

"Con vượn trần trụi, không chỉ đơn thuần bởi vì nó đã mất hết bộ lông dày trong quá trình tiến hóa, mà còn vì tôi muốn lột trần nó trên trang giấy, trưng bày nó đúng như bản chất vốn có của nó. Không hơn không kém."

— DESMOND MORRIS

DESMOND MORRIS

VƯỜN TRẦN TRỤI



nhà nam
HỘI NHÀ VĂN

VƯỜN TRẦN TRỤI

Thông tin sách:

Tên sách: VƯỜN TRẦN TRỤI: NGHIÊN CỨU CỦA NHÀ ĐỘNG VẬT HỌC VỀ CON VẬT NGƯỜI

Tựa gốc: The Naked Ape: A Zoologist's Study of the Human Animal

Tác giả: Desmond Morris

Biên dịch: Vương Ngân Hà

Số trang: 392

Năm xuất bản: 2010 - NXB Hội nhà văn, Nhã Nam

Thực hiện: Bi, missnow, Bún, tamchec

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

GIỚI THIỆU

Bìa 1:

“Con vượn trần trụi, không chỉ đơn thuần bởi vì nó đã mất hết bộ lông dày trong quá trình tiến hóa, mà còn vì tôi muốn lột trần nó trên trang giấy, trung bày nó đúng như bản chất vốn có của nó. Không hơn không kém”.

- **DESMOND MORRIS** -

Bìa gập 1:

Desmond Morris sinh năm 1928 tại Wiltshire. Sau khi tốt nghiệp Đại học Birmingham chuyên ngành động vật học, ông đạt được học vị tiến sĩ tại Đại học Oxford. Năm 1959, ông trở thành người phụ trách bộ phận động vật có vú tại vườn thú London và giữ chức vụ này trong tám năm. Ông là tác giả của khoảng 50 bài báo khoa học và bảy cuốn sách trước khi hoàn thành cuốn *Vượn trần trụi* vào năm 1967, bán được hơn 10 triệu bản trên khắp thế giới và được dịch sang rất nhiều thứ tiếng. Ông cũng thực hiện nhiều chương trình truyền hình và phim về tập tính của người và động vật. Cách tiếp cận thân thiện, dễ hiểu khiến ông trở nên nổi tiếng với cả người lớn và trẻ em. Trong loạt tác phẩm quen thuộc của ông có *Theo dõi con người, Theo dõi cơ thể, Theo dõi động vật* và *Theo dõi trẻ em*. Ông là một trong số những người dẫn chương trình về lịch sử tự nhiên được biết đến nhiều nhất trên thế giới. Ngoài ra, Desmond Morris còn là họa sĩ tài ba với các tác phẩm *Sinh học của nghệ thuật, Nghệ thuật Síp cổ đại* và *Nhà siêu thực bí ẩn*. Nghiên cứu mới của ông về ý nghĩa các cử chỉ có nhan đề *Tiếng nói của cơ thể: Chỉ dẫn toàn thế giới về các cử chỉ*.

Bìa 2:

CUỐN SÁCH MÀ KHÔNG CON VẬT NGƯỜI NÀO DÁM BỎ QUA

Ở đây là con *Vượn trần trụi* với tất cả những gì là nền tảng nhất của nó – trong tình yêu, trong công việc và trong chiến tranh. Tìm hiểu con vật người đúng như bản chất vốn có của nó: là họ hàng của những con vượn, bị cởi bỏ khỏi cái mã văn minh bề ngoài khi chúng ta nhìn chúng tán tỉnh bạn tình, yêu đương, ngủ, giao tiếp xã hội, chải chuốt, chơi trò chơi gia đình.

Tác phẩm kinh điển của nhà động vật học Desmond Morris, cùng với *Nguồn gốc muôn loài* của Darwin, đã thể hiện con người không phải như một thiên thần sa ngã mà là một con vượn mới lên ngôi, đầy dẻo dai, nghị lực và trí tưởng tượng, tuy vậy vẫn chỉ là một con vật đang có nguy cơ quên mất nguồn gốc của mình.

Với sự hiểu biết thấu suốt các căn nguyên, cuộc sống tình dục, các thói quen của con người và các ràng buộc đáng ngạc nhiên của chúng ta với thế giới động vật, tác phẩm ăn khách nhưng cũng gây vô vàn tranh cãi, **Vườn trần trụi** là cột mốc lớn trên chặng đường con người tìm hiểu bản thân mình.

“Độc đáo, kích thích và làm sáng khoái trí óc. Là loại sách làm thay đổi cuộc sống con người”.

- **SUNDAY TIMES** -

Bìa gập 2:

“Kích thích suy ngẫm ... Morris đã đưa ra một vài ý tưởng mới lạ và thách thức”.

- **NATURAL HISTORY** –

CÙNG MỘT TÁC GIẢ:

Sinh học và nghệ thuật

Động vật có vú: Chỉ dẫn về các loài còn sinh tồn

Người và rắn (đồng tác giả)

Người và vượn (đồng tác giả)

Người và gấu trúc (đồng tác giả)

Thời đại vườn thú

Tập tính học linh trưởng (biên soạn)

Vườn thú người

Các kiểu tập tính sinh sản

Tập tính gặm giũ cơ thể

Theo dõi người: Chỉ dẫn tại chỗ về tập tính của người

Các tư thế: Nguồn gốc và sự phân loại (đồng tác giả)

Những ngày động vật (tự truyện)

Bộ lạc bóng đá

Gấu trúc lớn (đồng tác giả)

Trong đá (tiểu thuyết)

Cuốn sách về các lứa tuổi

Nghệ thuật Síp cổ đại

Theo dõi cơ thể: Chỉ dẫn tại chỗ về loài người

Theo dõi mèo

Theo dõi chó

Nhà siêu thực bí ẩn

Kiến thức truyền thống về mèo

Kẻ xây tổ người

Theo dõi ngựa

Khế ước động vật

Theo dõi động vật: Chỉ dẫn tại chỗ về tập tính động vật

Theo dõi trẻ

Theo dõi lễ hội Noel

Thế giới của các con vật

Bộ ba Vợ trần trụi

Con vật người: Quan điểm cá nhân về loài người

Tiếng nói của cơ thể: Chỉ dẫn trần tục về các tư thế

Thế giới mèo: Bách khoa toàn thư họ mèo

Các giới: Lịch sử tự nhiên của đàn ông và đàn bà

Những con mèo lãnh đạm: 100 giống mèo trên thế giới

Các vệ sĩ của cơ thể: Bùa và ngải

Vợ trần trụi và hành vi dùng mỹ phẩm (bằng tiếng Nhật)

Mắt trần (tự truyện)

Chó: Từ điển các giống chó

Theo dõi của người

Ngôn ngữ thâm lặng (bằng tiếng Ý)

Bản chất của hạnh phúc (bằng tiếng Ý)

Đàn bà trần trụi

Đàn ông trần trụi

Mục lục

[Lời cảm tạ](#)

[Lời giới thiệu \(Cho bản in năm 1994\)](#)

[Lời giới thiệu](#)

[Nguồn gốc](#)

[Tình dục](#)

[Nuôi nấng con cái](#)

[Khám phá](#)

[Tranh đấu](#)

[Kiểm ăn](#)

[Chăm sóc cơ thể](#)

[Các con vật](#)

[Tài liệu tham khảo theo chương](#)

[Thư mục](#)

Lời cảm tạ

Quyển sách này dành cho độc giả thông thường và vì thế các chuyên gia sẽ không được trích dẫn trong nội dung sách, vì thực hiện điều này có thể phá vỡ mạch văn và là việc chỉ phù hợp cho tác phẩm học thuật chuyên ngành. Nhưng nhiều bài báo và cuốn sách nguyên bản được tham khảo trong quá trình viết ra quyển sách này và sẽ là sơ suất khi giới thiệu mà không ghi nhận sự hỗ trợ có giá trị của chúng. Ở cuối quyển sách này tôi đưa vào một phụ lục tham khảo theo từng chương kết nối các chủ đề được bàn thảo với các tác giả và cuốn sách chính có liên quan. Tiếp theo phụ lục này là một thư mục chọn lọc đưa ra danh mục tham khảo chi tiết.

Tôi cũng muốn bày tỏ lời cảm tạ và sự biết ơn của tôi đối với nhiều đồng nghiệp và bạn bè, những người đã giúp đỡ tôi, trực tiếp và gián tiếp, trong các thảo luận, trao đổi thư từ và nhiều cách khác. Cụ thể, họ gồm những người sau:

Tiến sĩ Anthony Ambrose, Ông David Attenborough, Tiến sĩ David Blest, Tiến sĩ N.G Blurton-Jones, Tiến sĩ John Bowlby, Tiến sĩ Hilda Bruce, Tiến sĩ Richard Coss, Tiến sĩ Richard Davenport, Tiến sĩ Alisdair Fraser, Giáo sư J.H Fremlin, Giáo sư Robin Fox, Nam tước phu nhân Jane van Lawick-Goodall, Tiến sĩ Fae Hall, Giáo sư Tôn ông^[1] Alister Hardy, Giáo sư Harry Harlow, Bà Mary Haynes, Tiến sĩ Jan van Hooff, Ngài Julian Huxley, Cô Devra Kleiman, Tiến sĩ Paul Leyhausen, Tiến sĩ Lewis Lipsitt, Bà Caroline Loizos, Giáo sư Konrad Lorenz, Tiến sĩ Malcolm Lyall-Watson, Tiến sĩ Gilbert Manley, Tiến sĩ Isaac Marks, Ông Tom Maschler, Tiến sĩ L. Harrison Matthews, Bà Ramona Morris, Tiến sĩ John Napier, Bà Caroline Nicolson, Tiến sĩ Kenneth Oakley, Tiến sĩ Frances Reynolds, Tiến sĩ Vernon Reynolds, Quý bà^[2] Miriam Rothschild, Bà Claire Russell, Tiến sĩ W.M.S Russell, Tiến sĩ George Schaller, Tiến sĩ John Sparks, Tiến sĩ Lionel Tiger, Giáo sư Niko Tinbergen, Ông Ronald Webster, Tiến sĩ Wolfgang Wickler và Giáo sư John Yudkin.

Tôi cũng muốn bổ sung rằng việc đưa tên vào trong danh sách này không ngụ ý rằng những người có liên quan nhất thiết phải đồng ý với các quan điểm của tôi được trình bày trong cuốn sách này.

Lời giới thiệu (Cho bản in năm 1994)

Vượn trần trụi được xuất bản lần đầu tiên năm 1967. Mọi điều viết trong đó dường như hiển nhiên đối với tôi, nhưng lại gây sốc cho nhiều người.

Họ khó chịu vì nhiều lý do. Sự bất bình chủ yếu là ở chỗ họ cho rằng tôi đã viết về những con người như thể đây chỉ là một loài động vật khác để nghiên cứu. Trong vai trò của một nhà động vật học, tôi đã mất tới 20 năm để xem xét tập tính của một loạt các sinh vật, từ cá tới bò sát và từ chim tới thú. Các bài báo khoa học của tôi về các chủ đề từ tập tính tán tỉnh của cá tới sự cặp đôi của chim, cho đến tích trữ thức ăn ở thú đã được một số chuyên gia đọc và ít khi hoặc không gây ra tranh luận. Khi tôi quay sang viết sách cho những độc giả bình dân hơn, về các động vật như rắn, vượn và gấu trúc thì cũng không có gì om sòm. Chúng được một lượng nhỏ độc giả quan tâm đọc và chấp nhận. Nhưng sau đó, khi tôi tiến hành một nghiên cứu tương tự về loài linh trưởng khác thường với làn da trần trụi thì mọi chuyện đã thay đổi hẳn.

Đột nhiên, mọi từ tôi viết ra đã trở thành chủ đề tranh luận nóng bỏng. Con vật người, như tôi đã phát hiện, vẫn còn thấy khó có thể chấp nhận bản tính sinh vật của nó.

Tôi phải thú nhận rằng tôi vô cùng ngạc nhiên khi thấy mình đang giao chiến trong hậu quân của phe Charles Darwin. Sau một thế kỷ tiến bộ khoa học và phát hiện ngày càng nhiều các hóa thạch tổ tiên loài người, tôi cứ tưởng rằng hầu hết mọi người đã sẵn sàng đối mặt với thực tế chúng ta là bộ phận cố hữu của tiến hóa linh trưởng. Tôi cứ nghĩ rằng đầu óc họ đã sẵn sàng thực hiện việc xem xét tỉ mỉ hơn các phẩm chất động vật của mình và học hỏi từ chính chúng. Đó là mục tiêu của cuốn sách này, nhưng chẳng mấy chốc mọi thứ té ra rằng tôi phải tỏ xung hữu đột mạnh mẽ hơn.

Tại một số nơi trên thế giới, *Vượn trần trụi* đã bị cấm, các cuốn sách truyền tay nhau ngấm ngấm bị giáo hội tịch thu và đốt, hoặc là ý tưởng loài người tiến hóa bị nhạo báng và cuốn sách được xem như một trò đùa nhạo tê hại với khiêu thâm mỹ kinh khủng. Tôi đã bị các bài hệ luận tôn giáo dồn ép tới tấp nhằm buộc tôi “cải tà quy chính”.

Nhật báo *Chicago Tribune* đã phải hủy bỏ toàn bộ một số ra do những người sở hữu tờ báo cảm thấy chướng tai gai mắt bởi một bài phê bình cuốn sách này đã xuất hiện trên mặt báo. Tại sao họ lại bức mình như vậy? Là vì bài phê bình nói trên có chứa từ “đương vật”.

Dường như sự thẳng thắn về chủ đề tình dục lại là một cái lỗi khác cần

phải bới ra trong cuốn sách này. Thế nhưng cũng chính tờ báo đó lại đưa ra các bản tin tràn giang đại hải về bạo lực và giết người. Từ “súng ống” thường xuyên xuất hiện. Như tôi đã chỉ ra vào thời gian đó, một điều kỳ quặc là người ta sẵn sàng đề cập chuyện gì đó bắn chết người, chứ không phải điều gì đó “chụp” lại sự sống.^[3] Nhưng ở đây không có chỗ cho logic. Bằng cách hoán đổi những con cá và chim của tôi thành những người đàn ông và những người đàn bà, tôi đã đánh thức gã khổng lồ đang ngủ là định kiến của con người.

Ngoài việc bị coi là đã phá vỡ các cấm kỵ tôn giáo và tình dục, tôi cũng bị kết tội là “biến con người trở thành thú vật” qua việc khẳng định rằng loài người được dẫn dắt bởi các thôi thúc bẩm sinh mạnh mẽ. Điều này công khai chống lại nhiều lý luận tâm lý học một rằng mọi việc chúng ta làm đều do học tập và phản xạ có điều kiện quyết định.

Người ta cũng tuyên bố rằng tôi đã nêu ra một ý tưởng nguy hiểm về việc nhân loại đã bị mắc kẹt vào các bản năng động vật tàn bạo và không thể thoát ra. Đây là sự hiểu biết lệch lạc khác về những gì tôi đã viết. Không có giải thích chính đáng cho việc tại sao đề xuất của tôi về “các xung lực bản năng động vật” bẩm sinh lại có thể làm cho con người trở nên tàn bạo theo nghĩa xúc phạm ngụ ý trong đó. Chỉ cần liếc qua các chương khác nhau của cuốn sách cũng thấy rằng các kiểu mẫu bẩm sinh tôi đã đề cập tới khi đưa ra các đặc trưng như vậy, chẳng hạn như thôi thúc mạnh mẽ nhằm hình thành các liên kết đôi yêu đương, nhằm chăm sóc con cái của chúng ta, nhằm tìm kiếm các thức ăn khác nhau, nhằm giữ cho bản thân chúng ta sạch sẽ, nhằm giải quyết các tranh chấp bằng sự phô trương và các nghi thức chứ không phải bằng sự đổ máu, và hơn tất cả, nhằm thể hiện tính vui đùa, tính tò mò và óc sáng tạo. Đó là “các thôi thúc động vật” chính yếu của chúng ta và nói rằng những thôi thúc ấy làm cho chúng ta trở thành dã man hay tàn bạo là cố tình diễn giải sai lệch phương thức động vật học khi xem xét hành vi của con người.

Ngoài ra, còn có sự hiểu sai về mặt chính trị. Người ta cho rằng, một lần nữa lại là lầm lẫn, tôi đã khắc họa loài người theo kiểu quy kết vào một hiện trạng nguyên thủy nào đó. Những người có quan điểm chính trị cực đoan nhìn nhận điều này là sự xúc phạm. Đối với họ, con vật người phải hoàn toàn dễ bảo, có khả năng thích ứng với bất kỳ chế độ nào áp đặt lên nó. Ý tưởng rằng, dưới lớp da, tất cả mọi người đều có thể dẫn dắt bằng một tập hợp các ám thị di truyền được thừa hưởng từ cha mẹ họ, là góm guộc đối với các bạo chúa chính trị. Có nghĩa là các vị thủ lĩnh này sẽ luôn luôn chạm trán với sự phản kháng ầm sâu đối với các ý tưởng xã hội cực đoan của họ. Mà như lịch sử dạy chúng ta, đó chính là điều đã xảy ra nhiều lần. Các chính thể chuyên

chế có thể được thiết lập, nhưng rồi cũng ra đi. Bản chất con người thân thiện, hợp tác cuối cùng cũng tái khẳng định chính nó.

Cuối cùng, có những người cảm thấy việc gọi con người là “Vườn trần trụi” là sỉ nhục và bi quan. Không có điều gì sai sự thật hơn thế. Tôi sử dụng tiêu đề này đơn giản chỉ để nhấn mạnh rằng tôi đã cố gắng khắc họa chân dung động vật của loài chúng ta. Được xem xét cùng các linh trưởng khác, “Vườn trần trụi” là miêu tả có căn cứ. Quy kết nó là sỉ nhục thì cũng có nghĩa là đang sỉ nhục các con vật. Quy kết nó là bi quan thì cũng có nghĩa là không thấy ấn tượng gì về câu chuyện thành công khác thường của loài động vật có vú được “thiết kế” hết sức khiêm tốn này.

Khi ấn bản có minh họa của *Vườn trần trụi* được xuất bản năm 1986, người ta đề nghị tôi cập nhật cuốn sách. Chỉ có một sửa đổi tôi cảm thấy cần thực hiện. Tôi đã thay đổi con số 3 thành số 4. Năm 1967, khi cuốn sách lần đầu xuất hiện, dân số thế giới ở mức 3 tỷ. Đến năm 1986, con số này đã tăng lên thành 4 tỷ. Năm 1994, nó lại tăng thêm một lần nữa tới trên 5 tỷ. Vào năm 2000 nó sẽ là 6 tỷ.^[4]

Các tác động của sự gia tăng dân số ồ ạt đối với cuộc sống của con người làm tôi lo lắng. Trong hàng triệu năm tiến hóa, chúng ta từng là những sinh vật thưa thớt trên mặt đất, sinh sống trong các bộ lạc nhỏ. Cuộc sống bộ lạc đó nhào nặn chúng ta, nhưng nó không trang bị cho chúng ta để sống trong đô thị hiện đại. Vườn bộ lạc đã thích nghi như thế nào trong vai trò của Vườn đô thị?

Câu hỏi này là chủ đề phân tiếp theo của *Vườn trần trụi*. Tôi thường nghe thấy người ta nói rằng “đô thị là rừng rậm nhiệt đới bê tông”, nhưng tôi biết điều này không đúng. Tôi từng nghiên cứu các khu rừng nhiệt đới và thấy chúng khác với đô thị. Chúng không quá đông đúc. Chúng có tổ chức và chỉ thay đổi rất chậm. Còn các đô thị sinh sôi nảy nở qua mỗi đêm. Nói theo kiểu sinh học, Roma được xây xong chỉ trong một ngày.^[5]

Trong vai trò một nhà động vật học, khi tôi nghiên cứu tập tính của các cư dân đô thị, họ gọi cho tôi một điều gì đó. Sinh sống trong các khu dân cư tù túng của mình, họ không gọi cho tôi liên tưởng đến động vật hoang dã trong rừng rậm nhiệt đới mà lại gọi đến các con vật bị giam hãm trong vườn thú. Đô thị, như tôi đã miêu tả, không phải là rừng nhiệt đới bê tông, mà là vườn thú người, và điều này trở thành tên gọi của quyển hai trong bộ ba tác phẩm *Vườn trần trụi*.

Trong *Vườn thú người* tôi xem xét tỉ mỉ hơn các tập tính gây hấn, tình dục và làm cha mẹ của loài chúng ta, như được thể hiện ra dưới các căng thẳng và áp lực của cuộc sống đô thị. Điều gì xảy ra khi bộ lạc trở thành siêu bộ

lạc? Điều gì xảy ra khi địa vị trở thành siêu địa vị? Bản năng sinh dục dựa trên gia đình của chúng ta sống sót như thế nào khi mỗi cá nhân bị bao quanh bởi hàng nghìn kẻ xa lạ?

Nếu các đô thị là quá căng thẳng thì tại sao con người lại vẫn tụ tập về đây? Đáp án cho câu hỏi cuối cùng này bổ sung một yếu tố thú vị vào bức tranh đôi khi đáng thất vọng. Vì một đô thị, mặc cho mọi thiếu sót của nó, có vai trò như một trung tâm kích thích khổng lồ, nơi óc sáng tạo vĩ đại của chúng ta có thể bay bổng và phát triển.

Để hoàn thành bộ ba tác phẩm này, trong cuốn sách mang tên gọi *Tập tính gần gũi cơ thể*,^[6] tôi hướng vào chủ đề về những gì đã xảy ra với các mối quan hệ cá nhân của chúng ta trong môi trường mới này. Bản chất tình dục và yêu đương mãnh liệt của chúng ta phản ứng lại với cuộc sống hiện đại như thế nào? Trong các mối quan hệ thân thuộc của chúng ta, những gì đã mất đi và những gì đã đạt được?

Theo nhiều cách, chúng ta vẫn trung thành rõ rệt với nguồn gốc sinh học của mình. Sự lập trình di truyền được chứng minh là linh hoạt, tuy nhiên vẫn đề kháng kém trước những thay đổi lớn. Tại nơi nào mà các quan hệ yêu đương cởi mở trở nên không thể đạt được đối với chúng ta, chúng ta vận dụng óc sáng tạo nghĩ ra các quan hệ thay thế để vượt qua. Tài trí của một loài như chúng ta cho phép chúng ta tận hưởng các tiện nghi kỹ thuật và sự sôi động của cuộc sống hiện đại trong khi vẫn tuân theo được các sai khiến nguyên thủy.

Điều này từng là bí mật về thành công khác thường của chúng ta, và nếu chúng ta may mắn, sẽ cho phép chúng ta tiếp tục tiến bước trên sợi dây tiến hóa chên vênh ngày càng nguy hiểm. Những ai vẽ ra tương lai như một cảnh quan đổ nát và ô nhiễm đều đang nhầm lẫn. Họ theo dõi các bản tin, chùn lòng trước những điều tồi tệ nhất chúng ta có thể làm và nâng lên hàng nghìn lần nhằm tạo ra kịch bản đầy ảm đạm. Họ bỏ sót hai điều. Thứ nhất, các tin tức được đưa tới cho chúng ta gần như luôn là các tin xấu, nhưng với mỗi hành động bạo lực và phá hoại xảy ra thì lại có hàng triệu hành động thân thiện hòa bình. Quả thật, chúng ta là loài yêu hòa bình đến không ngờ, với dân số khổng lồ của mình nhưng tính hòa bình rộng khắp của chúng ta lại không thể trở thành các đầu đề nổi bật trên báo chí.

Thứ hai, khi mừng tượng tương lai, họ thường bỏ qua khả năng xuất hiện các phát minh mới mang tính cách mạng. Mỗi thế hệ đều có các tiến bộ kỹ thuật không ngờ và không có lý do gì để giả định rằng các tiến bộ này sẽ dừng lại đột ngột. Ngược lại, chúng gần như chắc chắn sẽ gia tăng mãnh liệt. Không gì là không thể. Nếu chúng ta có thể tưởng tượng ra nó, chẳng chóng thì chầy chúng ta sẽ làm được điều đó. Nhưng ngay cả khi chúng ta đã tạo ra

các máy tính lớn công kênh thuộc thể hệ đầu tiên trông cũng nguyên thủy như các tấm bảng đất sét^[7] thì tự bản thân chúng ta vẫn chẳng là gì hơn là những con *Vượn trần trụi*, được tạo ra từ máu và thịt. Ngay cả nếu như vì theo đuổi gặt gao sự tiến bộ, chúng ta tiêu diệt toàn bộ các họ hàng động vật gần gũi của mình, thì chúng ta sẽ vẫn cứ là các hiện tượng sinh học, tuân theo các quy luật sinh học.

Với tất cả những ý nghĩ đó trong đầu, tôi vui mừng thấy rằng tác phẩm bộ ba *Vượn trần trụi* của mình, vốn được xuất bản trong giai đoạn từ năm 1967 tới năm 1971, hiện nay lại được tái bản. Sau 1/4 thế kỉ, thông điệp vẫn là như vậy - bạn là thành viên của loài động vật khác thường nhất đã từng sống trên Trái đất. Hãy hiểu bản chất động vật của mình và chấp nhận nó.

DESMOND MORRIS

Oxford, 1994

Lời giới thiệu

Hiện tại có 193 loài khỉ và vượn còn sinh tồn. 192 loài có lông che phủ. Ngoại lệ là loài vượn trần trụi, tự gọi chính mình là *Homo sapiens* (Người khôn ngoan). Loài đặc biệt và thành công lớn này dành rất nhiều thời gian để nghiên cứu những động cơ của các tập tính “cao sang” hơn của mình và cũng gần ngần ấy thời gian để cố tình phủ nhận những động cơ nền tảng trong số đó. Nó tự hào về việc có bộ não lớn nhất trong số mọi loài linh trưởng, nhưng cũng cố gắng che giấu một thực tế rằng nó có dương vật lớn nhất, mà cứ thích dành danh dự này một cách giả dối cho loài vượn gôri-la to lớn. Nó cũng là loài vượn có thanh âm mãnh liệt, rất ưa khám phá, sống bầy đàn quá đông đúc. Đã đến lúc chúng ta nên khảo sát tập tính cơ bản của nó.

Tôi là một nhà động vật học và vượn trần trụi là một động vật. Vì thế nó là con mồi sòng phẳng cho ngòi bút của tôi và tôi không muốn lãng tránh nó lâu thêm nữa, chỉ vì lý do một số kiểu tập tính của nó phức tạp khó giải thích và gây ấn tượng lạ lùng. Lý do biện hộ của tôi là, cho dù trở thành quá uyên bác, nhưng *Homo sapiens* vẫn mãi cứ là loài vượn trần trụi; để đạt được các động cơ tập tính mới cao quý, thì nó vẫn chẳng mất một cái nào trong số các động cơ cũ “thấp hèn”. Điều này thường xuyên là nguyên nhân gây ra một số bối rối đối với nó, vì các xung lực bản năng cũ vẫn đi theo cùng nó trong hàng triệu năm, còn các xung lực mới chỉ có nhiều nhất là vài nghìn năm - vậy nên không có hi vọng gì về việc nhanh chóng rũ sạch tài sản di truyền đã tích lũy trong toàn bộ quá khứ tiến hóa của nó. Chỉ khi nào chấp nhận thực tế này, nó mới có thể trở thành loài động vật ít âu lo hơn và mãn nguyện nhiều hơn. Có lẽ đây là chỗ mà một nhà động vật học có thể giúp đỡ nó.

Một trong những đặc điểm kỳ quặc nhất của các nghiên cứu trước đây về tập tính của vượn trần trụi là ở chỗ người ta gần như luôn luôn lãng tránh những điều hiển nhiên. Các nhà nhân loại học trước đó đổ xô vào đủ mọi góc ngách không chắc có thật của thế giới nhằm lần ra manh mối sự thật cơ bản về bản chất của chúng ta, đang nằm tản mát trong những chốn hẻo lánh, tù đọng văn hóa, không điển hình và không thành công đến mức gần như tuyệt chủng. Sau đó họ quay trở lại với các sự kiện gây sửng sốt về các tập quán hôn phối kỳ quái, các hệ thống quan hệ họ hàng kỳ dị, hoặc các thủ tục lễ nghi kỳ quặc của các bộ lạc này, và sử dụng các tư liệu này như thể chúng có tầm quan trọng trung tâm đối với tập tính của loài chúng ta khi xét tổng thể. Tất nhiên, công việc do những nhà nghiên cứu này thực hiện cực kỳ thú vị và có giá trị nhất trong việc chỉ ra cho chúng ta thấy điều gì có thể xảy ra khi một nhóm những con vượn trần trụi bị lạc vào một ngõ cụt văn hóa. Nó hé lộ rằng các kiểu hành vi của chúng ta có thể đi chệch xa đến đâu ra khỏi

chuẩn thông thường mà không dẫn tới sự sụp đổ xã hội hoàn toàn. Nhưng nó không cho chúng ta biết tí gì về tập tính điển hình của những con vượn trần trụi điển hình. Điều này chỉ có thể thực hiện bằng cách xem xét các kiểu hành vi chung được chia sẻ giữa mọi thành viên thông thường và thành đạt của các nền văn hóa lớn - các mẫu vật dòng chủ đạo, những cá nhân điển hình đại diện cho đại đa số. Về mặt sinh học, đây là cách tiếp cận hợp lý duy nhất. Phản bác lại điều này, một nhà nhân loại học theo phong cách cũ có thể biện hộ rằng các nhóm bộ lạc đơn sơ về mặt công nghệ gần với bản chất của vấn đề đang xét hơn so với các thành viên của các nền văn minh tiên tiến. Tôi cho rằng không hẳn như vậy. Các nhóm bộ lạc đơn giản đang sinh sống ngày nay không phải là nguyên thủy mà đang tự phủ nhận chính mình. Các bộ lạc nguyên thủy thật sự đã không tồn tại trong nhiều nghìn năm. Vượn trần trụi về bản chất là loài thích khám phá và bất cứ xã hội nào không tiến bộ lên được thì trong một số khía cạnh nhất định là đã thất bại, đã “đi sai đường”. Có điều gì đó đã xảy ra đối với nó làm cho nó tụt hậu, là điều đang chống lại các xu hướng tự nhiên của loài ưa khám phá và điều tra thế giới xung quanh nó. Những đặc trưng mà các nhà nhân loại học trước đây đã nghiên cứu ở các bộ lạc này có thể chính là các đặc trưng cản trở sự tiến bộ của các nhóm liên quan. Vì thế thật nguy hiểm khi sử dụng thông tin này làm cơ sở cho sơ đồ tổng quát bất kỳ về tập tính của chúng ta xét trên phương diện một loài.

Ngược lại, các nhà tâm thần học và phân tâm học thì ở gần đích nhắm hơn và tập trung vào nghiên cứu lâm sàng của các mẫu vật dòng chủ đạo. Phần lớn tư liệu ban đầu của họ, mặc dù không chịu tác động của các nhược điểm trong thông tin nhân loại học, nhưng cũng có sự thiên lệch đáng tiếc. Những cá thể mà công bố của các nhà khoa học nói trên dựa vào, dù đều gốc gác từ dòng chủ đạo, nhưng lại là các mẫu vật lệch chuẩn hay bất đắc chí về khía cạnh nào đó. Nếu đó là các cá thể mạnh khỏe, thành đạt và vì thế là cá thể điển hình, thì họ đã không cần phải tìm kiếm sự trợ giúp tâm thần và không đóng góp vào kho thông tin của các nhà tâm thần học. Một lần nữa, tôi không mong muốn làm giảm giá trị của những nghiên cứu loại này. Nó cung cấp cho chúng ta một cái nhìn thấu suốt hết sức quan trọng về cách thức các kiểu tập tính của chúng ta có thể bị phá vỡ. Tôi chỉ muốn nói rằng khi cố gắng thảo luận bản chất sinh học nền tảng của loài chúng ta như một khối tổng thể, sẽ không sáng suốt khi đánh giá quá cao những tìm tòi khám phá nhân loại học và tâm thần học trước đây.

(Tôi cũng muốn bổ sung rằng tình hình của nhân loại học và tâm thần học đang thay đổi nhanh chóng. Nhiều nhà nghiên cứu hiện đại trong các lĩnh vực này công nhận hạn chế của những điều tra nghiên cứu trước đây và đang quay sang nghiên cứu các cá thể điển hình và mạnh khỏe ngày càng nhiều

hơn. Như một nhà nghiên cứu đã phát biểu gần đây: “Chúng ta đang đặt cái cây trước con trâu. Chúng ta đã tóm lấy những người bất thường, và giờ đây chỉ mới bắt đầu, tuy hơi muộn một chút, tập trung vào những người bình thường.”)

Cách tiếp cận tôi sử dụng trong quyển sách này lấy tư liệu từ ba nguồn chính: (1) thông tin về quá khứ của chúng ta đã được các nhà cổ sinh vật học khai quật và dựa trên hóa thạch cùng các di vật khác của tổ tiên chúng ta; (2) thông tin có sẵn từ các nghiên cứu tập tính động vật của các nhà tập tính học so sánh, dựa trên quan sát chi tiết trên phạm vi rộng các loài động vật, đặc biệt là những họ hàng còn sinh tồn gần gũi nhất với chúng ta, các loài khỉ và vượn; và (3) thông tin có thể tập hợp được bằng quan sát đơn giản, trực tiếp đối với các kiểu tập tính cơ bản nhất và chia sẻ rộng nhất của các mẫu vật dòng chủ đạo thành đạt từ các nền văn hóa lớn đương đại của bản thân loài vượn trần trụi.

Do khối lượng công việc, đơn giản hóa cao độ theo một cách nào đó sẽ là cần thiết. Cách thức tôi thực hiện điều này chủ yếu là tránh đi vào chi tiết của công nghệ và tránh nói dài dòng, mà tập trung vào những khía cạnh nào trong cuộc sống của chúng ta có sự tương ứng hiển nhiên ở các loài khác: các hoạt động như kiếm ăn, chải chuốt, ngủ, tranh đấu, kết đôi và nuôi nấng con cái. Khi đối mặt với các vấn đề nền tảng này, vượn trần trụi phản ứng như thế nào? Các phản ứng của nó so với phản ứng của những loài khỉ và vượn khác như thế nào? Ở phương diện cụ thể nào thì nó là độc nhất vô nhị, và những đặc điểm kì cục của nó có liên quan tới lịch sử tiến hóa đặc biệt của nó như thế nào?

Trong quá trình giải quyết những vấn đề này tôi nhận thức rõ rằng tôi đang gánh chịu nguy cơ làm méch lòng khá nhiều người. Có những người không thích thưởng ngoạn bản chất động vật của chính mình. Họ có thể cho rằng tôi đã hạ cấp loài chúng ta bằng việc thảo luận nó theo các thuật ngữ động vật thô thiển. Tôi chỉ có thể đảm bảo với họ rằng đây không phải là mục đích của tôi. Những người khác sẽ không hài lòng vì bất kỳ sự xâm nhập nào vào lĩnh vực động vật học chuyên sâu mà họ là chuyên gia. Nhưng tôi tin rằng cách tiếp cận này có thể có ích, và dù các thiếu sót của nó có là gì đi chăng nữa, thì nó sẽ rọi một luồng sáng mới (và ở một số khía cạnh khá bất ngờ) vào bản chất phức tạp của loài đặc biệt là con người chúng ta.

CHƯƠNG 1

Nguồn gốc

Có một tấm biển gắn trên chuồng tại một vườn thú nào đó thông báo đơn giản rằng “Động vật này mới mẻ đối với khoa học”. Trong chuồng nhốt một con sóc nhỏ chân đen và nó xuất xứ từ châu Phi. Trước đó người ta chưa bao giờ tìm thấy một con sóc chân đen nào trên châu lục này. Người ta không biết gì về nó. Nó không có tên.

Đối với nhà động vật học, nó đại diện cho một thách thức tức thì. Cách thức sống của nó như thế nào để làm cho nó trở thành độc nhất vô nhị? Nó khác như thế nào với 366 loài sóc còn sinh tồn khác mà người ta đã biết và miêu tả? Bằng cách thức nào đó, tại một điểm nào đó trong sự tiến hóa của họ nhà sóc, tổ tiên của con sóc này phải tách ra khỏi đồng loại và ổn định cuộc sống trong một quần thể mới sinh sôi nảy nở độc lập. Yếu tố nào của môi trường khiến cho sự cô lập của chúng trở thành một hình thái sống mới? Xu hướng mới ắt phải bắt đầu từ một bước đi nhỏ nhoi nào đó, ở một bầy sóc trong một khu vực có thay đổi đôi chút và thích nghi tốt hơn với các điều kiện đặc thù tại đây. Nhưng tại giai đoạn này chúng vẫn có thể lai giống với các con sóc họ hàng sinh sống cận kề. Hình thái sống mới sẽ có chút ít lợi thế trong khu vực đặc biệt của nó, nhưng nó sẽ không có gì hơn ngoài việc là một chủng của loài cơ sở và có thể bị hòa tan, tái hấp thụ vào dòng chủ đạo ở bất kỳ thời điểm nào. Theo dòng thời gian, nếu những con sóc mới này ngày càng được điều chỉnh để thích nghi hoàn hảo hơn trong môi trường đặc thù của chúng, thì cuối cùng sẽ tới thời điểm mà việc cách ly khỏi sự tạp giao từ các quần thể láng giềng sẽ có lợi hơn đối với chúng. Tại giai đoạn này tập tính xã hội và tình dục của chúng sẽ có thể trải qua những biến đổi đặc biệt, hệ quả là việc lai giống với các loại sóc khác trở thành khó khăn hơn và cuối cùng là không thể. Trước hết, giải phẫu của chúng có thể thay đổi và trở nên thích ứng hơn với loại thức ăn đặc biệt trong vùng, rồi thì tiếng kêu và biểu hiện kết đôi cũng có thể khác biệt, đảm bảo rằng những biểu hiện ấy chỉ hấp dẫn những bạn đời thuộc cùng quần thể mới. Sau cùng, một loài mới có thể xuất hiện, riêng biệt hẳn với những loài cũ, một dạng độc đáo duy nhất của sự sống, đó là loài sóc thứ 367.

Khi nhìn vào con sóc chưa được nhận dạng trong chuồng của nó, chúng ta chỉ có thể phỏng đoán về những điều này. Tất cả những gì chúng ta có thể chắc chắn là các dấu vết đặc thù trên bộ lông của nó - các chân màu đen của nó - chỉ ra rằng nó là một dạng mới. Nhưng các dấu vết này chỉ giống như các triệu chứng, tựa như dấu hiệu phát ban cung cấp cho vị bác sĩ một manh

môi về bệnh tật của người bệnh. Để thực sự hiểu loài mới này, chúng ta chỉ sử dụng các manh mối này làm điểm khởi đầu, nó mách cho chúng ta biết rằng có điều gì đó khác lạ đáng để theo đuổi. Chúng ta có thể thử phỏng đoán lịch sử của con vật, nhưng điều này sẽ là quá táo bạo và liều lĩnh. Thay vì thế chúng ta sẽ bắt đầu một cách khiêm tốn bằng gán cho nó một cái tên đơn giản và hiển nhiên: gọi nó là sóc chân đen châu Phi. Bây giờ chúng ta phải quan sát và ghi chép lại mọi khía cạnh trong tập tính và cấu trúc của nó, xem xét xem nó khác hoặc giống với các loài sóc khác như thế nào. Sau đó, từng chút một, chúng ta có thể chấp nối câu chuyện của nó.

Ưu thế lớn chúng ta có được khi nghiên cứu các động vật như thế là tự bản thân chúng ta không phải là những con sóc chân đen - một thực tế buộc chúng ta phải có thái độ khiêm tốn thích hợp với điều tra nghiên cứu khoa học thật sự. Nhìn sự việc trở nên khác xa, khác đến mức đáng ngại, khi chúng ta bắt tay vào nghiên cứu con người - động vật. Ngay cả đối với một nhà động vật học, người từng gọi một con vật là một con vật, cũng khó tránh được sự tự phụ một cách chủ quan của kẻ trong cuộc. Chúng ta có thể khắc phục được sự bất tiện này ở một mức độ nào đó bằng cách tiếp cận một cách thận trọng và rụt rè hơn đối với loài người, như thể đó là một loài khác, một dạng động vật xa lạ trên bàn mổ xẻ, đang chờ đợi sự phân tích. Chúng ta có thể bắt đầu như thế nào?

Giống như với con sóc mới, chúng ta có thể bắt đầu bằng cách so sánh nó với các loài khác có quan hệ họ hàng gần gũi nhất. Từ răng, tay, mắt và một loạt các đặc trưng giải phẫu khác, nó hiển nhiên là một loại linh trưởng nào đó, nhưng rất kỳ quặc. Việc nó kỳ quặc như thế nào chỉ trở nên rõ ràng khi chúng ta trải thành một hàng dài các bộ da của 192 loài khi và vượn còn sinh tồn, sau đó thử chèn tấm da sống của con người vào một chỗ thích hợp ở đâu đó trong chuỗi dài này. Bất kỳ chỗ nào chúng ta đặt bộ da người vào thì nó cũng không đúng chỗ. Cuối cùng, chúng ta chỉ còn cách đặt nó vào vị trí bên phải, đoạn cuối hàng chứa các tấm da, tiếp sau các tấm da của các loài vượn lớn không đuôi như tinh tinh và gôri-la. Ngay cả ở đây nó cũng quá khác biệt. Chân thì quá dài, tay thì quá ngắn và bàn chân thì quá kỳ dị. Rõ ràng là loài linh trưởng này phát triển một kiểu vận động đặc biệt, điều đó đã biến đổi hình dạng gốc của nó. Nhưng ở đây có một đặc trưng khác gây ra sự sốt ruột: tấm da này gần như trần trụi. Ngoại trừ các túm lông và tóc dễ thấy trên đầu, trong nách và xung quanh các cơ quan sinh dục, thì bề mặt tấm da này hoàn toàn trần trụi. Khi so sánh với các loài linh trưởng khác, thì sự tương phản là đầy ấn tượng. Thật sự thì một số loài khi và vượn cũng có các mảng da trần trụi nhỏ trên mông, mặt hay cổ của chúng, nhưng không ở đâu trong số 192 loài kia có gì đó chỉ hơi giống với tình trạng ở người. Tại điểm này và chưa cần tìm hiểu tiếp, điều hợp lý là đặt tên cho loài mới này là “vượn trần trụi”.

Nó là tên gọi đơn giản, mang tính miêu tả dựa trên quan sát đơn giản, và không tạo ra những giả định đặc biệt. Có lẽ nó sẽ giúp chúng ta giữ được cảm giác chừng mực và duy trì tính khách quan của chúng ta.

Nhìn vào mẫu vật kỳ dị này và suy ngẫm về tầm quan trọng của các đặc trưng độc đáo duy nhất của nó, bây giờ nhà động vật học bắt đầu thực hiện các so sánh. Còn ở những đâu nữa thì tình trạng trần trụi là một ưu thế? Các loài linh trưởng khác không thể giúp được gì, vì thế có nghĩa là phải nhìn xa ra một chút. Điều tra nhanh toàn thể các loài động vật có vú còn sinh tồn, ta thấy rằng chúng gắn bó rõ ràng với lớp lông che phủ bảo vệ, và có rất ít trong số 4.237 loài còn tồn tại thấy từ bỏ bộ lông là phù hợp với mình. Không giống như các tổ tiên bò sát của chúng, động vật có vú đã giành được một ưu thế sinh lý lớn trong việc có thể duy trì ổn định thân nhiệt cao. Điều này làm cho cỗ máy tinh xảo và các quá trình trong cơ thể vận hành nhịp nhàng trong điều kiện tối ưu. Nó không phải là đặc tính có thể bị loại bỏ một cách dễ dàng mà không có nguyên do. Các phương sách kiểm soát nhiệt độ có tầm quan trọng thiết yếu và việc có một lớp “áo khoác” dày bằng lông và cách nhiệt hiển nhiên đóng một vai trò lớn trong việc ngăn chặn mất nhiệt. Trong ánh nắng nóng, nó cũng sẽ ngăn chặn sự quá nhiệt và những tổn hại cho da do phơi trực tiếp dưới các tia nắng mặt trời. Nếu như lông bị mất đi, rõ ràng phải có lý do rất mạnh để xóa bỏ nó. Trừ một vài ngoại lệ, bước chuyển mạnh mẽ này chỉ có thể thực hiện khi động vật có vú dần thân vào một môi trường hoàn toàn mới. Các loài động vật có vú biết bay, như những con dơi, buộc phải làm trụi lông cánh của chúng, nhưng vẫn giữ lại đặc tính có lông mao ở những bộ phận khác và khó có thể coi là các loài trần trụi. Các loài động vật có vú đào hang hóc ở một vài trường hợp – chẳng hạn như chuột chũi không lông châu Phi, lợn rừng ống và tatu - đã giảm bớt lớp che phủ bằng lông của chúng. Các loài động vật có vú sống dưới nước như cá voi, cá heo, cá heo mõm tù (porpoise), bò biển, lợn biển và hà mã cũng bỏ lớp lông trong quá trình tạo ra hình dáng thuôn dạng khí động của chúng. Nhưng đối với tất cả các loài động vật có vú cư ngụ trên cạn điển hình hơn, cho dù chạy tung tăng trên mặt đất hay leo trèo trên cây, thì một bộ da rậm lông là vật bất ly thân. Nếu không kể các con vật to nặng bất thường như tê giác và voi (cũng gặp các vấn đề riêng về sưởi ấm và làm mát cơ thể), thì vượn trần trụi đứng lẻ loi, khác hoàn toàn với hàng nghìn các loài động vật có vú rậm lông cư ngụ trên đất liền xét về tình trạng trần trụi.

Đến đây nhà động vật học buộc phải đưa ra kết luận rằng hoặc là ông đang nghiên cứu một loài thú đào bới hang hóc hoặc là một loài thú sống dưới nước, hoặc là ở đây có điều gì đó rất kỳ cục, quả thực là độc nhất, xung quanh lịch sử tiến hóa của vượn trần trụi. Trước khi sắp đặt một chuyến quan sát dài hơi động vật này trong hình dạng hiện tại của nó, điều đầu tiên cần

làm là lần ngược trở lại quá khứ và xem xét các tổ tiên trực tiếp của nó càng gần càng tốt. Có lẽ bằng cách xem xét các hóa thạch và di vật khác và bằng cách đối chiếu với các họ hàng còn sinh tồn gần gũi nhất của nó, chúng ta sẽ ít nhiều hình dung được điều gì đã xảy ra khi loài linh trưởng mới này xuất hiện và tách khỏi cả đám họ hàng ấy.

Sẽ là quá dài dòng khi trình bày tại đây mọi mảnh chứng cứ nhỏ lẻ mà người ta đã chịu khó thu thập trong thế kỷ qua. Thay vì thế, chúng ta sẽ giả định rằng nhiệm vụ này đã được thực hiện và đơn giản chỉ tóm tắt các kết luận có thể rút ra từ đó, kết hợp thông tin có được từ công việc của các nhà cổ sinh vật học luôn thêm khát hóa thạch với những sự kiện mà các nhà tập tính học theo dõi vượn kiên nhẫn đã thu lượm được.

Nhóm linh trưởng, mà vượn trần trụi của chúng ta nằm trong số đó, vốn có dòng dõi từ thú ăn sâu bọ nguyên thủy. Những động vật có vú ban đầu này là các sinh vật nhỏ bé và tầm thường, luôn chật vật tìm cách sinh tồn trong rừng, khi các chúa tể bò sát ngự trị trong thế giới động vật. Khoảng 50 tới 80 triệu năm trước, sau khi thời kỳ hoàng kim của bò sát sụp đổ, các động vật ăn sâu bọ nhỏ bé này bắt đầu mạo hiểm tiến tới những vùng lãnh thổ mới. Tại đó chúng lan tỏa ra và phát triển thành nhiều hình dạng kỳ lạ. Một số trở thành những động vật ăn cây cỏ và đào bới trong lòng đất để tìm kiếm sự an toàn, hoặc phát triển đôi chân dài giống như cà kheo để chạy trốn khỏi kẻ thù. Một số khác trở thành những sát thủ với vuốt dài và răng nhọn. Mặc dù các loài bò sát chính yếu đã thoái vị và rời bỏ đấu trường, nhưng vùng đồng đất rộng rãi một lần nữa vẫn là chiến trường.

Trong khi đó, ở nhóm còi cọc, các đôi chân nhỏ vẫn dựa vào sự an toàn của thảm thực vật rừng. Tất nhiên ở đây cũng có sự phát triển. Những động vật ăn sâu bọ thuở trước bắt đầu mở rộng chế độ ăn uống và làm chủ các vấn đề tiêu hóa trong việc nuốt ngấu nghiền các loại quả, hạt, quả mọng, chồi và lá cây. Khi chúng tiến hóa thành những dạng linh trưởng thấp nhất thì thị lực của chúng cũng được cải thiện, mắt dịch chuyển về phía trước của mặt và các chi cũng phát triển để trở thành công cụ cầm nắm thức ăn. Với thị lực ba chiều, các chi khéo léo và bộ não tăng lên một cách chậm chạp, càng ngày chúng càng trở thành thống trị trong thế giới trên cây.

Trong khoảng từ 25 tới 35 triệu năm trước, những con vật sẽ thành khỉ này đã bắt đầu tiến hóa thành khỉ thật sự. Chúng phát triển đuôi dài và cân xứng, đồng thời gia tăng kích thước cơ thể một cách đáng kể. Một số trong chúng tiến theo con đường để trở thành các chuyên gia ăn lá cây, nhưng phần lớn vẫn duy trì khẩu phần ăn uống đa dạng và hỗn tạp. Theo dòng thời gian, một số sinh vật tựa như khỉ này trở nên to lớn hơn và nặng hơn. Thay vì chạy và nhảy chúng chuyển sang kiểu chèo càn - đánh đu bằng cách

chuyên tay dọc theo mặt dưới của các cành cây. Đuôi trở thành lõi thời. Kích thước của chúng, mặc dù làm chúng cong kênh hơn khi ở trên cây, nhưng cũng làm cho chúng ít phải cảnh giác hơn trước các cuộc đột kích từ phía mặt đất.

Ngay cả khi như vậy, ở giai đoạn này - giai đoạn dạng vượn - cũng có nhiều điều cần nói về việc chúng cố bám theo lối sống có sự thừa thãi và dễ kiếm ăn tại vườn Địa đàng của chúng. Chỉ khi nào môi trường đột ngột xô đẩy chúng vào các không gian rộng mở thì chúng mới chịu di chuyển. Không giống như các nhà khám phá là động vật có vú trước đây, chúng đã trở thành chuyên biệt hóa với sự tồn tại trong rừng. Hàng triệu năm phát triển đã biến chúng thành tầng lớp quý tộc của rừng, nếu vào thời gian đó chúng rời bỏ rừng thì chúng buộc phải cạnh tranh với các động vật ăn cỏ và các sát thủ sống trên mặt đất có ưu thế cao hơn. Và vì thế chúng lưu lại nơi này để đánh chén hoa quả và lặng lẽ chăm lo công việc của chính chúng.

Cần phải nhấn mạnh rằng xu hướng phát triển thành vượn này vì một số lý do chỉ diễn ra tại Cựu Thế giới. Các loài khỉ đã tiến hóa tách biệt thành các động vật cư ngụ trên cây tiên tiến ở cả Cựu Thế giới và Tân Thế giới, nhưng nhánh linh trưởng châu Mỹ chẳng bao giờ lên tới dạng vượn. Ngược lại, tại Cựu thế giới, các dạng vượn tổ tiên đã lan tỏa trên một khu vực rừng rộng lớn, từ đầu này ở miền tây châu Phi, tới đông nam châu Á ở đầu kia. Ngày nay các dấu vết còn lại của sự bành trướng này có thể thấy ở tinh tinh cùng gôriila tại châu Phi và vượn tay dài cùng đười ươi ở châu Á. Ở khoảng giữa hai thái cực này của thế giới, thế giới hiện nay hoàn toàn thiếu vắng vượn có lông. Các cánh rừng tươi tốt sum suê đã mất đi.

Điều gì đã xảy ra với những con vượn ban đầu? Chúng ta biết rằng khí hậu đã bắt đầu gây bất lợi cho chúng và rằng, vào thời điểm khoảng 15 triệu năm trước, các thành trì rừng rú của chúng đã bắt đầu suy giảm diện tích nghiêm trọng. Những con vượn tổ tiên buộc phải thực hiện một trong hai điều: hoặc là cố bám lấy những gì còn sót lại từ khu rừng cũ, hoặc, theo ý nghĩa gần như cách diễn đạt của Kinh Thánh, chúng phải đối mặt với việc bị tống cổ ra khỏi vườn Địa đàng. Các tổ tiên của tinh tinh, gôriila, vượn tay dài và đười ươi đã ở lại với rừng, và kể từ đó số lượng của chúng teo đi một cách chậm chạp. Các tổ tiên của loài vượn còn sống sót duy nhất khác - vượn trần trụi - đã ra đi, rời bỏ rừng và lao vào cuộc cạnh tranh với các động vật vốn đã thích nghi có hiệu quả với sự cư ngụ trên mặt đất trần trụi. Đây là hành động đầy rủi ro, nhưng nếu nói về thành công tiến hóa thì nó đã được ban thưởng rất hậu.

Câu chuyện về thành công của vượn trần trụi từ thời điểm này trở đi đã được biết khá rõ, nhưng sự tóm tắt ngắn gọn sẽ vẫn có ích, do một điều sống

còn là cần ghi nhớ các sự kiện xảy ra tiếp theo, nếu chúng ta muốn đạt được hiểu biết khách quan về tập tính hiện nay của loài này.

Đôi mắt với môi trường mới, một viễn cảnh ảm đạm đang chờ đón tổ tiên của chúng ta. Họ buộc phải trở thành hoặc là những sát thủ tốt hơn so với những động vật ăn thịt thời trước, hoặc là ăn cỏ tốt hơn so với các động vật ăn cỏ thời trước. Ngày nay, từ trong ý thức chúng ta biết rằng thành công đến từ cả hai hướng; nhưng nông nghiệp chỉ mới có từ vài nghìn năm nay, mà chúng ta lại đang nói tới vài triệu năm. Sự khai thác chuyên môn hóa các dạng thực vật của vùng đồng cỏ nằm ngoài khả năng của các tổ tiên ban đầu của chúng ta và phải chờ sự phát triển các kỹ thuật tiên tiến của thời kỳ hiện đại. Họ không có hệ tiêu hóa cần thiết cho việc xử lý trực tiếp thức ăn từ đồng cỏ. Khẩu phần ăn gồm quả và hạt (quả hạch) của rừng có thể được chuyển thành khẩu phần ăn rễ củ và thân hành tìm thấy ở ngay mặt đất, nhưng nguồn thức ăn rất hạn chế. Thay vì chìa tay ra đầu cành một cách lười biếng để nắm lấy quả chín ngon ngọt thì vượn mặt đất tìm kiếm rau cỏ sẽ buộc phải chịu khó cào bới trong đất cứng để có được món ăn ngon của nó.

Tuy nhiên, khẩu phần ăn trong rừng trước đây của nó cũng không phải chỉ có quả và hạt. Chắc chắn các protein động vật đóng vai trò quan trọng trong thức ăn của nó. Xét cho cùng, nó xuất thân từ nhóm động vật ăn sâu bọ, và quê hương trên cây từ thời cổ xưa của nó luôn luôn có nhiều sâu bọ. Những con bọ béo ngậy, trứng, chim non yếu ớt, nhái bén và những con bò sát nhỏ tất cả đều có lợi cho nó. Có nghĩa là chúng không gây ra những vấn đề lớn đối với hệ tiêu hóa khá đa tạp của vượn. Hạ xuống mặt đất thì nguồn cung cấp thực phẩm này cũng không bị mất đi và không có gì cản trở nó gia tăng thành phần này trong khẩu phần ăn uống. Ban đầu, loài vượn này không phù hợp với vai trò của một sát thủ chuyên nghiệp trong thế giới động vật ăn thịt. Ngay cả một con cây lùn nhỏ, chưa nói gì tới những con thú lớn họ mèo, cũng có thể giết nó như giết một con môi. Nhưng vẫn còn những con non của mọi loài động vật, những con yếu ớt hay ốm đau, dễ săn bắt, và bước đầu tiên trên con đường trở thành động vật ăn thịt có máu mặt cũng khá dễ dàng. Tuy nhiên, phần thưởng lớn thật sự, lại là tư thế vững chãi trên những đôi chân dài, giống như cà kheo, sẵn sàng chạy trốn ngay tức thì với tốc độ hoàn toàn không thể tưởng tượng nổi. Các động vật móng guốc chứa đầy protein vẫn nằm ngoài phạm vi của nó.

Chúng ta đang nói tới một triệu năm gần đây hay đại loại như thế trong lịch sử tổ tiên của loài vượn trần trụi, và tới một loạt những sự tiêu vong và phát triển đầy ấn tượng ngày càng gia tăng. Nhiều sự kiện đã xảy ra cùng nhau, và nhận thức điều đó rất quan trọng. Khi câu chuyện được kể lại, người ta thường xuyên đề cập tới các phân tách bạch của câu chuyện như thể một sự tiến bộ lớn này dẫn tới một sự tiến bộ lớn khác, nhưng điều đó là

không đúng. Vượn mặt đất đã có bộ não to và phát triển cao. Chúng cũng có mắt tinh, còn các cánh tay có thể cầm nắm hiệu quả. Giống như linh trưởng, chắc chắn chúng có tổ chức xã hội ở một mức độ nào đó. Do áp lực lớn đối với chúng trong việc phải gia tăng năng lực giết con mồi của mình, nên những thay đổi sống còn bắt đầu diễn ra. Chúng trở thành đứng thẳng mau chóng hơn, chạy tốt hơn. Tay chúng được giải phóng khỏi nhiệm vụ vận động và trở thành bộ phận cầm nắm vũ khí khỏe và hiệu quả. Bộ não của chúng trở thành cơ quan ra quyết định nhanh hơn và phức tạp hơn. Những điều này không diễn ra kế tiếp nhau thành một chuỗi lớn có trật tự; mà diễn ra cùng nhau, những tiến bộ nhỏ diễn ra đầu tiên ở một phẩm chất này rồi sang phẩm chất khác, mỗi tiến bộ nhỏ này lại thúc đẩy những tiến bộ nhỏ khác diễn ra. Con vượn săn mồi, con vượn sát thủ, đã được tạo ra.

Cũng cần phải chỉ rõ rằng sự tiến hóa có thể đã tạo thuận lợi cho bước phát triển ít triệt để hơn của một sát thủ kiểu như mèo hay chó điên hình, một loại vượn mèo hay vượn chó, bằng quá trình đơn giản là phát triển to răng và móng tay thành các vũ khí nguy hiểm tương tự như răng nanh và vuốt. Nhưng nếu như thế sẽ đặt vượn mặt đất tổ tiên chúng ta vào sự cạnh tranh trực tiếp với những sát thủ mèo và chó đã chuyên biệt hóa rất cao. Có nghĩa là tranh đấu với chúng theo điều kiện ưu thế riêng của chúng, và kết quả đương nhiên sẽ là thảm họa đối với những con linh trưởng đang được đề cập. (Theo những gì chúng ta biết, trên thực tế điều đó có thể từng là phép thử và thất bại tồi tệ đến mức chẳng còn để lại chứng cứ nào.) Thay vì thế, cách tiếp cận mới hoàn toàn đã được tạo ra bằng cách sử dụng các vũ khí nhân tạo thay cho những vũ khí tự nhiên, và cách này tỏ ra có hiệu quả.

Từ sử dụng công cụ tới tạo ra công cụ là bước kế tiếp, cùng với sự phát triển này thì các kĩ thuật săn mồi cũng được cải thiện, không chỉ ở phương diện các loại vũ khí mà còn ở phương diện hợp tác xã hội. Vượn đi săn là những thợ săn thành bầy, khi các kĩ thuật giết con mồi đã được cải thiện thì các phương thức tổ chức xã hội của chúng cũng được cải thiện theo. Các bầy sói cũng khai thác những điều này, nhưng vượn đi săn lại có bộ não phát triển hơn nhiều so với sói nên có thể ứng dụng khả năng của mình để giải quyết những vấn đề như liên lạc nhóm và hợp tác. Các mưu mẹo ngày càng phức tạp cũng được phát triển. Sự tăng trưởng của bộ não đã tỏ rõ sự lợi hại.

Về bản chất, đó là nhóm thợ săn gồm những con đực. Các con cái quá bận rộn trong việc chăm sóc lũ con nên không thể đóng vai trò chính trong việc dồn đuổi và bắt con mồi. Khi độ phức tạp của cuộc đi săn tăng lên và những vụ cướp phá trở nên kéo dài hơn, điều thiết yếu đối với vượn đi săn là từ bỏ lối sống lang thang nay đây mai đó của tổ tiên. Chỗ trú ngụ trở thành cần thiết, nơi chúng trở về với chiến lợi phẩm, nơi các con cái và lũ con đang chờ đợi và cùng chia sẻ thức ăn. Bước tiến này, như chúng ta sẽ thấy trong

các chương sau, tác động sâu sắc lên nhiều khía cạnh trong tập tính của ngay cả những con vượn trần trụi phức tạp nhất ngày nay.

Vì thế vượn đi săn trở thành vượn chiếm giữ lãnh thổ. Toàn bộ kiểu mẫu quan hệ tình dục, quan hệ làm cha mẹ và quan hệ xã hội của nó cũng bắt đầu chịu ảnh hưởng. Kiểu sống lang thang hái hoa quả trước đó nhanh chóng tàn lụi. Bây giờ nó đã thực sự rời bỏ khu rừng địa đàng của mình. Nó là con vượn với những trách nhiệm. Nó bắt đầu lo lắng về những vật dụng tiền sử tương đương với máy giặt và tủ lạnh ngày nay. Nó bắt đầu phát triển những tiện nghi gia đình như lửa, tích trữ thức ăn, những nơi trú ẩn tự tạo. Nhưng đây là chỗ bây giờ chúng ta phải dừng lại, do chúng ta đang ra khỏi địa hạt sinh học để tiến vào địa hạt văn hóa. Cơ sở sinh học của những bước chuyển tiến bộ này nằm ở sự phát triển của bộ não đủ to và phức tạp để cho phép vượn đi săn thực hiện được những bước tiến ấy, nhưng dạng cụ thể mà chúng có được không còn là vấn đề của điều khiển di truyền đặc thù nữa. Loài vượn của rừng trở thành loài vượn mặt đất, kẻ đó chuyển thành loài vượn đi săn rồi trở thành loài vượn chiếm lĩnh lãnh thổ đã chuyển thành loài vượn văn hóa, và chúng ta phải tạm thời dừng ở đây.

Tại đây cũng cần phải nhắc lại rằng, trong quyển sách này, chúng ta không quan tâm đến sự bùng nổ văn hóa to lớn xảy ra sau đó, những thứ mà vượn trần trụi ngày nay vẫn lấy làm tự hào - sự tiến bộ mạnh mẽ đã dẫn dắt nó, chỉ trong khoảng nửa triệu năm, từ việc tạo ra lửa tới chỗ chế tạo ra tàu vũ trụ. Câu chuyện này đầy hồi hộp, nhưng vượn trần trụi đang lâm vào chỗ bị lóa mắt bởi tất cả những điều này và quên đi rằng ẩn sâu phía dưới sự hào nhoáng bề mặt thì nó vẫn chỉ là một loài linh trưởng. (Một con vượn vẫn chỉ là con vượn, một kẻ hầu vẫn chỉ là kẻ hầu, cho dù chúng có được che phủ bằng nhung lụa đắt tiền.) Ngay cả con vượn vũ trụ cũng phải đi tiêu.

Chỉ bằng cách đưa ra cái nhìn tinh táo vào nguồn gốc của chúng ta và sau đó nghiên cứu các khía cạnh sinh học trong cách thức chúng ta hành xử ngày nay trong vai trò của một loài thì chúng ta mới có thể thật sự đạt được hiểu biết cân bằng và khách quan về sự tồn tại khác thường của chính mình.

Nếu chúng ta chấp nhận lịch sử tiến hóa của mình như được phác họa tại đây, thì thực tế sau đây trở nên hết sức rõ ràng: về bản chất chúng ta đã được sinh ra với vị thế những linh trưởng săn mồi. Trong số những loài khỉ và vượn còn tồn tại thì điều này làm cho chúng ta trở thành độc nhất vô nhị, nhưng những chuyển đổi lớn kiểu này không phải là không thấy ở những nhóm khác. Chẳng hạn, gấu trúc lớn^[8] là ví dụ hoàn hảo của quá trình ngược lại. Trong khi chúng ta từ ăn thực vật trở thành ăn thịt thì gấu trúc lại từ ăn thịt chuyển thành ăn thực vật, và giống như chúng ta, ở nhiều khía cạnh nó cũng là sinh vật khác thường, độc nhất vô nhị. Vấn đề là ở chỗ sự chuyển đổi

lớn kiểu này tạo ra một loài động vật có tính chất kép. Khi vượt qua ngưỡng giới hạn, nó nhanh chóng nhập vào vai trò mới của mình với một sinh lực tiến hóa lớn, nhưng vẫn còn mang theo nhiều đặc tính cũ của mình. Khoảng thời gian trôi qua không đủ để xóa bỏ tất cả các đặc tính cũ trong khi nó lại vội vàng tạo ra những đặc tính mới. Khi cá cổ đại lần đầu chiếm lĩnh vùng đất khô cạn, các phẩm chất sống trên cạn mới của chúng đã vượt lên phía trước trong khi chúng vẫn tiếp tục kéo theo những phẩm chất sống dưới nước. Phải mất hàng triệu năm để hoàn thiện được một hình thái động vật mới hoàn toàn, và quả thực các dạng tiên phong thường là những sự pha trộn rất kỳ quặc. Vượn trần trụi là sự pha trộn như thế. Toàn bộ cơ thể cũng như cách sống của nó phù hợp với sự tồn tại trong rừng, và sau đó nó bị quăng đột ngột (đột ngột theo nghĩa tiến hóa) vào một thế giới nơi nó chỉ có thể sống sót nếu bắt đầu lối sống giống như một con sói thông minh và mang theo vũ khí. Bây giờ chúng ta phải xem xét một cách chính xác xem điều đó ảnh hưởng thế nào, không chỉ đối với cơ thể, mà đặc biệt là tới hành vi của nó, và chúng ta kinh qua ảnh hưởng của di sản này trong thời điểm ngày nay như thế nào.

Một cách thức để thực hiện điều này là so sánh cấu tạo và cách thức sống của một linh trưởng hái quả “thuần túy” với một linh trưởng ăn thịt “thuần túy”. Một khi đã làm sáng tỏ các khác biệt căn bản có liên quan tới hai phương thức trái ngược nhau trong việc kiếm ăn thì chúng ta mới có thể quay lại xem xét vị trí của vượn trần trụi để thấy sự pha trộn đã hoạt động như thế nào.

Những anh tài nổi bật nhất trong đội ngũ đông đảo các động vật ăn thịt, ở một phía là chó hoang và chó sói, và ở phía kia là những con thú lớn thuộc họ mèo như sư tử, hổ và báo. Chúng được trang bị những giác quan hoàn hảo, tinh vi không chê vào đâu được. Thính giác của chúng tinh nhạy, các tai ngoài có thể ve vẩy và bắt được những tiếng sột soạt hay tiếng khịt khịt nhẹ nhất. Mắt chúng, cho dù kém đối với các chi tiết tinh tế và màu sắc, lại thính nhạy một cách đáng kinh ngạc với những chuyển động nhỏ nhất. Khứu giác của chúng cũng tốt đến mức chúng ta khó sánh nổi. Chúng có khả năng phân biệt các mùi chắc giống như nhìn thấy một cảnh quan ảo. Chúng không chỉ có khả năng phát hiện một mùi riêng biệt với độ chính xác cao, mà còn phân biệt được các mùi thành phần tách biệt của một mùi phức hợp. Các thí nghiệm được thực hiện trên chó năm 1953 chỉ ra rằng khứu giác của chúng tinh nhạy hơn chúng ta khoảng từ một triệu tới một tỷ lần. Những kết quả đáng ngạc nhiên này bị nghi ngờ, và sau đó, những thử nghiệm kỹ lưỡng hơn đã không thể xác nhận kết luận trên, nhưng ngay cả những ước tính thận trọng nhất cũng cho thấy khứu giác của chó tốt hơn chúng ta khoảng một trăm lần.

Bổ sung cho các giác quan hạng nhất này; chó hoang và thú lớn họ mèo còn có thể trạng lực sĩ tuyệt vời. Những con mèo là các vận động viên chạy nước rút nhanh như chớp, còn những con chó là các vận động viên chạy việt dã với sức bền dẻo dai. Để giết chết con mồi, chúng vận dụng các quai hàm to khỏe, những chiếc răng sắc nhọn và với những con thú lớn họ mèo là cả các chi trước đầy cơ bắp, được trang bị bằng các móng vuốt lớn sắc nhọn như dao găm.

Với các động vật này, tự bản thân hành vi giết con mồi đã trở thành mục đích, một tập tính hoàn hảo. Thực tế là chúng hiếm khi giết chết con mồi một cách bừa bãi hay hoang phí, nhưng nếu trong tình trạng bị giam cầm, một trong những động vật ăn thịt này được cho thức ăn đã làm sẵn, thì bản năng săn mồi của chúng vẫn trôi dạt. Mỗi lần một con chó nhà được chủ dắt đi dạo hay ném que cho nó đuổi bắt thì bản năng săn bắt của nó vẫn trôi dạt mà không cần thiết phải được ban thưởng bằng thức ăn đóng hộp cho chó. Ngay cả một con mèo nhà mập ú nhất cũng có nhu cầu đi rình mò đêm đêm và chực chờ cơ hội để lao vào một con chim bắt cần nào đó.

Hệ tiêu hóa của chúng phù hợp với sự nhịn ăn kéo dài tương đối lâu sau khi đã nhồi nhét đầy bụng. (Chẳng hạn, một con sói có thể ăn một bữa với lượng thức ăn tới 1/5 khối lượng cơ thể của nó - tương đương với bạn hay tôi ngẫu nhiên 13-18kg thịt nướng trong một bữa ăn.) Thức ăn của chúng có giá trị dinh dưỡng cao và rất ít khi bị phí phạm. Tuy nhiên, phân của chúng bản thủ và bốc mùi, việc đại tiện của chúng cũng bao gồm các kiểu tập tính đặc biệt. Trong một số trường hợp, phân của chúng được giấu đi và khu vực đó được che đậy cẩn thận. Ở những trường hợp khác, hành động đại tiện luôn luôn được thực hiện ở khoảng cách xa đáng kể từ nơi trú ngụ của chúng. Khi những con non làm dơ bản hang thì con mẹ sẽ ăn hết các cặn bã đó để giữ cho ngôi nhà của chúng được sạch sẽ.

Tích trữ thực phẩm theo cách đơn giản cũng được chúng thực hiện. Xác súc vật hay các bộ phận của nó có thể được giấu đi, như chó và một vài loài mèo nhất định vẫn làm; hoặc chúng có thể được đem giấu trên chạc cây, như ở báo. Các thời kỳ hoạt động thể lực tích cực trong mùa săn bắt và giết chóc luôn luôn xen kẽ với những thời kỳ lười biếng và nghỉ ngơi. Trong những cuộc đọ sức bày đàn thì các vũ khí mạnh mẽ mang tính sống còn với kỹ năng giết chóc tạo thành mối đe dọa tiềm tàng đối với sinh mệnh và cơ thể trong bất kỳ cuộc tranh chấp và kinh địch nhỏ nào. Nếu hai con sói hay hai con sư tử bất hòa, vì cả hai đều được trang bị đầy mình nên trận chiến giữa chúng có thể xảy ra ngay tức thì và hậu quả là tàn tật hay tử vong. Điều này có thể gây nguy hiểm nghiêm trọng tới sự sinh tồn của loài, và tiến trình tiến hóa lâu dài đã ban cho những loài này vũ khí giết chóc tối thượng, thì cũng cần thiết phải gia tăng các kiểm chế mạnh trong việc sử dụng các vũ khí của

mình đối với các thành viên khác cùng loài. Những ức chế này dường như có cơ sở di truyền đặc trưng: chúng không cần phải học. Các dáng điệu quy phục đặc biệt đã tiến hóa để tự động nhận nhượng con đầu đàn và ngăn chặn cuộc tấn công của nó. Sự nhuần nhuyễn các tín hiệu này là phần sống còn trong cách sống của động vật ăn thịt “thuần túy”.

Phương thức săn mồi thực tế thay đổi tùy theo từng loài. Loài báo lén lút đi theo hay ẩn nấp đơn độc và vồ con mồi vào thời khắc cuối cùng. Báo ghepa luôn rình mò cẩn thận và tiếp theo là dốc toàn lực rượt đuổi con mồi. Sư tử thường hoạt động theo nhóm, con mồi hoảng loạn bị một con sư tử dồn đuổi về phía những con sư tử khác đang ẩn nấp. Đối với một bầy sói thì có thể bao gồm các thủ đoạn bao vây và tiếp theo là cả bầy xông vào giết thịt con mồi. Chó săn châu Phi thực hiện kiểu xa luân chiến tàn nhẫn, những con chó kế tiếp nhau lao vào tấn công cho tới khi con mồi đang chạy trốn kiệt sức do mất máu.

Các nghiên cứu gần đây tại châu Phi đã phát hiện ra rằng linh cẩu đốm cũng là những kẻ săn mồi theo bầy tàn ác chứ không phải chủ yếu là động vật ăn xác chết như người ta từng nghĩ trước đây. Sai lầm là do linh cẩu chỉ hình thành bầy trong đêm tối, còn những lần ăn xác thối không quan trọng vào ban ngày luôn luôn được người ta ghi lại. Khi hoàng hôn buông xuống, linh cẩu trở thành một sát thủ tàn nhẫn, cũng hiệu quả như những con chó săn ban ngày. Khoảng 30 con có thể đi săn cùng nhau. Chúng dễ dàng bắt kịp những con ngựa vằn hay linh dương mà khi đó không dám chạy hết tốc lực như ban ngày. Những con linh cẩu cắn xé phần chân của bất kỳ con mồi nào trong tầm săn đuổi cho tới khi một con bị thương tới mức tụt lại phía sau bầy đang chạy trốn. Sau đó tất cả những con linh cẩu cùng đổ xô vào con này, xé toạc những phần mềm cho tới khi con mồi gục xuống và bị giết chết. Linh cẩu sống chung trong hang hốc. Số lượng một nhóm hay một “thị tộc” sử dụng chung nơi trú ngụ này có thể từ mười tới một trăm con. Những con cái thường lảng vảng trong khu vực gần nơi trú ngụ này, nhưng những con đực thì lưu động hơn và có thể đi lang thang tới các khu vực khác. Có sự gây hấn đáng kể giữa các thị tộc nếu những cá thể riêng lẻ đang lang thang bị bắt gặp bên ngoài lãnh thổ của chúng, nhưng giữa các thành viên của cùng một thị tộc nào đó thì sự gây hấn là không đáng kể.

Người ta cũng biết là có sự chia sẻ thức ăn ở một số loài. Tất nhiên, với một con mồi lớn thì lượng thịt đủ cho cả nhóm đi săn và không cần thiết phải tranh chấp, nhưng trong một số trường hợp thì sự chia sẻ này còn tiến xa hơn thế. Chẳng hạn, người ta biết rằng chó săn châu Phi ợ thức ăn cho nhau sau khi cuộc đi săn kết thúc. Trong một số trường hợp chúng thực hiện điều này tới mức độ mà người ta có thể đề cập tới như thể chúng có “dạ dày chung”.

Động vật ăn thịt nuôi con nhỏ gặp một số phiền hà đáng kể trong việc cung cấp thức ăn cho lũ con đang lớn. Sư tử cái sẽ đi săn và mang thịt về hang hoặc sẽ nuốt những tảng thịt to và sau đó ợ ra cho các con non. Người ta cũng ghi nhận việc sư tử đực đôi khi tham gia vào việc này, nhưng dường như đó không phải là một thói quen thông thường. Ngược lại, người ta biết có những con sói đực từng đi xa tới 15 dặm để kiếm được thức ăn cho cả sói cái lẫn sói con. Những miếng xương lớn nhiều thịt được mang về cho các con gặm, hoặc các tảng thịt nuốt từ con mồi bị giết và sau đó được ợ ra khi về tới hang.

Những điều này là một phần trong số các đặc trưng chính của các “chuyên gia” ăn thịt, do nó có liên quan tới kiểu sống săn bắt của chúng. Các đặc trưng này so sánh với các đặc trưng của khỉ và vượn hái quả điển hình như thế nào?

Ở linh trưởng bậc cao, thị giác trội hơn nhiều khứu giác. Trong thế giới trèo cây của chúng, nhìn tốt quan trọng hơn so với ngửi tốt, và mõm đã co ngắn lại đáng kể, tạo cho mắt tầm nhìn tốt hơn. Trong việc tìm kiếm thức ăn, màu sắc của quả là yếu tố có ích, và không giống như ở động vật ăn thịt, linh trưởng đã tiến hóa để có thị lực tốt đối với màu sắc. Mắt chúng cũng tốt hơn trong việc phân biệt các chi tiết tinh tế. Thức ăn của chúng bất động và việc phát hiện các chuyển động nhỏ là ít thiết yếu hơn so với việc nhận ra các khác biệt khó thấy về hình dáng và cấu tạo. Thính giác cũng quan trọng, nhưng ít hơn so với ở các sát thủ lặn theo dấu vết, nên các tai ngoài của chúng nhỏ hơn và kém linh động so với động vật ăn thịt. Vị giác thì tinh tế hơn. Khẩu phần ăn biến đổi nhiều hơn và nhiều hương vị - ở đây có nhiều thứ hơn để ăn. Đặc biệt, chúng có phản ứng tích cực mạnh đối với các đồ vật có vị ngọt.

Vóc dáng của linh trưởng phù hợp cho việc leo trèo, nhưng không phù hợp cho việc chạy đua tốc độ cao trên mặt đất hay cho những hoạt động cần đến sức bền. Đó là cơ thể lẹ làng của một diễn viên nhào lộn chứ không phải thân hình vạm vỡ của một lực sĩ mạnh mẽ. Tay thích hợp cho việc cầm nắm nhưng lại không thích hợp khi xé hay đâm. Hai quai hàm và răng khỏe vừa phải, nhưng không giống như bộ máy đồ sộ, kẹp chặt và cắn xé của động vật ăn thịt. Thỉnh thoảng mới giết một con mồi nhỏ và tầm thường nên không đòi hỏi phải tốn quá nhiều sức lực. Trên thực tế, giết chóc không phải là phần cơ bản trong cách sống của linh trưởng.

Việc ăn uống diễn ra suốt ngày. Thay vì những bữa ăn nhồi nhét khủng khiếp tiếp theo là những ngày nhịn ăn kéo dài thì khỉ và vượn vẫn duy trì cuộc sống với những bữa ăn tốp tếp không ngừng nghỉ. Tất nhiên, chúng cũng có các giai đoạn nghỉ ngơi, thường là vào buổi trưa và ban đêm, nhưng

dù thể nào đi chăng nữa thì sự tương phản là rõ nét. Thức ăn bất động luôn luôn có sẵn, chỉ chờ được hái và ăn. Tất cả những gì các động vật này cần thực hiện chỉ là di chuyển từ chỗ kiếm ăn này sang một chỗ khác, khi khẩu vị của chúng thay đổi hay do quả vào mùa hoặc hết mùa. Việc lưu giữ thức ăn là không cần thiết, ngoại trừ trường hợp tạm thời, trong các túi má căng phồng của một số loài khỉ nhất định.

Phân của chúng cũng ít bốc mùi hơn phân của các động vật ăn thịt và chúng không phát triển một tập tính đặc biệt nào để giải quyết chất thải, do phân rơi từ trên cây xuống và cách xa con vật. Cả nhóm luôn luôn di chuyển nên có rất ít nguy cơ hôi hám hay bốc mùi quá mức đối với một khu vực cụ thể. Ngay cả các loài vượn lớn đi ngủ trong các ổ ngủ đặc biệt cũng tạo ra chiếc giường mới tại chỗ mới mỗi đêm, vì thế chúng ít có nhu cầu phải lo lắng về làm vệ sinh ổ. (Quả thực, một điều đáng ngạc nhiên khi người ta phát hiện thấy 99% số ổ gôri-la đã bỏ trống trong một khu vực tại châu Phi có phân gôri-la bên trong, và 73% số con vật thực sự đã nằm trong đó. Điều này nhất định phải tạo nên rủi ro bệnh tật bởi sự gia tăng nguy cơ tái nhiễm trùng, và đó là minh họa đáng chú ý về việc linh trưởng không dành sự quan tâm cơ bản tới phân thải ra.)

Do bản chất tĩnh tại và sự dồi dào của nguồn thức ăn nên một nhóm linh trưởng không cần thiết phải chia tách để tìm kiếm thức ăn. Chúng có thể di chuyển, lẩn trốn, nghỉ ngơi và ngủ cùng nhau trong một cộng đồng chặt chẽ, mọi thành viên để mắt tới chuyển động và hoạt động của thành viên khác. Mỗi cá thể của nhóm tại bất kỳ thời điểm nào đó sẽ có một ý niệm tương đối tốt về những gì những thành viên khác đang làm. Đây là hành động không phải của động vật ăn thịt. Ngay cả ở những loài linh trưởng thỉnh thoảng có chia tách đàn thì đơn vị nhỏ hơn cũng không bao giờ chỉ là một cá thể riêng lẻ. Một con khỉ hay vượn đơn độc là sinh vật dễ bị tổn thương. Nó thiếu các vũ khí tự nhiên mạnh mẽ của động vật ăn thịt và khi cô lập rất dễ biến thành con mồi cho những sát thủ rình mò.

Tinh thần hợp tác hiện diện ở những kẻ đi săn thành bầy như sói nói chung không có trong thế giới linh trưởng. Tính cạnh tranh và địa vị thống trị là hiện tình của nó. Tất nhiên, sự cạnh tranh trong hệ thống tôn ti xã hội cũng có mặt ở cả hai nhóm, nhưng nó ít bị kiềm chế hơn bằng hành động hợp tác trong trường hợp của khỉ và vượn. Các động thái phối hợp phức tạp cũng không cần thiết: sự nối tiếp của hành vi kiếm ăn không cần thiết phải xâu chuỗi cùng nhau theo kiểu phức tạp như vậy. Linh trưởng có thể sống theo kiểu tạm bợ, chỉ cần đáp ứng nhu cầu thiết yếu là đủ.

Do nguồn cung cấp thức ăn của linh trưởng nằm xung quanh nó nên nó ít khi phải di chuyển trên một khoảng cách lớn. Các nhóm gôri-la hoang dã,

dạng linh trưởng còn sinh tồn to lớn nhất, đã được nghiên cứu kỹ lưỡng và các chuyển động của chúng được lần theo vết, vì thế hiện nay chúng ta biết rằng trung bình chúng di chuyển mỗi ngày chỉ khoảng 1/3 dặm (khoảng 530m). Đôi khi chúng chỉ di chuyển vài trăm foot (1 foot tương đương 0,3m). Ngược lại, động vật ăn thịt phải thường xuyên đi hàng dặm trong mỗi chuyến đi săn. Trong một số trường hợp, người ta biết rằng chúng phải di chuyển trên 50 dặm trong một hành trình săn bắt và phải mất vài ngày mới trở về đến nơi trú ngụ. Tập tính trở về nơi trú ngụ cố định là điển hình ở động vật ăn thịt, nhưng lại ít phổ biến hơn ở khỉ và vượn. Quả thực, một nhóm linh trưởng sẽ sống trong một phạm vi được xác định tương đối rõ ràng, nhưng về đêm thì hầu như chắc chắn nó sẽ nằm nghỉ ở bất kỳ đâu, nơi nó kết thúc một ngày lang thang. Nó biết khu vực chung nơi nó sinh sống do nó luôn luôn lang thang tới lui trong khu vực này, nhưng nó có xu hướng sử dụng toàn bộ khu vực này theo cách thức ngẫu nhiên hơn. Hơn nữa, tác động giữa đàn này với đàn khác cũng mang ít tính phòng thủ và ít gây hấn hơn so với ở động vật ăn thịt. Một lãnh thổ theo định nghĩa là một khu vực được phòng thủ, và vì thế linh trưởng không thể được coi là động vật chiếm giữ lãnh thổ điển hình.

Một điểm nhỏ nhưng thích hợp ở đây, là động vật ăn thịt bị những con bọ chét ký sinh nhưng linh trưởng thì không. Khỉ và vượn bị chấy rận và các loài ký sinh ngoài nào đó quấy nhiễu, nhưng trái với quan điểm đại chúng, chúng hoàn toàn không có bọ chét, vì một lý do rất chính đáng. Để hiểu điều này, cần thiết phải xem xét vòng đời của bọ chét. Côn trùng này đẻ trứng không phải trên cơ thể sinh vật chủ của nó mà trong các mảnh vụn tại nơi ngủ của nạn nhân. Trứng của chúng mất ba ngày để nở thành những con giòi nhỏ lúc nhúc. Những ấu trùng này không sống bằng máu mà bằng các chất thải tích tụ trong chất bẩn của hang hay ổ. Sau hai tuần chúng kéo kén và biến thành nhộng. Chúng duy trì trạng thái ngủ này thêm khoảng hai tuần nữa trước khi trở thành bọ chét trưởng thành, sẵn sàng nhảy nhót trên cơ thể sinh vật chủ thích hợp. Vì thế, ít nhất là một tháng đầu tiên trong vòng đời của mình, bọ chét bị tách rời khỏi sinh vật chủ của nó. Từ đây, một điều rõ ràng giải thích tại sao một con thú du cư, như khỉ hay vượn, lại không bị bọ chét quấy nhiễu. Ngay cả khi nếu một ít bọ chét bị lạc lối, ngẫu nhiên xuất hiện trên một con nào đó và giao phối thành công thì trứng của chúng cũng sẽ bị bỏ lại phía sau khi nhóm linh trưởng di chuyển đi, và khi những con nhộng nở ra thì ở đó sẽ không có sinh vật chủ đang “ở nhà” để tiếp tục mối quan hệ. Vì thế bọ chét chỉ ký sinh lên những động vật có nơi trú ngụ cố định, chẳng hạn các động vật ăn thịt điển hình. Tầm quan trọng của điểm này sẽ trở nên rõ ràng ngay sau đây.

Để thể hiện sự tương phản trong cách sống của động vật ăn thịt và linh

trường, một mặt tôi đã tập trung một cách tự nhiên vào những thợ săn của vùng đồng cỏ điển hình, và mặt khác vào những thợ hái quả cư ngụ trong rừng điển hình. Có những ngoại lệ nhỏ nhất định đối với các quy tắc chung ở cả hai phía, nhưng bây giờ chúng ta phải tập trung vào ngoại lệ chính - đó là vượn trần trụi. Ở mức độ như thế nào nó có thể thay đổi chính mình, để pha trộn di sản là động vật ăn quả của nó với khả năng ăn thịt mới được tiếp nhận? Chính xác thì điều đó biến nó trở thành kiểu động vật nào?

Trước hết, nó có các giác quan không thích hợp cho cuộc sống trên mặt đất. Mũi nó quá kém và tai không đủ thính. Thể trạng của nó hoàn toàn không tương xứng với những thử thách cần sự chịu đựng gian khổ và với những cuộc chạy đua nhanh như chớp. Về tính cách thì nó mang tính cạnh tranh nhiều hơn so với hợp tác và chắc chắn là kém trong việc trì tính thực hiện và tập trung năng lực. Nhưng thật may mắn là nó có bộ não thượng hạng, tốt hơn so với các đối thủ ăn thịt khác của nó khi xét theo trí thông minh nói chung. Bằng cách làm cho cơ thể trở thành đứng thẳng, thay đổi tay theo một hướng, chân theo một hướng khác và bằng sự cải thiện bộ não của nó thêm nữa và sử dụng bộ não ấy tích cực hơn, nó đã có cơ hội.

Nói ra thì dễ, nhưng để có thể đạt được phải mất một thời gian dài và điều đó lại có đủ loại tác động ngược trở lại đối với các khía cạnh khác trong cuộc sống thường nhật của vượn trần trụi, như chúng ta sẽ thấy trong các chương sau. Tất cả những gì chúng ta cần quan tâm tới bây giờ là điều đó đã đạt được như thế nào và điều đó có ảnh hưởng như thế nào tới tập tính săn mồi và kiếm ăn của nó.

Do cần phải giành chiến thắng trong một trận chiến bằng trí óc chứ không phải bằng sức mạnh cơ bắp nên một số bước tiến hóa vượt bậc đã được thực hiện để gia tăng mạnh mẽ sức mạnh trí óc của nó. Những gì xảy ra thật khác thường: vượn đi săn đã trở thành vượn thợ ấu. Mẹo tiến hóa này không phải là đơn nhất; nó xảy ra ở một số trường hợp hoàn toàn không dính dáng tới nhau. Nói một cách đơn giản, nó là quá trình (được gọi là kéo dài tình trạng thợ ấu) mà một số đặc tính vị thành niên hay thợ ấu nào đó được giữ lại và kéo dài cho tới khi trưởng thành. (Một ví dụ nổi tiếng là con giông mối Mexico, một loài giông mối có thể giữ tình trạng nòng nọc trong suốt cuộc đời và có khả năng sinh sản trong tình trạng này.)^[9]

Muốn hiểu rõ nhất cách thức của quá trình kéo dài tình trạng thợ ấu giúp bộ não của linh trưởng lớn lên và phát triển, chúng ta nên để ý tới đứa con chưa sinh ra của một con khỉ điển hình. Trước khi sinh ra thì bộ não của bào thai khi gia tăng nhanh chóng kích thước và độ phức tạp. Khi con vật sinh ra thì não của nó đã đạt tới 70% kích thước cuối cùng của bộ não khi trưởng thành. 30% còn lại được nhanh chóng hoàn thành trong sáu tháng đầu tiên

của cuộc đời. Ngay cả một con tinh tinh non cũng hoàn thành sự phát triển bộ não của nó trong vòng 12 tháng sau khi sinh ra. Ngược lại, loài người chúng ta có bộ não khi sinh ra chỉ bằng 23% kích thước trưởng thành cuối cùng. Sự phát triển nhanh tiếp tục trong sáu năm sau khi sinh ra, và toàn bộ quá trình phát triển cho mãi tới khoảng năm thứ 23 của cuộc đời mới hoàn thành.

Như thế, đối với bạn và tôi thì sự phát triển của bộ não còn tiếp tục trong khoảng mười năm *sau khi* chúng ta đã đạt tới sự thuần thục giới tính, nhưng đối với tinh tinh việc này được hoàn thành trong vòng sáu hay bảy năm *trước khi* con vật trở thành thuần thục về mặt sinh sản. Điều này giải thích rất rõ ràng ý nghĩa của câu nói chúng ta đã trở thành những con vượn thơ ấu, nhưng một điều thiết yếu là phải xác định cho rõ tuyên bố này. Chúng ta (hay đúng hơn là các tổ tiên là vượn đi săn của chúng ta) đã trở thành thơ ấu trong một số phương diện, chứ không phải là trong các phương diện khác. Tốc độ phát triển các đặc tính khác nhau của chúng ta không đồng đều cùng nhịp. Trong khi các hệ thống sinh sản của chúng ta lao lên phía trước thì sự phát triển bộ não của chúng ta lại lè mè đi đằng sau. Và điều này cũng diễn ra với các bộ phận khác cấu thành nên cơ thể chúng ta, một số bị chậm lại một cách rõ nét, một số khác bị chậm lại một chút và một số khác nữa thì hoàn toàn không bị chậm. Nói cách khác, ở đây diễn ra quá trình nhi tính có phân biệt. Khi xu hướng này xảy ra, chọn lọc tự nhiên sẽ ưu đãi cho quá trình làm chậm lại của bộ phận bất kỳ nào đó cấu thành nên con vật mà có thể giúp nó tồn tại được trong môi trường mới đầy thù địch và khó khăn. Bộ não không phải là bộ phận duy nhất trong cơ thể chịu ảnh hưởng: dáng điệu cơ thể cũng chịu ảnh hưởng theo kiểu như vậy. Một con thú chưa sinh ra có trục của đầu vuông góc với trục của thân. Nếu nó được sinh ra trong tình trạng như thế thì đầu của nó sẽ hướng xuống mặt đất khi nó di chuyển bằng cả bốn chân, nhưng trước khi sinh ra thì đầu ngả ngược về phía sau sao cho trục của nó thẳng hàng với trục của thân. Vậy là khi nó ra đời và bước đi thì đầu của nó hướng về phía trước theo bộ dạng đã được chấp nhận. Nhưng nếu con thú mà bước đi bằng các chân sau theo tư thế đứng thẳng thì đầu của nó sẽ hướng lên phía trên, nhìn lên trời. Vì thế, điều quan trọng đối với con vật đứng thẳng, như vượn đi săn, là duy trì góc vuông của đầu so với cơ thể ở trạng thái bào thai, sao cho đầu luôn hướng về phía trước, cho dù ở tư thế vận động mới, đây chính là điều đã xảy ra và một lần nữa phải nói rằng nó là một ví dụ về sự kéo dài tình trạng thơ ấu, giai đoạn trước khi sinh ra được giữ nguyên cho tới sau khi sinh ra và trong cuộc sống trưởng thành.

Nhiều đặc điểm cơ thể khác của vượn đi săn có thể được giải thích theo cách này: cổ dài thanh mảnh, tình trạng tẹt của mặt, răng có kích thước nhỏ và mọc chậm, không có các gờ lông mày rậm và ngón chân cái không xoay

được.

Tóm lại, hiện tượng có rất nhiều đặc tính riêng biệt ở phôi thai có giá trị tiềm tàng đối với vai trò mới của vượn đi săn chính là đột phá tiến hóa mà nó cần. Trong cố gắng kéo dài tình trạng thơ ấu, nó cần cả bộ não cũng như cơ thể đi kèm với bộ não ấy.

Nó có thể chạy theo chiều thẳng đứng với các tay tự do để cầm nắm và sử dụng các vũ khí, cùng lúc đó nó đã phát triển bộ não để có thể phát triển các loại vũ khí. Hơn thế nữa, nó không chỉ trở nên có đầu óc hơn khi điều khiển các đồ vật, mà còn có thời thơ ấu dài hơn để học hỏi từ cha mẹ và những con vượn đi săn trưởng thành khác. Khi và tình tình con rất tinh nghịch, tò mò và có óc sáng tạo, nhưng giai đoạn này nhanh chóng mất đi. Ở các khía cạnh này, tuổi thơ ấu của vượn trần trụi được kéo dài cho tới tận cuộc sống trưởng thành về mặt tình dục. Có rất nhiều thời gian để bắt chước và học hỏi kỹ thuật đặc biệt các thế hệ đi trước đã sáng chế ra. Điểm yếu của nó trong vai trò một thợ săn cần thể lực và bản năng có thể được bù đắp nhiều hơn bằng trí thông minh và các khả năng bắt chước. Nó có thể được cha mẹ dạy bảo kinh nghiệm theo cách thức mà không có bất kỳ động vật nào khác trước đó được dạy bảo.

Nhưng tự bản thân sự dạy bảo là không đủ. Hỗ trợ di truyền là điều cần có. Các thay đổi sinh học cơ bản trong bản chất của vượn đi săn phải diễn ra cùng quá trình này. Nếu chỉ đơn giản lấy một con linh trưởng điển hình, sống trong rừng, hái quả, loại được miêu tả trước đây, và lắp cho nó một bộ não to cùng một cơ thể phù hợp với việc săn bắt thì vẫn khó biến con vật này trở thành một con vượn đi săn thành công nếu thiếu một số các thay đổi khác. Các kiểu tập tính cơ bản của nó có thể vẫn bị sai. Nó có thể nghĩ ra những kế sách rất thông minh, nhưng các thúc đẩy bản năng mang tính động vật nên tảng hơn của nó có thể vẫn không đúng kiểu cần có. Sự dạy bảo sẽ vận hành *chống lại* các khuynh hướng tự nhiên của nó, không chỉ trong tập tính kiếm ăn mà còn trong xã hội, tập tính gây hấn và tập tính tình dục chung và cả trong mọi khía cạnh tập tính cơ bản khác thuộc về sự tồn tại linh trưởng điển hình trước đó. Nếu các thay đổi được di truyền thúc đẩy không xảy ra thì sự giáo dục mới cho vượn đi săn non sẽ là nhiệm vụ cực kỳ khó khăn. Rèn luyện văn hóa có thể thu được nhiều kết quả, nhưng dù cỗ máy trung tâm cao cấp trong bộ não có xuất sắc thế nào đi nữa thì vẫn cần hỗ trợ ở mức độ đáng kể từ các khu vực cấp thấp hơn.

Nếu nhìn lại khác biệt giữa một động vật ăn thịt “thuần túy” điển hình và một linh trưởng “thuần túy” điển hình, chúng ta có thể thấy điều trên khá rõ. Động vật ăn thịt tiên tiến chia tách các hành động tìm kiếm thức ăn (săn bắt và giết chóc) ra khỏi các hành động ăn uống. Chúng trở thành hai hệ thống

động cơ mang tính bản năng chỉ lệ thuộc phần nào vào nhau. Điều đó xảy ra bởi vì toàn bộ trình tự trên là quá dài và mất nhiều công sức. Hành động kiếm ăn quá cách xa nhau về thời gian, vì thế tự bản thân hành động giết chóc đã trở thành một phần thưởng. Ngay cả các nghiên cứu với mèo cũng chỉ ra rằng trình tự đó lại được phân chia tiếp. Bắt con mồi, rồi giết chết, chế biến (nhổ lông con mồi), và ăn thịt, mỗi hành vi đều có hệ thống động cơ thúc đẩy riêng rẽ, độc lập một phần với nhau. Nếu một kiểu tập tính trong số này đã được thỏa mãn khi đạt được mục đích thì nó không tự động làm thỏa mãn các tập tính khác.

Đôi với linh trưởng hái quả thì tình thế lại hoàn toàn khác biệt. Mỗi trình tự kiếm ăn, bao gồm tìm kiếm thức ăn đơn giản và sau đó ăn ngay lập tức, là tương đối ngắn ngủi, vì thế việc chia tách ra thành các hệ thống động cơ thúc đẩy tách biệt là không cần thiết. Đây chính là điều cần phải được thay đổi và đã thay đổi triệt để ở vượn đi săn. Bản thân việc đi săn cần phải trở thành một phần thưởng, nó không còn đơn giản chỉ là hành động thúc đẩy bởi sự thèm ăn và dẫn tới kết cục ăn uống cho thỏa chí. Có lẽ, giống như ở mèo, các công đoạn như đi săn, giết chóc và chế biến thức ăn đều phát triển những mục đích riêng biệt và độc lập của chính nó, và mỗi công đoạn đó đều kết thúc một cách tự thân. Như thế thì mỗi hành động phải tìm ra cách kết thúc thỏa mãn cho chính nó và không làm giảm mong muốn thỏa mãn những hành động khác trong chuỗi. Nếu chúng ta xem xét - như sẽ làm ở chương sau - tập tính kiếm ăn của các con vượn trần trụi ngày nay, chúng ta sẽ nhận ra rằng có nhiều dấu hiệu cho thấy quá trình giống như vậy đã xảy ra trong quá khứ.

Bổ sung thêm cho việc trở thành sát thủ về mặt sinh học (chứ không phải về mặt văn hóa), vượn đi săn cũng phải thay đổi việc sắp xếp thời gian trong hành vi ăn uống. Những bữa ăn vặt liên tục bị loại bỏ và được thay thế bằng những bữa ăn lớn, cách quãng dài. Việc lưu giữ thức ăn đã được thực hành. Xu hướng cơ bản trong việc trở về nơi trú ngụ cố định phải được gắn vào hệ thống tập tính. Khả năng định hướng và trở về nhà phải được cải thiện. Đại tiện phải trở thành kiểu tập tính có tổ chức về mặt không gian, một hoạt động riêng tư (của động vật ăn thịt) thay vì một hoạt động cộng đồng (của linh trưởng).

Tôi từng đề cập trước đây rằng một hệ quả của việc sử dụng nơi trú ngụ cố định là tăng khả năng bị bọ chét ký sinh. Tôi cũng đã nói rằng các động vật ăn thịt thì có bọ chét còn các linh trưởng thì không. Nếu như vượn đi săn là độc nhất vô nhị trong số các loài linh trưởng ở chỗ có nơi trú ngụ cố định, thì chúng ta cũng có thể cho rằng nó phá vỡ quy tắc của linh trưởng liên quan tới bọ chét, điều dường như đã xảy ra trong hoàn cảnh này. Chúng ta biết rằng ngày nay loài chúng ta bị các côn trùng này ký sinh và rằng chúng

ta có loại bọ chét đặc thù - loài tiến hóa cùng chúng ta. Nếu đã đủ thời gian để nó phát triển và trở thành một loài mới, thì nó ắt phải từng sống cùng chúng ta trong một khoảng thời gian rất dài, đủ dài để trở thành kẻ đồng hành không được chào đón kể từ những ngày đầu tiên của vượn đi săn.

Về mặt xã hội thì vượn đi săn phải gia tăng thiên hướng giao tiếp và hợp tác với những đồng tộc của nó. Nét mặt và thanh âm đã trở nên phức tạp hơn. Với các vũ khí mới trong tay, nó buộc phải phát triển các tín hiệu mạnh mẽ để có thể ngăn chặn các cuộc tấn công trong phạm vi nhóm xã hội. Mặt khác, để bảo vệ nơi trú ngụ cố định, nó phải phát triển các phản ứng gây hấn mạnh hơn đối với thành viên của các nhóm kinh địch.

Do các đòi hỏi trong kiểu sống mới của mình, nó phải kiểm chế thiên hướng đặc trưng của linh trưởng, đó là không bao giờ tách rời khỏi cả nhóm đồng đảo.

Có được tinh thần hợp tác mới nảy sinh, và do tính thất thường của nguồn cung cấp, nên nó phải học cách phân chia thức ăn. Giống như những con sói cha từng được đề cập trước đây, những con vượn đi săn đực cũng phải đem các nguồn cung cấp thức ăn về nhà để nuôi vượn cái cùng lũ con lớn chậm của chúng. Hành vi làm cha kiểu như vậy phải là sự phát triển mới, vì quy luật chung của linh trưởng là mọi sự chăm sóc của cha mẹ đều đến từ phía con mẹ. (Chỉ có linh trưởng khôn ngoan, như vượn đi săn của chúng ta, là biết cha đẻ của nó.)

Do các con non có thời gian lệ thuộc cực kỳ dài và các nhu cầu lớn, nên con mẹ phải gần như thường xuyên chỉ quản quanh gần nơi trú ngụ. Ở phương diện này thì kiểu sống mới của vượn đi săn cũng làm nảy sinh một vấn đề đặc biệt, một vấn đề không có ở những động vật ăn thịt “thuần túy” điển hình: vai trò của giới tính phải trở nên khác biệt hơn. Các buổi đi săn, không giống như ở động vật ăn thịt “thuần túy”, phải là các nhóm chỉ toàn con đực. Nếu có điều gì đó ngược lại với bản chất của linh trưởng thì chính là đây. Việc một con linh trưởng đực đầy sinh lực phải ra ngoài kiếm ăn và bỏ lại các con cái không được che chở trước hành động theo đuổi từ bất kỳ con đực nào khác có thể đi ngang qua là điều chưa từng có. Không có sự giáo hóa nào có thể giải quyết ổn thỏa tình huống này. Cần có một sự dịch chuyển lớn trong tập tính xã hội.

Giải pháp là sự phát triển của liên kết đôi. Vượn đi săn đực và cái phải yêu nhau và chung thủy với nhau. Đây là xu hướng chung ở nhiều nhóm động vật khác, nhưng lại hiếm ở linh trưởng. Việc này giải quyết được ba vấn đề một lúc. Các con cái phải ràng buộc và chung thủy với các con đực của mình trong khi chúng đi săn ở xa bên ngoài. Nghĩa là sự kinh địch tình dục nghiêm trọng giữa các con đực bị giảm bớt, đồng thời giúp phát triển

tính hợp tác của chúng. Nếu chúng đi săn cùng nhau thành công, thì các con đực yếu cũng như các con đực khỏe hơn đều có vai trò của mình. Chúng phải đóng vai trò trung tâm và không bị đẩy ra rìa xã hội, như đã xảy ra ở nhiều loài linh trưởng. Hơn thế, với các vũ khí lợi hại mới được tạo ra và phát triển, vợ đi săn đực phải chịu áp lực mạnh trong việc giảm bớt bất kỳ mối bất hòa nào trong phạm vi bộ lạc. Thứ ba, sự phát triển của đơn vị sinh sản một đực một cái có nghĩa là lũ con của chúng cũng được hưởng lợi. Nhiệm vụ nặng nề trong chăm sóc và rèn luyện lũ con lớn chậm đòi hỏi phải có một đơn vị gia đình cố kết. Ở các nhóm động vật khác, cho dù là cá, chim hay thú, khi có gánh nặng quá lớn khiến con cha hay con mẹ khó có thể gánh vác một mình thì chúng ta thấy có sự phát triển của liên kết đôi mạnh mẽ, ràng buộc con bố và con mẹ lại cùng nhau trong suốt mùa sinh sản. Điều này cũng xảy ra đôi với vợ đi săn.

Theo cách này, các con cái tin chắc nhận được sự hỗ trợ của các con đực và có thể dành hết sức lực vào trách nhiệm làm mẹ. Các con đực tin chắc về lòng trung thành của các con cái, yên tâm rời xa chúng để đi săn và tránh phải đánh nhau để tranh giành con cái. Còn lũ con được quan tâm, chăm sóc tối đa. Điều này nghe có vẻ dường như là giải pháp lý tưởng, nhưng nó bao hàm một sự thay đổi lớn trong tập tính tình dục - xã hội của linh trưởng, và như chúng ta sẽ thấy sau này, quá trình đó chưa bao giờ thực sự hoàn hảo. Một điều rõ ràng qua tập tính của loài chúng ta ngày nay là xu hướng này chỉ được hoàn tất một phần và các thói thúc bản năng kiểu linh trưởng trước đây của chúng ta vẫn cứ tiếp tục tái xuất hiện dưới các dạng không rõ rệt lắm.

Đây chính là cách thức vợ đi săn đảm nhiệm vai trò của động vật ăn thịt nguy hiểm và thay đổi các cách sống linh trưởng một cách tương ứng. Tôi đồ rằng chúng là các thay đổi sinh học cơ bản chứ không phải chỉ đơn thuần là các thay đổi văn hóa, và rằng loài mới đã thay đổi về mặt di truyền theo cách này. Bạn có thể cho đây là một giả định không có cơ sở. Bạn sẽ cảm thấy - do sức mạnh tác động của nhồi sọ văn hóa - rằng các thay đổi có thể dễ dàng thực hiện được bằng cách rèn luyện và phát triển truyền thống mới. Tôi nghi ngờ điều này. Chỉ cần nhìn vào tập tính của loài chúng ta ngày nay để thấy rằng điều đó không hẳn như vậy. Phát triển văn hóa từng tạo ra cho chúng ta những tiến bộ công nghệ ngày càng ấn tượng hơn, nhưng ở bất cứ nơi nào, khi những tiến bộ này xung đột với các đặc tính sinh học cơ bản của chúng ta thì chúng đều vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ. Các kiểu mẫu tập tính nền tảng đã được định hình vào thuở ban sơ của loài người, khi chúng ta là những con vợ đi săn, vẫn còn ảnh hưởng trong tất cả các hành động của chúng ta, không phụ thuộc vào việc những hành động đó cao cấp như thế nào. Nếu việc tổ chức các hoạt động trần tục của chúng ta - kiếm ăn, sợ hãi, gây hấn, tình dục, và sự chăm sóc từ phía cha mẹ dành cho con cái - đã được

phát triển chỉ duy nhất bằng các biện pháp văn hóa, thì hẳn nhiên vào lúc này chúng ta đã có thể kiểm soát được những hoạt động đó tốt hơn và nhào nặn biến đổi tập tính của mình cách này cách kia sao cho thỏa mãn các nhu cầu phát triển ngày càng khác thường mà các tiến bộ công nghệ của chúng ta đặt ra đối với chúng ta. Nhưng chúng ta đã không làm được như vậy. Chúng ta đã nhiều lần cúi đầu chịu thua trước bản tính động vật của mình và ngấm ngấm thừa nhận sự tồn tại của một con thú phức tạp vẫn cựa quậy trong mỗi chúng ta. Nếu trung thực, chúng ta sẽ thú nhận rằng để thay đổi tình trạng hiện hành phải mất hàng triệu năm, bằng chính quá trình di truyền của chọn lọc tự nhiên đã tạo ra nó. Trong khi ấy, các nền văn minh phức tạp đến mức khó tin của chúng ta sẽ chỉ thịnh vượng nếu chúng ta trù tính chúng theo kiểu sao cho chúng không mâu thuẫn với hay có xu hướng kìm nén các nhu cầu mang tính động vật cơ bản của chúng ta. Thật không may là bộ óc tư duy không phải lúc nào cũng hòa hợp với bộ óc cảm nhận của chúng ta. Có nhiều ví dụ chỉ ra rằng sự phát triển không đúng hướng đã dẫn những xã hội loài người tới sự diệt vong hay trì trệ.

Trong các chương tiếp theo chúng ta sẽ thử xem điều này đã xảy ra như thế nào, nhưng trước hết có một câu hỏi cần được trả lời - câu hỏi đã được nêu ra ở phần mở đầu chương này. Khi lần đầu tiên bắt gặp loài kỳ lạ này, chúng ta nhận thấy rằng nó có một đặc trưng nổi bật ngay lập tức so với toàn bộ số còn lại, khi nó được đặt như một mẫu vật trong chuỗi dài các linh trưởng. Đặc trưng này là bộ da trần trụi của nó, đã dẫn tôi, trong vai trò của một nhà động vật học, tới việc đặt tên cho sinh vật này là “vượn trần trụi”. Kể từ đó chúng ta cũng nhận thấy là có thể đặt cho nó bất kỳ tên gọi nào thích hợp: vượn thẳng đứng, vượn chế tạo công cụ, vượn trí óc, vượn chiếm lĩnh lãnh thổ... Nhưng tất cả những tên gọi này đều không phải là những đặc điểm đầu tiên chúng ta nhận biết được. Được xem đơn giản như một mẫu động vật tại viện bảo tàng, chính sự trần trụi gây ấn tượng ngay lập tức, và đó là tên gọi chúng ta sẽ bám vào, chỉ cần đặt nó ngang hàng với các nghiên cứu động vật học khác và nhắc nhở chúng ta rằng đó là cách thức đặc thù dùng để tiếp cận nó. Nhưng tầm quan trọng của đặc điểm kỳ lạ này là gì? Tại sao vượn đi sấn lại trở thành vượn trần trụi?

Không may là hóa thạch không giúp được gì khi xem xét tới khác biệt về da và lông, vì thế chúng ta không thể hình dung được chính xác khi nào thì tình trạng trần trụi đại trà đã xảy ra. Có thể tương đối chắc chắn rằng nó không thể xảy ra trước khi tổ tiên của chúng ta rời bỏ quê hương trong rừng. Nó là sự phát triển kỳ quặc khó tin đến mức dường như rất có thể nó là một đặc trưng khác nữa của sự biến đổi lớn xảy ra trên các bình nguyên rộng mở. Nhưng chính xác nó đã xảy ra như thế nào, và nó giúp cho loài vượn đang nổi lên sống sót như thế nào?

Vấn đề này đã làm đau đầu các chuyên gia trong một thời gian dài và nhiều học thuyết giàu tưởng tượng đã được đề ra. Một trong những ý tưởng hứa hẹn nhất cho rằng nó là một bộ phận khăng khít của quá trình kéo dài tình trạng thơ ấu. Nếu xem xét một con tinh tinh mới sinh, bạn sẽ thấy rằng đầu nó có nhiều lông, nhưng cơ thể gần như trần trụi. Nếu tình trạng này bị làm trễ lại cho tới khi con vật trưởng thành do kéo dài tình trạng thơ ấu thì tình trạng lông lá của con tinh tinh trưởng thành cũng sẽ rất giống của chúng ta.

Một điều thú vị là ở chính loài chúng ta thì sự kim hãm mọc lông do hiện tượng kéo dài tình trạng thơ ấu thúc đẩy cũng không hoàn tất hoàn toàn. Một bào thai đang phát triển vẫn tiến về phía tính trạng có lông của động vật có vú điển hình, vì thế trong khoảng từ tháng thứ sáu cho tới tháng thứ tám trong dạ con, nó được một lớp lông nhỏ và mịn che phủ gần như hoàn toàn. Lớp lông che phủ bào thai này được gọi là lông tơ và chỉ rụng ngay trước khi sinh. Những đứa trẻ đẻ non đôi khi chào đời vẫn còn lớp lông tơ này, khiến cha mẹ chúng sợ hãi, nhưng ngoại trừ một số trường hợp rất hiếm thì nói chung lớp lông này sẽ biến mất nhanh chóng. Có không quá 30 trường hợp đã được ghi nhận về các gia đình sinh con mà khi trưởng thành vẫn còn mang thân hình phủ đầy lông lá.

Dẫu vậy, mọi thành viên trưởng thành của loài chúng ta cũng có một lượng lớn lông trên cơ thể - trên thực tế là nhiều hơn so với tinh tinh, họ hàng gần của chúng ta. Không phải chúng ta đã thật sự mất toàn bộ lông dày mà là chúng ta chỉ mọc ra những sợi lông nhỏ bé. (Tuy nhiên là điều này không đúng với mọi chủng tộc - người da đen đã trải qua cả sự mất lông thật sự cũng như mất lông biểu kiến.) Thực tế này đã khiến một số nhà giải phẫu học tuyên bố rằng chúng ta không thể coi bản thân là loài không lông hay loài trần trụi, và một chuyên gia nổi tiếng còn đi xa hơn thế khi nói rằng: coi chúng ta là “ít lông nhất trong số tất cả các loài linh trưởng là rất xa so với sự thật; và do đó, hàng loạt các học thuyết kỳ quặc từng được đưa ra để giải thích cho sự mất lông tưởng tượng là hoàn toàn không cần thiết, nói một cách khoan dung”. Đây rõ ràng là một lời nói bừa. Nó có khác gì nói rằng vì một người mù có đôi mắt nên ông ta không phải người mù. Về mặt chức năng, chúng ta trần trụi và da của chúng ta hoàn toàn bị phô bày ra đối với thế giới bên ngoài. Tình trạng này vẫn cần được giải thích, không phụ thuộc vào việc chúng ta có thể đếm được bao nhiêu sợi lông nhỏ dưới kính phóng to.

Diễn giải bằng hiện tượng kéo dài tình trạng thơ ấu chỉ cung cấp manh mối về việc sự trần trụi xảy ra như thế nào. Nó không cho chúng ta biết một tí nào về giá trị của tình trạng trần trụi xét như một đặc tính mới giúp cho vượn trần trụi có thể sống sót tốt hơn trong môi trường thù địch. Người ta có

thể cho rằng nó không có giá trị gì, rằng nó chỉ đơn thuần là phụ phẩm của các thay đổi kéo dài tình trạng thơ ấu khác và thiết yếu hơn, chẳng hạn như sự phát triển của bộ não. Nhưng như chúng ta đã thấy, quá trình kéo dài tình trạng thơ ấu là sự làm trễ có phân hóa của các quá trình phát triển. Một số thứ bị làm chậm lại nhiều hơn so với những thứ khác - tốc độ phát triển không đều nhau. Vì thế, khó có thể xảy ra tình huống đặc điểm thơ ấu tiềm ẩn nguy hiểm như sự trần trụi lại có thể được phép tồn tại đơn giản chỉ vì các thay đổi khác cũng bị làm chậm lại. Trừ khi có giá trị đặc biệt đối với loài mới, còn không nó sẽ bị quá trình chọn lọc tự nhiên giải quyết dứt điểm nhanh chóng.

Vậy thì giá trị sinh tồn của bộ da trần trụi là gì? Một diễn giải cho rằng khi vượn đi săn từ bỏ quá khứ du cư và yên tâm với cuộc sống tại nơi trú ngụ cố định, hang hốc của nó bị các động vật ký sinh trên da trần vào quấy phá nghiêm trọng. Việc sử dụng cùng một chỗ ngủ hết đêm này qua đêm khác được cho là đã cung cấp nền tảng sinh sôi vô cùng thuận lợi cho một loạt các loài ve, bét, bọ chét và rệp, tới mức mà tình thế đã tạo ra rủi ro bệnh tật nghiêm trọng. Bằng cách loại bỏ lớp lông che phủ, những kẻ sống trong hang này có thể đương đầu tốt hơn với vấn đề bọ rệp.

Có thể có một phần sự thật trong ý tưởng này, nhưng khó có thể coi nó mang tầm quan trọng chính yếu. Chỉ có rất ít các loài thú sống trong hang khác - và ở đây có hàng trăm loài để đối chiếu - thực hiện bước thay đổi này. Tuy nhiên, nếu sự trần trụi được thúc đẩy bởi một nguyên nhân khác nào đó, thì nhân tiện nó cũng giúp loại bỏ dễ dàng hơn những sinh vật ký sinh da khó chịu, một nhiệm vụ mà ngày nay vẫn tiêu tốn nhiều thời gian đối với những loài linh trưởng nhiều lông hơn.

Một ý tưởng khác với lập luận tương tự cho rằng vượn đi săn có các tập tính kiếm ăn quá bừa bãi đến mức bộ lông che phủ nhanh chóng trở thành cáu bẩn và một lần nữa lại dẫn tới rủi ro bệnh tật. Ý tưởng này chỉ ra rằng kèn kèn, những con vật dúi đầu và cổ vào các xác chết đầy máu, cũng mất hết lông tại những bộ phận này; và rằng sự phát triển như vậy, nhưng diễn ra trên khắp cơ thể, có thể đã xảy ra đối với vượn đi săn. Nhưng khả năng phát triển các công cụ để giết và lột da con mồi khó có thể xuất hiện trước khả năng sử dụng các vật khác để lau chùi lông của các thợ săn này. Ngay cả tinh tinh sống hoang dã cũng đôi khi dùng lá cây làm giấy vệ sinh khi gặp khó khăn với việc đại tiện.

Một đề xuất từng cho rằng sự phát triển của lửa đã dẫn tới việc biến mất lớp lông che phủ. Vượn đi săn chỉ cảm thấy lạnh về đêm và khi có được sự xa xỉ là ngồi vòng quanh bếp lửa thì nó không cần đến bộ lông thú, nhờ thế cho phép bản thân đối phó tốt hơn với sức nóng ban ngày.

Một học thuyết tài tình khác lại cho rằng, trước khi trở thành vượn đi săn, vượn mặt đất nguyên thủy vừa mới rời bỏ rừng xanh đã trải qua một giai đoạn dài là vượn thủy sinh. Người ta cho là những con vượn này di chuyển tới các vùng bờ biển nhiệt đới để tìm kiếm thức ăn. Tại đây nó tìm thấy các loài tôm cua ốc hên và các loài sinh vật duyên hải khác tương đối phong phú, một nguồn cung cấp thức ăn giàu có và hấp dẫn hơn những gì có trên các vùng bình nguyên bao la. Đầu tiên nó sẽ mò mẫm xung quanh các vũng thủy triều và vùng nước nông, nhưng dần dần nó sẽ bắt đầu bơi ra xa và lặn xuống sâu hơn để tìm kiếm thức ăn. Người ta cho rằng trong quá trình này nó sẽ đánh mất lông, giống như các động vật có vú khác khi quay trở lại sống ở biển. Chỉ có đầu nó, nhô lên từ mặt nước, là có thể giữ lại lớp lông che phủ để bảo vệ nó trước ánh nắng chói chang trực tiếp từ mặt trời. Sau đó, khi các công cụ của nó (nguyên được phát triển để kẹp vỡ các loại mai hay vỏ cứng) trở nên đủ tiên tiến, nó sẽ vượn ra xa khỏi cái nôi ở vùng duyên hải và tiến vào các không gian thuộc vùng đất rộng mở với vị thế một thợ săn đang nôi.

Giá trị của học thuyết này ở chỗ giải thích tại sao ngày nay chúng ta lại nhanh nhẹn như vậy trong nước, trong khi các họ hàng gần gũi nhất, những con tinh tinh, lại không thể xoay sở được và nhanh chóng chìm ngấm. Nó giải thích cho cơ thể có dáng thon và thậm chí cả tư thế đứng thẳng của chúng ta, đặc điểm thứ hai này được cho là đã phát triển khi chúng ta lội ngày càng sâu hơn vào trong nước. Nó làm sáng tỏ một đặc trưng kỳ dị trên cơ thể bạn - những dải lông. Nếu xem xét kỹ càng, bạn sẽ khám phá ra rằng trên lưng chúng ta thì hướng của các sợi lông dấu vết còn lại và nhỏ xíu khác biệt rõ nét với các loài vượn khác. Ở chúng ta, chúng trở ngược hướng vào trong về phía xương sống và theo đường chéo. Điều này phù hợp với hướng của dòng nước trườn trên một cơ thể đang bơi và chỉ ra rằng, nếu lớp che phủ bằng lông đã bị thay đổi trước khi bị mất đi, thì nó đã thay đổi theo đúng cách để giảm bớt sức cản khi bơi. Nó cũng chỉ ra rằng chúng ta có vị trí độc đáo trong số tất cả các loài linh trưởng ở chỗ là loài duy nhất có một lớp mỡ dày dưới da. Tương đương với lớp mỡ của cá voi hay hải cẩu, đó cũng là phương thức cách nhiệt bù đắp. Nó cũng nhấn mạnh rằng không có giải thích nào khác cho đặc trưng này trong giải phẫu của chúng ta. Ngay cả bản chất nhạy cảm của các bàn tay chúng ta cũng được giải thích hợp lý theo học thuyết thủy sinh. Xét cho cùng, một bàn tay hơi thô có thể cầm nắm một cái que hay một viên đá, nhưng phải là một bàn tay tinh tế, nhạy cảm thì mới cảm nhận được thức ăn trong nước. Có lẽ đây là nguồn gốc cách thức vượn mặt đất cần đến một siêu bàn tay, và sau đó truyền lại ở dạng sẵn có cho vượn đi săn. Cuối cùng, học thuyết thủy sinh chĩa mũi dùi vào những người săn tìm hóa thạch truyền thống bằng cách chỉ ra rằng những người đó đã không thành công tí nào trong việc lần ra các kết nối cốt yếu đã bị thất lạc

trong quá khứ cổ xưa của con người, và cung cấp cho họ một mẹo hữu dụng rằng nếu chỉ cần họ chịu khó tìm kiếm xung quanh các khu vực hợp thành vùng duyên hải châu Phi trong khoảng trên dưới một triệu năm về trước thì họ có thể tìm thấy điều gì đó giúp ích cho mình.

Thật không may người ta vẫn chưa thành công trong việc tìm kiếm và mặc cho chứng cứ gián tiếp quyền rũ nhất của nó, học thuyết thủy sinh vẫn thiếu sự hỗ trợ vững chắc. Nó giải thích gọn gàng ôn hòa cho một loạt các đặc điểm đặc trưng, nhưng đòi lại, nó đòi hỏi sự công nhận một giai đoạn tiến hóa lớn có tính chất giả thuyết mà chưa có chứng cứ trực tiếp. (Ngay cả khi nếu cuối cùng nó đúng thì cũng không mâu thuẫn nghiêm trọng với bức tranh chung về sự tiến hóa của vượn đi săn thoát ra từ vượn mặt đất. Nó chỉ đơn giản có nghĩa là vượn trên cạn đã trải qua một nghi thức rửa tội có lợi hơn mà thôi.)

Một luận cứ theo hướng hoàn toàn khác gợi ý rằng, thay vì phát triển như một phản ứng đối với môi trường tự nhiên thì sự mất lông là một xu hướng xã hội. Nói cách khác, nó nảy sinh không phải như một phương thức cơ học mà là một tín hiệu xã hội. Các mảng da trần trụi xuất hiện ở một số loài linh trưởng và trong một số trường hợp nhất định thì chúng dường như đóng vai trò dấu hiệu loài, cho phép khi hay vượn có thể nhận dạng một con khác thuộc loài của chính nó hay loài khác. Sự mất lông đối với vượn đi săn được đơn giản coi là đặc trưng chọn lọc ngẫu nhiên, rồi được chấp nhận là dấu hiệu nhận dạng loài. Tất nhiên không thể phủ nhận rằng sự nhẵn nhụi khiến cho vượn trần trụi được nhận dạng dễ dàng hơn, nhưng còn có nhiều cách thức khác ít quyết liệt hơn để đạt được cùng một kết quả mà không phải hy sinh lớp che phủ cách nhiệt có giá trị.

Một gợi ý khác cũng theo đường hướng ấy mô tả sự mất lông là cách mở rộng của tín hiệu giới tính. Nó cho rằng thú đực nói chung rậm lông hơn so với thú cái và rằng, bằng cách mở rộng khác biệt giới tính này, vượn trần trụi cái có thể trở nên ngày càng hấp dẫn hơn về mặt tình dục đối với các con đực. Xu hướng mất lông cũng có thể ảnh hưởng tới con đực, nhưng ở mức độ nhỏ hơn và với các khu vực tương phản đặc biệt, chẳng hạn như râu.

Ý tưởng cuối cùng này giải thích khá tốt các khác biệt giới tính trong vấn đề lông lá, nhưng một lần nữa, việc mất đi lớp cách nhiệt cho cơ thể có thể là cái giá quá cao phải trả chỉ cho mỗi bề ngoài gợi tình, ngay cả khi lớp mỡ dưới da trở thành phương thức đền bù phần nào. Một biến thể của ý tưởng này cho rằng không có gì quá đáng khi nhận định bề ngoài nhạy cảm để đụng chạm có vai trò quan trọng về mặt tình dục. Người ta cho rằng bằng cách phô bày lớp da trần trụi cho nhau thấy trong các cuộc gặp gỡ tình ái, cả con đực lẫn con cái có thể trở nên nhạy cảm hơn đối với các kích thích tình

dục. Ở các loài có tiến hóa liên kết đôi thì điều này tăng thêm hứng khởi hoạt động tình dục và thắt chặt liên kết giữa cặp đôi bằng cách làm mảnh liệt thêm các phần thưởng giao cấu.

Có lẽ lý giải được biết tới nhiều nhất về tình trạng không lông là cho rằng nó đã tiến hóa như một phương thức làm mát. Khi ra khỏi những khu rừng đầy bóng râm thì vượn đi săn phải chịu nhiệt độ lớn hơn so với những gì trước đó nó từng trải qua, và người ta giả định rằng nó loại bỏ lớp che phủ lông lá để không bị quá nóng bức. Điều này là hợp lý nếu chỉ nhìn nhận một cách hời hợt. Xét cho cùng, chúng ta sẽ cởi bỏ áo vét của mình trong những ngày hè nóng bức. Nhưng nó không đứng vững khi xem xét kỹ lưỡng hơn. Trước hết, không có con vật nào khác (với kích thước cỡ như chúng ta) trên các bình nguyên rộng rãi lại thực hiện điều này. Nếu sự thực chỉ đơn giản như vậy thì chúng ta có thể mong đợi nhìn thấy sư tử hay chó rừng trần trụi. Thế nhưng chúng lại có lớp lông ngắn nhưng rậm. Phô bày lớp da trần ra ngoài không khí chắc chắn làm tăng cơ hội mất nhiệt, đồng thời cũng làm tăng cơ hội thu nhiệt và tăng các rủi ro thương tổn từ các tia nắng mặt trời, như bất kỳ người tắm nắng nào từng biết. Các thí nghiệm trong sa mạc chỉ ra rằng mặc bộ quần áo nhẹ có thể giảm mất nhiệt do giảm thiểu sự bay hơi nước, nhưng nó cũng làm giảm lượng nhiệt thu được từ môi trường tới 55% so với trạng thái khỏa thân hoàn toàn. Tuy nhiên, ở nhiệt độ khá cao, những bộ quần áo nặng hơn và lụng thụng hơn, như những kiểu được ưa chuộng tại các quốc gia Ả rập, là sự bảo vệ tốt hơn so với quần áo nhẹ. Nó giảm bớt lượng nhiệt thu vào, cùng lúc đó lại cho phép không khí lưu thông xung quanh cơ thể và hỗ trợ mồ hôi bốc hơi để làm mát tốt hơn.

Rõ ràng tình hình phức tạp hơn những gì ta tưởng lúc ban đầu. Nhiều điều sẽ phụ thuộc vào các mức nhiệt độ chính xác của môi trường và vào lượng ánh nắng trực tiếp. Ngay cả khi chúng ta giả định rằng khí hậu phù hợp cho sự mất lông - nghĩa là nóng vừa phải, nhưng không quá nóng - chúng ta vẫn phải giải thích sự khác biệt nổi bật trong tình trạng che phủ giữa vượn trần trụi và các động vật ăn thịt khác của vùng đồng cỏ.

Có một cách để làm điều đó, và nó có thể đưa ra câu trả lời tốt nhất cho toàn bộ vấn đề về sự trần trụi của chúng ta. Khác biệt bản chất giữa vượn đi săn và các kinh địch ăn thịt là ở chỗ nó không được trang bị về mặt thể lực để có thể nhảy xổ chớp nhoáng vào con mồi hay thực hiện những cuộc rượt đuổi đường trường tiêu tốn sức. Tuy nhiên đây lại chính là những gì mà nó phải làm. Nó đã thành công bởi có bộ não tốt hơn, nghĩ ra được mưu kế thông minh hơn và tạo ra các vũ khí nguy hiểm hơn, nhưng mặc cho điều đó thì những cố gắng như vậy vẫn tạo ra căng thẳng lớn đối với thể lực loại xoàng của nó. Săn đuổi con mồi có vai trò rất quan trọng vì thế nó phải cố gắng, nhưng trong quá trình đó nó trải qua tình trạng cơ thể quá nóng bức. Vì

thể phải xuất hiện áp lực chọn lọc mạnh nhằm giảm tình trạng quá nhiệt này và bất kỳ cải thiện nhỏ nào cũng được ưu ái, ngay cả khi phải hy sinh ở các hướng khác. Sự sinh tồn của nó phụ thuộc vào điều này. Đây chắc chắn là yếu tố then chốt trong quá trình biến đổi vượn đi săn đây lông lá thành vượn trần trụi. Với việc kéo dài tình trạng thơ ấu để trợ lực cho quá trình này, và cộng thêm các ưu thế bổ sung của các lợi ích thứ cấp đã được đề cập, nó sẽ trở thành một mục tiêu tạo nên sức sống. Mất đi lớp che phủ bằng lông nặng nề và tăng số lượng tuyến mồ hôi trên toàn bộ bề mặt, cơ thể được làm mát hơn hẳn - không phải cho cuộc sống thường nhật, mà nhắm vào thời khắc quan trọng nhất của cuộc đi săn - bằng cách sản xuất ra lớp màng trần trụi chất lỏng đang bay hơi trên các chi và trên thân thể căng ra phơi bày ngoài không khí.

Tất nhiên, hệ thống này sẽ không thành công, nếu như khí hậu quá nóng, bởi sẽ gây tổn thương đối với lớp da để trần, nhưng trong môi trường nóng vừa phải, nó có thể chấp nhận được. Điều thú vị là xu hướng này kèm theo sự phát triển lớp mỡ dưới da, chỉ ra rằng vượn trần trụi có nhu cầu giữ ấm cơ thể vào những lúc khác. Nếu dường như điều đó cân bằng lại việc mất lớp lông che phủ thì nên nhớ rằng lớp mỡ giúp duy trì thân nhiệt trong điều kiện lạnh nhưng không cản trở sự bốc hơi của mồ hôi khi quá nhiệt. Kết hợp các yếu tố lớp lông suy giảm, các tuyến mồ hôi gia tăng và tồn tại lớp mỡ dưới da dường như đã tạo ra cho các tổ tiên chăm chỉ của chúng ta đúng những gì họ cần cho việc săn bắt, là một trong những khía cạnh quan trọng nhất trong lối sống mới của họ.

Và thế là vượn trần trụi vượn mình đứng dậy, một loài Vượn Trần Trụi đứng thẳng, đi săn, mang vũ khí, chiếm giữ lãnh thổ, kéo dài tình trạng thơ ấu, có trí óc, một linh trưởng theo nguồn gốc tổ tông và một động vật ăn thịt theo sự tự chọn, đã sẵn sàng chinh phục thế giới. Nhưng nó là sự khởi phát rất mới và mang tính thực nghiệm, mà các mô hình mới thường hay có khuyết điểm. Đối với nó, các hệ lụy chính xuất phát từ thực tế là các tiên bộ trong hoạt động văn hóa sẽ vượt trước bất kỳ tiên bộ di truyền tiếp theo nào. Các gien của nó sẽ tụt hậu phía sau và nó sẽ luôn luôn được nhắc nhở rằng, mặc cho mọi thành tựu do môi trường đúc nặn của nó, thì từ trong cốt lõi nó vẫn chỉ là một con vượn trần trụi thực sự.

Từ thời điểm này chúng ta có thể bỏ lại quá khứ của nó ở phía sau và xem chúng ta thấy nó ở tình trạng hiện nay như thế nào. Một con vượn trần trụi hiện đại cư xử như thế nào? Nó giải quyết các vấn đề muôn thuở về kiếm ăn, tranh đấu, chọn bạn tình và chăm sóc con cái ra sao? Chiếc máy tính trong bộ não có thể cải tổ các bản năng thú tính của nó được bao nhiêu? Có lẽ nó đã phải nhân nhượng nhiều hơn so với những gì nó muốn thừa nhận. Chúng ta sẽ thấy.

CHƯƠNG 2

Tình dục

Về mặt tình dục thì một con vượn trần trụi ngày nay lâm vào tình trạng khá khó xử. Là một linh trưởng, nó bị lôi kéo về một phía; là một động vật ăn thịt theo sự tự chọn, nó bị lôi kéo về một phía khác; và là một thành viên của cộng đồng văn minh phức tạp, nó bị lôi kéo về một phía khác nữa.

Trước hết, nó có mọi phẩm chất tình dục cơ bản của tổ tiên là vượn hái quả sống trong rừng. Các đặc tính này sau đó được thay đổi mạnh mẽ để phù hợp với kiểu sống săn bắt tại vùng đồng bằng thoáng đãng. Đây là điều hết sức khó khăn, nhưng khi đó các đặc tính bị buộc phải thích nghi để phù hợp với sự phát triển nhanh của cấu trúc xã hội ngày càng phức tạp và bị chi phối về mặt văn hóa.

Thay đổi đầu tiên trong số các thay đổi này, từ một thợ hái quả sinh dục sang một thợ săn sinh dục, đạt được trong một khoảng thời gian tương đối dài và với thành công vừa phải. Thay đổi thứ hai ít thành công hơn. Nó đã xảy ra quá nhanh, bị buộc phải phụ thuộc vào trí thông minh và sự kìm hãm được dạy dỗ chứ không phải vào các thay đổi sinh học dựa trên chọn lọc tự nhiên. Có thể nói rằng những tiến bộ của nền văn minh đã không nhào nặn được gì nhiều cho tập tính tình dục hiện đại, mà chủ yếu tập tính tình dục đã tạo ra những hình thái cho nền văn minh. Nếu thấy phát biểu này quá chung chung, trước hết hãy cho tôi trình bày lý lẽ của mình rồi sau đó chúng ta có thể quay trở lại tranh luận ở cuối chương này.

Đầu tiên, chúng ta phải xác định chính xác ngày nay vượn trần trụi hành xử như thế nào trong hoạt động tình dục. Điều này không dễ như thoát tưởng, do có sự biến đổi đa dạng giữa các xã hội và ở cả trong phạm vi một xã hội. Giải pháp duy nhất là lấy kết quả trung bình từ các mẫu lớn của những xã hội thành công nhất. Các xã hội nhỏ, tụt hậu và không thành công có thể được bỏ qua. Họ có thể có các tập quán tình dục quyến rũ và kỳ lạ, nhưng về mặt sinh học thì họ không còn đại diện cho dòng chính thống của tiến hóa. Thực vậy, rất có thể hành vi tình dục bất thường đã làm cho họ trở thành những kẻ thất bại về mặt sinh học xét trên khía cạnh các nhóm xã hội.

Phần lớn thông tin chi tiết chúng ta có được xuất phát từ một số nghiên cứu kỳ công được thực hiện trong những năm gần đây tại Bắc Mỹ và dựa chủ yếu vào nền văn hóa này. Thật may mắn là về mặt sinh học thì đó là nền văn hóa rất lớn và thành công, có thể lấy làm đại diện cho vượn trần trụi hiện đại mà không phải e ngại thái quá về sự lệch chuẩn.

Tập tính tình dục ở loài chúng ta trải qua ba giai đoạn đặc trưng: hình thành cặp đôi, hoạt động tiền giao hợp, và giao hợp, thường theo trật tự này, nhưng không phải bao giờ cũng như vậy. Giai đoạn hình thành cặp đôi, được nói tới như sự tìm hiểu (hay ve vãn, tán tỉnh), bị kéo dài khác thường xét theo tiêu chuẩn động vật và thường thì kéo dài trong khoảng nhiều tuần hay thậm chí nhiều tháng. Giống như ở nhiều loài khác, nó có đặc trưng là hành vi mang tính ướm thử, cảm giác lẫn lộn bao gồm các mâu thuẫn giữa sợ hãi, gây hấn và hấp dẫn tình dục. Sự bối rối và lưỡng lự giảm đi chậm chạp nếu như các dấu hiệu tình dục của đôi bên đủ mạnh. Dấu hiệu bao gồm các nét mặt phức tạp, điệu bộ cơ thể và thanh âm. Điểm cuối cùng này bao gồm các tín hiệu âm thanh chuyên biệt hóa cao và mang tính biểu tượng của lời nói, nhưng một điều quan trọng tương đương là chúng được thể hiện đối với thành viên của giới kia với một thanh điệu giọng nói đặc biệt. Một cặp đôi đang tán tỉnh nhau thường được tả là: “Thì thào ngọt ngào những chuyện tầm phào” (rót mật vào tai nhau) và thành ngữ này tổng kết rõ ràng tầm quan trọng của thanh điệu so với những gì được nói ra.

Sau các giai đoạn ban đầu thể hiện thị giác và thanh âm, các tiếp xúc cơ thể đơn giản được thực hiện. Chúng thường kèm theo sự vận động, hiện giờ đã tăng lên đáng kể khi cặp đôi đang bên nhau. Tiếp xúc kiểu tay nắm tay và tay khoác tay được tiếp nối bằng các tiếp xúc kiểu miệng áp mặt và miệng áp miệng. Sự ôm ấp nhau xảy ra, cả khi đứng yên lẫn khi đang đi. Những hành động bột phát đột ngột như chạy, rượt đuổi, nhảy và khiêu vũ nói chung thường được thấy và các kiểu trò chơi con trẻ cũng có thể tái xuất hiện.

Phần lớn thời gian của giai đoạn hình thành cặp đôi này diễn ra tại nơi công cộng, nhưng khi nó chuyển sang giai đoạn tiền giao hợp thì tính riêng tư được chú trọng và các kiểu hành vi kế tiếp được thực hiện trong sự cách biệt với các thành viên khác của loài, càng xa càng tốt. Trong giai đoạn tiền giao hợp có sự gia tăng rõ nét của việc chấp nhận tư thế nằm ngang. Tiếp xúc kiểu thân áp thân được tăng cường ở cả cường độ lẫn thời gian kéo dài. Tư thế hông áp hông có xúc cảm thấp lặp lại nhiều lần mở đường cho các tiếp xúc kiểu mặt áp mặt có xúc cảm cao. Các tư thế này có thể được duy trì trong nhiều phút và thậm chí là trong vài giờ, trong đó các tín hiệu thanh âm và thị giác dần dần trở nên ít quan trọng hơn và các tín hiệu xúc giác ngày càng thường xuyên hơn. Chúng bao gồm các chuyển động nhỏ và các áp lực thay đổi từ mọi bộ phận của cơ thể, cụ thể là từ các ngón tay, bàn tay, môi và lưỡi. Quần áo được cởi bỏ một phần hay toàn bộ và sự kích thích xúc giác do da tiếp xúc da được gia tăng trên một vùng càng rộng càng tốt.

Tiếp xúc kiểu miệng áp miệng đạt tới tần suất cao nhất và kéo dài lâu nhất trong giai đoạn này, áp lực do các đôi môi đang ráng sức dao động từ cực kỳ nhẹ nhàng tới cực kỳ mãnh liệt. Trong các phản ứng xúc cảm cao hơn, các

đôi môi tách ra và lưỡi luôn vào miệng bạn tình. Các chuyển động tích cực của lưỡi sau đó được sử dụng để kích thích lớp da nhạy cảm bên trong miệng. Môi và lưỡi cũng áp vào nhiều khu vực khác trên cơ thể bạn tình, đặc biệt là mái tóc, cổ và cơ quan sinh dục. Người đàn ông có sự quan tâm đặc biệt tới vú cùng đầu vú của người đàn bà, sự tiếp xúc của môi và lưỡi tại đây được đổi thành hành động liếm và mút. Một khi đã tiếp xúc, các cơ quan sinh dục của bạn tình cũng có thể trở thành mục tiêu cho các hành động lặp lại kiểu như vậy. Khi điều đó xảy ra, người đàn ông tập trung chủ yếu vào âm vật của người đàn bà, còn người đàn bà thì tập trung chủ yếu vào dương vật của người đàn ông, mặc dù các khu vực khác cũng được để ý tới trong cả hai trường hợp.

Cùng với hôn hít, liếm và mút, miệng cũng áp vào các khu vực khác nhau trên cơ thể bạn tình để cắn với cường độ khác nhau. Thông thường chỉ bao gồm những hành động không hơn những cú gặm dịu dàng trên da, hoặc những cú cắn nhẹ nhàng, nhưng đôi khi nó có thể phát triển thành những cú cắn mạnh hay thậm chí gây đau đớn.

Xen kẽ với những lần kích thích bằng miệng trên cơ thể bạn tình, và thường xuyên đi kèm với nó, là rất nhiều thủ thuật tác động đến da. Bàn tay và các ngón tay thăm dò toàn bộ bề mặt cơ thể, đặc biệt tập trung vào mặt, và với cường độ cao hơn, ở hông và khu vực cơ quan sinh dục. Giống như khi tiếp xúc bằng miệng, người đàn ông quan tâm đặc biệt tới vú và đầu vú của người đàn bà. Cho dù di chuyển tới đâu thì các ngón tay vẫn luôn vuốt ve mỏng trớn. thỉnh thoảng các ngón tay túm lấy bằng một động tác mạnh và có thể ấn sâu vào trong thịt. Người đàn bà có thể túm lấy dương vật của người đàn ông, hoặc vuốt ve nó một cách nhịp nhàng, giả lập các chuyển động giao hợp, và người đàn ông sẽ kích thích các cơ quan sinh dục của người đàn bà, đặc biệt là âm vật, theo cách thức tương tự, cũng thường xuyên với các chuyển động có nhịp điệu.

Bổ sung thêm cho các tiếp xúc miệng, tay và cơ thể, hoạt động tiền giao hợp có xu hướng thực hiện với cường độ cao cọ xát các cơ quan sinh dục theo nhịp điệu vào cơ thể bạn tình. Cũng có sự quấn chặt đáng kể của tay với tay; chân với chân hay giữa tay với chân, đôi khi xảy ra các cơn co xiết cơ mạnh, sao cho cơ thể rơi vào trạng thái chịu căng cứng do dính sát vào nhau, tiếp theo là sự dịu xuống.

Những điều này là các kích thích tình dục được tạo ra cho bạn tình trong các lần hoạt động tiền giao hợp, và nó tạo ra sự hưng tình sinh lý đủ để giao hợp có thể diễn ra. Sự giao hợp bắt đầu với việc dương vật của người đàn ông đưa vào âm đạo của người đàn bà. Điều này thường được thực hiện khi cặp đôi mặt đối mặt, người đàn ông nằm trên người đàn bà, cả hai đều trong

tư thế nằm ngang, hai chân của người đàn bà dạn ra. Có nhiều biến đổi của tư thế này, như chúng ta sẽ thảo luận sau đây, nhưng đây là tư thế đơn giản nhất và điển hình nhất. Người đàn ông sau đó bắt đầu một loạt các cú ấn có nhịp điệu của khung chậu. Các cú ấn này có thể biến động đáng kể về cường độ và tốc độ, nhưng trong hoàn cảnh không bị cấm đoán thì chúng thường khá nhanh và thâm nhập sâu. Khi sự giao hợp đang diễn ra thì có xu hướng giảm lượng tiếp xúc bằng miệng và tay, hoặc ít nhất là giảm độ tinh tế và độ phức tạp. Tuy nhiên các dạng kích thích lẫn nhau mà bây giờ trở thành hành động phụ trợ này vẫn còn tiếp tục ở một mức độ nhất định nào đó trong suốt phần lớn các cuộc giao hợp.

Giai đoạn giao hợp nói chung ngắn hơn giai đoạn tiền giao hợp. Trong phần lớn các trường hợp người đàn ông đạt tới sự xuất tinh cực khoái chỉ trong vài phút, trừ phi cố ý sử dụng chiến thuật trì hoãn. Những cơn linh tưởng cái dường như không trải qua cực khoái trong các lần quan hệ tình dục của chúng, nhưng vượn trần trụi là bất thường trong phương diện này. Nếu như người đàn ông tiếp tục giao hợp trong một khoảng thời gian dài hơn thì người đàn bà cuối cùng cũng đạt tới thời điểm viên mãn, trải qua cực khoái bùng nổ, cũng mãnh liệt và căng cứng rồi dịu xuống như của người đàn ông, và về mặt sinh lý học cũng giống với cực khoái của đàn ông trong mọi khía cạnh, trừ một khác biệt hiển nhiên là xuất tinh. Một số phụ nữ đạt cực khoái rất nhanh, những phụ nữ khác thì không có cực khoái, nhưng trung bình cực khoái sẽ đạt được trong khoảng từ 10-20 phút sau khi bắt đầu giao hợp.

Một điều kỳ lạ là ở đây có sự khác nhau giữa đàn ông và đàn bà liên quan tới thời gian để đạt cực khoái và dịu xuống từ sự căng cứng. Đây là vấn đề cần phải được thảo luận chi tiết dưới đây khi xem xét tầm quan trọng chức năng của các kiểu tình dục khác nhau. Ở đây, người đàn ông có thể khắc phục yếu tố thời gian và kích hứng cho người đàn bà đạt tới cực khoái hoặc bằng sự kéo dài và tăng cường kích thích tiền giao hợp, sao cho người đàn bà được kích hứng đủ mạnh trước khi đưa dương vật vào, hoặc người đàn ông có thể sử dụng chiến thuật tự kìm hãm khi giao hợp để trì hoãn cực khoái của mình, hoặc anh ta có thể tiếp tục giao hợp ngay sau khi xuất tinh và trước khi mất sự cương cứng, hoặc anh ta có thể nghỉ ngơi một chút sau đó giao hợp lần hai. Trong trường hợp cuối này, nỗ lực làm tình đã suy giảm của người đàn ông sẽ tự động đảm bảo rằng anh ta phải mất nhiều thời gian hơn để đạt tới sự cực khoái kế tiếp và trong trường hợp này điều đó sẽ tạo cho người đàn bà có đủ thời gian để đạt cực khoái.

Sau khi cả hai bạn tình đã trải qua cực khoái thì thông thường sẽ diễn ra một khoảng thời gian đáng kể cặp đôi cùng mệt lử, dịu xuống, nghỉ ngơi và ngủ. Từ các kích thích tình dục, bây giờ chúng ta phải quay trở lại các phản

ứng tình dục. Cơ thể phản ứng như thế nào trước mọi sự kích thích mạnh mẽ này? Ở cả hai giới đều có sự gia tăng rõ rệt đối với nhịp mạch, huyết áp và hô hấp. Các thay đổi này bắt đầu từ các hoạt động tiền giao hợp và lên tới đỉnh điểm khi diễn ra cực khoái. Nhịp mạch thông thường ở mức 70-80 mỗi phút, tăng tới mức 90-100 trong các giai đoạn đầu hứng tình, sau đó lên cao tới 130 khi hứng tình mãnh liệt và đạt tới đỉnh khoảng 150 khi cực khoái. Huyết áp bắt đầu ở mức khoảng 120 tăng lên tới 200 hay thậm chí 250 khi đạt cực khoái. Hơi thở trở nên sâu hơn và gấp gáp hơn khi hứng tình lên cao và sau đó, khi cực khoái đến gần, phát triển thành hơi thở hỗn hển kéo dài, thường kèm theo những tiếng rên rỉ hay tiếng kêu la có nhịp điệu. Khi cực khoái, vẻ mặt có thể trở thành nhăn nhó, miệng há rộng và các lỗ mũi nở ra, tương tự như vẻ mặt nhìn thấy ở một lực sĩ khi hoạt động ở mức tột bậc, hay một ai đó đang hít thở chạt vật.

Một thay đổi lớn khác xảy ra trong lúc hứng tình là sự biến chuyển mạnh mẽ về phân phối máu, từ các khu vực sâu hơn tới các khu vực bề mặt của cơ thể. Da được bổ sung ép buộc một lượng máu tổng thể, mang lại một loạt kết quả rõ rệt. Nó không chỉ khiến cho cơ thể nói chung cảm thấy nóng hơn khi diễn ra đụng chạm - bùng cháy tình ái hay lửa tình ái - mà còn tạo ra các thay đổi đặc trưng nào đó ở một loạt các khu vực chuyên biệt. Với cường độ cao của sự hứng tình thì quang đồ tình dục đặc trưng cũng xuất hiện. Nó thường được thấy ở đàn bà, trong đó nó thường bắt đầu trong khu vực da phía trên dạ dày và bụng trên, sau đó lan tới phần trên của vú, sau đó tới phần trên của ngực, rồi tới hai bên và phần giữa và cuối cùng là phần dưới của vú. Mặt và cổ cũng có thể xuất hiện hiện tượng này. Ở những phụ nữ có phản ứng mãnh liệt thì nó cũng có thể lan rộng ra phần bụng dưới, vai, khuỷu tay, khi cực khoái thì tới cả bắp đùi, hông và lưng. Trong một số trường hợp nhất định nó có thể lan đi gần như toàn bộ bề mặt cơ thể. Nó từng được miêu tả như chứng phát ban kiểu lên sởi và dường như là tín hiệu tình dục thị giác. Nó cũng xảy ra ở đàn ông, nhưng ít hơn, cũng bắt đầu trong khu vực bụng trên, lan tới ngực và sau đó là tới cổ và mặt. thỉnh thoảng nó cũng lan ra vai, cẳng tay và bắp đùi. Khi đạt tới cực khoái thì quang đồ tình dục cũng nhanh chóng biến mất, tiêu tan theo trật tự ngược lại trình tự xuất hiện.

Cùng với quang đồ tình dục và giãn nở mạch máu tổng thể, ở đây cũng có sự căng phồng mạch rõ nét của các cơ quan khác nhau. Sự căng phồng xuất hiện do tốc độ dòng mạch bơm máu vào các cơ quan này nhanh hơn tốc độ tĩnh mạch đẩy đi. Tình trạng này có thể được duy trì trong một khoảng thời gian tương đối dài do tự bản thân sự ứ máu của các mạch máu trong các cơ quan đó cũng trợ lực cho việc tăng lượng máu tới các tĩnh mạch đang cố gắng đưa máu đi. Điều này xảy ra ở môi, mũi, dái tai, đầu vú và các cơ quan

sinh dục của cả hai giới và cũng như ở vú đàn bà. Môi phồng lên, đỏ hơn và nổi u so với bất kỳ lúc nào khác. Phần mềm của mũi cũng phồng lên và các lỗ mũi giãn nở ra. Các dải tai cũng dày và phồng lên. Các đầu vú nở to và cương cứng ở cả hai giới, nhưng nhiều hơn ở đàn bà. (Điều này không chỉ do mỗi căng phồng mạch mà còn do sự co rút cơ của đầu vú.) Độ dài đầu vú ở đàn bà tăng lên, có thể tới 1cm, và đường kính đầu vú cũng có thể tới 0,5cm. Ở đàn bà, quầng sẫm màu xung quanh các đầu vú cũng cương lên và sẫm màu hơn, nhưng điều này không xảy ra ở đàn ông. Vú đàn bà cũng gia tăng kích thước đáng kể. Vào lúc đạt được cực khoái thì vú của một phụ nữ trung bình sẽ tăng tới 25% kích thước thông thường. Nó trở nên cứng hơn, tròn hơn và lồi nhiều hơn.

Các cơ quan sinh dục của cả hai giới cũng trải qua các thay đổi đáng kể khi hưng tình tiếp diễn. Thành âm đạo của người đàn bà trải qua quá trình căng phồng mạch ồ ạt khiến ống âm đạo tiết ra dịch nhờn. Trong một số trường hợp, điều này có thể xảy ra chỉ vài giây sau khi bắt đầu hoạt động tiền giao hợp. 2/3 ống âm đạo bên trong kéo dài ra và mọng lên, chiều dài của âm đạo tăng tới 10cm ở giai đoạn hưng khởi tình dục cao độ. Sự căng mọng của 1/3 ống âm đạo bên ngoài diễn ra khi cực khoái tới gần, và trong khi cực khoái thì xuất hiện sự co thắt cơ kéo dài từ 2-4 giây của khu vực này, tiếp theo là các lần co thắt nhịp nhàng với khoảng cách là 0,8 giây. Có từ 3-15 cơn co thắt nhịp nhàng như vậy trong mỗi lần cực khoái.

Trong quá trình hưng tình thì các cơ quan sinh dục ngoài của đàn bà cũng mọng lên đáng kể. Các môi ngoài mở ra và mọng, có thể tăng lên tới hai hay ba lần kích thước thông thường. Các môi trong cũng mọng lên tới hai hay ba lần so với đường kính thông thường và chúng nhô ra qua bức màn bảo vệ của các môi ngoài, bổ sung thêm khoảng 1cm nữa vào toàn bộ độ dài của âm đạo. Khi hưng tình tiến triển thì ở đây có sự thay đổi rõ nét thứ hai ở các môi trong. Do đã trở nên mọng và lồi lên, bây giờ chúng đổi màu, trở thành đỏ tươi.

Âm vật (bộ phận tương ứng của đàn bà đối với dương vật của đàn ông) cũng trở nên phình to và lồi nhiều hơn khi hưng tình bắt đầu, nhưng khi hưng khởi đạt tới mức cao hơn thì trạng thái mọng của môi có khuynh hướng che giấu thay đổi này và âm vật thụt vào phía dưới miệng da trùm của môi. Sau đó nữa thì nó không thể bị kích thích trực tiếp bằng dương vật của đàn ông, nhưng trong tình trạng mọng và nhạy cảm thì nó có thể vẫn chịu ảnh hưởng gián tiếp bởi các sức ép có nhịp điệu được áp vào khu vực đó do các chuyển động ấn vào của người đàn ông gây ra.

Dương vật của người đàn ông trải qua sự thay đổi mạnh mẽ với hưng tình. Từ tình trạng mềm nhũn rũ xuống, nó to lên, cương cứng và dựng đứng do

các tác động của căng phòng mạch cường độ lớn. Chiều dài trung bình thông thường của nó khoảng 9,5cm được tăng thêm khoảng từ 7-8cm nữa. Đường kính cũng gia tăng đáng kể, làm cho loài này có dương vật cương cứng lớn nhất trong số các loài linh trưởng còn sinh tồn.

Ở thời điểm cực khoái của đàn ông thì có một vài cơn co thắt cơ mạnh mẽ của dương vật để phóng tinh dịch vào trong ống âm đạo. Cơn co thắt đầu tiên trong số này là mạnh nhất và xảy ra với khoảng cách 0,8 giây - cùng một tốc độ như tình trạng co thắt âm đạo khi cực khoái ở đàn bà.

Trong quá trình hưng tình thì mảng da bìu dái của đàn ông co khít lại và độ linh động của các tinh hoàn giảm xuống. Chúng co lại do các dây túi tinh ngắn đi (quả thực giống như khi ở các trạng thái lạnh, sợ hãi và tức giận) và được giữ áp vào cơ thể chặt hơn. Sự căng phòng mạch của khu vực này dẫn đến kết quả là sự tăng thêm của tinh hoàn tới 50% hay thậm chí 100%.

Những điều này là cách thức chủ yếu cơ thể người đàn ông và đàn bà chịu sự thay đổi từ hoạt động tình dục. Sau khi đã đạt tới cực khoái, tất cả các thay đổi được ghi lại này lại nhanh chóng đảo ngược lại và cá thể nghỉ ngơi, hậu tình dục nhanh chóng trở lại trạng thái sinh lý yên tĩnh thông thường. Lúc này xảy ra một phản ứng cuối cùng, hậu cực khoái đáng để đề cập tới. Cả đàn ông lẫn đàn bà đều đổ mồ hôi đầm đìa ngay sau khi đạt được cực khoái và điều này có thể diễn ra không phụ thuộc vào việc đã đổ ra nhiều hay ít thể lực trong các hoạt động tình dục trước đó. Tuy nhiên, mặc dù không liên quan tới tiêu hao thể lực tổng cộng, nhưng nó có mối quan hệ với cường độ của chính sự cực khoái. Mồ hôi xuất hiện ở lưng, bắp đùi và phần ngực trên. Mồ hôi cũng có thể chảy ra từ nách. Trong những trường hợp mãnh liệt, toàn bộ phần thân, từ vai tới bắp đùi đều toát mồ hôi. Lòng bàn tay và gan bàn chân cũng toát mồ hôi và trên mặt có những đốm quầng đỏ tình dục, ở đó có thể đổ mồ hôi trên trán và môi trên.

Tóm tắt ngắn gọn này về các kích thích tình dục của loài chúng ta và các phản ứng đối với chúng giờ được sử dụng làm cơ sở để thảo luận tầm quan trọng của tập tính tình dục của chúng ta trong mối quan hệ với nguồn gốc tổ tiên và cách sống chung của chúng ta, nhưng đầu tiên cần phải chỉ ra rằng kích thích và phản ứng khác nhau đã đề cập không xảy ra với tần suất ngang nhau. Một số xảy ra chắc chắn bất cứ lúc nào khi người đàn ông và người đàn bà cùng nhau hoạt động tình dục, nhưng số khác chỉ xuất hiện trong các trường hợp theo một tỷ lệ nào đó. Ngay cả như vậy, chúng vẫn xảy ra với tần suất đủ để có thể coi là các “đặc tính loài”. Khi nói tới các phản ứng của cơ thể, quầng đỏ tình dục được ghi nhận ở 75% đàn bà và khoảng 25% đàn ông. Trạng thái cương cứng đầu vú phổ biến ở đàn bà, nhưng chỉ xảy ra ở 60% đàn ông. Sự đổ mồ hôi đầm đìa sau cực khoái là đặc trưng của 33% đàn ông

lần đàn bà. Ngoài các trường hợp đặc trưng này, phần lớn các phản ứng khác của cơ thể đã đề cập áp dụng cho tất cả các trường hợp, mặc dù, cường độ và khả năng kéo dài thực tế của chúng sẽ biến đổi tùy theo hoàn cảnh.

Một điểm khác cần làm sáng tỏ là cách thức các hoạt động tình dục này được phân bố trong suốt cuộc đời của một cá nhân. Trong thập niên đầu tiên của cuộc đời không có hoạt động tình dục thật sự nào diễn ra ở cả hai giới. Nhiều cái gọi là “trò chơi giới tính” có thể quan sát được ở những đứa trẻ, nhưng chừng nào người đàn bà chưa rụng trứng và người đàn ông chưa phóng tinh thì các kiểu tình dục chức năng hiển nhiên không thể xảy ra. Kinh nguyệt bắt đầu đối với một số trẻ gái ở độ tuổi lên 10 và tới độ tuổi 14 thì 80% các cô bé bắt đầu hành kinh thực sự. Đến độ tuổi 19 thì mọi cô gái đều có kinh. Lông mu phát triển, hông nở rộng, kéo theo sự nở nang của vú, trên thực tế thì thay đổi này diễn ra trước đó một chút. Sự phát triển chung của cơ thể tiếp diễn với tốc độ chậm hơn và vẫn chưa kết thúc cho tới tận năm 22 tuổi.

Lần phóng tinh đầu tiên ở các cậu bé thông thường không diễn ra cho tới khi chúng 11 tuổi, vì thế về mặt tình dục chúng là những người bắt đầu muộn hơn so với các cô bé. (Lần phóng tinh thành công đã được ghi nhận sớm nhất là của một cậu bé lên tám, nhưng trường hợp này là khác thường.) Cho đến độ tuổi 12, 25% các cậu bé đã trải qua lần phóng tinh đầu tiên và tới độ tuổi 14 thì 80% đã làm được điều này. (Vì thế, ở thời điểm này, chúng đã đuổi kịp các cô bé.) Độ tuổi trung bình của lần phóng tinh đầu tiên là 13 năm 10 tháng. Giống như các cô bé, chúng cũng có các thay đổi đặc tính kèm theo. Lông trên cơ thể bắt đầu phát triển, đặc biệt là trong khu vực mu và trên mặt. Trình tự điển hình của sự xuất hiện lông (râu, ria) là: mu, nách, môi trên, má, cằm, và sau đó, dần dần nhiều hơn ở ngực và các phần khác của cơ thể. Thay vì hông nở nang thì vai bè ra. Giọng nói trở nên ồm ồm hơn. Sự thay đổi cuối cùng này cũng diễn ra ở các cô bé nhưng phạm vi nhỏ hơn nhiều. Ở cả hai giới đều xuất hiện hiện tượng các bộ phận sinh dục tăng nhanh tốc độ phát triển.

Một điều thú vị là: nếu người ta đo đạc độ hưởng ứng tình dục theo tần suất cực khoái thì đàn ông đạt tới đỉnh điểm nhanh hơn nhiều so với đàn bà. Mặc dù con trai bắt đầu quá trình thuận thực tình dục chậm hơn các cô gái khoảng một năm hay đại loại như thế, tuy nhiên họ đạt tới đỉnh điểm cực khoái khi mới chỉ ở độ tuổi teen (13-19 tuổi), trong khi các cô gái lại không đạt tới đỉnh điểm cực khoái cho tới tận khi họ ở độ tuổi trên dưới 25 hay thậm chí 30. Trên thực tế, phụ nữ của loài chúng ta phải đạt tới độ tuổi 29 mới có thể địch được tốc độ cực khoái của một người con trai 15 tuổi. Chỉ 23% các cô gái 15 tuổi đã từng trải qua cực khoái, và con số này chỉ tăng lên tới 53% khi đến độ tuổi 20. Đến độ tuổi 35 thì con số là 90%.

Một người đàn ông trưởng thành trung bình có được khoảng ba lần cực khoái mỗi tuần, và trên 7% trải qua phóng tinh mỗi ngày hay nhiều hơn thế. Tần suất cực khoái trung bình của một người đàn ông đạt mức cao nhất khi anh ta ở độ tuổi từ 15-30, và sau đó giảm đều cho tới khi già. Khả năng đạt được sự phóng tinh nhiều lần một lúc cũng mất dần đi, và góc dương vật cương cứng đạt được cũng giảm xuống. Sự cương cứng có thể duy trì trung bình khoảng gần một giờ ở cuối độ tuổi teen, nhưng nó giảm xuống chỉ còn bảy phút ở độ tuổi 70. Tuy nhiên, 70% đàn ông vẫn còn tích cực về mặt tình dục ở độ tuổi 70.

Bức tranh tương tự về bản năng sinh dục suy giảm khi tuổi tăng lên cũng thấy được ở đàn bà. Hiện tượng ngừng rụng trứng đột ngột nhiều hay ít ở độ tuổi khoảng 50 không làm giảm đáng kể mức độ hưởng ứng tình dục, khi dân cư được xét như một khối tổng thể. Tuy nhiên, ở đây có các biến động cá nhân ảnh hưởng lớn đối với hành vi tình dục.

Đại đa số hoạt động giao hợp mà chúng ta đã thảo luận diễn ra khi những người bạn tình ở trạng thái liên kết đôi. Điều này có thể dưới hình thức của cuộc hôn nhân được chính thức công nhận, hay quan hệ nam nữ không chính thức theo nghĩa nào đó. Tần suất cao của giao hợp ngoài hôn nhân, mà chúng ta biết là có xảy ra, không nên được xem như một ngụ ý về sự lang chạ bừa bãi. Trong phần lớn các trường hợp, nó bao gồm hành vi tán tỉnh và hình thành cặp đôi điển hình, ngay cả khi liên kết đôi không tồn tại lâu. Khoảng 90% dân cư có kết đôi chính thức, nhưng 50% đàn bà và 84% đàn ông từng giao hợp trước hôn nhân. Tính đến tuổi 40, 26% phụ nữ và 50% đàn ông đã lập gia đình từng giao hợp ngoài hôn nhân. Các liên kết đôi chính thức cũng tan vỡ hoàn toàn ở một số trường hợp và bị rũ bỏ (chẳng hạn 0,9% năm 1956 tại Mỹ). Cơ chế liên kết đôi ở loài chúng ta, mặc dù rất mạnh, nhưng cũng không hoàn hảo.

Bây giờ chúng ta có mọi dữ kiện và có thể bắt đầu đặt câu hỏi. Cách thức cư xử về mặt tình dục giúp chúng ta tồn tại như thế nào? Tại sao chúng ta cư xử theo cách đang làm, mà không phải theo cách khác? Chúng ta có thể được giúp đỡ trong những câu hỏi này nếu đặt ra một câu hỏi khác: tập tính tình dục của chúng ta so với của các loài linh trưởng còn sinh tồn khác thì như thế nào?

Ngay lập tức chúng ta có thể thấy rằng hoạt động tình dục ở loài chúng ta mãnh liệt hơn so với bất kỳ loài linh trưởng nào khác, kể cả ở những họ hàng gần nhất. Đối với chúng, không có giai đoạn tán tỉnh kéo dài. Khó thấy một loài khỉ và vượn nào phát triển một mối quan hệ liên kết đôi kéo dài. Các kiểu hành vi tiền giao cấu ngắn ngủi và thường chỉ bao gồm một vài biểu hiện của nét mặt và các giao tiếp bằng thanh âm đơn giản. Tự bản thân việc

giao cấu cũng rất ngắn. (Chẳng hạn, ở khi đầu chó, thời gian từ khi bắt đầu phủ (nhảy đực) cho tới khi xuất tinh không quá bảy hay tám giây, với tổng cộng không quá 15 cú ấn vào khung chậu, thường là ít hơn.) Con cái dường như không trải qua bất kỳ sự cực khoái nào. Nếu ở đây có cái gì đó có thể gọi là cực khoái thì nó chỉ là phản ứng tầm thường khi so sánh với sự cực khoái ở đàn bà.

Thời kỳ động dục của khi cái hay vượn cái bị hạn chế hơn. Thông thường nó chỉ kéo dài khoảng một tuần, hoặc hơn một chút, theo chu kỳ kinh nguyệt. Dù đây là một tiến bộ so với động vật có vú cấp thấp, vốn bị hạn chế chặt chẽ hơn vào thời gian rụng trứng thực sự, nhưng ở loài chúng ta thì xu hướng linh trưởng hướng đến sự cảm thụ lâu hơn đã được đẩy tới giới hạn tốt cùng, vì thế người đàn bà dường như có thể cảm thụ tình ái mọi lúc. Một khi khi cái hay vượn cái mang thai, hoặc nuôi con nhỏ, nó ngừng hẳn hoạt động tình dục. Trong khi đó, loài chúng ta vẫn có những hoạt động tình dục trong những thời kỳ này, vì thế ở đây chỉ có khoảng thời gian ngắn ngay trước và ngay sau khi sinh đẻ, hoạt động giao phối mới bị hạn chế nghiêm ngặt.

Rõ ràng, vượn trần trụi là loài linh trưởng gợi tình nhất còn sinh tồn. Để tìm ra nguyên do thì chúng ta phải nhìn trở lại nguồn gốc của nó. Điều gì đã xảy ra? Thứ nhất, nó phải đi săn nếu nó muốn tồn tại. Thứ hai, nó phải có bộ não tốt hơn để bù cho cơ thể không phù hợp với việc săn bắt. Thứ ba, nó phải có tuổi thơ ấu dài hơn để phát triển bộ não lớn hơn và để rèn luyện bộ não ấy. Thứ tư, các con cái phải ở lại và chăm sóc con trong khi con đực đi săn. Thứ năm, các con đực phải hợp tác với nhau khi đi săn. Thứ sáu, chúng phải đứng thẳng và sử dụng vũ khí để cuộc săn thành công. Tôi không ngụ ý rằng các thay đổi này đã xảy ra theo trật tự đó; ngược lại chắc chắn tất cả phát triển từ từ vào cùng một thời điểm, thay đổi này lại giúp thay đổi kia cùng tiến. Tôi chỉ đơn giản liệt kê sáu thay đổi cơ bản và chủ yếu đã diễn ra khi vượn đi săn tiến hóa. Tôi tin rằng cố hữu trong các thay đổi này là tất cả các thành phần cần thiết để tạo ra sự phức tạp tình dục ngày nay của chúng ta.

Trước hết, con đực đi săn bên ngoài phải chắc chắn rằng con cái trung thành với chúng khi chúng để con cái này ở lại. Vì thế các con cái phải phát triển xu hướng kết đôi. Cũng vậy, nếu các con đực yếu hơn được yêu cầu hợp tác khi đi săn, thì chúng cũng phải được trao cho nhiều quyền lợi tình dục hơn. Việc phân chia các con cái sẽ phải thoáng hơn, sự tổ chức tình dục trở nên dân chủ hơn, ít độc đoán hơn. Cũng vậy, mỗi con đực sẽ cần có xu hướng kết đôi mạnh. Ngoài ra, bây giờ các con đực đã được trang bị các vũ khí chết người và sự kinh địch tình dục sẽ trở nên nguy hiểm hơn: thêm một lý do hợp lý cho việc mỗi con đực phải thỏa mãn với một con cái. Hơn tất

thấy là các nhu cầu làm cha mẹ nặng nề hơn do lũ con thơ ấu lớn chậm tạo ra. Tập tính làm cha sẽ phải được phát triển và các bồn phận làm cha mẹ được chia sẻ giữa mẹ và cha: một lý do hợp lý khác cho liên kết đôi mạnh.

Từ điểm khởi đầu này, bây giờ chúng ta có thể thấy những thứ khác đã phát sinh ra từ nó như thế nào. Vợ trần trụi phải học cách phát triển khả năng yêu đương, để in dấu về mặt tình dục đối với một bạn tình duy nhất, để phát triển liên kết đôi. Bất kể bạn diễn tả điều đó bằng cách nào, đều dẫn tới cùng một cái đích. Nó làm điều đó bằng cách nào? Những yếu tố nào đã giúp nó trong xu hướng này? Là một linh trưởng, nó đã phải biết cách tạo ra các mối quan hệ kết đôi ngắn ngủi, chỉ kéo dài vài giờ, hoặc chỉ vài ngày, nhưng những quan hệ này bây giờ phải được tăng cường và kéo dài. Trợ thủ chính là thời thơ ấu kéo dài của nó. Trong những năm dài lớn lên này nó sẽ có cơ hội phát triển mối quan hệ cá nhân sâu sắc với cha mẹ, một mối quan hệ mạnh mẽ hơn và kéo dài hơn so với những gì một con khi con có thể trải qua. Việc đánh mất mối ràng buộc với cha mẹ khi nó trưởng thành và độc lập sẽ tạo ra “khoảng trống quan hệ” - một lỗ hổng cần được lấp kín. Vì thế nó sẽ sẵn sàng đi tiên phong trong việc phát triển một ràng buộc mới, đủ mạnh để thay thế cho ràng buộc cũ.

Ngay cả nếu như điều đó là đủ để thúc đẩy nó hình thành liên kết đôi mới, thì vẫn cần phải có hỗ trợ bổ sung để duy trì ràng buộc này. Mỗi ràng buộc ấy sẽ phải tồn tại đủ lâu cho quá trình chăm sóc gia đình lâu dài. Khi đã yêu say đắm, nó sẽ phải duy trì tình yêu ấy. Bằng cách phát triển một giai đoạn tìm hiểu kéo dài và hứng thú, nó có thể tạo ra được tình yêu, nhưng sau đó vẫn còn cần một điều gì đó để củng cố mối quan hệ này. Phương thức đơn giản nhất và trực tiếp nhất để làm điều đó là biến các hoạt động chia sẻ của cặp đôi trở thành phức tạp hơn và được thưởng lớn hơn. Nói cách khác, làm cho tình ái trở thành gợi cảm hơn.

Điều này đã được thực hiện như thế nào? Câu trả lời dường như là bằng mọi cách có thể. Nếu xem xét tập tính của vợ trần trụi ngày nay, chúng ta có thể thấy xu thế này đang biểu hiện. Khả năng gia tăng cảm thụ của con cái không thể chỉ giải thích bằng tỷ lệ sinh đẻ tăng lên. Quả thực là sự sẵn sàng giao hợp của con cái trong khi vẫn ở giai đoạn làm mẹ và cho con bú cũng làm tăng tỷ lệ sinh đẻ. Vì thời kỳ con cái phụ thuộc vào con đực này rất dài, đây có thể là một tai họa nếu nó không làm như vậy. Nhưng điều đó không thể giải thích tại sao nó lại sẵn sàng chấp nhận con đực và trở nên hứng tình trong suốt các chu kỳ kinh nguyệt. Trong mỗi chu kỳ kinh, nó chỉ rụng trứng ở một thời điểm, vì thế việc giao phối vào những thời điểm khác không thể có chức năng sinh sản. Phần lớn các cuộc giao hợp ở loài chúng ta hiển nhiên là có liên quan với sự gắn kết liên kết đôi bằng cách tạo ra phần thưởng chung cho bạn tình, chứ không phải với sự sinh đẻ con cái. Khi đó,

việc cặp đôi sống cùng nhau đạt tới sự viên mãn tình dục lặp đi lặp lại rõ ràng không phải là một sản phẩm cao cấp, suy đồi của nền văn minh hiện đại, mà là xu hướng có gốc rễ sâu xa, dựa trên cơ sở sinh học và hợp lý về mặt tiến hóa của loài chúng ta.

Ngay cả khi con cái phải ngừng chu kỳ kinh nguyệt - nói cách khác, khi nó đang mang thai - thì nó vẫn sẵn sàng đáp lại con đực. Điều này cũng đặc biệt quan trọng, do với hệ thống một đực một cái thì một khi làm con đực thất vọng trong một thời gian quá dài có thể sẽ gây ra nguy hiểm cho liên kết đôi.

Bổ sung cho sự gia tăng thời lượng hoạt động tình dục, bản thân các hoạt động này cũng trở nên phức tạp hơn. Cuộc sống săn bắt đã cho chúng ta bộ da trần trụi còn đôi bàn tay nhạy cảm hơn cũng cho chúng ta nhiều dịp hơn để phát huy các tiếp xúc kích thích tình dục kiểu cơ thể tiếp xúc với cơ thể. Trong hành vi tiền giao hợp, những tiếp xúc này đóng vai trò quan trọng. Vuốt ve, cọ xát, nài ép và mơn trớn xảy ra khá phong phú và vượt xa những gì thấy được ở các loài linh trưởng khác. Ngoài ra, các cơ quan chuyên biệt như môi, dái tai, đầu vú, vú và cơ quan sinh dục được trời phú cho nhiều đầu dây thần kinh và trở nên rất nhạy cảm trước kích thích sờ mó gợi tình. Quả thực, các dái tai dường như được tiến hóa chỉ dành riêng cho mục đích này. Các nhà giải phẫu học thường nhắc tới chúng như các phần phụ không có ý nghĩa, kiểu như thứ “cục thịt thừa vô dụng”. Theo cách nói chung, chúng được giải thích như là các “tàn tích” của cái thời mà chúng ta có đôi tai to. Nhưng khi xem xét các loài linh trưởng khác, chúng ta nhận thấy rằng chúng không có các dái tai nhiều thịt. Dường như dái tai là một cái gì đó mới sinh ra chứ không phải tàn tích, và khi chúng ta phát hiện rằng, dưới ảnh hưởng của hưng tình, chúng trở nên ứ máu, mọng và siêu nhạy cảm, thì chỉ còn rất ít nghi ngờ rằng sự tiến hóa của chúng chỉ liên quan riêng tới sự sản sinh của một khu vực gợi dục khác nữa. (Thật đáng ngạc nhiên, dái tai nhỏ thường không được chú ý đến trong tình huống này, nhưng nên lưu ý rằng người ta biết có những trường hợp cả đàn ông và đàn bà đạt tới cực khoái chỉ qua kích thích dái tai.) Một điều thú vị cần lưu ý rằng chiếc mũi lồi lên và mọng thịt của loài chúng ta cũng là một đặc trưng độc đáo và bí ẩn khác mà các nhà giải phẫu học không thể giải thích. Một người nào đó từng nói rằng mũi “chỉ là chỗ lồi thừa thãi nhưng không có tầm quan trọng về chức năng”. Thật khó mà tin rằng một bộ phận phần phụ nào đó dễ đập vào mắt như thế lại có thể xuất hiện trong quá trình tiến hóa mà chẳng để làm gì. Khi biết rằng thành mặt bên của mũi chứa mô cương mềm xốp để dẫn tới sự nở to của mũi và các lỗ mũi giãn nở bởi căng phồng mạch trong hưng tình, hẳn ta sẽ ngạc nhiên.

Cùng với tập hợp xúc giác đã cải tiến, thị giác đạt được một số phát triển

khá độc đáo. Biểu hiện nét mặt phức tạp đóng vai trò quan trọng ở đây, mặc dù sự tiến hóa của chúng cũng liên quan tới sự giao tiếp được cải thiện trong nhiều hoàn cảnh khác. Là một loài linh trưởng, chúng ta có hệ thống cơ mặt phát triển và phức tạp nhất so với toàn bộ nhóm động vật này. Quả thực, chúng ta có hệ thống nét mặt huyền ảo nhất và phức tạp nhất trong số mọi động vật còn sinh tồn. Bằng cách tạo ra các chuyển động nhẹ của cơ xung quanh miệng, mũi, mắt, lông mày, trên trán, và bằng cách tổ hợp lại các chuyển động theo nhiều cách khác nhau, chúng ta có thể truyền đạt một loạt các thay đổi tâm trạng phức tạp. Trong các cuộc gặp gỡ tình ái, đặc biệt là giai đoạn tìm hiểu ban đầu, các biểu hiện này có tầm quan trọng tối cao. (Các hình thức chi tiết sẽ được thảo luận trong một chương khác.) Hiện tượng giãn nở con ngươi cũng xảy ra trong hứng tình và mặc dù nó là sự thay đổi nhỏ, chúng ta có thể sẵn sàng đáp lại nó nhiều hơn những gì chúng ta nhận thức rõ. Bề mặt của mắt cũng long lanh rạng ngời.

Giống như dải tai và chiếc mũi lồi lên, môi của loài chúng ta cũng là đặc trưng độc đáo, không thấy ở bất kỳ loài linh trưởng nào khác. Tất nhiên, tất cả các loài linh trưởng đều có môi, nhưng chúng không chìa mặt trong ra ngoài như ở môi chúng ta. Tinh tinh có thể thò và thụt môi theo kiểu trề ra quá mức, làm lộ ra niêm mạc thông thường ẩn trong miệng. Nhưng đôi môi của nó chỉ có thể giữ ở tư thế này một cách ngắn ngủi trước khi con vật trở lại khuôn mặt “mỏng môi” thường thấy. Ngược lại, môi chúng ta lộn mặt trong ra ngoài và duy trì trạng thái đó thường xuyên. Xét theo con mắt của con tinh tinh, chúng ta dường như lúc nào cũng trề môi ra. Nếu bạn từng có cơ hội được một con tinh tinh thân thiện ôm chặt, thì nụ hôn mà nó áp vào cổ bạn một cách mãnh liệt sẽ khiến bạn không còn nghi ngờ khả năng của nó trong việc bày tỏ tín hiệu xúc giác bằng môi. Đối với con tinh tinh, đây là tín hiệu chào mừng chứ không phải tín hiệu tình dục, nhưng ở loài chúng ta nó được sử dụng trong cả hai hoàn cảnh, tiếp xúc kiểu hôn hít trở thành thường xuyên và đặc biệt kéo dài trong giai đoạn tiền giao hợp. Liên quan đến cung cách này, sẽ là thuận tiện hơn khi các bề mặt ướt át nhạy cảm thường xuyên lộ ra, sao cho không phải duy trì sự co cơ liên tục xung quanh miệng trong suốt thời gian tiếp xúc hôn hít kéo dài, nhưng đây chưa phải đã hết chuyện. Cặp môi ướt át, lộ ra đã phát triển một hình dáng rõ ràng và đặc trưng. Chúng không âm thầm mờ dần vào da mặt bao quanh mà phát triển thành đường ranh giới cố định. Theo cách này chúng cũng trở thành phương tiện truyền tải tín hiệu thị giác quan trọng. Chúng ta đã thấy rằng hứng tình sinh ra tình trạng căng mọng và ửng đỏ của môi, và sự phân ranh giới rõ ràng của khu vực này hiển nhiên góp phần làm cho các tín hiệu đó thêm tinh tế, biến các thay đổi huyền ảo của môi trở nên dễ nhận thấy hơn. Tất nhiên, ngay cả trong tình trạng không hứng tình, chúng cũng đỏ hơn phần còn lại của da

mặt, và chỉ bằng chính sự tồn tại của chúng mà không cần phải ghi nhận các thay đổi trong tình trạng sinh lý, chúng cũng giữ vai trò như các tín hiệu quảng cáo, thu hút người khác chú ý đến sự hiện hữu của một bộ phận tình dục xúc giác.

Bản khoản về ý nghĩa của cặp môi ướt át độc đáo của chúng ta, các nhà giải phẫu học từng phát biểu rằng sự tiến hóa của chúng “vẫn chưa được hiểu rõ” và gợi ý rằng có lẽ nó giúp gia tăng lượng sữa mát mát mà đứa trẻ bú mẹ cần đến. Nhưng tinh tinh con cũng mút mát rất nhiều và hiệu quả, và cặp môi nhiều cơ hơn, có thể cầm nắm được của nó dường như là thích hợp hơn cho việc đó. Ngoài ra, điều này không thể giải thích sự tiến hóa của phần ranh giới sắc nét giữa môi và vùng mặt bao quanh. Hay nó cũng không thể giải thích các khác biệt rõ nét ở môi của dân da trắng và dân da sẫm màu. Trái lại, nếu môi được coi như là các phương tiện thể hiện tín hiệu thị giác, thì các khác biệt này được hiểu dễ dàng hơn. Nếu các điều kiện khí hậu đòi hỏi phải có da sẫm hơn thì xu hướng này sẽ làm giảm khả năng báo hiệu thị giác của cặp môi do độ tương phản màu sắc của chúng giảm đi. Nếu môi thực sự quan trọng trong vai trò của các tín hiệu thị giác, thì có thể dự kiến ở đây có sự phát triển bù đắp nào đó, và đó dường như chính xác là những gì đã xảy ra: môi của người da đen duy trì độ dễ thấy bằng cách trở nên to hơn và lồi hơn. Những gì môi mất đi ở độ tương phản màu sắc thì được bù đắp bằng kích thước và hình dáng. Bên cạnh đó, các rìa môi của người da đen cũng được vạch ra rõ nét hơn. Ở các chủng tộc da trắng hơn, môi được làm nổi bật bằng cách có màu nhạt hơn phần còn lại của da. Về mặt giải phẫu học, những đặc điểm này của người da đen dường như không phải là hiện tượng lại tổ, mà là một bước tiến trong sự chuyên môn hóa của khu vực môi.

Còn một loạt các tín hiệu tình dục thị giác hiển nhiên khác. Ở tuổi dậy thì, như tôi đã đề cập, sự xuất hiện của trạng thái sinh sản thực tế đầy đủ được báo hiệu bằng sự phát triển của các túm lông dễ thấy, đặc biệt là trong khu vực các cơ quan sinh dục, nách và ở đàn ông là cả trên mặt. Ở đàn bà có sự phát triển nhanh của vú. Hình dáng cơ thể cũng thay đổi, trở thành bè bè hơn ở vai đàn ông và nở nang hơn ở khung chậu đàn bà. Các thay đổi này không chỉ phân biệt một cá nhân trưởng thành về mặt sinh dục với một cá nhân chưa trưởng thành, mà phần lớn trong số này còn giúp phân biệt một người đàn ông trưởng thành với một người đàn bà trưởng thành. Chúng không chỉ đóng vai trò như các tín hiệu biểu lộ rằng bây giờ hệ thống sinh dục đã hoạt động, mà còn chỉ ra trong mỗi trường hợp đó là giống đực hay giống cái.

Đôi vú đàn bà nở nang thường được cho là sự phát triển chủ yếu để làm mẹ chứ không phải vì phát triển tình dục, nhưng dường như có rất ít chứng cứ cho điều đó. Các loài linh trưởng khác cũng sản sinh nhiều sữa cho con của chúng nhưng không phát triển vú nở nang thành hình bán cầu rõ rệt.

Giống cái của loài chúng ta thật là độc đáo trong số các loài linh trưởng ở phương diện này. Sự tiến hóa của đôi vú lồi lên với hình dáng đặc trưng dường như là một ví dụ khác nữa của tín hiệu tình dục. Làn da trần trụi càng giúp điều này trở nên dễ thấy hơn. Các mảng vú nở nang ở một con cái rậm lông lá có lẽ là khó thấy hơn khi làm phương tiện tín hiệu thu hút con đực, nhưng khi lông bị triệt tiêu thì chúng sẽ nổi bật rõ ràng. Ngoài hình dáng dễ thấy, chúng cũng đóng vai trò tập trung chú ý thị giác vào các đầu vú và làm cho sự cương cứng đầu vú trong khi hứng tình trở nên dễ thấy hơn. Khu vực da sẫm màu xung quanh đầu vú, trở nên sẫm màu hơn khi hứng tình, cũng có tác dụng tương tự.

Chính nhờ làn da trần trụi mà các tín hiệu thay đổi màu sắc mới có cơ hội thể hiện. Sự đổi màu diễn ra tại các khu vực hạn hẹp ở các động vật khác, vốn chỉ có các khoảng da trần trụi nhỏ, nhưng trở nên rộng hơn ở loài chúng ta. Việc đổ mắt thẹn thùng xảy ra với tần suất đặc biệt cao trong giai đoạn tìm hiểu yêu đương đầu tiên và trong các giai đoạn sau có sự hứng tình mãnh liệt hơn thì các đốm quầng tình dục đặc trưng xuất hiện. (Một lần nữa, đây là một dạng tín hiệu mà các chủng người có nước da sẫm màu hơn phải hy sinh vì hoàn cảnh khí hậu. Tuy nhiên, người ta biết rằng họ vẫn trải qua các thay đổi, tuy không thể hiện dưới dạng các biến đổi màu sắc, nhưng việc xem xét tỉ mỉ chỉ ra rằng có các thay đổi đáng kể trong cấu tạo da.)

Trước khi rời mảng các tín hiệu tình dục thị giác này, chúng ta phải xem xét một khía cạnh khá bất thường trong tiến hóa của chúng. Để làm điều đó, chúng ta phải nhìn sang một số thay đổi khá kỳ quặc xảy ra đối với cơ thể một số các họ hàng bà con là linh trưởng bậc thấp của chúng ta, tức là các loài khỉ. Một nghiên cứu gần đây ở Đức phát hiện ra rằng một số loài nhất định đã bắt đầu mô phỏng bản thân chúng. Các ví dụ gây ấn tượng sâu sắc nhất của điều này là khỉ đầu chó mặt xanh (mandrill) và khỉ đầu chó đuôi sư tử (gelada baboon). Khỉ đầu chó mặt xanh đực có dương vật đỏ tươi với các khoảng da màu xanh lam trên cả hai mặt bìu dái. Sự sắp xếp màu như thế này được lặp lại trên mặt nó, với mũi đỏ tươi còn hai má trụi lông và căng phồng có màu xanh lam gắt. Dường như bộ mặt con vật được mô phỏng theo khu vực sinh dục của nó bằng cách biểu lộ cùng một tập hợp các tín hiệu thị giác. Khi con khỉ mặt xanh đực này tới gần một con khỉ khác, sự phô trương cơ quan sinh dục của nó có xu hướng được tư thế cơ thể che lấp đi, nhưng nó vẫn có thể truyền tải các thông điệp quan trọng bằng cách sử dụng khuôn mặt tựa dương vật. Khỉ đầu chó đuôi sư tử cái cũng theo đuổi một phương thức tự sao chép tương tự. Xung quanh các cơ quan sinh dục của nó là mảng da màu đỏ tươi, tiếp giáp với các nhũ màu trắng. Các môi âm hộ ở giữa khu vực này có màu đỏ đậm và thẫm hơn. Kiểu thị giác này được lặp lại trên khu vực ngực nó, mảng da đỏ trần trụi được bao quanh là các nhũ màu trắng, ở

giữa mảng ngực này là các đầu vú màu đỏ sẫm nằm gần nhau làm cho chúng trông rất giống như các môi âm hộ. (Chúng gần nhau đến mức con khi con sẽ mút cả hai núm vú cùng một lúc.) Giống như mảng sinh dục thật sự, mảng ngực này cũng biến đổi cường độ màu sắc trong các giai đoạn của chu kỳ kinh nguyệt.

Một kết luận không thể lờ đi được là không phải vô cơ mà cả khi đầu chó mặt xanh lẫn khi đầu chó đuôi sư tử đã đưa các tín hiệu sinh dục của chúng tới vị trí trước mặt. Chúng ta biết quá ít về cuộc sống của khi đầu chó mặt xanh hoang dã để có thể suy đoán các lý do của bộ mặt kỳ quặc ở loài khi này, nhưng chúng ta biết rằng những con khi đầu chó đuôi sư tử hoang dã dành nhiều thời gian hơn cho việc ngồi ở tư thế thẳng so với các loài khi tương tự khác. Nếu đây là tư thế tự nhiên đối với chúng thì suy ra rằng, bằng cách có các tín hiệu trên ngực, chúng có thể dễ dàng truyền tải các tín hiệu này tới thành viên khác của nhóm hơn khi các dấu vết chỉ tồn tại trên các phần sau của chúng. Nhiều loài linh trưởng có các cơ quan sinh dục tươi màu, nhưng sự mô phỏng ở vị trí trước mặt như thế này rất hiếm.

Loài chúng ta đã thực hiện một thay đổi triệt để trong tư thế cơ thể điển hình. Giống như những con khi đầu chó đuôi sư tử, chúng ta ngồi ở tư thế thẳng trong phần lớn thời gian. Chúng ta cũng đứng thẳng và đối mặt với nhau trong các tiếp xúc xã hội. Vậy có đúng hay không, nếu cho rằng chúng ta cũng đang theo đuổi một điều gì đó tương tự như sự tự mô phỏng? Tư thế thẳng của chúng ta ảnh hưởng tới các tín hiệu tình dục hay không? Khi xem xét theo cách này thì câu trả lời có vẻ khá chắc chắn là có. Tư thế giao phối điển hình của mọi loài linh trưởng khác bao gồm hành động con đực tiếp cận từ phía sau con cái. Con cái nâng mông lên và hướng về phía con đực. Bộ phận sinh dục của nó phô mặt sau đúng tầm thị giác con đực. Con đực nhìn thấy, di chuyển về phía con cái và nhảy lên nó từ phía sau. Ở đây không có sự tiếp xúc cơ thể phía trước mặt trong quá trình giao cấu, bộ phận sinh dục của con đực bị ép vào mông con cái. Ở chính loài chúng ta thì tình hình rất khác biệt. Ở đây không chỉ có hoạt động tiền giao hợp kiểu mặt đối mặt kéo dài mà bản thân sự giao hợp cũng chủ yếu được thực hiện theo kiểu này.

Có một số tranh luận về điểm cuối cùng này. Một ý tưởng lâu đời cho rằng tư thế giao phối mặt đối mặt là tư thế tự nhiên về mặt sinh học của loài chúng ta, và rằng tất cả các cách khác nên được coi là những biến thể cầu kỳ của tư thế trên. Các chuyên gia gần đây đã lật lại điều này và cho rằng không có cái gọi là tư thế cơ bản như chúng ta đang nghĩ. Họ cảm thấy rằng bất kỳ kiểu tiếp xúc cơ thể nào cũng đều nhằm cái đích có lợi cho tình dục của chúng ta, và vốn là một loài có óc sáng tạo thì điều tự nhiên đối với chúng ta là thử nghiệm bất kỳ tư thế nào ưa thích - trên thực tế càng nhiều càng tốt, do điều đó sẽ gia tăng độ phức tạp của hành vi tình dục, gia tăng sự mới lạ tình

dục và ngăn chặn sự nhầm chán tình dục giữa các thành viên của các cặp đôi sống chung với nhau đã lâu. Luận điểm của họ hoàn toàn có căn cứ trong bối cảnh mà họ trình bày nó, nhưng khi cố gắng chứng minh thì họ đã đi quá xa. Sự phản đối chính yếu của họ nhằm bác bỏ ý tưởng cho rằng mọi biến thể của tư thế cơ bản đều là “tội lỗi”. Để chống lại ý tưởng này, họ đã nhấn mạnh giá trị của các biến thể đó, và họ hoàn toàn đúng khi làm như vậy, vì các lý do đã nêu. Bất kỳ cải thiện nào trong các phần thưởng tình dục dành cho các thành viên của một cặp sống chung với nhau hiển nhiên là quan trọng trong việc củng cố liên kết đôi. Về mặt sinh học, chúng là hợp lý đối với loài chúng ta. Nhưng trong trận chiến học thuật này, các chuyên gia có liên quan nói trên đã bỏ qua một thực tế là tuy vậy, ở đây vẫn có một tư thế giao phối tự nhiên cơ bản đối với loài chúng ta - tư thế mặt đối mặt. Dường như mọi tín hiệu tình dục và các khu vực gọi dục đều ở phía trước của cơ thể - các nét mặt, môi, râu, đầu vú, các tín hiệu quàng vú và vú đàn bà, lông mu, các cơ quan sinh dục, các khu vực ửng hồng vì then thùng và các khu vực quàng đỏ tình dục chính. Người ta có thể tranh luận rằng phần lớn các tín hiệu này sẽ hoạt động khá tốt trong các giai đoạn ban đầu, khi mặt đối mặt, nhưng sau đó, đối với chính việc giao hợp, cả hai bạn tình đã đủ hứng khởi do sự kích thích trước mặt, người đàn ông có thể chuyển sang kiểu phía sau để giao hợp với sự thâm nhập từ phía sau, hoặc sang bất kể tư thế bất thường nào anh ta muốn. Điều này hoàn toàn đúng, và có thể như một phương thức mới lạ, nhưng nó có một số bất lợi nhất định. Trước hết, đối với loài liên kết đôi như chúng ta, sự nhận dạng bạn tình là quan trọng hơn nhiều. Cách tiếp cận từ phía trước mặt có nghĩa là các tín hiệu và phần thưởng tình dục đang tới được kết nối chặt chẽ với nhận dạng các tín hiệu từ phía bạn tình. Tình dục kiểu mặt đối mặt là “tình dục cá nhân hóa”. Ngoài ra, cảm giác đụng chạm tiền giao hợp từ các khu vực gọi dục tập trung ở trước mặt có thể được kéo dài tới giai đoạn giao hợp khi hành vi giao phối được thực hiện theo kiểu mặt đối mặt. Phần nhiều cảm giác này sẽ mất đi khi chấp nhận tư thế khác. Bên cạnh đó, cách tiếp cận từ trước mặt cũng tạo ra khả năng tối đa trong việc kích thích âm vật của người đàn bà trong khi người đàn ông thực hiện các cú ấn vào khung chậu. Quả thực là tác động kéo ra trong các cú ấn của người đàn ông có tác dụng kích thích thụ động âm vật, không phụ thuộc vào tư thế cơ thể của anh ta trong mối tương quan với người đàn bà, nhưng trong kiểu giao phối mặt đối mặt thì có thêm áp lực nhịp điệu trực tiếp của khu vực mu người đàn ông lên âm vật, và điều đó sẽ tăng đáng kể sự kích thích. Cuối cùng, xét giải phẫu cơ bản của âm đạo nữ, thì ống âm đạo đã chệch một góc về phía trước với mức độ rõ nét so với các loài linh trưởng khác. Nó dịch chuyển về phía trước không chỉ đơn giản là hệ quả thụ động của quá trình trở thành loài đứng thẳng. Không còn nghi ngờ gì nữa, nếu việc phô ra các cơ quan sinh dục cho con đực giao hợp từ phía sau là quan trọng đối với con cái

của loài chúng ta, thì chọn lọc tự nhiên sẽ nhanh chóng thiên vị cho xu hướng này và hiện nay người đàn bà sẽ có đường âm đạo hướng chéo về phía hông nhiều hơn.

Vì thế có vẻ hợp lý khi cho rằng giao hợp mặt đối mặt là tư thế cơ bản của loài chúng ta. Tất nhiên, có một số biến thể không loại trừ yếu tố trước mặt: đàn ông nằm trên, đàn bà nằm trên, áp hông, ngồi xôm, đứng v.v... nhưng hiệu quả nhất và được sử dụng nhiều nhất là cả hai bạn tình nằm theo chiều ngang, đàn ông ở trên đàn bà. Các nhà nghiên cứu Mỹ đã ước tính rằng trong văn hóa của họ thì 70% dân số chỉ sử dụng mỗi kiểu này. Thậm chí cả những người từng thay đổi tư thế vẫn sử dụng kiểu cơ bản trong phần lớn thời gian. Dưới 10% từng thử nghiệm các tư thế thâm nhập từ phía sau. Trong một khảo sát đại chúng đa văn hóa, bao gồm gần 200 xã hội khác nhau rải rác trên toàn thế giới, kết luận rút ra là sự giao hợp với người đàn ông thâm nhập người đàn bà từ phía sau không diễn ra như một thực tiễn thông thường trong bất kỳ cộng đồng nào trong diện nghiên cứu.

Nếu đồng ý với thực tế này, thì sau khi đã tranh luận hơi lạc đề một chút, chúng ta có thể quay về câu hỏi đầu tiên liên quan tới sự tự mô phỏng sinh dục. Nếu con cái của loài chúng ta đang dịch chuyển thành công sự quan tâm của con đực sang phía trước mặt thì tiến hóa sẽ phải làm một điều gì đó để biến khu vực trước mặt trở nên kích thích hơn. Ở một thời điểm nào đó, tổ tiên chúng ta từng sử dụng cách tiếp cận từ phía sau. Giả sử tổ tiên chúng ta đã đạt tới giai đoạn con cái phát tín hiệu tình dục cho con đực từ phía sau bằng cặp hông mập mạp hình bán cầu (một cách ngẫu nhiên, không có ở các loài linh trưởng khác) và một cặp môi đỏ tươi của cơ quan sinh dục. Giả sử con đực cũng tiến triển hưởng ứng tình dục mạnh mẽ với các dấu hiệu cụ thể này. Giả sử rằng từ thời điểm này trở đi trong tiến hóa, loài chúng ta ngày càng có xu hướng đứng thẳng hơn và định hướng tiếp xúc xã hội ở đằng trước mặt. Một khi xảy ra tình huống như vậy, ta có thể dự kiến rất hợp lý rằng sẽ xuất hiện sự tự mô phỏng nào đó từ phía trước mặt giống như ở khi đầu chó đuôi sư tử. Nếu nhìn vào các khu vực trước mặt của giống cái trong loài chúng ta, liệu có thấy cấu trúc nào có khả năng bắt chước sự phô bày sinh dục cổ đại của cặp hông hình bán cầu và các môi sinh dục đỏ hồng hay không? Câu trả lời khá hiển nhiên chính là bộ ngực của con cái. Cặp vú hình bán cầu lồi lên của con cái chắc chắn phải là bản sao của đôi hông mập mạp, và cặp môi đỏ sắc nét xung quanh miệng phải là bản sao của cặp môi đỏ của cơ quan sinh dục. (Bạn có thể nhớ lại rằng, khi hưng tình mãnh liệt, cả môi miệng lẫn môi sinh dục đều trở nên mọng và thẫm màu hơn, vì thế chúng không chỉ nhìn giống nhau mà còn thay đổi cùng kiểu trong lúc hưng tình.) Nếu con đực của loài chúng ta đã hình thành phản ứng tình dục đối với các tín hiệu này khi chúng xuất phát từ khu vực sinh dục phía sau lưng, thì nó sẽ

có sẵn sự nhạy cảm đối với các tín hiệu ấy nếu chúng được tái tạo trong dạng tương tự tại phần trước mặt của cơ thể con cái. Có vẻ như đó chính là điều đã xảy ra: các con cái mang một bản sao của mông và môi sinh dục tương ứng trên ngực và miệng của chúng. (Việc sử dụng sơn môi và xu chiêng ngay lập tức nổi lên trong tâm trí chúng ta, nhưng những thứ này sẽ được xem xét sau, khi chúng ta đề cập tới các kỹ thuật kích thích tình dục đặc biệt của nền văn minh hiện đại.)

Ngoài các tín hiệu thị giác quan trọng, một số kích thích bằng mùi cũng đóng vai trò tình dục. Khứu giác của chúng ta đã suy giảm đáng kể trong quá trình tiến hóa, nhưng còn đủ hiệu quả và có hiệu lực trong các hoạt động tình dục hơn những gì mà thông thường chúng ta hình dung. Chúng ta biết rằng có các khác biệt giới tính trong mùi cơ thể và người ta từng cho rằng một phần của quá trình hình thành cặp đôi - sự yêu đương - bao hàm một loại ghi dấu ấn khứu giác, một sự ghi nhớ mùi độc đáo đặc trưng của cơ thể bạn tình. Kết nối với điều này là một phát hiện hấp dẫn rằng ở tuổi dậy thì có sự thay đổi rõ nét trong các sở thích về mùi. Trước tuổi dậy thì có sự ưa thích mạnh với các mùi thơm ngát và mùi trái cây, nhưng khi sự thuần thục tình dục xuất hiện thì phản ứng này giảm sút và dịch chuyển mạnh mẽ sang thích các mùi hương hoa, tinh dầu và xạ. Điều này đúng với cả hai giới, nhưng sự gia tăng trong độ phản ứng với mùi xạ ở đàn ông mạnh hơn đàn bà. Khi trưởng thành chúng ta có thể phát hiện sự hiện diện của mùi xạ ngay cả khi nó bị pha loãng tới một phần tám triệu trong không khí, và điều quan trọng là chất được sinh ra trong các tuyến mùi chuyên biệt hóa này đóng vai trò chi phối sự phát tín hiệu bằng mùi của nhiều loài động vật có vú. Mặc dù tự bản thân chúng ta không có bất kỳ một tuyến mùi trọng yếu nào, nhưng chúng ta có một lượng lớn các tuyến mùi nhỏ - các tuyến ngoại tiết. Chúng tương tự như các tuyến mồ hôi thông thường, nhưng chất tiết ra của chúng chứa một tỷ lệ lớn các chất rắn. Chúng xuất hiện ở một số bộ phận cơ thể, nhưng tập trung đặc biệt cao ở khu vực nách và các cơ quan sinh dục. Các túm lông mọc lên ở những khu vực này chắc chắn hoạt động như là các bẫy mùi quan trọng. Người ta cho rằng sản xuất mùi tại các khu vực này tăng lên khi hưng tình, nhưng vẫn chưa có phân tích chi tiết nào cho hiện tượng này. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng số lượng các tuyến ngoại tiết ở con cái của loài chúng ta nhiều hơn tới 75% so với ở con đực và một điều thú vị cần nhắc lại là ở các động vật có vú bậc thấp hơn thì con đực ngửi con cái nhiều hơn so với con cái ngửi con đực trong các cuộc gặp tình dục.

Vị trí của khu vực sản sinh mùi chuyên biệt hóa của chúng ta dường như cũng là một sự thích nghi khác nữa đối với tư thế tiếp cận từ phía trước mặt trong tiếp xúc tình dục. Ở đây vị trí cơ quan sinh dục trung tâm không có gì bất thường, điều này ở chúng ta cũng giống như ở nhiều loài động vật có vú

khác, nhưng sự tập trung mùi ở nách lại là đặc điểm bất ngờ nhất. Nó dường như có liên quan tới xu hướng chung ở loài chúng ta là bổ sung các trung tâm kích thích tình dục mới vào phần trước mặt của cơ thể, gắn liền với sự gia tăng mạnh trong các tiếp xúc tình dục kiểu mặt đối mặt. Trong trường hợp cụ thể này, nó sẽ tạo ra kết quả là mũi bạn tình được duy trì ở khoảng cách gần với khu vực chính sản sinh mùi trong suốt phần lớn các hoạt động tiền giao hợp và giao hợp.

Cho tới thời điểm này chúng ta đã xem xét các cách thức cải thiện và mở rộng tập tính tình dục khoái lạc của loài chúng ta, sao cho tiếp xúc giữa các thành viên của một cặp sống chung ngày càng được tưởng thưởng nhiều hơn và vì thế liên kết đôi của họ cũng được củng cố và duy trì. Nhưng hành vi thèm muốn khoái lạc dẫn tới hành động bản năng và ở đây cũng cần một số cải tiến. Chúng ta hãy dành một chút thời gian để xem xét hệ thống linh trưởng cũ. Con đực trưởng thành hoạt động sinh dục mọi lúc, chỉ trừ khi chúng vừa phóng tinh. Cực khoái thỏa mãn có giá trị đối với chúng ở chỗ giải tỏa sức căng sinh dục, làm cho các thôi thúc sinh dục giảm xuống đủ lâu để các nguồn cung cấp tinh dịch được làm đầy trở lại. Ngược lại, con cái chỉ hoạt động sinh dục trong một khoảng thời gian hạn chế, quanh thời gian rụng trứng. Trong thời kỳ này chúng sẵn sàng đón nhận con đực bất cứ lúc nào. Càng trải qua nhiều cuộc giao cấu thì cơ hội cho thụ thai thành công càng cao hơn. Đối với chúng, không có sự no nê thỏa mãn về sinh dục, không có thời điểm cực khoái để có thể làm dịu và chế ngự các thôi thúc sinh dục. Trong thời kỳ động dục thì không thể để lãng phí thời gian, chúng phải duy trì hoạt động giao cấu bằng mọi giá. Nếu chúng cũng trải qua cực khoái mãnh liệt thì khi đó chúng sẽ lãng phí thời gian giao phối quý giá này. Vào cuối cuộc giao cấu, khi con đực phóng tinh và tụt xuống, khi cái chỉ thể hiện rất ít dấu hiệu của cảm xúc hưng khởi và thường đi lảng ra, dửng dưng cứ như chưa từng có điều gì xảy ra.

Với loài liên kết đôi là chúng ta thì tình hình hoàn toàn khác. Trước hết, ở đây chỉ có một con đực dính líu vào nên chẳng có ích lợi gì trong việc con cái sẵn sàng hưởng ứng tình dục ở thời điểm con đực đã hoàn toàn cạn kiệt về mặt sinh dục. Vì thế không có gì chống lại sự tồn tại cực khoái của con cái. Trái lại, ở đây lại có hai điều thuận lợi “ủng hộ” cho nó. Thứ nhất, đây là phần thưởng giá trị cho hành vi hợp tác sinh dục với bạn tình. Giống như mọi cải thiện khác trong bản năng sinh dục, điều này sẽ giúp tăng cường liên kết đôi và duy trì đơn vị gia đình. Hai là gia tăng đáng kể các cơ hội thụ thai. Điều này diễn ra theo cách thức khá đặc biệt, chỉ áp dụng cho loài khác thường là chính chúng ta. Một lần nữa, để hiểu điều này, chúng ta phải nhìn ngược lại vào các họ hàng linh trưởng của mình. Khi khi cái được khi đực thụ tinh, nó có thể lảng ra xa mà không lo sợ về việc thất thoát tinh dịch bầy

giờ đang nằm trong phần sâu nhất của ống âm đạo. Nó đi bằng cả bốn chân. Ống âm đạo của nó ít nhiều vẫn là nằm ngang. Nếu như giống cái của loài chúng ta không bắt động khi giao cấu, mà đứng dậy và lảng đi ngay sau đó, thì tình huống sẽ khác. Do nó đi bằng hai chân và ống âm đạo của nó trong vận động thông thường gần như thẳng đứng, nên dưới tác dụng đơn giản của trọng lực thì tinh dịch sẽ chảy ngược ra trong âm đạo và phần lớn sẽ bị thất thoát. Vì thế bất kỳ phản ứng nào có xu hướng giữ con cái nằm ngang ngay sau khi con đực phóng tinh và ngừng giao cấu đều được ưu tiên. Phản ứng cực khoái mãnh liệt của con cái, làm cho nó thỏa mãn và kiệt lực về mặt tình dục, chính là có tác dụng này. Nên nó có giá trị kép. [\[10\]](#)

Sự thật là cực khoái của con cái ở loài chúng ta là độc nhất vô nhị trong số các loài linh trưởng, kết hợp với sự thật rằng về mặt sinh lý thì nó gần như đồng nhất với kiểu cực khoái của con đực, gợi ý rằng đó có lẽ là phản ứng “giả đực” trong ý nghĩa tiến hóa. Trong cấu tạo của cả con đực lẫn con cái có những đặc tính tiềm ẩn thuộc về giới kia. Nghiên cứu so sánh với các nhóm động vật khác cho ta biết rằng tiến hóa, khi cần thiết, sẽ xới lên một phẩm chất tiềm ẩn nào đó và khiến nó bộc lộ ra (ở giới tính “không đúng” kia, như đã từng xảy ra). Trong ví dụ cụ thể này, chúng ta biết rằng con cái của loài chúng ta đã phát triển độ nhạy cảm đặc thù đối với kích thích tình dục cho âm vật. Khi chúng ta nhớ lại cơ quan này là bộ phận của đàn bà tương ứng với, tức là “bản sao”, dương vật của đàn ông, thì điều đó dường như chỉ ra một thực tế là, trong bất cứ trường hợp nào xét về nguồn gốc, cực khoái ở con cái là kiểu “vay mượn” của con đực.

Điều này cũng có thể giải thích tại sao con đực có dương vật lớn nhất trong các loài linh trưởng. Nó không chỉ cực dài khi cương cứng, mà còn rất to khi so sánh với dương vật của các loài khác. (Khi so sánh thì dương vật của tinh tinh chỉ là cái que.) Sự nở to của dương vật làm cho các bộ phận sinh dục ngoài của con cái phải chịu nhiều sức kéo và đẩy hơn khi thực hiện các cú ấn vào khung chậu. Với mỗi cú đẩy vào trong của dương vật thì khu vực âm vật bị kéo xuống dưới và sau đó, với mỗi lần rút ra thì nó lại dịch lên phía trên. Bổ sung cho điều này, áp lực có nhịp điệu từ khu vực mu của con đực đang giao cấu theo kiểu trước mặt cũng được thực hiện trên khu vực âm vật, thế là có sự xoa bóp lặp đi lặp lại cho âm vật - nếu giả dụ con cái này là một con đực - thì đó sẽ giống như là sự thủ dâm.

Vì thế chúng ta có thể tóm tắt bằng cách nói rằng xét theo cả tập tính thèm muốn lẫn thỏa mãn, tự nhiên đã làm mọi cách để gia tăng bản năng sinh dục của vợ chồng trần trụi và để đảm bảo cho một hình thái cơ bản là sự hình thành cặp đôi tiến hóa thành công, gần như chưa từng có ở các loài động vật có vú khác. Nhưng khó khăn trong việc tạo lập xu hướng mới này

vẫn chưa hết. Nếu chúng ta nhìn vào đôi vượn trần trụi, vẫn ăn ở với nhau ôn hòa và giúp nhau chăm sóc lũ con, thì mọi thứ dường như khá ổn. Song lũ con đang lớn và chẳng bao lâu nữa chúng sẽ tới tuổi dậy thì, khi đó điều gì sẽ xảy ra? Nếu các hình thái linh trưởng cũ vẫn giữ nguyên, thì con đực lớn tuổi sẽ nhanh chóng xua đuổi lũ con đực trẻ để giao phối với lũ con cái trẻ. Khi đó những con cái này sẽ trở thành một phần của đơn vị gia đình trong vai trò của các con cái sinh sản thêm vào bên cạnh mẹ chúng, và chúng ta quay trở lại đúng nơi xuất phát. Hơn nữa, nếu các con đực trẻ bị đẩy vào địa vị thấp kém ở ngoài rìa xã hội, như ở nhiều loài linh trưởng, thì tính chất hợp tác của nhóm đi săn toàn đực sẽ chịu tác động xấu.

Rõ ràng là ở đây cần có một số thay đổi bổ sung cho hệ thống sinh sản, một kiểu ngoại hôn hay cơ chế giao phối xa. Để hệ thống liên kết đôi tồn tại, cả con gái lẫn con trai sẽ phải tìm bạn đời của chúng. Đây không phải là nhu cầu bất thường đối với các loài hình thành cặp đôi và có thể tìm thấy nhiều ví dụ trong số các động vật có vú bậc thấp hơn, nhưng bản chất xã hội của phần lớn các loài linh trưởng đã biến việc này trở thành khó khăn hơn. Ở phần lớn các loài hình thành cặp đôi thì gia đình chia tách và tản ra khi lũ con lớn lên. Do tập tính xã hội mang tính hợp tác nên vượn trần trụi không thể chấp nhận phân tán theo kiểu này. Vì thế vấn đề được giải quyết theo kiểu “đóng cửa bảo nhau”, nhưng về cơ bản vẫn theo cùng một kiểu. Giống như mọi động vật liên kết đôi, cha mẹ chiếm hữu lẫn nhau. Con mẹ “sở hữu” con cha về mặt tình dục và ngược lại. Khi lũ con bắt đầu phát triển các tín hiệu tình dục của chúng ở tuổi dậy thì, chúng trở thành các địch thủ về mặt tình dục, con trai là địch thủ của bố và con gái là địch thủ của mẹ. Sẽ nảy sinh ý muốn xua đuổi cả hai loại con này ra ngoài. Lũ con cũng sẽ bắt đầu bộc lộ nhu cầu có một “cơ sở” làm lãnh thổ trú ngụ riêng. Nhu cầu ấy ắt phải từng tồn tại ở cha mẹ chúng để trước hết dựng ngôi nhà riêng sinh sản nối dõi, và hiện tượng này được lặp lại. Nơi trú ngụ của cha mẹ, do bố và mẹ thống trị và “sở hữu”, sẽ không phải là nơi thích hợp đối với con cái trưởng thành. Cả cơ sở trú ngụ lẫn các cá thể sinh sống tại đây sẽ chịu gánh nặng của các tín hiệu làm cha mẹ cả nguyên phát lẫn thứ phát. Lứa trẻ mới trưởng thành sẽ tự động rời bỏ nơi ở cũ để kiến lập một cơ sở sinh sản mới. Đây là đặc điểm của các động vật ăn thịt và chiếm giữ lãnh thổ trưởng thành, chứ không phải của những con linh trưởng trưởng thành, và là một thay đổi tập tính hết sức cơ bản đòi hỏi ở vượn trần trụi.

Có lẽ không thật đúng lắm khi chế độ ngoại hôn thường được nhắc tới như là “điều cấm kị để tránh loạn luân”. Nói như thế là ngụ ý rằng nó là sự hạn chế xuất hiện tương đối gần đây và bị quyết định bởi nền tảng văn hóa. Nhưng thực ra nó phải được phát triển về mặt sinh học ở giai đoạn sớm hơn thế, nếu không thì hệ thống sinh sản và nuôi dưỡng con cái điển hình của

loài vượn trần trụi sẽ không thể nào xuất hiện từ nền tảng linh trưởng của nó.

Một đặc điểm liên quan nữa, dường như chỉ có ở loài chúng ta, là sự tồn tại của màng trinh ở con cái. Ở các động vật có vú bậc thấp, màng trinh chỉ tồn tại trong giai đoạn phát triển phôi thai của hệ thống niệu sinh dục, nhưng nó được giữ lại ở vượn trần trụi như là một phần của hiện tượng kéo dài tuổi thơ ấu. Sự tồn tại dai dẳng của nó sẽ dẫn đến một số khó khăn trong lần giao cấu đầu tiên trong đời con cái. Khi tiến hóa đã làm mọi cách để biến con cái thành dễ hưởng ứng tình dục đến hết mức có thể thì thoát nhìn thật là kì quặc khi tại sao nó lại trang bị cho con cái những thứ chẳng khác nào một công cụ chống giao cấu như vậy. Nhưng thực ra thì sự tình không mâu thuẫn như ta tưởng. Bằng cách làm cho ý định thử giao cấu đầu tiên trở thành khó khăn và thậm chí là đau đớn, màng trinh đảm bảo rằng ý định thử giao cấu đó không thể được nuông chiều dễ dàng. Rõ ràng, giai đoạn tuổi trẻ cũng là thời kỳ thử nghiệm sinh dục, thời kỳ “lang chạ” để tìm kiếm bạn tình thích hợp. Các con đực trẻ không có lý do gì ngăn cản để không đi tới nấc cuối cùng là giao cấu. Nếu liên kết đôi không hình thành thì chúng cũng chẳng bị ràng buộc gì và có thể thay đổi bạn tình cho tới khi tìm được bạn đời thích hợp. Nhưng nếu các con cái trẻ cũng đi tới nấc cuối cùng mà sau đó không thành lứa đôi thì chúng có thể có chữa và đối mặt với hoàn cảnh làm mẹ mà không có bạn tình sống cùng. Bằng cách tạo ra phanh hãm phần nào đối với xu hướng này ở con cái, màng trinh đòi hỏi rằng con cái phải đạt đến sự rung động sâu sắc trước khi thực hiện bước cuối cùng, một sự lôi cuốn đủ mạnh để có thể vượt qua sự đau đớn thân thể một cách dễ dàng.

Ở đây cần nói thêm về vấn đề tính đơn phối ngẫu (“một vợ một chồng”) và đa phối ngẫu (“đa phu” hay “đa thê”). Sự phát triển của liên kết đôi xảy ra ở loài chúng ta nói chung sẽ tự nhiên nghiêng về đơn phối ngẫu, nhưng nó không đòi hỏi điều đó một cách tuyệt đối. Do cuộc sống săn bắt khốc liệt làm cho các con đực trưởng thành trở nên khan hiếm hơn so với các con cái nên một số con đực sống sót sẽ có xu hướng tạo ra các liên kết đôi với nhiều hơn một con cái. Điều này giúp cho tốc độ sinh sản gia tăng mà không gây ra các môi căng thẳng nguy hiểm như trường hợp tồn tại các con cái “chưa kết đôi cùng ai”. Nếu quá trình hình thành cặp đôi trở thành hiện tượng duy nhất được phép tồn tại và không cho phép đa phối ngẫu thì nó sẽ không hiệu quả. Tuy nhiên, xu hướng này không phải là sự phát triển dễ dàng, do tính chiếm hữu của các con cái trong cuộc và nguy cơ gây ra sự thù địch tình dục trầm trọng giữa các con cái này. Áp lực kinh tế cơ bản trong việc duy trì một nhóm gia đình lớn với tất cả các con của nó cũng chống lại xu hướng này. Đa phối ngẫu có thể được phép tồn tại, nhưng ở mức độ cực kỳ hạn chế. Một điều thú vị là mặc dù ngày nay tình trạng này vẫn xảy ra ở một số nền văn hóa thiểu số, nhưng tất cả các xã hội lớn (chiếm đại đa số quần thể loài trên

thế giới) đều là xã hội đơn phối ngẫu. Ngay cả trong những nền văn hóa cho phép đa phối ngẫu thì thông thường nó cũng chỉ được một thiểu số các con đực áp dụng. Thật là thú vị khi suy xét xem là trên thực tế, liệu việc đa phối ngẫu bị gài như mọi nền văn hóa lớn chôi bỏ có phải là yếu tố chính đưa các nền văn hóa này đạt được thành công ngày nay hay không. Chúng ta có thể tổng kết lại rằng, dù ngày nay các đơn vị bộ lạc tối tăm, tụt hậu có theo kiểu nào đi chăng nữa, thì dòng chủ đạo của loài chúng ta vẫn biểu lộ đặc tính liên kết đôi của mình ở hình thái tốt bậc nhất, đó là liên kết đơn phối ngẫu dài hạn.

Vậy thì, đây là con vượn trần trụi trong mọi sự phức tạp gọi tình của nó: loài có tình dục cao và hình thành cặp đôi với nhiều đặc trưng độc đáo duy nhất; một sự pha trộn phức tạp của dòng dõi tổ tiên là linh trưởng với các thay đổi rộng khắp của động vật ăn thịt. Bây giờ, chúng ta phải bổ sung thành phần thứ ba và là cuối cùng cho nó: nền văn minh hiện đại. Bộ não đã nở to kéo theo sự biến đổi từ một kẻ cư ngụ trong rừng đơn giản thành một thợ săn có tính hợp tác bắt đầu bận rộn hoàn thiện các công nghệ. Những nơi cư trú bộ lạc đơn giản đã trở thành các đô thị lớn. Thời đại của riu đã chuyển thành thời đại vũ trụ. Nhưng tất cả sự háo nhoáng và lộng lẫy này có tác động như thế nào lên hệ thống sinh dục của loài? Dường như câu trả lời là rất ít. Tất cả là quá nhanh, quá đột ngột, khiến cho các tiến bộ sinh học nền tảng nào đó chưa kịp diễn ra. Quả thực, nhìn bề ngoài thì các tiến bộ này dường như đã xảy ra, nhưng chủ yếu chỉ có vẻ như vậy mà thôi. Phía sau bề ngoài của cuộc sống đô thị hiện đại vẫn chỉ là một con vượn trần trụi như cũ. Chỉ có các tên gọi là thay đổi: thay cho “đi săn” là “làm việc”, thay cho “nơi đi săn” là “nơi làm việc”, thay cho “nơi trú ngụ” là “nhà ở”, thay cho “liên kết đôi” là “hôn nhân”, thay cho “bạn tình” là “vợ” v.v... Nghiên cứu của người Mỹ về các kiểu tình dục đương thời, được nhắc tới trên đây, đã phát hiện rằng trang bị sinh lý và giải phẫu của loài vẫn đang được tận dụng đầy đủ. Chứng cứ của các di tích tiền sử được kết hợp với các dữ liệu so sánh từ các động vật ăn thịt và các loài linh trưởng còn sinh tồn khác đã cung cấp cho chúng ta bức tranh về việc vượn trần trụi chắc là đã sử dụng trang bị sinh dục này như thế nào trong quá khứ xa xăm và nó đã phải tổ chức cuộc sống tình dục của mình như thế nào. Chứng cứ đương thời dường như cũng cung cấp hầu như cùng một bức tranh cơ bản, khi người ta gột sạch lớp véc-ni hào nhoáng của các giá trị luân lý. Như tôi đã nói ở đầu chương này, chính bản chất sinh học của một con thú đã nhào nặn nên cơ cấu xã hội của nền văn minh, chứ không phải ngược lại.

Mặc dù hệ thống sinh dục cơ bản được duy trì ở hình thái khá nguyên thủy (ở đây không có sự công cộng hóa tình dục để phù hợp với các cộng đồng đã mở rộng), nhưng nhiều sự kiểm soát và hạn chế thứ yếu đã được đặt

ra. Chúng trở nên cần thiết vì cái tập hợp phức tạp của các tín hiệu sinh dục giải phẫu, sinh lý và sự hưởng ứng tình dục tăng cường mà chúng ta đã đạt được trong quá trình tiến hóa. Nhưng các kiểm soát và hạn chế này được trù tính để sử dụng trong một đơn vị bộ tộc nhỏ có cấu trúc chặt chẽ chứ không phải trong đô thị rộng lớn. Trong một thành phố lớn, mỗi người chúng ta luôn luôn trộn lẫn với hàng trăm kẻ xa lạ kích thích chúng ta (hoặc có khả năng bị chúng ta kích thích). Đây là một điều mới mẻ cần phải được giải quyết.

Trên thực tế, việc đưa các hạn chế văn hóa vào chắc phải bắt đầu sớm hơn nhiều, trước khi xuất hiện những kẻ xa lạ. Ngay cả trong phạm vi các đơn vị bộ tộc đơn giản, các thành viên của cặp bạn đời cũng cần phải tước bớt tín hiệu sinh dục của họ khi họ xuất hiện trước công chúng. Nếu như bản năng sinh dục được tăng cường để giữ cặp đôi gắn bó với nhau thì các bước khác cũng phải có để giảm nó xuống khi cặp đôi xa nhau, nhằm tránh bị quá kích thích từ bên thứ ba. Ở các loài hình thành cặp và có tính cộng đồng khác thì điều này chủ yếu được giải quyết bằng các cử chỉ gây hấn, nhưng ở loài có tính hợp tác như loài chúng ta, người ta sẽ thiên về những phương thức ít hung hãn hơn. Đây là nơi bộ não đã to hơn của chúng ta có thể phát huy. Thông tin bằng lời nói hiển nhiên đóng một vai trò sống còn ở đây (“Chồng em không thích điều đó”), như nó đã được thực hiện trong nhiều trường hợp tiếp xúc xã hội, nhưng vẫn cần có các biện pháp quyết liệt hơn.

Ví dụ hiển nhiên nhất là chiếc lá và ^[11] có tiếng hiệu nghiệm mà ai cũng biết. Do tư thế đứng thẳng của mình nên vượn trần trụi không thể tiếp cận thành viên khác cùng loài mà không phô bày cơ quan sinh dục. Các linh trưởng khác, đi bằng bốn chân, không gặp phải vấn đề này. Nếu chúng muốn phô trương bộ phận sinh dục của mình thì chúng phải có một tư thế đặc biệt. Chúng ta đối mặt với vấn đề này hằng ngày hằng giờ, bất kể đang làm gì. Từ đó suy ra rằng sự che phủ khu vực sinh dục bằng một loại trang phục đơn giản nào đó phải xuất hiện trong giai đoạn phát triển văn hóa ban đầu nào đó. Không còn nghi ngờ gì nữa, việc sử dụng quần áo để bảo vệ chống lại giá lạnh đã phát triển từ điều này khi phạm vi sinh sống của loài lan sang những vùng có khí hậu ít thân thiện hơn, nhưng giai đoạn này có lẽ xảy ra muộn hơn.

Cùng với sự biến đổi đa dạng của các trạng thái văn hóa thì sự phổ biến của các y phục phòng ngừa tình dục cũng biến đổi đa dạng theo, có khi lại chuyển thành các tín hiệu tình dục thứ cấp khác (các đồ che phủ vú, mạng che môi), có khi không. Trong những trường hợp thái quá nhất định thì bộ phận sinh dục của những người đàn bà không chỉ được che đậy mà còn được “phong kín” bất khả tiếp cận. Ví dụ nổi tiếng nhất về việc này là cái đai trinh

tiết,^[12] che phủ các cơ quan sinh dục và hậu môn bằng một đai kim loại được khoét lỗ tại các chỗ thích hợp để cho phép các chất bài tiết của cơ thể đi qua. Các trường hợp tương tự khác còn có việc khâu bộ phận sinh dục của các cô gái trẻ lại trước hôn nhân, hoặc kẹp các môi của bộ phận sinh dục bằng móc hay vòng kim loại. Gần đây người ta đã ghi nhận trường hợp một người đàn ông khoan các lỗ trong các môi sinh dục của bạn tình rồi khóa các cơ quan sinh dục của cô ta lại sau mỗi lần giao hợp. Tất nhiên, sự phòng ngừa thái quá như trường hợp này rất hiếm, nhưng diễn biến ít ấn tượng hơn của việc che giấu đơn giản các cơ quan sinh dục phía sau lớp vải là gần như phổ biến hiện nay.

Một sự phát triển quan trọng khác là tính riêng tư đối với các hoạt động tình dục. Các cơ quan sinh dục không chỉ trở thành các bộ phận riêng tư, chúng cũng phải là các bộ phận được sử dụng riêng tư. Ngày nay điều này đã tạo ra sự liên tưởng mạnh mẽ giữa các hoạt động giao hợp và ngủ. “Ngủ” với một ai đó đã trở thành đồng nghĩa với giao hợp với người đó. Vì thế mà phần lớn hoạt động giao hợp, thay vì được thực hiện trong suốt cả ngày, thì hiện nay thường bị hạn chế vào trong một khoảng thời gian cụ thể là vào ban đêm.

Như chúng ta đã thấy, các tiếp xúc kiểu thân áp thân đã trở thành bộ phận quan trọng của hành vi tình dục nên trong lúc thực hiện các công việc thường ngày thì chúng cũng phải giảm xuống. Một sự cấm chỉ được đặt ra cho việc tiếp xúc thân thể với những người xa lạ trong các cộng đồng bạn rôn và đông đúc của chúng ta. Một va chạm nhẹ ngẫu nhiên nào đó với cơ thể người xa lạ đều kéo theo một lời xin lỗi, chỗ cơ thể bị chạm vào càng nhạy cảm thì lời xin lỗi càng phải chân thành, thuyết phục. Một cuốn phim chiếu nhanh về đám đông đang chuyển động trên đường phố hay đang miệt mài trong các tòa nhà lớn, bộc lộ rõ ràng sự phức tạp đến mức không tin nổi của các thủ thuật “tránh đụng chạm thân thể” không ngừng này.

Sự hạn chế tiếp xúc với những người xa lạ này thông thường chỉ bị phá vỡ trong điều kiện cực kỳ đông đúc hoặc trong những hoàn cảnh đặc biệt có liên quan tới các phạm trù cá nhân cụ thể (chẳng hạn thợ làm đầu, thợ may và bác sĩ), những người mà theo quan niệm xã hội là “được phép chạm vào”. Sự tiếp xúc với những người bạn thân và họ hàng ít bị cấm kị hơn. Các vai trò xã hội của họ đã được thiết lập rõ ràng là phi tình dục và do đó ít nguy hiểm hơn. Ngay cả như thế rồi mà các nghi lễ chào hỏi vẫn được ước lệ hóa cao. Cái bắt tay đã trở thành kiểu cố định cứng nhắc. Sự ôm hôn chào đón cũng phát triển hình thái ước lệ của chính nó (miệng chạm vào má cho cả hai bên) để tách nó ra khỏi nụ hôn tình ái kiểu miệng tiếp xúc với miệng.

Các tư thế cơ thể cũng được giảm bớt dục tính theo một số cách nhất

định. Tư thế khêu gợi tình dục của phụ nữ với hai chân dang ra là điều tối kỵ. Khi ngồi, hai chân được khép chặt lại hoặc một chân vắt trên chân kia.

Nếu như miệng có khi nào đó ở vào một hình dáng gợi tới một sự hưởng ứng tình dục của người nữ thì nó thường được che bằng tay. Tiếng cười khúc khích và một vài kiểu cười nhất định cũng như tư thế ưỡn ẹo là đặc trưng của giai đoạn tìm hiểu, và khi chúng diễn ra trong các khung cảnh xã hội thì có thể thấy tay thường xuyên được đưa lên để che vùng miệng.

Đàn ông trong nhiều nền văn hóa loại bỏ một số đặc điểm tình dục thứ cấp bằng cách cạo sạch râu ria. Đàn bà cũng cạo lông nách. Là một cái bẫy mùi quan trọng, túm lông ở nách cần phải bị triệt tiêu nếu thói quen ăn mặc thông thường làm cho khu vực đó phô ra. Lông mu luôn luôn được che giấu cẩn thận bằng quần áo và thông thường không cần giải quyết như với lông nách, nhưng một điều thú vị là khu vực này cũng thường xuyên được những người chuyên làm mẫu cho họa sĩ cạo đi, để sự khỏa thân của họ không còn có vẻ gợi dục.

Ngoài ra, người ta còn nhiều cách thức để khử mùi cho cả cơ thể. Cơ thể được lau chùi và tắm rửa thường xuyên - nhiều hơn so với những gì chỉ làm vì nhu cầu chăm sóc sức khỏe và vệ sinh. Theo quan niệm xã hội, mùi cơ thể cần phải triệt tiêu nên một lượng lớn các hóa chất khử mùi thương mại được bày bán.

Phần lớn các biện pháp kiểm soát này được duy trì bằng một chiến lược đơn giản nhưng khó phản bác là mỗi khi nhắc tới người ta thường thốt ra “không đẹp”, “ai lại thế” hoặc “không lịch sự”. Bản chất chống lại tình dục thật sự của các hạn chế này rất ít khi được chỉ đích danh hay thậm chí xem xét tới. Tuy nhiên, các biện pháp kiểm soát công khai hơn cũng được áp dụng, dưới dạng các bộ luật đạo đức được vẽ ra, hoặc các quy định chống khêu gợi tình dục. Chúng thay đổi đáng kể giữa các nền văn hóa, nhưng trong mọi trường hợp thì mối quan tâm chính vẫn là như nhau - để ngăn ngừa hung phấn tình dục của những người xa lạ và để giảm bớt tác động tình dục tương hỗ ngoài phạm vi liên kết đôi. Nhằm trợ giúp cho quá trình này, được công nhận là điều khó thực hiện ngay cả đối với những nhóm khắt khe nhất, các loại kỹ thuật giảm bớt cuồng nhiệt tình dục cũng được sử dụng. Chẳng hạn, thể thao học đường và các hoạt động thân thể mạnh mẽ khác đôi khi được khuyến khích với một hy vọng vô ích rằng sẽ làm giảm các thôi thúc tình dục. Việc xem xét cẩn thận đối với quan niệm này và ứng dụng của nó khám phá ra rằng nhìn chung đây là một thất bại thảm hại. Về mặt tình dục thì các vận động viên là không tích cực hơn mà cũng chẳng kém hơn so với các nhóm khác. Những gì họ đổ ra khi hoạt động đến kiệt lực cơ thể sẽ bù lại bằng tình trạng dẻo dai sung sức của cơ thể. Phương thức duy nhất mà

chúng tôi cảm thấy có tác dụng là hệ thống trừng phạt và khen thưởng lâu đời - trừng phạt vì sự mê đắm tử sắc và khen thưởng vì kìm hãm tình dục. Nhưng tất nhiên đây là biện pháp chế áp chứ không phải làm giảm sự thèm muốn.

Một điều hoàn toàn rõ ràng là các cộng đồng phình ra lớn khác thường sẽ cần phải có một số biện pháp kiểu này để ngăn ngừa sự tiếp xúc xã hội diện rộng có nguy cơ dẫn tới sự gia tăng một cách nguy hiểm các hoạt động tình dục ngoài phạm vi liên kết đôi. Nhưng sự tiến hóa của vượn trần trụi như một loài linh trưởng gợi dục cao không xử lý hết được các hoạt động này. Bản chất sinh học của nó vẫn tiếp tục nổi loạn. Các biện pháp kiểm soát nhân tạo càng áp dụng nhanh bao nhiêu theo một chiều thì các hoàn thiện đối kháng cũng nảy sinh nhanh như vậy theo chiều ngược lại. Điều này thường dẫn tới các tình thế mâu thuẫn trở trêu.

Người nữ che phủ đôi gò bồng đảo của mình và sau đó tái định hình chúng bằng xu chiêng. Công cụ tín hiệu tình dục này có thể có lót đệm mút hay có thể được làm căng phồng, do đó nó không chỉ phục hồi hình dáng đã bị che giấu mà còn làm phồng to hơn, mô phỏng sự nở nang của vú trong lúc hứng tình. Trong một số trường hợp, những người phụ nữ với đôi gò bồng đảo lệch vẹo thậm chí còn cần tới phẫu thuật thẩm mỹ, bơm các chất quán lỏng vào dưới da để tạo ra các tác động tương tự nhưng tồn tại lâu bền hơn.

Miếng đệm lót sinh dục cũng được thêm vào một số bộ phận nhất định khác của cơ thể: với nam giới, người ta chỉ cần nghĩ đến các nắp hay túi cửa quần và độn vai, còn phụ nữ - là các miếng độn mông. Ngày nay, trong một số nền văn hóa thì những phụ nữ gầy gò thường mua các dải nịt đỡ mông (buttock-brassière - “xu chiêng cho mông”) hay vú giả để sử dụng. Việc đi các đôi giày cao gót, bằng cách làm biến dạng dáng đi thông thường, gia tăng sự lắc lư của khu vực mông trong khi vận động.

Đồ đệm mông phụ nữ cũng từng được sử dụng ở những thời khác nhau và bằng cách sử dụng các dây lưng chặt, các đường cong của cả hông và ngực được làm nổi bật lên. Do điều này, eo phụ nữ có kích thước nhỏ từng được ưa chuộng hơn và việc mặc áo nịt ngực (coóc xê) chặt cho khu vực này từng được phổ biến rộng. Như một xu hướng, nó đạt tới đỉnh điểm của mình với kiểu “thắt đáy lưng ong” khoảng nửa thế kỷ trước, vào thời gian đó một số phụ nữ thậm chí còn cực đoan đến mức phẫu thuật loại bỏ các xương sườn dưới để làm tăng hiệu ứng này.

Việc sử dụng rộng rãi son môi, phấn sáp và nước hoa để tăng cường tín hiệu tình dục của môi, tín hiệu đỏ mặt và tín hiệu mùi cơ thể, lại tạo ra các mâu thuẫn mới. Người nữ quá siêng năng trong việc tẩy rửa mùi sinh học của chính mình rồi sau đó tiến tới thay thế nó bằng các loại nước hoa “gợi

dục” thương mại mà trên thực tế chúng chẳng hơn gì dạng hòa loãng các sản phẩm từ tuyến mùi của các loài động vật có vú khác, vốn hoàn toàn không có quan hệ họ hàng gì với chúng ta.

Đọc từ đầu đến cuối tất cả các hạn chế tình dục đủ kiểu này và các cách thức chống hấp dẫn nhân tạo, người ta không thể không cảm thấy rằng lẽ ra làm cho chúng khỏi “trông đánh xuôi, kèn thổi ngược” thì sẽ dễ dàng, đơn giản hơn nhiều. Tại sao lại làm lạnh một căn phòng rồi sau đó nhóm lửa trong đó? Như tôi đã giải thích trước đây, lý do cho các hạn chế rất rõ ràng: nó là vấn đề của sự ngăn chặn kích thích tình dục ngẫu nhiên có thể gây trở ngại cho liên kết đôi. Nhưng tại sao lại không là sự hạn chế hoàn toàn trong công chúng? Tại sao không hạn chế những phô trương tình dục, cả sinh học lẫn nhân tạo, để nó chỉ gói gọn trong các thời điểm riêng tư giữa các thành viên của một cặp bạn đời? Một phần câu trả lời cho điều này là bản năng tình dục rất cao của chúng ta, đòi hỏi được thể hiện và được giải phóng thường xuyên. Nó được phát triển để duy trì cặp đôi cùng nhau, nhưng bây giờ, trong không khí kích thích của một xã hội phức tạp, nó thường xuyên trào dâng trong các hoàn cảnh không liên kết đôi. Nhưng đây cũng chỉ là một phần của câu trả lời. Tình dục cũng được sử dụng như phương thức tạo ra địa vị - một thủ thuật thường thấy ở các loài linh trưởng khác. Nếu một con khỉ cái muốn tới gần một con khỉ đực hung hãn trong một hoàn cảnh không tình dục, nó có thể tỏ thái độ tình tứ với con đực này, không phải là do nó muốn được giao cấu, mà là vì bằng cách ấy nó sẽ làm hưng phấn các bản năng sinh dục của con đực này đủ để át đi tính gâý hân. Các kiểu hành vi này được gọi là các hoạt động kích thích chuyển hướng hưng phấn. Con cái sử dụng sự kích thích sinh dục để chuyển hướng hưng phấn của con đực và bằng cách ấy giành được ưu thế phi sinh dục. Các phương thức tương tự cũng được loài chúng ta sử dụng. Phần lớn các tín hiệu tình dục nhân tạo đều được sử dụng theo cách này. Bằng cách làm cho bản thân trở thành hấp dẫn đối với thành viên của giới kia, các cá nhân có thể làm giảm một cách hữu hiệu cảm giác đối nghịch nhau ở các thành viên khác của nhóm xã hội.

Tất nhiên chiến lược này có ẩn chứa những mối nguy hiểm đối với các loài liên kết đôi. Sự kích thích phải không được đẩy đi quá xa. Bằng cách hòa hợp với các hạn chế tình dục cơ bản mà nền văn hóa đã phát triển, nó có thể phát ra các tín hiệu rõ ràng rằng “Tôi không sẵn sàng giao hợp”, nhưng cùng lúc đó lại cũng phát ra các tín hiệu khác nói rằng “Tuy nhiên tôi rất gợi tình”. Các tín hiệu thứ hai này sẽ làm giảm sự đối kháng, trong khi các tín hiệu thứ nhất sẽ ngăn chặn mọi thứ không cho chúng đi quá giới hạn. Theo cách này thì lợi cả đôi đường.

Đáng lẽ cái mẹo này sẽ vận hành mỹ mãn, nhưng thật không may là ở đây còn có các yếu tố ảnh hưởng khác tới nó. Cơ chế liên kết đôi không hoàn

hảo. Nó được tạo dựng trên nền tảng hệ thống linh trưởng trước đó và vết nổi ấy vẫn còn bộc lộ. Nếu có điều gì đó không ôn với trạng thái liên kết đôi thì các bản năng linh trưởng cũ lại được dịp bùng lên. Thêm vào đó là thực tế rằng một trong số những phát triển tiến hóa lớn của vượn trần trụi là sự duy trì tính tò mò tuổi thơ lâu sang cả giai đoạn trưởng thành, do đó tình thế rõ ràng có thể trở thành nguy hiểm.

Hệ thống này hiển nhiên được thiết kế để áp dụng trong hoàn cảnh con cái tạo ra một gia đình lớn gồm những đứa trẻ sàn sàn nhau, còn con đực đi săn bên ngoài với các con đực khác. Mặc dù về mặt nền tảng nó vẫn tồn tại nhưng có hai thứ đã thay đổi. Ở đây có xu hướng hạn chế nhân tạo về số lượng con. Có nghĩa là con cái trong cặp bạn tình sẽ không phải chịu áp lực làm mẹ hết công suất và sẽ sẵn sàng về mặt tình dục nhiều hơn khi bạn tình đi vắng. Ở đây cũng có xu hướng nhiều con cái sẽ gia nhập vào nhóm đi săn. Tất nhiên, sẵn bất bây giờ được thay thế bằng “làm việc” và đàn ông khi đi làm việc thường ngày cũng có thể có bạn khác giới trong nhóm cùng làm việc thay vì toàn đực rựa như trước. Cũng có nghĩa là liên kết đôi sẽ phải chịu đựng áp lực từ cả hai phía. Nhiều khi vì “căng quá” mà nó sụp đổ. (Bạn có nhớ rằng các con số của người Mỹ chỉ ra rằng 26% số phụ nữ đã có gia đình và 50% đàn ông đã có gia đình cho đến 40 tuổi từng giao hợp ngoài hôn nhân.) Tuy thế, thường thì liên kết đôi đầu tiên đủ mạnh để duy trì chính nó trong các hoạt động bên ngoài này, hoặc để tái khẳng định chính nó khi các hoạt động kia qua đi. Chỉ một tỷ lệ nhỏ các trường hợp tan vỡ hoàn toàn.

Tuy nhiên, dừng vấn đề lại ở đây sẽ là đánh giá chưa hết đối với liên kết đôi. Liên kết đôi có thể vẫn thắng được sự thỏa mãn tò mò tình dục trong phần lớn các trường hợp, nhưng nó không đủ mạnh để dập tắt hoàn toàn sự tò mò đó. Mặc dù dấu ấn tình dục mạnh mẽ giữ cho đôi bạn tình gắn bó với nhau, nhưng nó không triệt được sự hứng thú của họ tới hoạt động tình dục bên ngoài. Nếu cuộc tình bên ngoài xung đột quá mạnh với liên kết đôi thì buộc phải tìm cho được một sự thay thế đỡ tai hại hơn cho liên kết đôi. Giải pháp là sự nhòm trộm dâm dăng, được sử dụng theo nghĩa rộng nhất, và được thực hiện rất phổ biến. Theo nghĩa hẹp thì sự nhòm trộm dâm dăng nghĩa là có được hứng khởi tình dục từ việc xem các cá nhân khác giao hợp, nhưng cũng hợp lý khi mở rộng nó ra để bao gồm bất kỳ sự hứng thú phi tham dự nào đối với bất kỳ hoạt động tình dục nào. Gần như toàn thể quần thể người đều có cái thú này. Người ta xem nó, đọc nó, nghe về nó. Phần lớn truyền hình, truyền thanh, phim ảnh, hát kịch và tiểu thuyết đều liên quan tới việc thỏa mãn nhu cầu này. Các loại hình báo chí và các cuộc trò chuyện nói chung đều có phần đóng góp không nhỏ. Nó đã trở thành một ngành công nghiệp lớn. Và người quan sát tình dục không hề trực tiếp làm một điều gì đó trong suốt toàn bộ quá trình xem. Mọi thứ được thực hiện theo kiểu ủy

nhệm. Vì nhu cầu này là quá cấp bách, nên chúng ta phải chế ra một phạm trù những người thể hiện đặc biệt - các nam nữ diễn viên - những người giả bộ đi qua các cung bậc tình ái thay cho chúng ta, để chúng ta có thể thưởng thức. Họ tán tỉnh nhau và lấy nhau, sau đó lại đóng các vai mới, để tán tỉnh và lấy nhau vào một ngày khác. Nhờ cách này các nguồn phục vụ sự nhòm trộm dâm đăng tăng lên vô kể.

Nếu nhìn bao quát các loài động vật, người ta buộc phải đưa ra kết luận rằng hoạt động nhòm trộm dâm đăng này của chúng ta là bất thường về mặt sinh học. Nhưng nó tương đối vô hại và trên thực tế có thể giúp ích cho loài chúng ta, do nó thỏa mãn ở một mức độ nhất định các nhu cầu tò mò tình dục dai dẳng của chúng ta mà không cuốn các cá nhân có liên quan vào vòng xoáy của các mối quan hệ tiềm tàng mới có thể đe dọa liên kết đôi.

Mại dâm về cơ bản cũng vận hành theo kiểu tương tự. Tất nhiên ở đây có sự lồi cuốn lẫn nhau, nhưng trong hoàn cảnh thông thường thì nó chỉ gói gọn trong giai đoạn giao hợp. Giai đoạn tìm hiểu trước đó và thậm chí cả các hoạt động tiền giao hợp cũng chỉ được giữ ở mức hết sức tối thiểu. Chúng là các giai đoạn trong đó sự hình thành cặp đôi bắt đầu vận hành và rồi bị triệt tiêu một cách thích đáng. Nếu một người đàn ông đã có gia đình thỏa mãn bản năng của mình về tìm kiếm điều mới lạ tình dục bằng cách giao hợp với gái điếm thì tất nhiên anh ta có khả năng gây ra tổn thương đối với liên kết đôi của mình, nhưng khả năng đó thấp hơn so với việc anh ta dính líu vào một cuộc tình lãng mạn dù không có giao hợp.

Một hình thái khác của hoạt động tình dục cần xem xét là sự phát triển của tình dục đồng giới. Chức năng cơ bản của tập tính tình dục là tái sinh loài và đây là điều các đôi tình dục đồng giới hiển nhiên không thể làm được. Điều quan trọng là nhận ra sự khác biệt tinh tế tại đây. Ở đây hành vi tình dục đồng giới giả giao hợp không có gì bất thường về mặt sinh học. Nhiều loài cũng thực hiện điều này, trong các hoàn cảnh khác nhau. Nhưng sự hình thành của liên kết đôi tình dục đồng giới về mặt sinh sản là phi tự nhiên, do nó không thể dẫn tới sự sản sinh ra những đứa con và tiêu phí sức lực của những người trưởng thành có khả năng sinh sản tiềm tàng. Để hiểu điều này có thể xảy ra như thế nào, ta nhìn vào các loài khác.

Tôi đã giải thích về việc một con cái sử dụng các tín hiệu sinh dục để làm chuyển hướng hung phấn một con đực hung hãn như thế nào. Bằng cách tạo hung phấn về mặt tình dục, con cái triệt tiêu sự đối kháng của con đực và không bị tấn công. Một con đực lệ thuộc cũng có thể sử dụng phương thức tương tự. Những con khỉ đực trẻ thường xuyên bắt chước các tư thế mời gọi tình dục như của con cái và sau đó để các con đực thống lĩnh nhảy lên mà nếu không làm thế nó sẽ bị tấn công. Con cái thống lĩnh cũng có thể nhảy

các con cái lệ thuộc theo cùng kiểu này. Việc vận dụng các kiểu tình dục trong các tình huống phi tình dục đã trở thành một hiện tượng phổ biến của xã hội linh trưởng và đã được chứng minh là cực kỳ có giá trị trong việc hỗ trợ duy trì sự hài hòa và tổ chức nhóm. Do các loài linh trưởng này không trải qua quá trình hình thành liên kết đôi mãnh liệt, nên không đối mặt với các khó khăn của các cặp đôi tình dục đồng giới dài hạn. Nó đơn giản giải quyết các vấn đề địa vị thống trị ngay trước mắt, nhưng không gây ra hậu quả quan hệ tình dục dài hạn.

Hành vi tình dục đồng giới cũng được thấy trong các hoàn cảnh thiếu đối tượng tình dục lý tưởng (thành viên của giới kia). Điều này phù hợp với nhiều nhóm động vật: thành viên cùng giới được sử dụng như đối tượng thay thế “tốt nhất” cho hoạt động tình dục. Trong hoàn cảnh cô lập hoàn toàn, động vật thường bị đẩy đến trạng thái vượt qua giới hạn và sẽ cố gắng giao cấu với các vật thể vô tri hoặc sẽ thủ dâm. Chẳng hạn, trong tình trạng bị giam cầm, người ta từng biết một loài động vật ăn thịt giao cấu với các thùng chứa thức ăn. Khi thường xuyên phát triển các kiểu thủ dâm và điều này cũng từng được ghi nhận ở sư tử. Ngoài ra, các động vật ở chung chuồng với loài khác cũng cố gắng giao cấu với nhau. Nhưng các hoạt động này nói chung biến mất khi tác nhân kích thích chính xác về mặt sinh học - thành viên của giới kia - xuất hiện trên hiện trường.

Các tình thế tương tự xảy ra với tần suất cao ở chính loài của chúng ta và phản ứng về cơ bản cũng như vậy. Nếu hoặc đàn ông hoặc đàn bà vì lý do nào đó không thể đạt được sự tiếp cận tình dục với đối tượng khác giới, họ sẽ giải phóng tình dục theo các cách khác. Họ có thể sử dụng thành viên cùng giới, hoặc thậm chí sử dụng thành viên của các loài khác, hoặc sẽ thủ dâm. Các nghiên cứu chi tiết của Mỹ về hành vi tình dục khám phá ra rằng trong nền văn hóa này, 13% phụ nữ và 37% đàn ông tính đến tuổi 45 từng thực hiện các hành vi tình dục một giới để đạt cực khoái. Các hành vi tiếp xúc tình dục với loài động vật khác thì hiếm hơn nhiều (tất nhiên, là do chúng tạo ra quá ít các kích thích tình dục thích hợp) và chỉ được ghi nhận ở 3,6% phụ nữ và 8% đàn ông. Sự thủ dâm, mặc dù không tạo ra các “kích thích đối tác”, nhưng lại dễ dàng khởi xướng hơn nhiều nên xảy ra với tần suất cao hơn hẳn. Người ta ước tính rằng 58% phụ nữ và 92% đàn ông từng thủ dâm tại một thời điểm nào đó trong cuộc đời của họ.

Nếu tất cả các hoạt động lãng phí về mặt sinh sản này xảy ra mà không làm giảm tiềm năng sinh sản lâu dài của các cá nhân có liên quan thì khi đó chúng vô hại. Trên thực tế, chúng có lợi về mặt sinh học, do chúng có thể giúp ngăn ngừa sự cùng quẫn tình dục, điều có thể dẫn tới tình trạng mất hài hòa xã hội theo các cách khác nhau. Nhưng ngay lúc họ đẩy lên luyện ái thì họ cũng tạo ra một vấn đề. Như chúng ta đã thấy, ở loài chúng ta có một xu

hướng mạnh là “yêu đương” để phát triển một ràng buộc mạnh mẽ với đối tượng tình dục được chú ý của chúng ta. Quá trình ghi dấu ấn tình dục này tạo ra một tình bạn lâu dài và hết sức quan trọng, có tính chất sống còn đối với các nhu cầu làm cha mẹ lâu dài. Quá trình ghi dấu ấn bắt đầu vận hành khi các tiếp xúc tình dục nghiêm túc được thực hiện, và hệ quả rất hiển nhiên. Các đối tượng sớm nhất, mà chúng ta hướng sự chú ý tình dục vào, có khả năng trở thành các đối tượng này. Sự ghi dấu ấn là một quá trình liên tưởng. Các kích thích then chốt nào đó có mặt vào lúc khen thưởng tình dục được liên tưởng sâu sắc với phần thưởng, và hành vi tình dục không thể xảy ra nếu thiếu đi sự hiện diện của các kích thích quan trọng này. Nếu vì hoàn cảnh xã hội nào đó chúng ta trải nghiệm các phần thưởng tình dục sớm nhất thông qua hành động tình dục đồng giới hay thủ dâm, thì các yếu tố nhất định có mặt trong khung cảnh đó rất có thể chiếm được tầm quan trọng tình dục mạnh mẽ, với tính chất lâu bền. (Các hình thái bất thường hơn của chúng ái vật^[13] cũng bắt đầu theo cách này.)

Người ta có thể dự đoán rằng các yếu tố này sẽ dẫn tới nhiều tai hại hơn những gì thực tế xảy ra, nhưng có hai thứ giúp ngăn chặn điều này trong phần lớn các trường hợp. Thứ nhất, chúng ta được trang bị một tập hợp các phản ứng bản năng đối với tín hiệu tình dục đặc thù của giới kia, vì thế chúng ta hầu như không nảy sinh phản ứng đam mê mạnh mẽ đối với đối tượng nào thiếu các tín hiệu này. Thứ hai, các thử nghiệm tình dục sớm nhất của chúng ta có bản chất thử nghiệm. Chúng ta rất thường xuyên và rất dễ dàng bắt đầu yêu rồi lại thôi không yêu nữa. Dường như quá trình ghi dấu ấn đầy đủ bị tụt lại phía sau các phát triển tình dục khác. Trong giai đoạn “tìm kiếm” này, chúng ta thường phát triển một lượng lớn các “dấu ấn” nhỏ, với mỗi dấu ấn sẽ bị xóa nhòa bằng một dấu ấn kế tiếp, cho đến khi chúng ta gặp được sự ghi dấu ấn thật lớn. Thông thường vào thời gian này, chúng ta đã ném trải nhiều loại kích thích tình dục đủ để chốt lại các đối tượng kích thích sinh học thích hợp, và sau đó sự kết đôi tiếp diễn như là một quá trình dị giới thông thường.

Có lẽ sẽ dễ hiểu điều này hơn nếu chúng ta so sánh nó với tình trạng đã tiến hóa ở những loài nhất định nào đó. Chẳng hạn, chim sinh sống thành đàn và hình thành cặp đôi sẽ di cư tới vùng sinh sản để làm tổ. Chim non và những con trước đây chưa có đôi, lần đầu tiên bay tới đây trong vai trò của các con chim trưởng thành, giống như các con chim khác, phải chiếm một vùng lãnh thổ và tạo thành các cặp đôi sinh sản. Điều này được thực hiện ngay sau khi chúng bay tới. Chim non sẽ chọn lựa bạn tình trên cơ sở các tín hiệu tình dục của chúng. Phản ứng của chúng với các tín hiệu này là bẩm sinh. Để quyến rũ bạn tình, chúng sẽ giới hạn các xung động tình dục của mình chỉ vào một đối tượng cụ thể. Điều này đạt được bằng một quá trình

ghi dấu ấn tình dục. Khi sự quyến rũ hình thành, cặp đôi diễn ra, những dấu hiệu tình dục bản năng (mà mọi thành viên của mỗi giới của mỗi loài đều có chung như nhau) sẽ phải gắn với các đặc trưng nhận dạng cá nhân duy nhất nào đó. Chỉ bằng cách này thì quá trình ghi dấu ấn mới có thể thu hẹp sự hưởng ứng tình dục của mỗi con chim chỉ còn vào bạn tình của nó. Tất cả những điều này cần được thực hiện nhanh do mùa sinh sản có giới hạn. Nếu như ở lúc khởi đầu của giai đoạn này, mọi thành viên của một giới thuộc nhóm thực nghiệm bị tách khỏi bầy thì một lượng lớn các liên kết đôi tình dục đồng giới có thể được thiết lập, do các con chim cố gắng một cách tuyệt vọng tìm kiếm cái gì gần nhất thế chân cho bạn tình thực sự.

Ở loài của chính chúng ta, quá trình này chậm hơn nhiều: Chúng ta không phải kết đôi vội vàng để theo kịp thời hạn cuối cùng của mùa sinh sản ngắn ngủi. Điều này cho chúng ta thời gian tìm kiếm và “thử nghiệm”. Ngay cả nếu chúng ta bị đẩy vào một môi trường tách biệt về mặt tình dục trong một khoảng thời gian đáng kể trong thời kỳ thanh niên thì chúng ta cũng không phát triển một cách tự động và lâu bền các liên kết đôi tình dục đồng giới. Nếu chúng ta cũng giống như các con chim làm tổ sống theo đàn, thì không người đàn ông trẻ nào lớn lên trong môi trường một trường nội trú toàn đàn ông (hoặc một tổ chức, cơ quan chỉ độc một giới tính tương tự khác) có thể thoát ra khỏi đó với hy vọng mỏng manh nhất về việc có được một liên kết đôi dị giới. Như vậy, quá trình này không gây tác hại lớn. Tám vài ghi dấu ấn mới chỉ được phác họa nhẹ trong phần lớn các trường hợp và có thể dễ dàng xóa đi bằng các ấn tượng muộn hơn và mạnh hơn.

Tuy nhiên, trong một số ít trường hợp, tác hại thể hiện lâu dài hơn. Các đặc trưng liên tưởng mạnh sẽ gắn kết vững chắc với những biểu lộ tình dục và sẽ luôn luôn cần phải có mặt trong các tình huống hình thành liên kết sau này. Mức độ yếu ớt của các tín hiệu tình dục cơ bản được một bạn tình đồng giới phát ra sẽ không đủ sức nặng để thắng các liên tưởng gắn với dấu ấn tích cực. Câu hỏi hợp lý được đặt ra là tại sao xã hội lại tự chuốc lấy những nguy hiểm như vậy. Câu trả lời dường như là xã hội có nhu cầu kéo dài giai đoạn giáo dục càng nhiều càng tốt để đương đầu với các nhu cầu công nghệ hết sức tinh vi và phức tạp của nền văn hóa. Nếu đàn ông và đàn bà trẻ lập gia đình ngay sau khi họ được trang bị về mặt sinh học để làm điều này, thì một tiềm năng rèn luyện lớn sẽ bị lãng phí. Vì thế, các áp lực mạnh được đặt ra với họ để ngăn chặn điều đó. Thật không may là không hạn chế văn hóa nào có thể ngăn chặn hệ thống tình dục phát triển và nếu hệ thống này không thể đi theo lộ trình thông thường thì nó sẽ tìm ra một lộ trình khác.

Tại đây có một yếu tố tách biệt khác nhưng quan trọng có thể ảnh hưởng tới các xu hướng tình dục đồng giới. Nếu như, nói về cha mẹ, các con được sống cùng người mẹ thống trị đầy nam tính trong nhà, hoặc với người cha

yếu đuối nhu nhược thì rủi ro sẽ là đáng kể. Các đặc trưng hành vi sẽ trở tới một hướng trong khi các đặc trưng giải phẫu lại trở tới một hướng khác. Khi trưởng thành về mặt sinh dục, nếu những đứa con trai tìm kiếm bạn tình với các đặc điểm hành vi (chứ không phải đặc điểm giải phẫu) của người mẹ, chúng có khả năng chọn bạn tình là đàn ông chứ không phải là đàn bà. Ngược lại, rủi ro tương tự cũng xảy ra đối với những đứa con gái, nhưng mang tính chất ngược lại. Rắc rối với các vấn đề tình dục kiểu thế này là ở chỗ thời kỳ lệ thuộc của con trẻ kéo dài tạo ra sự chông chéo đủ lớn giữa các thể hệ khiến cho các nhiễu loạn được chuyển sang thế hệ sau, hết lần này đến lần khác. Người cha nhu nhược đề cập ở trên có lẽ trước đây đã từng chứng kiến thấy các bất thường tình dục trong quan hệ giữa cha và mẹ của ông ta v.v... Các vấn đề kiểu này sẽ dội lên ở các thế hệ trong một thời gian dài trước khi chúng mất dần, hoặc trở thành quá sâu sắc đến mức chúng tự giải quyết chính chúng bằng cách ngăn chặn hoàn toàn sự sinh đẻ.

Là một nhà động vật học, tôi không thể thảo luận các “dị thường” tình dục theo cách thức luân lý thông thường. Tôi chỉ có thể áp dụng những gì giống như luân lý sinh học bằng những lời lẽ về thành công và thất bại của dân cư. Nếu các kiểu tập tính tình dục nào đó gây trở ngại cho sinh sản thì chúng được đề cập tới một cách thẳng thừng là có hại về mặt sinh học. Các nhóm như tu sĩ, ni cô, các bà cô không chồng và đàn ông độc thân cùng người đồng tính luyến ái, tất cả đều là lệch lạc, xét về ý nghĩa sinh sản. Xã hội sinh ra họ, nhưng họ đã không đền đáp lại. Tuy nhiên, công bằng mà nói, cần phải nhận thức rằng về mặt sinh sản, một người đồng tính luyến ái tích cực là không lệch lạc nhiều hơn một tu sĩ. Cũng cần phải nói thêm rằng không một sự thực hành tình dục nào, bất kể nó có thể bị các thành viên của một nền văn hóa cụ thể nào đó cảm thấy là kinh tởm và tà dâm đến mức nào, đáng bị phê phán về mặt sinh học khi nó không cản trở thành công sinh sản chung. Nếu như sự sửa soạn công phu kỳ quái nhất trong thực hiện tình dục giúp đảm bảo hoặc là sự thụ thai sẽ xảy ra giữa các thành viên của một cặp vợ chồng hoặc là liên kết đôi sẽ được củng cố thì về mặt sinh sản nó đã làm tròn nhiệm vụ của mình và về mặt sinh học là chấp nhận được, giống như những hành vi đúng đắn nhất và được chấp nhận trong tập quán tình dục.

Sau khi nói ra tất cả những gì cần thiết, tôi phải chỉ ra rằng ở đây vẫn có một ngoại lệ quan trọng. Luân lý sinh học mà tôi đã phác thảo trên đây không áp dụng trong điều kiện dân số quá đông. Khi điều đó xảy ra thì các quy tắc bị đảo lại. Từ các nghiên cứu về các loài khác trong điều kiện quá đông đúc được tạo ra trong thực nghiệm, chúng ta biết rằng sẽ đến thời điểm mà mật độ quần thể đang gia tăng đạt tới mức độ hủy hoại cấu trúc xã hội tổng thể. Các con vật mắc nhiều bệnh tật, chúng giết chính con của mình, chúng đánh nhau tàn khốc và tự làm tổn thương bản thân. Không chuỗi tập

tính nào có thể vận hành trơn tru. Mọi thứ bị phân mảnh, cắt khúc. Cuối cùng thì sẽ có nhiều cá thể chết đi và quần thể bị cắt giảm xuống mật độ thấp hơn và có thể bắt đầu sinh sôi trở lại, nhưng không như trước khi xảy ra sự thay đổi đầy thảm họa đó. Nếu trong tình huống này mà một số phương thức ngăn ngừa sinh sản có kiểm soát được đưa vào quần thể khi các dấu hiệu đầu tiên của sự quá đông đúc đã thấy rõ, thì sự hỗn loạn có thể được đẩy lùi. Trong những điều kiện như thế (sự quá đông đúc đến mức trầm trọng mà không có dấu hiệu giảm bớt trong tương lai gần), các kiểu tình dục ngừa sinh sản hiện nhiên phải được xem xét với quan niệm mới.

Loài của chính chúng ta đang nhanh chóng tiến tới tình thế như vậy. Chúng ta đã tới thời điểm không thể tự mãn được nữa. Giải pháp hiện nhiên là giảm tốc độ sinh đẻ mà không cản trở cơ cấu xã hội hiện hành; để ngăn chặn gia tăng về lượng mà không ngăn chặn gia tăng về chất. Các kỹ thuật ngừa thai nhất thiết cần phải có, nhưng chúng không được phép phá vỡ đơn vị gia đình cơ bản. Quả thực là thực tế ít có nguy cơ đe dọa nó. Người ta bày tỏ e ngại rằng việc sử dụng rộng rãi các biện pháp ngừa thai hoàn hảo sẽ dẫn tới tình trạng lang chạ bừa bãi, nhưng đó là điều ít khả năng xảy ra nhất - xu hướng hình thành cặp đôi mạnh mẽ của loài sẽ lo liệu việc này. Có thể sẽ nảy sinh rắc rối nếu nhiều cặp vợ chồng sử dụng biện pháp ngừa thai đến độ không còn sinh con đẻ cái nữa. Các cặp vợ chồng đó sẽ có những đòi hỏi khát khe hơn lên liên kết đôi của họ và có thể tình trạng căng thẳng sẽ phá vỡ liên kết đôi. Các cá nhân này sau đó sẽ tạo thành mối đe dọa lớn hơn cho các cặp đôi khác đang nỗ lực xây dựng gia đình. Việc giảm sinh đẻ thái quá như vậy là không cần thiết. Nếu mỗi gia đình chỉ sinh hai con, cha mẹ đơn giản chỉ tái tạo lại số lượng của chính họ và sẽ không có sự gia tăng. Tính cả các vụ tai nạn và các vụ chết non thì con số trung bình có thể cao hơn hai con một chút mà không dẫn tới gia tăng dân số và thảm họa giống loài về sau.

Rắc rối là ở chỗ, xét như một hiện tượng của đời sống tình dục, biện pháp ngừa thai cơ học và hóa học là hiện tượng về cơ bản còn mới mẻ và sẽ phải mất một số thời gian trước khi chúng ta biết chính xác tác động trở lại của nó đối với cấu trúc tình dục nền tảng của xã hội sau khi nhiều thế hệ đã trải nghiệm nó và các truyền thống mới dần dần được phát triển từ các truyền thống cũ. Nó có thể gây ra các lệch lạc gián tiếp và bất ngờ hay phá vỡ hệ thống tình dục xã hội. Chỉ thời gian mới có câu trả lời. Nhưng dù có điều gì xảy ra chăng nữa thì lựa chọn khác, nếu như không áp dụng giới hạn sinh đẻ, còn tồi tệ hơn.

Mang nặng trong đầu vấn đề quá tải dân số này, người ta có thể lập luận rằng nhu cầu giảm mạnh tốc độ sinh đẻ hiện nay sẽ loại bỏ bất kỳ sự phê phán mang tính sinh học nào đối với các loại người không sinh đẻ như tu sĩ và ni cô, các bà cô không chồng, những người đàn ông độc thân, và người

đồng tính luyện ái thường xuyên. Chỉ thuần túy trên cơ sở sinh sản thì điều này là đúng, nhưng nó không tính tới các vấn đề xã hội khác mà họ có thể phải đối mặt trong một số trường hợp nhất định, dù đã gác lại không nói đến vai trò thiểu số đặc biệt của họ. Tuy nhiên, chỉ cần họ đã điều chỉnh tốt và là các thành viên có giá trị của xã hội xét ngoài lĩnh vực sinh sản, thì bây giờ họ phải được coi là những phanh hãm quý giá đối với sự bùng nổ dân số.

Bây giờ quay lại xem xét toàn bộ hiện trạng tình dục, có thể thấy rằng loài chúng ta vẫn trung thành với các bản năng sinh học cơ bản nhiều hơn những gì mà chúng ta thoát hình dung. Hệ thống tình dục linh trưởng của chúng ta với các thay đổi của động vật ăn thịt vẫn vững vàng trụ lại được qua mọi tiến bộ công nghệ kỳ diệu. Nếu người ta chọn một nhóm gồm 20 gia đình sống ở vùng ngoại ô và đưa họ tới môi trường nguyên thủy cận nhiệt đới, nơi những người đàn ông phải ra ngoài săn bắt tìm kiếm thức ăn, thì cơ cấu tình dục của bộ lạc mới này sẽ cần ít hoặc không cần sửa đổi. Trên thực tế, những gì đã xảy ra trong mọi đô thị lớn là các cá nhân sống tại đây đều chuyên môn hóa trong các kỹ thuật đi săn (làm việc), nhưng ít nhiều vẫn duy trì hệ thống tình dục xã hội ở hình thái nguyên bản. Các mô tả của tiểu thuyết viễn tưởng khoa học về các trại trẻ, hoạt động tình dục cộng đồng hóa, sự triệt sản có chọn lọc và sự phân công lao động được nhà nước điều khiển về bốn phân sinh sản, vẫn chưa trở thành hiện thực. Con vượn vũ trụ vẫn mang theo bức ảnh vợ con trong ví khi bay lên mặt trăng. Chỉ trong lĩnh vực giới hạn sinh sản chung thì chúng ta mới đang trực diện chứng kiến cuộc tấn công lớn đầu tiên của các lực lượng văn minh hiện đại lên hệ thống tình dục lâu đời của chúng ta. Nhờ có y học, phẫu thuật và vệ sinh, chúng ta đã đạt được đỉnh cao đáng kinh ngạc của thành công sinh sản. Chúng ta đã thực hành kiểm soát mức tử vong và bây giờ phải cân bằng nó với kiểm soát sinh đẻ. Có vẻ dường như trong một thế kỷ tiếp theo chúng ta rất cuộc sẽ phải thay đổi các cách thức tình dục của mình. Nhưng nếu chúng ta làm điều đó, thì không phải là do những cách thức ấy đã thất bại mà là do chúng đã quá thành công.

CHƯƠNG 3

Nuôi nấng con cái

Gánh nặng chăm sóc con cái của vượn trần trụi trên cương vị cha mẹ là nặng nề hơn so với bất kỳ loài còn sinh tồn nào khác. Các bản phận cha mẹ có thể được thực hiện với mức độ mạnh mẽ như vậy ở một loài khác nào đó, nhưng chưa bao giờ rộng khắp được như loài này. Trước khi xem xét tầm quan trọng của xu hướng này, chúng ta phải tập hợp các dữ kiện cơ bản.

Một khi người phụ nữ thụ thai và phôi thai bắt đầu phát triển trong tử cung thì cô ta trải qua một số thay đổi. Hành kinh hàng tháng của cô tắt. Cô buồn nôn vào buổi sáng. Huyết áp của cô giảm. Cô có thể trở nên hơi xanh xao thiếu máu. Theo thời gian, các bầu vú của cô trở nên căng tròn và mềm mại. Cảm giác thèm ăn cũng tăng lên. Thông thường cô trở nên điềm tĩnh hơn.

Sau thời kỳ mang thai khoảng 266 ngày, dạ con của cô bắt đầu co thắt mạnh và có nhịp điệu. Màng ối bao quanh bào thai bị vỡ và chất dịch (nước ối) nơi chứa trẻ từng trôi nổi thoát ra. Các cơn co thắt mãnh liệt tiếp theo tống đứa trẻ ra khỏi dạ con, buộc nó đi qua âm đạo để chào đời. Sau đó các cơn co thắt mới hơn xuất hiện để tống nhau thai ra. Sợi dây rốn nối đứa trẻ với nhau thai sau đó cũng bị cắt đứt. Ở các loài linh trưởng khác, con mẹ sẽ cắn đứt sợi dây rốn và không nghi ngờ gì nữa dây cũng là phương pháp tổ tiên chúng ta từng dùng, nhưng ngày nay nó được buộc gọn gàng và cắt bằng kéo. Chiếc cuống rốn vẫn còn gắn vào bụng đứa con, khô dần đi và rụng trong vài ngày sau khi sinh.

Một thực tiễn phổ biến ngày nay đối với người phụ nữ là được những người trưởng thành khác đi cùng và hỗ trợ khi cô ta sinh nở. Có lẽ đây là một thủ tục cực kỳ cổ đại. Các nhu cầu vận động đứng thẳng không hẳn phù hợp với giống cái của loài chúng ta: hình phạt cho bước chuyển tiến bộ này là bản án với vài giờ đau đẻ cực nhọc. Dường như sự hợp tác từ các cá nhân khác là điều cần thiết ngay từ giai đoạn vượn đi săn tiến hóa từ các tổ tiên cư ngụ trong rừng. Một điều may mắn là bản chất hợp tác của loài đã lớn lên cùng sự phát triển kỹ năng săn bắt, vì thế nguyên nhân rắc rối cũng cung cấp luôn phương cách giải quyết. Thông thường, tinh tinh mẹ không chỉ cắn đứt dây rốn, mà còn ngấu nghiến nuốt toàn bộ hay một phần nhau thai, liếm hết nước ối, rửa và lau chùi đứa con mới sinh, che chở nó trong lòng mình. Ở loài chúng ta thì bà mẹ kiệt sức dựa vào những người đồng hành để thực hiện tất cả những hoạt động này (hoặc những cách thức hiện đại tương đương với những hoạt động giúp đỡ xưa kia).

Sau khi sinh nở, phải mất một tới hai ngày để sữa mẹ bắt đầu về, một khi điều đó đã xảy ra thì người mẹ sẽ nuôi con theo kiểu thông thường này trong khoảng hai năm. Tuy nhiên, thời kỳ cho bú trung bình ngắn hơn, và thực tiễn hiện đại có xu hướng giảm nó xuống chỉ còn từ sáu tới chín tháng. Trong thời gian này chu kỳ kinh nguyệt của người phụ nữ thông thường bị triệt tiêu, hành kinh thường chỉ xuất hiện trở lại khi người phụ nữ ngừng nuôi con bằng sữa mẹ và bắt đầu cai sữa cho đứa trẻ. Nếu những đứa trẻ bị cai sữa quá sớm hoặc được nuôi bằng sữa ngoài, thì tất nhiên sự trậm chễ này không xảy ra và người phụ nữ có thể bắt đầu sinh đẻ trở lại nhanh hơn. Ngược lại, nếu người phụ nữ này tuân theo hệ thống nguyên thủy hơn và nuôi đứa con trong thời kỳ đủ hai năm thì cô ta chỉ có khả năng sinh đẻ khoảng một lần trong vòng ba năm. (Đôi khi việc cho bú được cố ý kéo dài theo kiểu này như một hình thức ngừa thai.) Với độ tuổi sinh sản kéo dài khoảng 30 năm thì điều này tạo ra cho cô ta khả năng sinh sản tự nhiên khoảng mười lần. Với kiểu nuôi con bằng sữa ngoài hay cắt giảm nhanh việc nuôi con bằng sữa mẹ thì con số này về mặt lý thuyết có thể lên tới 30 lần.

Hoạt động cho bú cũng là vấn đề lớn đối với giống cái của loài chúng ta hơn là với con cái của các loài linh trưởng khác. Đứa trẻ quá bất lực nên bà mẹ phải thực sự tham gia tích cực hơn vào quá trình này, bằng cách kéo đứa con về phía vú và dẫn dắt các hành động của nó. Một số bà mẹ gặp khó khăn trong việc tập cho đứa con bú có hiệu quả. Nguyên nhân thông thường của phiền toái này ở chỗ đầu vú không lồi đủ xa vào trong miệng đứa trẻ. Cho môi đứa trẻ áp sát vào đầu vú là chưa đủ mà đầu vú phải được luồn sâu hơn vào trong miệng đứa trẻ, sao cho phần phía trước của đầu vú tiếp xúc với vòm miệng và mặt trên của lưỡi đứa trẻ. Chỉ khi ấy mới giải phóng quai hàm, lưỡi và má đứa trẻ, kích thích nó có hoạt động mút mạnh. Muốn đạt được mức độ tiếp xúc sâu này, khu vực ngay phía sau đầu vú phải mềm dẻo và dễ nén ép. Chính độ dài của “chỗ bám” mà đứa trẻ có thể đạt được trên phần mô mềm dẻo này mới là yếu tố quyết định. Điều quan trọng là đứa trẻ phải biết ngậm vú mẹ đúng cách trong vòng bốn đến năm ngày sau khi sinh, nếu muốn quá trình nuôi con bằng sữa mẹ tiến triển thành công. Nếu trong tuần đầu tiên đứa trẻ liên tiếp thất bại khi bú thì nó sẽ không bao giờ có được kỹ năng bú hoàn thiện nữa. Nó sẽ trở nên gắn bó với vật thay thế (bình sữa) vì đạt được nhiều phần thưởng hơn.

Một khó khăn khác trong việc cho con bú là cái gọi là phản ứng “vật lộn tại ngực” của một số đứa trẻ. Điều này thường tạo ra cho bà mẹ ấn tượng rằng đứa trẻ không muốn bú, nhưng trong thực tế lại có nghĩa là, mặc dù cố gắng ghê gớm để làm điều đó, đứa trẻ thất bại vì nó đang bị ngạt thở. Một tư thế hơi sai đối với đầu đứa trẻ tại vùng ngực sẽ bít chặn mũi, và trong khi miệng được lấp đầy, nó không còn cách nào để thở. Đó đúng là cuộc vật lộn,

nhưng không phải để tránh bú mà để tìm không khí. Tất nhiên, ở đây có nhiều vấn đề mà một bà mẹ trẻ phải đối mặt, nhưng tôi chỉ chọn hai vấn đề này do chúng dường như là bổ sung chứng cứ hỗ trợ cho ý tưởng rằng vú phụ nữ chủ yếu nhằm cái đích là một công cụ tín hiệu tình dục chứ không phải một cỗ máy sinh sữa nở to. Chính hình dạng rần và thuôn tròn của nó gây ra cả hai vấn đề nêu trên. Người ta chỉ cần nhìn vào thiết kế của các núm vú trên các bình sữa dành cho trẻ là thấy đó là loại hình dạng phù hợp nhất. Nó dài hơn nhiều và không nở to ra thành một bán cầu thuôn tròn lớn gây ra nhiều khó khăn cho miệng và mũi đứa trẻ. Thiết kế của núm vú nhân tạo giống với bộ máy nuôi con của tinh tinh cái hơn. Tinh tinh cái có đôi vú hơi nở phồng lên một chút, nhưng ngay cả khi tiết sữa nhiều nhất thì ngực nó vẫn là phẳng so với giống cái trung bình trong loài chúng ta. Ngược lại, các đầu vú của nó thuôn dài và nhô ra nhiều hơn và tinh tinh con chỉ có đôi chút khó khăn hoặc không gặp khó khăn gì trong việc khởi đầu hoạt động bú mớm. Do giống cái của loài chúng ta phải đảm đương gánh nặng cho con bú và do vú rõ ràng là một phần của bộ máy nuôi con, nên chúng ta tự động giả định rằng hình dạng lồi ra và thuôn tròn của đôi vú cũng phải là yếu tố gắn liền với hoạt động làm mẹ. Nhưng bây giờ thì dường như giả định này sai và đối với loài chúng ta thì hình dạng của vú chủ yếu có chức năng tình dục chứ không phải chức năng làm mẹ.

Bàn xong câu hỏi về việc cho bú, ta hãy xem xét một hai khía cạnh trong cách thức một bà mẹ chăm sóc con mình vào những lúc khác. Sự vuốt ve, âu yếm và làm vệ sinh thông thường thì không cần bàn luận nhiều, nhưng tư thế mà người mẹ bế đứa con so với cơ thể của mình khi nghỉ ngơi lại bộc lộ nhiều điều. Các nghiên cứu tỉ mỉ của Mỹ đã bộc lộ thực tế là 80% các bà mẹ bế con bằng tay trái, giữ chúng đối diện với phần bên trái cơ thể họ. Nếu được yêu cầu giải thích tầm quan trọng của sự ưu tiên này thì đại đa số trả lời rằng nó rõ ràng là kết quả từ việc đặc tính thuận tay phải chiếm đa số trong dân chúng. Bằng cách giữ đứa trẻ trên tay trái của mình, tay thuận của bà mẹ được tự do thao tác. Nhưng phân tích chi tiết chỉ ra rằng không phải như thế. Đúng là có sự khác biệt nhỏ giữa những phụ nữ thuận tay phải với những phụ nữ thuận tay trái, nhưng điều ấy không đủ để giải thích thỏa đáng. Phân tích cho thấy 83% bà mẹ thuận tay phải giữ con ở bên trái nhưng cũng tới 78% bà mẹ thuận tay trái làm như vậy. Nói cách khác, chỉ 22% bà mẹ thuận tay trái có tay thuận tự do để hoạt động. Rõ ràng ở đây phải có lời giải thích nào khác, ít hiển nhiên hơn.

Manh mối khác duy nhất đến từ thực tế là tim ở phía bên trái của cơ thể người mẹ. Liệu có phải âm thanh nhịp tim của bà mẹ là một yếu tố quan trọng hay không? Và quan trọng theo cách nào? Suy nghĩ theo hướng này người ta lập luận rằng có lẽ khi tồn tại bên trong cơ thể người mẹ, bào thai

đang phát triển đã gắn bó (“được ghi dấu ấn”) với âm thanh của nhịp tim. Nếu đúng là thế, thì sự tái phát hiện âm thanh thân quen này sau khi sinh ra có thể có tác động dịu êm đối với đứa trẻ, đặc biệt là khi nó vừa mới bị đẩy vào một thế giới bên ngoài xa lạ và mới mẻ đến đáng sợ. Nếu đúng như vậy thì bà mẹ, hoặc là theo bản năng hoặc là bằng một chuỗi thử-và-sai vô thức, sẽ nhanh chóng phát hiện rằng con mình cảm thấy yên ổn hơn khi được giữ ở bên trái, đối diện với tim của mình, chứ không phải ở bên phải.

Điều này nghe có vẻ như suy diễn quá xa, tuy nhiên các thử nghiệm đã được thực hiện khám phá ra rằng nó là lời giải thích đúng. Các nhóm trẻ mới chào đời trong khu vực điều dưỡng trẻ sơ sinh được nghe tiếng nhịp tim đã được thu âm với tốc độ chuẩn 72 nhịp trên phút trong một thời gian đáng kể. Có chín đứa trẻ trong mỗi nhóm và người ta phát hiện thấy rằng một hoặc hơn một đứa trẻ khóc trong 60% thời gian khi âm thanh không được bật lên, nhưng con số này giảm xuống 38% khi được nghe bản ghi nhịp tim đang đập mạnh. Các nhóm nghe nhịp tim cũng tăng cân hơn các nhóm khác, mặc dù lượng thức ăn là như nhau trong cả hai trường hợp. Rõ ràng là các nhóm không được nghe nhịp tim đã tiêu hao nhiều năng lượng hơn vì các phản ứng mãnh liệt khi khóc của chúng.

Một thử nghiệm khác được thực hiện với những đứa trẻ lớn hơn một chút vào thời điểm chúng đi ngủ. Ở một số nhóm thì căn phòng yên tĩnh, còn trong các nhóm thứ hai thì người ta cho phát bản ghi âm các bài hát ru con. Ở các nhóm thứ ba là máy đập nhịp vận hành với tốc độ nhịp tim là 72 nhịp mỗi phút. Ở các nhóm thứ tư thì bản ghi nhịp tim được cho phát lại. Sau đó người ta kiểm tra xem những nhóm nào ngủ thiếp đi nhanh hơn. Nhóm nghe nhịp tim ngủ thiếp đi chỉ trong thời gian bằng khoảng một nửa so với các nhóm khác. Nó không chỉ chứng tỏ ý tưởng cho rằng tiếng nhịp tim là một kích thích dịu êm có hiệu quả là đúng, mà còn chỉ ra rằng phản ứng này rất đặc trưng. Sự mô phỏng của máy đập nhịp không có tác dụng - ít nhất là đối với những đứa trẻ còn nhỏ.

Vì thế dường như khá chắc chắn rằng đây là lời giải thích về cách bế ẵm con về bên trái của người mẹ. Một điều thú vị là khi phân tích 466 bức tranh Thánh mẫu Mary và Đức Chúa con (có niên đại trong khoảng vài trăm năm) về đặc trưng này, thì 373 tranh trong số đó vẽ đứa trẻ ở bên ngực trái người mẹ. Một lần nữa ở đây con số lại ở mức 80%. Điều này trái ngược với các quan sát về những người phụ nữ xách các gói hàng, người ta thấy 50% phụ nữ xách bằng tay trái và 50% xách bằng tay phải.

Sự ghi dấu ấn nhịp tim này còn có thể có những kết quả nào khác? Chẳng hạn, nó có thể giải thích tại sao chúng ta lại cứ nhất định cho rằng các cảm giác yêu đương nằm ở tim chứ không phải ở đầu. Như một bài hát diễn tả:

“Bạn cần có một trái tim!” Nó cũng giải thích tại sao các bà mẹ lại đu đưa con mình để ru chúng ngủ. Chuyển động đu đưa được thực hiện với cùng một tốc độ như nhịp tim, và một lần nữa nó có lẽ lại “nhắc nhở” những đứa trẻ về các cảm giác nhịp nhàng mà chúng đã thân quen từ khi còn nằm trong bụng mẹ, khi trái tim lớn của người mẹ bơm máu nhịp nhàng và đập phía trên chúng.

Mà hiện tượng này cũng không dừng ở đây. Ngay cả khi trưởng thành thì nó dường như vẫn ở lại với chúng ta. Chúng ta đu đưa với sự đau đớn. Chúng ta đu đưa trên đôi chân khi chìm trong trạng thái mê muội. Nếu lần sau bạn nhìn thấy một thuyết trình viên hay một người diễn thuyết sau bữa chiều lắc lư trán có nhịp điệu, hãy kiểm tra tốc độ đôi với nhịp tim của ông ta. Sự lo âu do phải đối mặt với thính giả dẫn ông ta tới việc thực hiện các chuyển động có tính xoa dịu nhất mà cơ thể có thể đưa ra trong các hoàn cảnh bị hạn chế phần nào; và vì thế ông ta chuyển sang nhịp đập thân quen cũ của lòng mẹ.

Bất cứ ở đâu khi bạn cảm thấy bất an, bạn sẽ tìm thấy nhịp tim đầy xoa dịu dưới một hình thức nguy trang nào đó. Không phải ngẫu nhiên mà phần lớn âm nhạc và các điệu nhảy dân gian có nhịp điệu nhấn lệch. Một lần nữa âm thanh và các chuyển động dẫn những người thực hiện trở lại thế giới an toàn của lòng mẹ. Không phải ngẫu nhiên mà âm nhạc tuổi teen lại từng được gọi là “nhạc rock”. Gần đây hơn nó đã chọn một tên gọi còn bộc lộ nhiều hơn - hiện nay nó được gọi là “nhạc beat”.^[14] Và thanh thiếu niên hát về những điều gì? “Trái tim em tan vỡ”, “Em đã trao trái tim cho kẻ khác”, hay “Trái tim em thuộc về anh”.

Cho dù chủ đề này có hấp dẫn như thế nào thì chúng ta cũng không được đi quá xa ra khỏi câu hỏi ban đầu về tập tính làm cha mẹ. Cho tới thời điểm này, chúng ta đã xem xét hành vi của người mẹ đối với đứa con. Chúng ta đã theo người mẹ qua những khoảnh khắc ấn tượng của sinh nở, dõi theo người mẹ chăm sóc đứa con, bông bế và an ủi vỗ về nó. Bây giờ chúng ta phải quay trở lại với đứa trẻ và nghiên cứu nó khi nó lớn lên.

Cân nặng trung bình của một đứa trẻ khi sinh ra chỉ khoảng trên 3kg, chỉ hơi hơn một chút so với 1/20 cân nặng của một người cha hoặc mẹ trung bình. Sự phát triển diễn ra rất nhanh trong hai năm đầu tiên cuộc đời và vẫn khá nhanh trong suốt bốn năm kế tiếp. Tuy nhiên, ở độ tuổi lên sáu thì quá trình này chậm đi đáng kể. Giai đoạn phát triển từ từ này tiếp diễn cho tới năm lên 11 tuổi ở trẻ trai và 10 tuổi ở trẻ gái. Sau đó, vào lúc dậy thì, đứa trẻ trải qua thêm một lần phát triển nhanh khác. Sự phát triển nhanh lại được thấy một lần nữa từ khi 11 cho tới 17 tuổi ở trẻ trai và từ 10 tới 15 tuổi ở trẻ gái. Do sự dậy thì hơi sớm hơn của mình, trẻ gái có xu hướng phát triển

nhANH hơn trẻ trai trong khoảng từ 11-14 tuổi, nhưng sau đó các trẻ trai lại vượt qua và từ thời điểm đó trở đi thì luôn ở phía trước. Sự phát triển cơ thể có xu hướng kết thúc ở các cô gái vào khoảng năm 19 tuổi và ở các chàng trai thì muộn hơn nhiều, khoảng năm 25 tuổi. Những chiếc răng đầu tiên thường xuất hiện lúc khoảng sáu hay bảy tháng tuổi và các răng sữa thường mọc đầy đủ vào cuối năm thứ hai hay giữa năm thứ ba. Các răng vĩnh viễn mọc khi lên sáu tuổi, những chiếc răng hàm cuối cùng - răng khôn - thường chỉ xuất hiện khi tới khoảng 19 tuổi.

Trẻ sơ sinh ngủ nhiều. Người ta thường cho rằng chúng chỉ thức khoảng hai giờ mỗi ngày trong một vài tuần đầu tiên, nhưng điều này không đúng. Chúng ngủ mà dường như là không ngủ. Các nghiên cứu kỹ lưỡng đã khám phá ra rằng thời gian ngủ trung bình trong ba ngày đầu tiên của cuộc đời là 16,6 trên tổng số 24 giờ. Tuy nhiên, có sự dao động lớn giữa các cá nhân, những trẻ ngủ nhiều nhất trung bình là 23 giờ trên tổng số 24, và những trẻ thức nhiều nhất thì chỉ ngủ 10,5 giờ.

Trong thời kỳ này tỷ số ngủ thức giảm dần, cho tới khi mức trung bình ở giai đoạn trưởng thành chỉ còn bằng một nửa của 16 giờ thuở thơ ấu. Tuy nhiên một số người trưởng thành cũng có sự dao động đáng kể so với mức trung bình tám giờ điển hình này. Khoảng 2% chỉ cần ngủ năm giờ và 2% khác lại cần ngủ tới mười giờ. Một cách ngẫu nhiên, phụ nữ trưởng thành lại có thời gian ngủ trung bình hơi dài hơn so với đàn ông.

Hạn mức 16 giờ ngủ mỗi ngày của trẻ sơ sinh không diễn ra thành một phiên ngủ ban đêm kéo dài mà được chia ra thành nhiều khoảng thời gian ngắn rải rác trong suốt 24 giờ. Tuy nhiên, ngay từ khi sinh ra đứa trẻ đã có xu hướng ngủ về đêm nhiều hơn so với ban ngày. Dần dần, khi nhiều tuần trôi qua, một trong những khoảng thời gian ngủ đêm trở nên dài hơn cho tới khi nó chiếm chủ đạo. Đứa bé bây giờ “chợp mắt” ngắn vài lần trong thời gian ban ngày và một giấc ngủ dài ban đêm. Sự thay đổi này làm mức ngủ trung bình mỗi ngày giảm xuống tới khoảng 14 giờ ở sáu tháng tuổi. Trong các tháng tiếp theo, những cuộc chợp mắt ngắn mỗi ngày giảm xuống tới hai hay một trong buổi sáng và một trong buổi chiều. Sang năm thứ hai thì thông thường cuộc chợp mắt buổi sáng biến mất, làm mức ngủ trung bình giảm xuống còn 13 giờ mỗi ngày. Sang năm thứ năm thì cuộc chợp mắt buổi chiều cũng biến mất nốt, tiếp tục làm giảm con số xuống còn khoảng 12 giờ mỗi ngày. Từ thời điểm này trở đi cho tới tuổi dậy thì lại có sự sụt giảm tiếp thêm ba giờ nữa trong nhu cầu ngủ hàng ngày, sao cho vào độ tuổi 13, lũ trẻ chỉ ngủ chín giờ mỗi đêm. Từ thời điểm đó trở đi, trong độ tuổi thanh thiếu niên, chúng không có bất kỳ khác biệt nào so với kiểu ngủ ở người trưởng thành và trung bình không cần quá tám giờ ngủ. Vì thế, nhịp điệu ngủ cuối cùng là phù hợp với sự trưởng thành tình dục chứ không phải với sự trưởng thành cơ

thể cuối cùng.

Điều thú vị là trong số các trẻ em ở độ tuổi trước khi tới trường thì những đứa thông minh có xu hướng ngủ ít hơn những đứa tối dạ. Sau tuổi lên bảy thì quan hệ này đảo ngược, những đứa trẻ học hành thông minh lại ngủ nhiều hơn những đứa trẻ tối dạ. Vào giai đoạn này dường như là, thay vì tỉnh táo lâu hơn để học hành nhiều hơn thì chúng bị buộc phải học hành quá nhiều đến mức những đứa trẻ có phản ứng nhanh hơn thường kiệt sức vào cuối ngày. Ngược lại, ở người trưởng thành dường như không có mối quan hệ nào giữa sự tài hoa và lượng thời gian ngủ trung bình.

Thời gian cần để thiếp vào giấc ngủ với những người đàn ông và đàn bà mạnh khỏe ở mọi lứa tuổi trung bình khoảng 20 phút. Sự thức giấc sẽ xảy ra một cách tự phát. Nhu cầu về thiết bị báo thức nhân tạo chỉ ra rằng giấc ngủ đó là không đầy đủ, và cá nhân đó sẽ suy giảm tỉnh táo trong thời gian tỉnh dậy sau đó.

Trong các khoảng thời gian không ngủ, trẻ sơ sinh di chuyển tương đối ít. Không giống như các loài linh trưởng khác, hệ thống cơ bắp của nó kém phát triển. Một con khỉ con bám chặt vào mẹ nó từ thời điểm chào đời trở đi. Nó thậm chí có thể nắm vào bộ lông khi mẹ trong khi vẫn đang trong quá trình được sinh ra. Ngược lại, ở loài chúng ta, đứa trẻ sơ sinh rất yếu ớt và chỉ có thể ngọ nguậy chân tay. Phải đến một tháng tuổi trở lên nó mới có thể nhấc cằm của mình lên khỏi mặt đất khi nằm úp mà không cần giúp đỡ. Khi hai tháng tuổi nó nâng được ngực lên khỏi mặt đất. Ba tháng tuổi nó có thể lấy về phía các đồ vật đang treo lơ lửng. Bốn tháng tuổi nó có thể ngồi dậy được với sự giúp đỡ từ phía người mẹ. Năm tháng tuổi nó có thể ngồi trong lòng mẹ và nắm chắc các đồ vật trong tay. Sáu tháng tuổi nó có thể ngồi trên chiếc ghế cao và nắm chắc được các đồ vật đang đu đưa. Bảy tháng tuổi nó có thể ngồi một mình mà không cần giúp đỡ. Tám tháng tuổi nó có thể đứng dậy được với sự giúp đỡ từ phía người mẹ. Chín tháng tuổi nó có thể đứng dậy bằng cách bám vào đồ đạc trong nhà. Mười tháng tuổi, nó có thể bò dọc theo sàn nhà bằng tay và đầu gối. 11 tháng tuổi nó có thể đi khi được tay của cha mẹ dẫn dắt. 12 tháng tuổi nó có thể tự đứng lên với sự giúp đỡ của các vật cứng. 13 tháng tuổi nó có thể leo trèo lên một số bậc cầu thang. 14 tháng tuổi nó có thể tự đứng lên mà không cần bám vào vật nào. 15 tháng tuổi thì thời điểm quan trọng xảy ra, khi cuối cùng nó có thể đi lại một mình mà không cần giúp đỡ. (Tất nhiên, tất cả các con số này chỉ là con số trung bình, nhưng chúng có tác dụng như chỉ dẫn thô sơ khá đúng đối với tốc độ phát triển tư thể và vận động ở loài chúng ta.)

Vào cùng thời điểm đứa trẻ bắt đầu đi lại được mà không cần giúp đỡ thì nó cũng bắt đầu thốt ra những từ đầu tiên, ban đầu chỉ là những từ đơn giản,

nhưng chẳng bao lâu sau thì vốn từ vựng của nó đã bùng phát với tốc độ sừng sốt. Khi hai tuổi, một đứa trẻ trung bình có thể nói được gần 300 từ. Khi lên ba con số này tăng gấp ba. Khi lên bốn nó có thể sử dụng gần 1.600 và khi lên năm nó đạt tới 2.100 từ. Tốc độ học đáng ngạc nhiên trong lĩnh vực mô phỏng thanh âm này là duy nhất ở loài chúng ta và phải được coi là một trong các thành tựu lớn nhất. Nó có liên quan, như chúng ta đã thấy trong chương một, với nhu cầu thúc bách phải giao tiếp chính xác và hữu ích hơn liên quan đến các hoạt động săn bắt mang tính hợp tác. Không có gì tương tự như nó, thậm chí không có gì chỉ gần giống như nó, ở các loài linh trưởng khác còn sinh tồn và có quan hệ họ hàng gần gũi với con người. Giống như chúng ta, tinh tinh rất giỏi trong việc bắt chước nhanh các thao tác, nhưng chúng không thể bắt chước được thanh âm. Người ta đã nghiêm túc và dày công tiến hành huấn luyện một con tinh tinh non tập nói, nhưng thành công khá hạn chế. Con vật được nuôi nấng trong một ngôi nhà với các điều kiện giống những gì dành cho một đứa trẻ của loài chúng ta. Bằng cách kết hợp phần thưởng thức ăn với các thao tác của môi nó, người ta kiên trì luyện cho nó thốt ra các từ đơn giản. Khi được hai tuổi rưỡi con vật có thể nói “má”, “ba” và “chén”. Cuối cùng nó cũng nói được các từ này trong các khung cảnh phù hợp, thì thào “chén” khi muốn uống nước. Việc tập huấn gian nan được tiếp tục, nhưng ở độ tuổi lên sáu (khi loài chúng ta có lẽ đã vượt mốc 2.000 từ) thì vốn từ vựng tổng cộng của nó vẫn không quá bảy từ.

Khác biệt này là vấn đề của bộ não chứ không phải của giọng nói. Cấu trúc bộ máy thanh âm của tinh tinh hoàn toàn có khả năng tạo ra các loại âm thanh đa dạng. Ở đây, không có nhược điểm nào giải thích được cho tập tính không biết nói của nó. Nhược điểm ấy nằm trong đầu óc nó.

Không giống như tinh tinh, một số loài chim nhất định có khả năng nổi bật trong bắt chước thanh âm. Vẹt, vẹt Úc đuôi dài (budgerigar), yêng, sáo, quạ và nhiều loài khác có thể nói một lèo trơn tru các câu nguyên vẹn, nhưng tiếc là chúng chỉ có bộ óc của chim nên không biết cách sử dụng tốt khả năng này. Chúng chỉ lặp lại nguyên xi trình tự âm thanh phức tạp đã được dạy và nhắc lại một cách tự động theo trật tự cố định mà không hề gắn với các sự kiện bên ngoài. Tương tự, điều đáng ngạc nhiên là trong vấn đề này tinh tinh và khỉ cũng không thể đạt được thành tích tốt hơn. Ngay chỉ một vài từ đơn giản, được ấn định về mặt văn hóa, cũng sẽ rất hữu ích đối với chúng trong các môi trường sống tự nhiên, nên thật khó hiểu tại sao chúng lại không phát triển được khả năng này.

Trở lại lần nữa với loài của chính chúng ta, những tiếng cầu nhau, rên rỉ và tiếng thét bản năng cơ bản mà chúng ta và các loài linh trưởng khác đều có không bị chúng ta vứt bỏ cho dù chúng ta mới đạt được khả năng nhận biết từ ngữ tuyệt vời. Các tín hiệu âm thanh bẩm sinh của chúng ta vẫn còn

được giữ lại, và chúng vẫn giữ vai trò quan trọng. Chúng không chỉ cung cấp nền tảng thanh âm mà dựa vào đó chúng ta có thể xây dựng tòa nhà chọc trời về ngôn từ, mà chúng còn tồn tại theo đúng chức năng của chúng, như các phương thức giao tiếp điển hình của mỗi loài. Không giống như các tín hiệu từ ngữ, chúng xuất hiện mà không cần thông qua rèn luyện và mang cùng một ý nghĩa trong mọi nền văn hóa. Tiếng thét, tiếng thút thít, tiếng cười, tiếng rống, tiếng rên rỉ và tiếng khóc có nhịp điệu đều truyền đạt cùng một thông điệp tới mọi người ở mọi nơi. Giống như âm thanh của các động vật khác, chúng liên quan tới các tâm trạng cảm xúc cơ bản và thông báo cho chúng ta ngay lập tức về nguyên nhân thúc đẩy người phát ra những âm thanh đó. Chúng ta cũng duy trì các biểu lộ bản năng như nụ cười tủm tỉm, nụ cười toe toét, cau mày, cái nhìn chăm chăm, bộ mặt lúc hốt hoảng và bộ mặt khi tức giận, theo cùng cách này. Hơn thế, chúng còn là phổ biến đối với mọi xã hội và tồn tại lâu dài cho dù xã hội đó đạt được nhiều biểu hiện văn hóa.

Điều kích thích trí tò mò là xem xét xem các âm thanh đặc trưng loài và các nét mặt đặc trưng loài cơ bản này xuất hiện như thế nào trong giai đoạn phát triển ban đầu của chúng ta sau khi sinh ra. Phản ứng khóc có nhịp điệu (như tất cả chúng ta đều biết quá rõ) có từ khi mới sinh ra. Nụ cười tủm tỉm xuất hiện muộn hơn, vào khoảng năm tuần tuổi. Tiếng cười và những cơn thịnh nộ do nổi cáu phải đến ba hay bốn tháng tuổi mới xuất hiện. Các kiểu mẫu này đáng để xem xét tỉ mỉ hơn.

Khóc không chỉ là tín hiệu tâm trạng sớm nhất mà chúng ta tạo ra, nó còn là tín hiệu cơ bản nhất. Cười mỉm và cười to là các tín hiệu độc nhất và khá chuyên biệt hóa, nhưng tiếng khóc thì chúng ta có chung với hàng nghìn loài khác. Dường như tất cả các loài động vật có vú (chưa nói tới chim) đều phát ra các tiếng thét âm vực cao, tiếng rúc rích, tiếng rít hay tiếng kêu ré lên khi chúng hoảng sợ hay đau đớn. Trong số các động vật có vú bậc cao, khi nét mặt đã tiến hóa trong vai trò của các công cụ báo hiệu thị giác, thì thông điệp báo động này được kèm theo bằng các “bộ mặt sợ hãi” đặc trưng. Dù được một con vật non hay trưởng thành phát ra thì các phản ứng này đều chỉ ra rằng có điều gì đó cực kỳ không ổn. Con non báo động cho cha mẹ nó, còn con trưởng thành thì báo động cho các thành viên khác trong nhóm xã hội của nó.

Khi còn là những đứa trẻ, có vô số thứ làm chúng ta phải khóc. Chúng ta khóc nếu chúng ta đau đớn, nếu chúng ta đói, nếu chúng ta bị bỏ mặc, nếu chúng ta phải đối mặt với sự kích thích lạ lẫm, nếu chúng ta đột nhiên mất nguồn hỗ trợ thể chất của mình, hoặc nếu chúng ta bị ngăn cản không đạt được một mục tiêu cấp bách nào đó. Các phạm trù này tóm tắt lại thành hai yếu tố quan trọng: đau đớn và bất ổn về mặt thể xác. Trong cả hai trường

hợp, khi tín hiệu được phát ra, nó tạo ra (hoặc sẽ tạo ra) các phản ứng che chở ở cha mẹ. Nếu đứa con bị tách khỏi cha mẹ vào thời gian tín hiệu được phát ra, ngay lập tức tín hiệu này có tác động làm giảm bớt khoảng cách giữa nó và cha mẹ cho tới khi đứa con được giữ lại và hoặc là được đu đưa hoặc là vỗ về hay vuốt ve. Nếu như đứa con đã có sự tiếp xúc với cha mẹ, hoặc nếu như tiếng khóc vẫn còn sau khi đã tiếp xúc thì cơ thể nó được xem xét để tìm ra các nguồn cơn có thể gây đau đớn. Phản ứng của cha mẹ còn tiếp tục cho tới khi tín hiệu này tắt đi (và trong khía cạnh này nó khác hẳn nụ cười và tiếng cười).

Hành động khóc bao gồm sự căng cơ kèm theo là đỏ mặt, chảy nước mắt, há miệng, thụt môi vào, hơi thở tăng với sự thở ra mạnh và tất nhiên cả các thanh âm chói tai ở âm vực cao. Với những đứa trẻ lớn hơn thì nó còn bao gồm cả việc chạy đến và túm lấy cha mẹ.

Tôi miêu tả khá chi tiết kiểu hành vi này, mặc dù nó rất quen thuộc, bởi vì chính từ nó mà chúng ta đã phát triển các tín hiệu tiếng cười và nụ cười chuyên biệt hóa. Khi một ai đó nói “họ cười đến chảy cả nước mắt”, thì đó là ông ta đang bình luận về mối quan hệ này, nhưng nói theo kiểu tiến hóa thì phải là ngược lại - chúng ta khóc cho đến khi bật cười. Điều đó đã xảy ra như thế nào? Trước hết, một điều quan trọng là nhận thức tiếng khóc và tiếng cười giống nhau như thế nào, xét về kiểu phản ứng. Các tâm trạng của chúng quá khác nhau nên chúng ta gần như không nhận ra điều này. Giống như khóc, cười bao gồm sự căng cơ, há miệng, thụt môi vào và hơi thở tăng với sự thở ra mạnh, ở các cường độ cao nó cũng bao gồm cả đỏ mặt và chảy nước mắt. Nhưng các thanh âm ít chói tai hơn và không quá cao về âm vực. Trên hết, tiếng cười ngắn hơn và xảy ra nối tiếp nhau nhanh hơn. Như thể sự rên rỉ kéo dài của đứa trẻ đang khóc bị chia đoạn, cắt thành các mảnh nhỏ và cùng lúc đã trở nên êm dịu và chậm hơn.

Dường như phản ứng cười đã tiến hóa từ phản ứng khóc, trở thành tín hiệu thứ cấp, theo cách thức như sau. Tôi đã nói rằng tiếng khóc có từ khi sinh ra, nhưng tiếng cười không xuất hiện cho tới khi ba hay bốn tháng tuổi. Sự ra đời của tiếng cười trùng với thời điểm đứa trẻ nhận ra cha mẹ nó. Phải là một đứa trẻ thông minh mới nhận ra cha của nó, nhưng một đứa trẻ cười là đứa trẻ nhận ra mẹ của nó. Trước khi nó học được cách nhận dạng khuôn mặt của mẹ nó và phân biệt được mẹ nó với những người lớn khác, đứa trẻ có thể phát ra tiếng líu ríu và phun nước bọt thành bong bóng, nhưng nó không cười. Khi nó bắt đầu nhận ra mẹ của nó chính là lúc nó cũng bắt đầu biết sợ những người lớn xa lạ khác. Đối với đứa trẻ hai tháng tuổi, bất kỳ khuôn mặt quen cũ nào cũng đều ôn cả, tất cả những người lớn thân thiện đều được hoan nghênh. Nhưng bây giờ những nỗi e sợ của nó về thế giới xung quanh nó bắt đầu hoàn thiện và bất kỳ ai không thân quen đều có khả

năng làm nó lo ngại và bật khóc. (Sau nữa, nó sẽ học được rằng một số người lớn nào đó là thân thiện và sẽ không sợ hãi họ nữa, nhưng điều này được thực hiện có chọn lọc trên cơ sở của sự nhận ra từng cá nhân.) Hệ quả của quá trình ghi dấu ấn này đối với người mẹ là đứa trẻ được đặt trong một sự mâu thuẫn kỳ lạ. Nếu người mẹ làm một điều gì đó khiến nó giật mình, bà đem lại cho nó hai tập hợp tín hiệu đối lập. Một tập hợp nói: “Ta là mẹ của con - người che chở riêng của con; chẳng có gì phải lo sợ”, và tập hợp kia nói: “Cẩn thận, có điều gì đó đáng sợ ở đây”. Mâu thuẫn này không thể nảy sinh trước khi người mẹ được biết đến như là một cá nhân, do nếu bà làm điều gì gây giật mình, thì bà đơn giản chỉ là nguồn kích thích đáng sợ vào thời điểm đó không hơn không kém. Nhưng bây giờ bà có thể đem lại tín hiệu kép: “Ở đây có nguy hiểm nhưng cũng không nguy hiểm”. Hoặc nói cách khác: “Ở đây hình như có nguy hiểm, nhưng do nó đến từ ta, con không cần phải để ý đến nó”. Kết quả của điều này là đứa con bật ra phản ứng với một nửa là phản ứng khóc và một nửa là tiếng líu ríu nhận ra cha mẹ. Sự kết hợp kỳ diệu này tạo ra tiếng cười. (Hoặc thay vì thế, nó đã được tạo ra từ trước, trong quá trình tiến hóa. Nhưng kể từ đó nó trở thành cố định và phát triển mạnh mẽ như một phản ứng tách biệt và khác biệt theo đúng nghĩa.)

Vì thế tiếng cười mang hàm ý: “Con nhận ra nguy hiểm này là không có thật”, và truyền tải thông điệp này tới người mẹ. Bây giờ người mẹ có thể đùa giỡn rất mạnh với đứa bé mà không làm nó khóc. Các căn nguyên sớm nhất của tiếng cười ở những đứa trẻ là các trò đùa giỡn của cha mẹ như “ú òa”, vỗ tay, bẻ thả nó xuống tận đầu gối có nhịp điệu và bẻ bổng lên cao. Muộn hơn, dù đóng một vai trò quan trọng, nhưng phải từ sáu tháng trở đi. Tất cả đều là các kích thích gây cảm giác bất ngờ, nhưng được người che chở “an toàn” thực hiện. Lũ trẻ nhanh chóng học được cách kích thích như thế - chẳng hạn, bằng cách chơi trốn tìm, sao cho chúng sẽ ném trái “cảm giác bất ngờ” của sự tìm ra, hoặc đi ẩn sao cho chúng sẽ bị bắt.

Vì thế tiếng cười trở thành tín hiệu chơi đùa, một dấu hiệu để các tác động qua lại đây ấn tượng ngày càng gia tăng giữa đứa con và cha mẹ có thể tiếp tục và phát triển. Nếu chúng trở nên quá hoảng sợ hay đau đớn thì tất nhiên là phản ứng có thể chuyển thành khóc và ngay lập tức tái kích thích phản ứng che chở. Hệ thống này cho phép đứa con mở rộng thăm dò các khả năng của cơ thể và các tính chất tự nhiên của thế giới xung quanh nó.

Các động vật khác cũng có các tín hiệu chơi đùa đặc biệt, nhưng so với của chúng ta thì chúng không gây ấn tượng. Chẳng hạn, tinh tinh có khuôn mặt đùa giỡn đặc trưng và tiếng kêu lằm bằm đùa giỡn nhẹ là tương đương với tiếng cười của chúng ta. Về nguồn gốc thì các tín hiệu này có cùng một loại cảm giác nước đôi vừa thích vừa sợ. Khi chào mừng, tinh tinh con trề môi dài về phía trước, kéo dài môi tới mức giới hạn. Khi lo sợ, nó thụt môi

vào, há miệng và nhe răng. Khuôn mặt đùa giỡn, bắt nguồn từ cả hai cảm giác chào mừng thân thiện và e sợ, là sự phối trộn cả hai. Các quai hàm mở rộng, như trong sự e sợ, nhưng các môi lại bị kéo về phía trước và giữ cho các răng được che phủ. Tiếng kêu làm bầm nhẹ là trung gian giữa âm thanh chào mừng “u u u” và tiếng thét sợ hãi. Nếu trò đùa giỡn trở nên quá đà, môi bị kéo thụt trở lại và tiếng làm bầm trở thành tiếng thét ngắn và sắc nét. Nếu trò đùa quá êm ả, các quai hàm khép lại và các môi trề ra phía trước thành cái trề môi thân thiện của tinh tinh, về cơ bản thì tình trạng là như nhau, nhưng tiếng làm bầm đùa giỡn nhỏ bé quả là quá mờ nhạt so sánh với tiếng cười mạnh mẽ, đầy sức sống của chúng ta. Khi tinh tinh lớn lên, tầm quan trọng của tín hiệu chơi đùa suy yếu dần đi, trong khi của chúng ta lại được mở rộng và đạt được tầm quan trọng còn lớn hơn trong cuộc sống hàng ngày. Vượn trần trụi, ngay cả khi là con vượn trưởng thành, vẫn là con vượn thích chơi đùa. Đó là một phần trong bản chất thích khám phá của nó. Nó luôn luôn đẩy mọi điều tới giới hạn, thử để làm bản thân hoảng hốt, để tạo cảm giác bất ngờ cho bản thân mà không bị thương tổn, và sau đó báo hiệu sự khuây khỏa bằng một tràng cười lan truyền.

Tất nhiên, cười *nhạo* ai đó cũng có thể trở thành một vũ khí xã hội hiệu nghiệm với những đứa trẻ lớn hơn và những người trưởng thành. Nó gây thương tổn kếp do nó chỉ ra rằng ai đó vừa kỳ quặc đáng sợ vừa không đáng để xem trọng. Diễn viên hài chuyên nghiệp cố ý chọn vai bất đắc chí này để kiếm tiền. Trả tiền cho anh ta là khán giả, những người khoan khoái có dịp tái khẳng định mình thuộc cộng đồng tính nết bình thường, đối lập với tính dị thường giả bộ của diễn viên đó.

Phản ứng của tuổi teen đối với các thần tượng âm nhạc cũng cùng loại trên. Trong vai trò của khán thính giả, chúng thường thức không phải bằng việc cười phá lên, mà bằng những tiếng gào thét. Chúng không chỉ thét, mà còn ôm chặt các phần cơ thể chính mình và của những người khác, chúng quần quai, chúng than vãn, che đậy mặt mình và giật tóc bản thân. Tất cả những điều này là các dấu hiệu kinh điển của sự đau đớn hay sợ hãi mãnh liệt, nhưng đã được cố ý cách điệu hóa. Ngưỡng của những dấu hiệu trên đã được hạ thấp một cách giả tạo. Đây không còn là những tiếng khóc để được giúp đỡ, mà là tín hiệu của khán giả báo cho nhau rằng họ cảm nhận được đầy xúc cảm các thần tượng tình dục, phản ứng này mạnh mẽ đến mức, giống như mọi kích thích với cường độ cao không thể chịu được, đã chuyển thành sự đau đớn thuần túy. Nếu một cô gái tuổi teen thấy mình đột nhiên có mặt một mình cạnh một trong các thần tượng, thì cô sẽ không bao giờ hét lên với anh chàng này. Những tiếng thét không phải dành cho anh ta mà là dành cho các cô gái khác trong số khán giả. Bằng cách này các cô gái trẻ có thể tái khẳng định với nhau về phản ứng xúc cảm đang dâng trào.

Trước khi rời chủ đề về những giọt nước mắt và tiếng cười thì ở đây còn một điều bí ẩn nữa cần được làm sáng tỏ. Một số bà mẹ phải chịu nỗi khổ từ những đứa trẻ khóc không ngừng trong vòng ba tháng đầu tiên của cuộc đời. Những gì cha mẹ làm dường như không thể ngăn được cơn lũ khóc. Họ thường kết luận rằng có điều gì đó căn bản thuộc về thể chất không ổn đối với đứa bé và cố gắng chữa trị theo hướng đó. Tất nhiên là họ đúng, ở đây có điều gì đó không ổn về mặt thể chất; nhưng nó có lẽ là hiệu ứng chứ không phải nguyên nhân. Manh mối quan trọng đã hé ra khi cái gọi là khóc “dạ đề” này ngừng lại, như có phép màu, vào khoảng tháng thứ ba hay thứ tư của cuộc đời đứa trẻ. Nó biến mất ngay ở thời điểm đứa trẻ bắt đầu có thể nhận ra mẹ nó là một cá nhân đã biết. Sự so sánh hành vi làm mẹ ở những bà mẹ có những đứa con hay khóc với những bà mẹ có những đứa con yên lặng hơn cho ta câu trả lời. Những bà mẹ của nhóm thứ nhất là những người hay ngập ngừng, bồn chồn và lo âu trong các giao tiếp với con. Những bà mẹ ở nhóm thứ hai là những người thông thả, khoan thai, điềm tĩnh và thanh thản. Vấn đề là ở chỗ ngay cả ở độ tuổi non nớt như vậy, đứa trẻ đã nhận thức sâu sắc về các khác biệt trong sự “yên ổn” và “an toàn” về mặt xúc giác ở một phía và sự “không yên ổn” và “lo sợ” về mặt xúc giác ở một phía khác. Một bà mẹ bồn chồn không thể tránh việc truyền sự kích động của mình sang đứa con sơ sinh. Nó báo hiệu ngược trở lại cho bà mẹ theo một cách thích hợp, bằng cách đòi có sự che chở trước nguyên nhân của sự kích động. Điều này chỉ làm tăng sự lo lắng của người mẹ và đến lượt nó, sự lo lắng này lại làm cho đứa trẻ khóc thêm. Cuối cùng thì những tiếng khóc của đứa trẻ tội nghiệp làm nó bị ốm và nỗi khổ sở vốn đã rất lớn của nó phải cộng thêm đau đớn về thể chất. Tất cả những gì cần thiết để bà mẹ phá vỡ cái vòng luẩn quẩn này là chấp nhận hoàn cảnh và trở nên điềm tĩnh hơn. Ngay cả khi nếu bà không thể làm được điều này (và gần như là không thể đánh lừa đứa trẻ về việc này) thì vấn đề cũng được tự điều chỉnh, như tôi đã nói, trong tháng thứ ba hay tháng thứ tư của cuộc đời đứa trẻ, do vào giai đoạn này thì đứa trẻ ghi nhớ được mẹ nó và theo bản năng bắt đầu phản ứng lại với người mẹ như với một “người che chở”. Người mẹ không còn là một chuỗi các kích thích bất an không gắn với một hình hài cụ thể mà là khuôn mặt thân quen. Nếu người mẹ vẫn tiếp tục tạo ra những kích thích gây bồn chồn thì chúng cũng không còn gây ra hoảng hốt do chúng xuất phát từ một nguồn đã biết với nét nhận dạng thân thiện. Liên kết đang lớn lên của đứa trẻ đối với cha mẹ sau đó làm bà mẹ điềm tĩnh trở lại và tự động giảm bớt sự lo âu của bà. Khóc “dạ đề” biến mất.

Cho tới thời điểm này tôi đã bỏ sót câu hỏi về cười mỉm do nó là phản ứng chuyên biệt hóa hơn so với cười thành tiếng thông thường. Cũng giống như tiếng cười là hình thái thứ cấp của tiếng khóc, cười mỉm là hình thái thứ

cấp của cười thành tiếng. Thoạt nhìn nó có thể dường như chỉ là phiên bản cường độ thấp của tiếng cười, nhưng thực ra vấn đề không đơn giản như vậy. Đúng là ở dạng nhẹ nhất thì không thể phân biệt được cười thành tiếng với cười mỉm. Như vậy, không thể nghi ngờ xuất phát điểm của nụ cười, nhưng một điều hoàn toàn rõ ràng là trong tiến trình tiến hóa thì nụ cười đã thoát ly nguồn gốc và bây giờ phải được xem xét như một thực thể tách biệt. Một nụ cười cường độ cao - có dạng một nụ cười toét miệng, rạng rỡ - là hoàn toàn khác biệt về chức năng so với một tiếng cười cường độ cao. Nó đã trở thành chuyên biệt hóa trong vai trò một tín hiệu chào đón của loài. Nếu chúng ta chào đón ai đó bằng cách nở nụ cười với họ thì họ biết rằng chúng ta đang thân thiện, nhưng nếu chúng ta chào đón họ bằng cách cất tiếng cười vào mặt họ thì họ có thể có lý do để nghi ngờ điều này.

Bất kỳ sự tiếp xúc xã hội nào trong trường hợp tốt nhất cũng gợi lên một sự kích động e sợ dù rất nhỏ. Hành vi của một cá nhân tại thời điểm gặp gỡ là một ẩn số. Cả nụ cười và tiếng cười đều chỉ ra sự tồn tại của nỗi e sợ này và có thể kèm thêm cảm giác về hấp dẫn và chấp nhận. Nhưng khi tiếng cười phát triển tới mức độ cao, nó báo hiệu sự sẵn sàng chịu những “thắng thốt” mới để khám phá sâu hơn nữa tình thế nguy hiểm đi với tự tin hơn. Trái lại, nếu biểu hiện cười mỉm ban đầu của tiếng cười ở mức độ thấp phát triển sang hướng khác - giả dụ thành nụ cười toét miệng - thì nó báo hiệu rằng tình thế không tiến sâu hơn nữa. Nó chỉ đơn giản cho thấy rằng quan hệ xác lập ban đầu là mục đích tự thân mà không có bất kỳ bước phát sinh đáng kể nào. Nở nụ cười đáp lại với nhau có tác dụng tái khẳng định với những người đang nở nụ cười rằng cả hai bên đang ở tâm trạng hơi e dè, nhưng có thiện ý với nhau. Hơi e dè có nghĩa là không gây hấn và không gây hấn có nghĩa là đang thân thiện, và theo cách này thì nụ cười đã tiến hóa thành một tín hiệu thông báo sự thân thiện với nhau.

Nếu chúng ta cần tín hiệu này thì tại sao các loài linh trưởng khác lại không cần có nó? Đúng là chúng có đa dạng các cử chỉ thân thiện, nhưng nụ cười là một tín hiệu đặc trưng có thêm của loài người và có tầm quan trọng lớn trong cuộc sống thường nhật của chúng ta, cả với con trẻ lẫn người trưởng thành. Dạng thức tồn tại của chúng ta có gì khác biệt đến mức chúng ta phải đưa nụ cười lên thành công cụ hàng đầu? Câu trả lời dường như nằm ở bộ da trần trụi nổi tiếng. Khi khi con được sinh ra, nó bám chặt lấy bộ lông của mẹ. Nó ở lại nơi đây, giờ này qua giờ khác, ngày này tiếp ngày kia. Nhiều tuần hay thậm chí là nhiều tháng, nó không bao giờ rời xa sự che chở ấm áp của cơ thể mẹ nó. Sau đó, khi nó đánh bạo rời xa mẹ lần đầu tiên, nó có thể chạy về với mẹ ngay và một lần nữa tức khắc bám chặt lấy. Nó có cách thức hiệu quả trong việc bảo đảm sự tiếp xúc bền chặt với khi mẹ. Ngay cả khi khi mẹ không hoan nghênh điều đó (khi khi con lớn hơn và nặng hơn)

thì nó cũng phải mất nhiều thời gian để gạt bỏ con nó. Những ai từng làm mẹ nuôi của tinh tinh con có thể chứng thực cho điều này.

Khi được sinh ra, chúng ta ở vị thế nguy hiểm hơn. Không chỉ do chúng ta quá yếu không thể bám chặt lấy mẹ mà còn là do chẳng có gì để bám vào. Bị tước đoạt tất cả các phương tiện cơ học bảo đảm sự tiếp xúc với mẹ mình, chúng ta phải dựa hoàn toàn vào các tín hiệu kích thích từ người mẹ của mình. Chúng ta có thể khóc âm lên đến lạc cả giọng để buộc cha mẹ chú ý, nhưng đạt điều đó rồi thì chúng ta phải làm một điều gì đó hơn nữa để duy trì nó. Con tinh tinh con cũng thét lên để thu hút chú ý giống như chúng ta làm. Con mẹ chạy tới túm nó lên. Ngay lập tức tinh tinh bám chặt lấy bộ lông của mẹ. Đó chính là thời điểm chúng ta cần một hành động thay thế cho hành động bám lấy mẹ, một loại tín hiệu nào đó thường công cho mẹ và làm cho mẹ muốn ở lại với chúng ta. Tín hiệu mà chúng ta sử dụng chính là nụ cười.

Nụ cười bắt đầu xuất hiện trong vài tuần đầu tiên của cuộc đời, nhưng trước hết nó không nhắm vào một địa chỉ nào cụ thể. Đến khoảng tuần thứ năm thì nó trở thành một phản ứng xác định đối với các kích thích nào đó. Bây giờ mắt của đười ươi có thể tập trung vào đồ vật. Trước hết nó phản ứng mạnh nhất với đôi mắt đang nhìn nó chăm chăm. Ngay cả hai đốm đen trên một miếng bìa cũng có tác dụng như vậy. Vài tuần trôi qua, cái miệng cũng trở thành đối tượng cần có. Bây giờ thì hai đốm đen với nét miệng bên dưới có hiệu quả hơn trong việc kêu gọi phản ứng của đười ươi bé. Chẳng bao lâu sau thì sự mở rộng của cái miệng trở thành quan trọng và sau đó hai mắt bắt đầu mất đi tầm quan trọng như là các kích thích then chốt. Ở giai đoạn này, khoảng ba tới bốn tháng, phản ứng của đười ươi bé bắt đầu trở nên đặc trưng hơn. Nó thu hẹp từ phản ứng với bất kỳ khuôn mặt quen cũ nào tới mức chỉ phản ứng với khuôn mặt cụ thể của người mẹ. Việc ghi dấu ấn cha mẹ diễn ra.

Điều ngạc nhiên về sự phát triển của phản ứng này là ở chỗ, vào thời gian khi nó đang phát triển, đười ươi bé không phân biệt được các vật thể như hình vuông và hình tam giác, hoặc các hình dạng hình học sắc nét khác. Dường như ở đây có một tiên bộ đặc biệt trong việc hoàn thiện khả năng nhận ra các chủng loại hình dạng nào đó khá hạn chế - chỉ những gì có liên quan tới các đặc điểm của con người - trong khi các khả năng thị giác khác bị tụt hậu. Điều này đảm bảo rằng cái nhìn của đười ươi bé chỉ dừng lại ở đúng chủng loại vật thể. Nhờ thế nó tránh việc ghi dấu ấn những vật vô tri vô giác gần đó.

Đến bảy tháng tuổi đười ươi bé đã ghi nhớ hoàn hảo mẹ nó. Cho dù bây giờ bà có làm điều gì thì bà vẫn cứ duy trì hình ảnh của bà mẹ đối với đười ươi con trong suốt phần còn lại của cuộc đời nó. Vịt con đạt được điều này bằng cách đi theo mẹ, vượn con thì bằng cách túm lấy mẹ. Chúng ta phát triển ràng buộc gắn kết quan trọng này thông qua phản ứng nở nụ cười.

Như một kích thích thị giác, nụ cười đạt được hình thái độc đáo của nó chủ yếu bằng hành động đơn giản là nhếch các khóe môi lên. Miệng há ra ở một mức độ nào đó và môi thụt lại, giống như trong khuôn mặt e sợ, nhưng bằng cách bổ sung sự uốn cong về phía trên của các khóe môi thì đặc trưng biểu lộ được thay đổi căn bản. Sự phát triển này đến lượt nó dẫn tới khả năng tồn tại của một dáng điệu khuôn mặt tương phản khác - khuôn mặt với nét miệng quặt xuống. Bằng cách thể hiện nét miệng hoàn toàn đối lập với hình dạng của nụ cười, nó có thể báo hiệu một trạng thái đối nghịch với cười. Cũng như tiếng cười đã tiến hóa ra từ tiếng khóc và cười mỉm tiến hóa ra từ cười thành tiếng, khuôn mặt không thân thiện đã tiến hóa từ khuôn mặt thân thiện, theo kiểu đu đưa con lắc hết tầm sang phía đối diện.

Nhưng ở đây nụ cười không chỉ gói gọn trong mỗi nét miệng. Là người trưởng thành chúng ta có khả năng truyền tải tâm trạng chỉ bằng cách cử động đôi môi, nhưng một đứa trẻ phải huy động nhiều cử chỉ hơn. Khi mỉm cười hết cỡ, nó cũng đập chân và vung hai cánh tay ra, đưa thẳng các bàn tay về phía nguồn kích thích và cựa quậy hai tay, tạo ra các thanh âm bi bô, ngửa đầu lên và nhô cằm, rướn người về phía trước hay lăn sang một bên, và thở mạnh hơn. Hai mắt của nó lanh lợi hơn và có thể hơi nheo lại; các vết nhăn xuất hiện phía dưới hay dọc theo mắt và đôi khi trên cả sống mũi; nếp gấp da giữa hai bên cạnh mũi và hai bên cạnh miệng trở nên nổi bật hơn, và lưỡi có thể hơi thè ra. Những cử động đa dạng này của cơ thể dường như chỉ ra nỗ lực từ phía đứa trẻ để có tiếp xúc với mẹ. Với dáng điệu lóng ngóng của nó, đứa trẻ có lẽ chỉ cho chúng ta thấy tất cả những gì còn lại từ phản ứng tím láy mẹ kiểu linh trưởng thuở xa xưa.

Tôi đã đi sâu vào nụ cười của đứa trẻ, nhưng tất nhiên, nụ cười là tín hiệu hai chiều. Khi đứa trẻ mỉm cười với mẹ thì người mẹ cũng phản ứng bằng một tín hiệu tương tự. Mỗi bên đều ban thưởng cho bên kia và ràng buộc giữa họ được thắt chặt theo cả hai hướng. Bạn có thể cho rằng đây là một điều hiển nhiên, nhưng trong đó có thể chứa một cái bẫy. Một số bà mẹ, khi cảm thấy bị kích động, lo âu hay cáu gắt với con, lại cố gắng che giấu tâm trạng bằng cách gượng cười. Họ hy vọng rằng khuôn mặt giả tạo này sẽ không làm cho đứa trẻ lo ngại, nhưng trong thực tế thì mưu mẹo này gây ra nhiều tổn hại hơn là những điều tốt lành. Tôi đã đề cập trên đây rằng gần như không thể đánh lừa đứa trẻ về tâm trạng của người mẹ. Trong những năm đầu đời chúng ta dường như có phản ứng sâu sắc với các dấu hiệu tinh tế từ sự lo âu và điềm tĩnh của cha mẹ. Ở các giai đoạn trước khi biết nói, trước khi sa lầy vào cỗ máy đồ sộ của sự giao tiếp thông qua biểu tượng và văn hóa, chúng ta dựa vào các chuyển động nhỏ xíu, các thay đổi dáng điệu và giọng nói nhiều hơn hẳn so với những gì chúng ta cần trong cuộc sống sau này. Các loài khác cũng đặc biệt thành thạo ở điểm này. Khả năng đáng ngạc

nhiên của “Hans Thông minh”,^[15] con ngựa biết tính toán nổi tiếng, trên thực tế dựa trên sự tinh nhạy của nó trong phản ứng với các thay đổi đáng điều nhỏ nhất của huấn luyện viên. Khi được đề nghị tính một phép tổng, Hans sẽ gõ nhẹ chân của nó để biểu thị một số tổng thích hợp và sau đó dừng lại. Ngay cả khi huấn luyện viên rời khỏi căn phòng và một ai đó thế chỗ, trò diễn đó vẫn hoạt động trơn tru, do khi con ngựa đã gõ đến số lượng cần gõ thì người thay thế xa lạ này không thể nào ngăn được việc truyền một chút căng thẳng sang cơ thể ngựa. Tất cả chúng ta đều có khả năng này, ngay cả ở những người trưởng thành (nó được các thầy bói sử dụng nhiều để phán đoán khi họ đang bắt đúng mạch người nghe), nhưng ở những đứa trẻ trước khi biết nói thì dường như nó đặc biệt có hiệu lực. Nếu người mẹ căng thẳng và có các cử động bồn chồn, bất kể được che giấu như thế nào, người mẹ sẽ truyền sang đứa con. Nếu như vào lúc đó người mẹ cố tạo ra một nụ cười rõ rệt, nó không đánh lừa được đứa trẻ, mà chỉ làm cho đứa trẻ bối rối. Hai thông điệp mâu thuẫn cùng được truyền đi. Nếu điều này được thực hiện nhiều lần nó có thể gây tổn thương vĩnh cửu và khiến cho đứa con gặp phải những khó khăn nghiêm trọng trong việc tạo lập tiếp xúc xã hội và điều chỉnh sau này trong cuộc sống.

Rời chủ đề về nụ cười, bây giờ chúng ta phải chuyển sang một hiện tượng khác hẳn. Khi vài tháng trôi qua, một kiểu mẫu mới trong tập tính của đứa trẻ bắt đầu xuất hiện: sự gây hấn lộ diện. Những cơn thịnh nộ và khóc giận dữ bắt đầu tách biệt ra khỏi phản ứng khóc vì mọi mục đích trước đó. Đứa trẻ báo hiệu sự gây hấn của nó bằng một dạng tiếng hét thất thường hơn, không theo một quy luật nào và bằng cách vung mạnh chân tay. Nó tấn công các đồ vật nhỏ, rung lắc các đồ vật lớn, khạc nhổ và nôn mửa, rồi ra sức cắn, cào hay đập vào bất cứ thứ gì chúng vớ được. Ban đầu các hoạt động này khá tùy tiện và không có sự phối hợp. Khóc chỉ ra rằng sự lo sợ vẫn còn tồn tại. Sự gây hấn vẫn chưa đủ chín tới mức tấn công thuần túy: nó sẽ đến muộn hơn khi đứa trẻ chắc chắn về bản thân nó và nhận thức đầy đủ các khả năng thể chất của nó. Khi phát triển, nó cũng có các tín hiệu về mặt đặc biệt riêng. Các tín hiệu này bao gồm cái nhìn giận dữ với môi mím chặt. Các bờ môi mím chặt thành một đường cứng đờ, khóe miệng được giữ chìa ra phía trước chứ không lùi về phía sau. Hai mắt nhìn chăm chăm vào đối thủ và lông mày hạ thấp đến mức cau lại. Tay nó nắm chặt. Đứa trẻ đã bắt đầu khẳng định chính nó.

Người ta phát hiện ra rằng sự gây hấn này có thể tăng lên khi số trẻ em trong nhóm gia tăng. Trong điều kiện đông đúc thì tác động xã hội thân thiện qua lại giữa các thành viên của nhóm bị giảm xuống, và các hình thái phá hoại và gây hấn thể hiện ra và được nâng lên rõ ràng về tần suất và cường độ. Điều này đáng chú ý khi người ta nhớ rằng ở các động vật khác, việc

đánh nhau được sử dụng không chỉ để giải quyết các cuộc tranh chấp địa vị thống lĩnh mà còn để mở rộng không gian ra bên ngoài của các thành viên loài. Chúng ta sẽ trở lại điều này trong chương năm.

Ngoài việc che chở, nuôi nấng, tắm rửa vệ sinh và đùa giỡn với con cái, các bốn phận của cha mẹ còn bao gồm quá trình dạy dỗ cực kỳ hệ trọng. Giống như các loài khác, điều này được thực hiện bằng hệ thống thưởng phạt để dần dần thay đổi và điều chỉnh lỗi học bằng cách mò mẫm thử để loại sai (trial and error) của đứa trẻ. Nhưng thêm vào đó thì con trẻ sẽ học được nhanh chóng bằng bắt chước - một quá trình tương đối kém phát triển ở phần lớn các động vật có vú khác, nhưng được nâng lên rất cao và hoàn thiện ở loài chúng ta. Quá nhiều điều mà các động vật khác phải học tập vất vả thì chúng ta lại thu được nhanh chóng bằng cách làm theo gương của cha mẹ. Vượn trần trụi là vượn dạy dỗ. (Chúng ta quá quen thuộc với phương pháp học tập này nên chúng ta có xu hướng cho rằng các loài khác cũng biết tận dụng cách này, kết quả là chúng ta đánh giá quá cao vai trò của việc dạy dỗ trong đời sống động vật.)

Phần lớn những gì chúng ta làm khi đã trưởng thành dựa trên sự bắt chước hấp thu được trong những năm thơ ấu. Nhiều khi chúng ta tưởng rằng mình đang hành xử tuân theo một số quy tắc đạo lý trù tượng và cao thượng nào đó, trong khi trên thực tế tất cả những gì chúng ta làm là tuân theo một tập hợp các ấn tượng bắt chước thuần túy, đã ăn sâu và bị “quên” đi từ lâu. Chính sự tuân thủ không thể cải biến đối với những ấn tượng này (cùng với các thôi thúc bản năng được che giấu cẩn thận của chúng ta) đã làm cho cho các xã hội gặp nhiều khó khăn, cản trở khi muốn thay đổi tập quán và “niềm tin” của các xã hội ấy. Ngay cả khi gặp các ý tưởng mới đầy kích thích và hợp lý, dựa trên sự áp dụng tri thức thuần túy và khách quan, cộng đồng vẫn bám lấy các thói quen và định kiến cũ từ thời sống ăn lông ở lỗ. Đây là thử thách chúng ta phải khắc phục nếu có ý định vượt qua giai đoạn thanh thiếu niên quan trọng, như tờ “giấy thấm” hút nhanh các kinh nghiệm đã tích lũy được của các thế hệ trước. Chúng ta buộc phải mang theo các quan điểm thiên lệch cùng với các sự thật quý giá.

Chúng ta đã may mắn tạo ra một loại thuốc giải độc mạnh cho điềm yếu cố hữu của quá trình học tập bắt chước này. Chúng ta có tính tò mò sâu sắc, xung lực thôi thúc khám phá, nó vận hành chống lại xu hướng kia và tạo ra sự cân bằng có tiềm năng mang lại thành công tuyệt vời. Chỉ khi nền văn hóa trở nên quá cứng nhắc, kết quả từ việc lệ thuộc vào sự bắt chước mù quáng, hoặc khi nó quá phiêu lưu và hấp tấp khám phá thì nó mới bấp bênh không vững. Nền văn hóa nào cân bằng tốt giữa hai xung lực này sẽ phát triển mạnh. Chúng ta có thể thấy nhiều ví dụ về các nền văn hóa quá cứng nhắc và quá hấp tấp trên khắp thế giới. Các xã hội nhỏ, tụt hậu, hoàn toàn bị gánh

nặng của các cấm kỵ và tập quán cổ đại thống trị, là các trường hợp thuộc loại thứ nhất. Cũng chính các xã hội đó, khi bị các nền văn hóa tiên tiến biến đổi và “hỗ trợ”, nhanh chóng trở thành ví dụ thuộc loại thứ hai. Sự đổi mới xã hội quá đà và phấn khích khám phá quá mức làm mất tác dụng sức mạnh ổn định của sự mô phỏng từ tổ tiên và làm lệch cán cân quá xa theo một hướng khác. Kết quả là văn hóa sa vào rối loạn và tan rã. Xã hội nào đi theo hướng từ từ đạt đến cân bằng hoàn hảo giữa sự bất chước và tính tò mò, giữa sự sao chép mù quáng, thiếu suy nghĩ và thử nghiệm không ngừng nhưng hợp lí là xã hội may mắn.

CHƯƠNG 4

Khám phá

Mọi động vật có vú đều mang thôi thúc khám phá mạnh, nhưng đối với một số loài thì đặc tính này cốt yếu hơn ở những loài khác. Điều này chủ yếu phụ thuộc vào việc chúng đã chuyên biệt hóa như thế nào trong tiến trình tiến hóa. Nếu chúng dốc tất cả nỗ lực tiến hóa của mình để hoàn thiện một phương thức sinh tồn cụ thể thì chúng không cần phải bận tâm quá nhiều về những phức tạp chung của thế giới xung quanh. Chùng nào thú ăn kiến còn có các con kiến và gấu túi còn lá bạch đàn thì chúng vẫn được thỏa mãn và cuộc sống là dễ chịu. Ngược lại, những loài không chuyên biệt hóa - những kẻ thích ứng với cơ hội của thế giới động vật - thì không bao giờ có thể nghỉ ngơi. Chúng không bao giờ chắc chắn là bữa ăn tiếp theo kiếm được từ đâu, và chúng phải biết mọi góc ngách xó xỉnh, thử mọi thứ có thể và trông chừng cẩn mật để có một cơ hội may mắn. Chúng phải khám phá và luôn luôn khám phá. Chúng phải sục sạo tìm hiểu và luôn kiểm tra lại. Chúng phải thường xuyên có mức độ tò mò cao.

Sự việc không đơn thuần chỉ là vấn đề kiếm ăn: sự tự vệ có thể cũng tạo ra cùng các nhu cầu đó. Nhím lông, nhím gai^[16] và chồn hôi có thể khụt khịt và di chuyển nặng nề một cách ồn ào tùy thích mà không cần chú ý tới kẻ thù, nhưng một con thú không có vũ khí tự vệ phải luôn luôn cảnh giác. Nó phải biết các dấu hiệu nguy hiểm và các lộ trình chạy trốn. Để sống còn nó phải hiểu đến chân tơ kẽ tóc nơi nó ở.

Xem xét theo cách này thì dường như không chuyên biệt hóa nghĩa là không hiệu quả. Vậy tại sao lại có những con thú thích ứng với cơ hội trên đời? Câu trả lời là vẫn có khó khăn nghiêm trọng trong cách sống chuyên biệt hóa. Mọi thứ còn tươi đẹp chừng nào phương thức sinh tồn đặc biệt kia còn hữu hiệu, nhưng nếu như môi trường bị thay đổi lớn thì con thú chuyên biệt hóa lâm vào hoàn cảnh hết sức khó khăn. Nếu nó đã đạt tới thái cực đủ để vượt qua các đối thủ cạnh tranh của nó thì con vật buộc phải có các thay đổi lớn trong hệ di truyền của nó, và nó sẽ không thể kịp đảo ngược các thay đổi này đủ nhanh khi thời điểm nguy ngập xảy ra. Nếu các khu rừng bạch đàn bị quét sạch thì gấu túi sẽ bị diệt vong. Nếu một sát thủ miệng thép phát triển khả năng nhai được lông nhím thì nhím lông sẽ trở thành con mồi dễ săn. Đối với những con vật thích ứng với cơ hội thì việc đi lại của nó luôn luôn khó khăn, nhưng con vật sẽ có thể thích nghi nhanh chóng với bất kỳ thay đổi nhanh chóng nào của môi trường. Nếu không còn chuột thì cây lòn sẽ chuyển sang ăn trứng và ốc sên còn nếu mất đi quả và hạt thì khỉ sẽ

chuyển sang ăn củ và chồi cây.

Trong số các loài không chuyên biệt hóa, khỉ và vượn có lẽ là những kẻ thích ứng với cơ hội nhất. Sống theo bầy đàn, chúng đã chuyên biệt hóa ngay trong sự không chuyên biệt hóa. Và trong số các loài khỉ và vượn thì vượn trần trụi là kẻ thích ứng với cơ hội nhiều nhất. Đây chỉ là một khía cạnh khác trong sự tiến hóa kéo dài tình trạng thơ ấu của nó. Khỉ con đều hay tò mò, nhưng mức độ tò mò có xu hướng mờ nhạt dần khi chúng trở thành những con khỉ trưởng thành. Với con người chúng ta, tính tò mò trẻ con được củng cố và kéo dài tới những năm trưởng thành. Con người không bao giờ ngừng khám phá. Chúng ta không bao giờ thỏa mãn rằng mình đã hiểu biết đủ. Mỗi câu hỏi chúng ta trả lời lại dẫn tới một câu hỏi khác. Điều này trở thành phương thức sinh tồn lớn nhất của loài chúng ta.

Xu hướng bị điều mới lạ thu hút từng được gọi là *chứng yêu cái mới* (neophilia), và từng được coi là tương phản với *chứng sợ cái mới* (neophobia). Mọi điều không thân thuộc đều là nguy hiểm tiềm ẩn. Nó cần phải được tiếp cận với sự thận trọng. Có lẽ nên tránh nó? Nhưng nếu tránh nó thì làm cách nào chúng ta mới biết được bất cứ điều gì đó về nó? Thôi thúc yêu cái mới phải hướng chúng ta vào và làm cho chúng ta quan tâm đến cái mới cho tới khi điều chưa biết trở thành điều đã biết, cho đến khi “thân quá hóa nhòn”, và trong quá trình này, chúng ta đã thu được kinh nghiệm quý báu để được lưu giữ lại và vận dụng khi cần sau này. Đứa trẻ liên tục thực hiện quy trình này. Thôi thúc của nó quá mạnh nên sự kiềm chế của cha mẹ là cần thiết. Mặc dù cha mẹ có thể thành công trong việc uốn nắn sự tò mò theo hướng có lợi, nhưng họ không bao giờ có thể cấm đoán được sự tò mò. Khi lũ trẻ lớn hơn thì các xu hướng khám phá của chúng đôi khi đạt tới mức báo động và có thể nghe thấy những người trưởng thành nói về “bọn trẻ hành động như những con thú hoang”. Nhưng trên thực tế thì ngược lại. Nếu những người trưởng thành chịu khó nghiên cứu cách thức các con thú hoang trưởng thành thực sự hành động, họ sẽ thấy rằng chính họ cũng là những con thú hoang. Họ là những người đang cố gắng giới hạn sự khám phá và ngả theo sự yên ả của chủ nghĩa bảo thủ trong giai đoạn chưa tiến hóa thành con người. May mắn cho loài người là luôn luôn có đủ những người trưởng thành vẫn duy trì óc sáng tạo và tính tò mò của tuổi trẻ và có khả năng dẫn dắt nhân loại tới tiến bộ và phát triển.

Khi chúng ta nhìn tinh tinh con đùa giỡn, ngay lập tức chúng ta ấn tượng bởi sự tương đồng giữa tập tính của chúng và tập tính của con cái chúng ta. Cả hai đều thích “đồ chơi” mới. Cả hai háo hức lao vào các đồ chơi này, nâng chúng lên, ném chúng xuống, vặn xoắn chúng, vỗ đập chúng và tháo rời thành từng mảnh. Cả hai đều phát minh ra những trò chơi đơn giản. Mức

độ thích thú của tinh tinh cũng mạnh như của con cái chúng ta, và trên thực tế, trong những năm đầu tiên của cuộc đời thì tinh tinh làm điều đó còn tốt hơn, do hệ thống cơ bắp của chúng phát triển nhanh hơn. Nhưng ngay sau đó thì chúng bắt đầu đuối dần. Bộ não của chúng không đủ phức tạp để tiếp tục phát triển khởi đầu tốt này. Khả năng tập trung trí tuệ của chúng yếu và không phát triển khi cơ thể lớn lên. Hơn tất cả, chúng thiếu khả năng truyền đạt chi tiết với cha mẹ về các kĩ thuật sáng tạo mà chúng đang khám phá ra.

Cách tốt nhất để làm rõ khác biệt này là lấy ví dụ cụ thể. Vẽ tranh, hoặc khám phá đồ họa, là một lựa chọn hiển nhiên. Là một hình thái tập tính, nó từng giữ vị trí thiết yếu đối với loài chúng ta trong hàng nghìn năm, và các dấu tích tiền sử tại các hang động Altamira và Lascaux chứng minh cho điều đó.

Có cơ hội và các vật liệu thích hợp, tinh tinh con cũng bị kích thích như khi chúng ta khai thác khả năng thị giác để vẽ ra các dấu hiệu trên một tờ giấy trắng. Khởi đầu của ham thích này có điều gì đó phù hợp với nguyên tắc nghiên cứu rồi được thưởng, đó là thu được thật nhiều kết quả mà chi phí năng lượng chỉ tương đối ít, vượt quá tỷ lệ thông thường. Điều này có thể quan sát thấy trong mọi loại tình huống vui chơi. Rất nhiều nỗ lực được tung vào các hoạt động trò chơi, nhưng chỉ những hoạt động nào tạo ra sự phản hồi cao đến mức bất ngờ mới làm chúng thỏa mãn nhất. Chúng ta có thể gọi điều này là nguyên lý trò chơi “phần thưởng được phóng đại”. Cả tinh tinh con lẫn các đứa trẻ đều thích những thứ có thể vỗ đập và những đồ vật nào tạo ra tiếng động âm ỉ nhất từ nỗ lực nhỏ nhất thì chúng ưa thích hơn cả. Các quả bóng nảy cao khi chỉ hơi ném nhẹ, các quả bóng bay vụt ngang qua căn phòng khi chỉ chạm nhẹ vào, cát có thể đắp hình với áp lực nhẹ nhất, các đồ chơi có bánh xe dễ dàng lăn bon bon với cú đẩy nhẹ nhàng nhất, tất cả đều là các đồ chơi có sức lôi cuốn tối đa.

Khi lần đầu tiên đối mặt với bút chì và tờ giấy thì đứa trẻ không thấy mình trong hoàn cảnh có gì hứa hẹn. Điều thú vị nhất nó có thể làm là gõ nhẹ cái bút chì lên trên mặt giấy. Nhưng điều này dẫn tới một sự ngạc nhiên thú vị. Cú gõ nhẹ tạo ra cái gì đó chứ không phải có mỗi tiếng động, nó cũng tạo ra một tác động thị giác. Một cái gì đó xuất hiện tại đầu bút chì và để lại dấu vết trên tờ giấy. Một dòng kẻ đã được vạch ra.

Rất thú vị khi quan sát khoảnh khắc đầu tiên phát hiện ra đồ họa này của con tinh tinh hay của đứa trẻ. Nó nhìn chăm chăm vào đường kẻ, bị kích thích trí tò mò bởi phần thưởng thị giác bất ngờ mà hành động của nó đã đem lại. Sau khi xem kết quả một lát nó lặp lại thực nghiệm. Không còn nghi ngờ gì nữa, lần thứ hai, sau đó một lần nữa và lại một lần nữa đều thành

công. Rất nhanh chóng tờ giấy đầy những đường nguệch ngoạc. Càng về sau, trò vẽ vờ càng trở nên sôi nổi hơn. Những nét đường đơn, ngấp ngừng được vẽ ra trên giấy nối tiếp nhau, nhường chỗ cho vô số các đường nguệch ngoạc qua lại liên nét. Nếu có sự lựa chọn, bút chì màu, phấn và thuốc màu được ưa thích hơn bút chì do chúng có tác động đậm nét hơn, tạo ra một hiệu quả thị giác thậm chí còn lớn hơn, khi chúng quét nhanh qua tờ giấy.

Sự thích thú đầu tiên đối với hoạt động này xuất hiện khi khoảng một tuổi rưỡi, ở cả tinh tinh lẫn trẻ em. Nhưng phải sau hai tuổi thì các đường vẽ nguệch ngoạc đậm, tự tin, phức hợp mới thực sự xuất hiện nhiều. Ở độ tuổi lên ba, một đứa trẻ thông thường sẽ chuyển sang một giai đoạn đồ họa mới: nó bắt đầu đơn giản hóa các đường vẽ nguệch ngoạc lộn xộn. Thoát khỏi sự hỗn loạn đầy kích thích, nó gạn ra các hình dạng cơ bản. Nó thử nghiệm với hình chữ thập, rồi với hình tròn, hình vuông và hình tam giác. Các đường uốn khúc được kéo vòng trên tờ giấy cho tới khi nối liền với nhau, bao quanh một khoảng trống. Một nét đã trở thành một đường khép kín.

Trong những tháng tiếp theo, các hình dạng đơn giản này được kết hợp với nhau để tạo ra các mẫu hình trừu tượng đơn giản. Hình tròn bị cắt ngang qua bằng hình chữ thập, các góc của hình vuông được nối lại bằng các đường chéo. Đây là giai đoạn quan trọng diễn ra trước các biểu hiện hình tượng đầu tiên. Ở đứa trẻ, đột phá lớn này xảy ra trong nửa sau của năm thứ ba hoặc bắt đầu năm thứ tư. Ở tinh tinh thì đột phá này không bao giờ xảy ra. Tinh tinh con tìm được cách để tạo ra các kiểu hình quạt, hình chữ thập và khoanh tròn, và thậm chí nó có thể hoàn thành một “hình tròn được bôi dấu”, nhưng nó không thể tiến xa hơn. Điều đặc biệt đáng tiếc ở chỗ mô-típ hình tròn được đánh dấu chính là giai đoạn ở ngay trước khi xuất hiện biểu hiện hình tượng sớm nhất được một đứa trẻ có trí óc trung bình tạo ra. Điều xảy ra là một vài đường nét hay chấm vô tình được vẽ bên trong đường tròn, thế rồi, như thể có phép màu, xuất hiện một khuôn mặt từ tờ giấy nhìn chằm chằm vào chàng họa sĩ nhí. Một ánh lóe đột ngột của nhận thức. Giai đoạn của thử nghiệm mò mẫm, của sáng tạo mẫu hình trừu tượng, đã qua đi. Bây giờ một mục tiêu mới phải đạt được: hoàn thiện hình vẽ biểu tượng đã có. Các khuôn mặt mới được vẽ ra, các khuôn mặt đẹp hơn, mắt và miệng nằm đúng chỗ. Các chi tiết được bổ sung - tóc, tai, mũi, tay và chân. Các hình ảnh khác được tạo ra - hoa, nhà cửa, con vật, tàu thuyền, ô tô. Chúng là những đỉnh cao mà tinh tinh con dường như không bao giờ đạt được. Sau khi đã đạt tới đỉnh cao - hình tròn được vẽ ra và phân bên trong hình tròn được đánh dấu - con vật tiếp tục lớn lên nhưng các bức vẽ của nó thì không phát triển. Có thể một ngày nào đó sẽ xuất hiện con tinh tinh thiên tài, còn hiện tại thì điều đó dường như là không thể xảy ra.

Đối với đứa trẻ, giai đoạn hình tượng của khám phá đồ họa bây giờ trải

dài trước nó. Mặc dù đó là lĩnh vực khám phá chính, nhưng các ảnh hưởng của hình dạng trừu tượng cũ hơn vẫn còn bộc lộ, đặc biệt là trong lứa tuổi từ lên năm cho tới lên tám. Trong thời kỳ này các bức vẽ đặc biệt lôi cuốn được tạo ra do chúng dựa trên một nền tảng vững chắc của giai đoạn hình dạng trừu tượng. Các hình ảnh tượng trưng vẫn ở giai đoạn rất đơn giản chưa phân hóa nhiều, chúng kết hợp mật thiết với các bộ cục hình dạng và mẫu hình thái đã được thiết lập vững chắc một cách tự tin.

Quá trình hình tròn chứa các chấm phát triển thành một chân dung chính xác giống như thật là một quá trình kích thích trí tò mò. Việc khám phá ra rằng nó tượng trưng cho một khuôn mặt không dẫn tới thành công một sớm một chiều trong việc hoàn thiện bức vẽ này. Điều này rõ ràng trở thành mục tiêu sáng tạo chính, nhưng nó ngốn nhiều thời gian (trên thực tế phải mất trên một chục năm). Trước hết, các đặc trưng cơ bản phải được sắp xếp ngăn nắp, các khoanh tròn nhỏ biểu thị hai mắt, một đường nằm ngang đậm và mạnh mẽ cho cái miệng, hai chấm hoặc khoanh tròn chính giữa cho mũi. Tóc phải viền quanh vòng tròn bên ngoài. Và có thể tạm ngừng ít lâu ở đây. Xét cho cùng, khuôn mặt là phần quan trọng nhất và hấp dẫn nhất của người mẹ, ít nhất là về khía cạnh thị giác. Tuy vậy, không lâu sau thì có thêm sự tiến triển nữa. Bước tiến này rất đơn giản: bằng cách làm một số sợi tóc dài hơn so với phần còn lại, hóa ra hình tượng khuôn mặt lại mọc thêm tay và chân. Rồi đến lượt tay và chân lại có thể mọc thêm ngón. Tại thời điểm này thì hình dạng - hình tượng cơ bản này vẫn chỉ dựa trên cái vòng tròn tiền hình tượng. Đó là người bạn quen cũ nên nó vẫn nấn ná ở lại. Sau khi đã trở thành một khuôn mặt, bây giờ nó trở thành một khuôn mặt gắn liền với thân. Ở giai đoạn này, dường như đứa trẻ không bối rối vì hai cánh tay trong hình vẽ của nó lại mọc ra từ phía dưới như là cái đầu. Nhưng vòng tròn không thể nấn ná được mãi. Giống như một tế bào, nó phải phân chia và sinh ra tế bào thứ hai bậc thấp hơn. Lựa chọn thay thế là hai đường căng chân phải được nối vào chỗ nào đó dọc theo chiều dài của chúng, nhưng cao hơn các bàn chân. Phần thân có thể được sinh ra theo một trong hai cách này. Dù theo cách nào đi nữa, hình vẽ vẫn để các tay cao và cứng ngắc, nhô ra từ hai bên đầu. Chúng bám ở lại đây trong một thời gian khá lâu, trước khi được đưa xuống dưới vào vị trí chính xác hơn, tức là nhô ra từ phần trên của thân.

Điều hấp dẫn khi quan sát các bước chậm chạp này diễn ra, từng bước từng bước một, cuộc phiêu lưu khám phá tiếp diễn một cách không mệt mỏi. Dần dần ngày càng nhiều hơn các hình dạng và hình khối phối hợp được thử, các hình ảnh đa dạng hơn, màu sắc phức tạp hơn và các cách sắp đặt biến đổi hơn. Cuối cùng, sự thể hiện chính xác đạt được và các bản sao tỉ mỉ của thế giới bên ngoài được giữ lại và được bảo tồn trên giấy. Nhưng ở giai đoạn đó thì bản chất khám phá nguyên thủy của hoạt động này đã ẩn chìm dưới các

nhu cầu thúc bách của truyền đạt hình tượng. Những bức tranh và bức vẽ ban đầu của cả tinh tinh con lẫn của đười ươi chẳng có gì liên quan tới hành động truyền đạt thông tin. Nó là hành động khám phá, sáng tạo, thử nghiệm các khả năng biến đổi đồ họa. Nó là “hành động vẽ” chứ không phải là truyền đạt tín hiệu. Nó không cần phần thưởng - tự thân nó đã là phần thưởng, nó là trò chơi vị trò chơi. Tuy nhiên, giống như nhiều khía cạnh của trò chơi con trẻ, nó nhanh chóng được hợp nhất vào các mưu cầu khác của người trưởng thành. Giao tiếp xã hội tiếp quản nó và tính sáng tạo nguyên thủy mất đi, niềm xúc động thuần túy của việc “chọn lấy một đường để nét bút chạy đi” đã trôi qua. Chỉ trong những hình vẽ linh tinh mà phần lớn những người trưởng thành vẽ ra nó mới tái xuất hiện. (Điều này không có nghĩa là họ không có óc sáng tạo, đơn giản chỉ là óc sáng tạo đã chuyển sang các lĩnh vực công nghệ phức tạp hơn.)

May mắn cho nghệ thuật khám phá hội họa và đồ họa là nhiều phương pháp kỹ thuật hiệu quả hơn trong việc tái tạo hình ảnh của môi trường hiện nay đã được phát triển. Nhiếp ảnh và các nhánh của nó đã biến “hội họa thông tin” bằng hình tượng trở thành lỗi thời. Điều đó đã phá vỡ chuỗi trách nhiệm nặng nề từng là gánh nặng làm què quặt nghệ thuật người lớn trong một thời gian dài. Bây giờ hội họa có thể một lần nữa làm công việc khám phá, lần này ở dạng trưởng thành của người lớn. Và cũng chẳng cần phải nói tới, đó chính là những gì nó đang làm ngày nay.

Tôi lựa chọn ví dụ đặc thù này của tập tính khám phá do nó bộc lộ rất rõ ràng các khác biệt giữa chúng ta và họ hàng còn sinh tồn gần chúng ta nhất: tinh tinh. Các so sánh tương tự cũng có thể thực hiện trong các lĩnh vực khác. Một hoặc hai lĩnh vực xứng đáng được đề cập ngắn gọn. Việc khám phá thế giới âm thanh có thể quan sát được ở cả hai loài. Sự sáng tạo ra thanh âm, như chúng ta đã thấy, vì một số lý do dường như không có ở tinh tinh, nhưng các “tiếng động đều đều kiểu gõ trống” đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của nó. Tinh tinh con nghiên cứu nhiều lần tiềm năng gây tiếng động của các hành động như đập, giậm chân và vỗ. Khi trưởng thành, chúng phát triển xu hướng này thành các buổi vỗ đập liên hồi kéo dài, mang tính xã hội. Từng con một lần lượt giậm chân, gào thét và nhổ bật cây cối, đập vào các gốc cây và các khúc gỗ rỗng. Các biểu hiện cộng đồng này có thể kéo dài tới trên nửa giờ. Chức năng chính xác của chúng hiện chưa rõ, nhưng chúng có tác động gây hưng phấn lẫn nhau cho các thành viên trong bầy. Ở loài chúng ta, việc gây ra tiếng động gõ đập cũng là dạng phổ biến nhất của sự biểu lộ âm nhạc. Nó bắt đầu sớm, như ở tinh tinh, khi những đười ươi bắt đầu thử kiểm tra giá trị tiếng gõ của các đồ vật xung quanh chúng, theo cùng một kiểu với họ hàng gần của chúng ta. Nhưng trong khi tinh tinh trưởng thành không thể đạt được kết quả gì hơn ngoài một tiếng gõ đơn

giản có nhịp điệu thì chúng ta lại có thể trau chuốt nó thành đa nhịp điệu phức tạp và tăng thêm các tiếng lách cách ngân vang và các biến thể xướng âm. Chúng ta cũng tạo ra các tiếng động bằng cách thổi vào khoang rỗng, cào hoặc búng vào các miếng kim loại. Tiếng gào thét thanh và tiếng la hét của tinh tinh trở thành những tiếng hát trầm bổng ở chúng ta. Với các nhóm xã hội nguyên sơ hơn, việc chúng ta phát triển ra những cuộc biểu diễn âm nhạc phức tạp dường như cũng có cùng một vai trò như các buổi vỗ đập và la hét của tinh tinh và đó chính là sự gây hưng phấn cho nhau của nhóm. Không giống như vẽ, nó không phải là một hình thái hoạt động được trưng dụng để truyền đạt thông tin chi tiết ở quy mô lớn. Việc gửi thông điệp bằng các nhịp trống trong một số nền văn hóa là ngoại lệ đối với quy tắc này, nhưng nhìn chung âm nhạc đã được phát triển như một phương tiện kích thích tâm trạng và đồng bộ hóa hành động của đám đông. Tuy nhiên, bản chất sáng tạo và khám phá của nó ngày càng trở nên mạnh hơn, và được giải phóng khỏi bất kỳ bốn phạm “sao chép hình tượng” quan trọng nào, nó đã trở thành một lĩnh vực chính của thử nghiệm thẩm mỹ trừu tượng. (Do các chức năng khác về thông tin đã có trước kia của nó nên hội họa chỉ vừa mới bắt kịp với điều này.)

Nhảy múa đi theo cùng một tiến trình như âm nhạc và ca hát. Tinh tinh gộp nhiều chuyển động lắc lư và nhảy tung tăng vào trong các lễ nghi vỗ đập. Ở loài chúng ta, những chuyển động này cũng đi kèm các cuộc biểu diễn âm nhạc kích thích tâm trạng hưng phấn. Giống như âm nhạc, từ xuất phát điểm đó chúng đã được trau chuốt và phát triển thành các biểu diễn thẩm mỹ phức tạp.

Thê dục cũng phát triển gắn với nhảy múa. Màn biểu diễn cơ thể có nhịp điệu khá phổ biến trong trò chơi của cả tinh tinh con lẫn trẻ nít. Chúng nhanh chóng được cách điệu hóa, nhưng vẫn giữ được yếu tố đa dạng mạnh mẽ ngay trong các hình thái cấu trúc của chúng. Nhưng trò chơi cơ thể của tinh tinh không phát triển và không hoàn thiện mà xẹp dần đi. Ngược lại, chúng ta khám phá các khả năng của các trò chơi đó đến mức cao nhất và trau chuốt chúng trong đời sống trưởng thành dưới nhiều hình thức phức tạp của các bài thể dục và các môn thể thao. Một lần nữa chúng có vai trò quan trọng là công cụ đồng bộ hóa cộng đồng, nhưng về bản chất chúng là các biện pháp duy trì và mở rộng sự khám phá các khả năng thể lực của chúng ta.

Viết, một biến thể hình thức hóa của vẽ, và tất nhiên là công cụ giao tiếp thanh âm được ngôn từ hóa, đã được phát triển thành giải pháp chính của chúng ta trong việc truyền tải và ghi chép thông tin, nhưng chúng cũng được sử dụng như các phương tiện truyền bá, khám phá thẩm mỹ ở quy mô lớn. Sự chuyên hóa phức tạp các tiếng lầm bầm và các tiếng rít của tổ tiên chúng ta thành lời nói có tính biểu tượng phức tạp đã cho phép chúng ta ngồi và

“tung hứng” với các ý tưởng trong đầu, đồng thời thao tác các chuỗi từ (chủ yếu có tính chất cung cấp thông tin) cho các mục đích mới như một thứ đồ chơi thâm mỹ và thực nghiệm.

Vì thế, trong tất cả các lĩnh vực này - hội họa, điêu khắc, đồ họa, âm nhạc, ca hát, nhảy múa, thể dục, trò chơi, thể thao, viết lách và lời nói - chúng ta có thể thỏa thích điều khiển các dạng phức tạp và chuyên biệt hóa của khám phá và thực nghiệm, trong suốt cuộc đời lâu dài của chúng ta. Nhờ được huấn luyện kỹ lưỡng, trong vai trò của cả người biểu diễn và người quan sát, chúng ta có thể làm tăng độ nhạy bén trong cảm thụ của chúng ta đối với tiềm năng khám phá rộng lớn ẩn chứa trong các bài tập này. Nếu chúng ta đặt sang một bên chức năng thứ cấp của các hoạt động này (kiếm tiền, đạt được một địa vị...) thì về mặt sinh học, chúng đều là sự mở rộng các hình thái trò chơi thời thơ ấu vào cuộc sống của người trưởng thành, hoặc là sự siêu áp đặt các “quy tắc trò chơi” vào hệ thống giao tiếp thông tin liên lạc của người trưởng thành.

Các quy tắc này có thể phát biểu như sau: (1) bạn sẽ nghiên cứu điều không thân thuộc cho tới khi nó trở thành thân thuộc; (2) bạn sẽ áp đặt sự lặp lại có nhịp điệu lên điều thân thuộc; (3) bạn sẽ cải biên sự lặp lại này tùy thích; (4) bạn sẽ lựa chọn những gì thỏa mãn nhất trong số các biến này để phát triển, kèm theo việc hy sinh những thứ khác; (5) bạn sẽ kết hợp và tái kết hợp các biến thể này với nhau; và (6) bạn sẽ làm tất cả những điều này vì chính chúng, lấy đó làm mục đích tự thân.

Các nguyên tắc này áp dụng cho mọi trường hợp và ở mọi lúc mọi nơi, dù bạn được xem là một đứa trẻ còn đang nghịch cát hay được coi là một nhà soạn nhạc đang viết giao hưởng.

Quy tắc cuối cùng đặc biệt quan trọng. Tập tính khám phá cũng đóng vai trò quan trọng trong các hình thái sinh tồn cơ bản như kiếm ăn, tranh đấu, giao phối và nghỉ ngơi. Nhưng tại đó nó chỉ gói gọn trong phạm vi các giai đoạn ham muốn ban đầu của các chuỗi hoạt động và hướng tới các nhu cầu đặc biệt. Đối với nhiều loài động vật thì hành vi khám phá không có mục đích gì hơn ngoài điều này. Không có cái gọi là khám phá chỉ vì khám phá. Nhưng trong số các động vật có vú bậc cao và ở phạm vi cao nhất là chính chúng ta, nó đã được giải phóng như một động cơ, nhu cầu riêng biệt. Chức năng của nó là cung cấp cho chúng ta nhận thức tinh tế và phức tạp càng nhiều càng tốt về thế giới xung quanh, và về các năng lực bản thân chúng ta trong mối liên hệ với nó. Nhận thức này không được nêu cao trong bối cảnh cụ thể của các mục đích sinh tồn cơ bản, mà trong các điều kiện tổng quát. Những gì chúng ta thu được theo cách này sau đó có thể được áp dụng ở bất cứ nơi đâu, vào bất cứ lúc nào và trong bất kì bối cảnh nào.

Tôi bỏ qua sự phát triển của khoa học và công nghệ trong thảo luận này do nó chủ yếu liên quan tới các hoàn thiện đặc thù trong các phương pháp được sử dụng để đạt tới các mục đích sinh tồn cơ bản, như tranh đấu (vũ khí), kiếm ăn (nông nghiệp), xây dựng tổ (kiến trúc) và an lạc (y tế). Điều thú vị là dù cho thời gian có trôi đi và các phát triển kỹ thuật ngày càng phối hợp chặt chẽ với nhau hơn thì thôi thúc khám phá thuần túy cũng đã tràn vào lĩnh vực khoa học. Nghiên cứu khoa học - chính tên gọi “tìm kiếm lại”^[17] đã để lộ ra nó là trò chơi (và tôi coi đó là trò chơi) - vận hành phần lớn theo các nguyên tắc trò chơi đã đề cập trên đây. Trong nghiên cứu “thuần túy”, nhà khoa học sử dụng trí tưởng tượng của mình gần như theo cùng cách với người họa sĩ. Anh ta thường nói về một thực nghiệm hay chứ không phải về một thực nghiệm thiết thực. Giống như người họa sĩ, anh ta quan tâm tới sự khám phá vị khám phá. Nếu như kết quả của các nghiên cứu được chứng minh là có ích trong phạm vi của một mục đích sinh tồn đặc thù nào đó thì đó là một điều tốt, nhưng nó chỉ xếp ở hàng thứ hai.

Trong mọi hành vi khám phá, dù mang tính nghệ thuật hay khoa học, luôn tồn tại trận chiến giữa các thôi thúc yêu cái mới và sợ cái mới. Các thôi thúc đầu dẫn dắt chúng ta tới những kinh nghiệm mới, làm cho chúng ta thêm khát điều mới lạ. Các thôi thúc sau kìm hãm chúng ta lại, làm cho chúng ta trốn tránh trong những gì thân thuộc. Chúng ta thường xuyên ở trạng thái cân bằng luân phiên giữa các hấp dẫn mâu thuẫn nhau của sự kích thích cái mới đầy say mê và sự kích thích cái cũ thân thiện. Nếu đánh mất sự yêu thích cái mới thì chúng ta sẽ trì trệ. Nếu đánh mất chúng sợ cái mới, chúng ta sẽ lâm vào thảm họa. Trạng thái xung đột này không chỉ đơn thuần giải thích rõ ràng hơn các thay đổi bất thường về thời trang và mốt thịnh hành, về các kiểu tóc và quần áo, về đồ nội thất và ô tô; mà nó cũng chính là cơ sở của toàn bộ tiến bộ văn hóa của chúng ta. Chúng ta khám phá và chúng ta tự hạn chế, chúng ta tìm tòi và chúng ta giữ ổn định. Từng bước một chúng ta mở rộng nhận thức và hiểu biết về cả chính mình lẫn về môi trường phức tạp mà chúng ta sống trong đó.

Trước khi rời chủ đề này, còn một khía cạnh cuối cùng và đặc biệt của hành vi khám phá mà không thể không đề cập tới. Nó dính dáng tới giai đoạn quyết định của trò chơi xã hội trong thời kỳ thơ ấu. Khi còn rất nhỏ, trò chơi xã hội của đứa trẻ chủ yếu được hướng về phía cha mẹ, nhưng khi nó lớn lên thì tầm quan trọng được dịch chuyển sang phía những đứa trẻ khác cùng tuổi. Đứa trẻ trở thành một thành viên của “nhóm chơi” thiếu niên. Đây là bước quyết định trong sự phát triển của nó. Trong vai trò tham dự khám phá, nó ảnh hưởng sâu rộng lên cuộc sống sau này của mỗi cá nhân. Tất nhiên, mọi hình thức khám phá ở tuổi non trẻ này đều có hậu quả lâu dài - một đứa trẻ thất bại trong việc khám phá âm nhạc hay hội họa sẽ cho rằng

các chủ đề này là khó khi nó thành người lớn - nhưng các tiếp xúc vui chơi người với người thậm chí còn có tính chất quyết định hơn tất cả. Một người lớn lần đầu tiên đến với âm nhạc mà không có sự khám phá thời thơ ấu về vấn đề này, có thể thấy nó khó khăn nhưng không đến nỗi bất khả. Ngược lại, một đứa trẻ từng được gìn giữ quá kĩ khỏi những tiếp xúc xã hội trong vai trò một thành viên của nhóm chơi sẽ luôn luôn thấy mình vấp phải khó khăn tột độ trong các giao lưu xã hội khi nó trưởng thành. Các thực nghiệm với khỉ đã phát hiện ra rằng sự cô lập trong thời thơ ấu không chỉ tạo ra một con khỉ trưởng thành nhút nhát về mặt xã hội, mà còn tạo ra một cá thể không thích tình dục và không có khả năng làm cha mẹ. Những con khỉ được nuôi nấng cô lập với những con khác không thể hòa nhập trong các hoạt động của nhóm chơi khi sau này được thả cùng với chúng, dù nó đã lớn hơn. Mặc dù những con vật cô lập có sức khỏe tốt và phát triển tốt trong trạng thái lẻ loi này, nhưng chúng hoàn toàn không có khả năng hòa nhập vào cuộc tranh giành đầu đũa. Thay vì thế, chúng thu mình lại, ngồi bất động trong góc phòng chơi, thường lấy tay ôm chặt cơ thể hoặc che mắt. Khi chúng trưởng thành, một lần nữa lại vẫn là các mẫu vật mạnh khỏe, nhưng tỏ ra không quan tâm tới bạn tình. Nếu bị buộc phải giao phối thì con cái cô lập cũng sinh con bình thường, nhưng sau đó chuyển sang coi lũ con như là những vật ký sinh lớn trên cơ thể. Nó tấn công các con, xua đuổi, giết chết hoặc là lừa chúng đi.

Các thực nghiệm tương tự với tinh tinh con chỉ ra rằng, ở loài này, bằng cách phục hồi chức năng kéo dài và chăm sóc đặc biệt có thể chữa lành ở một mức độ nhất định sự thương tổn tập tính này, nhưng ngay cả khi đó cũng không nên đánh giá thấp nguy cơ của nó. Ở loài của chúng ta, những đứa con được bảo vệ thái quá sẽ luôn luôn chịu thua thiệt trong các tiếp xúc xã hội khi trưởng thành. Điều này đặc biệt quan trọng trong trường hợp con một, sự thiếu vắng các anh chị em đẩy chúng vào thế bất lợi nghiêm trọng ngay từ đầu. Nếu không trải qua các tác động xã hội hóa từ cuộc vật lộn tranh giành của các nhóm chơi trẻ nhỏ thì chúng có khả năng trở thành e thẹn và nhút nhát trong phần còn lại của cuộc đời, gặp khó khăn trong việc liên kết đôi tình ái hoặc là không thể thực hiện được việc đó, và nếu trở thành cha mẹ thì chúng sẽ là những cha mẹ tồi.

Từ đây một điều rõ ràng là quá trình nuôi nấng có hai giai đoạn riêng biệt - giai đoạn trước mang tính hướng nội và giai đoạn sau mang tính hướng ngoại. Cả hai giai đoạn này đều thiết yếu và chúng ta có thể học được nhiều điều về chúng từ tập tính của khỉ. Trong giai đoạn trước, khỉ con được mẹ âu yếm, khen thưởng và bảo vệ. Nó hiểu được như thế là an toàn. Ở giai đoạn sau nó được khuyến khích hướng ngoại nhiều hơn để tham gia vào các tiếp xúc xã hội với những con khỉ con khác. Con mẹ trở nên ít âu yếm hơn và hạn

ché các hành động bảo vệ chỉ trong những lúc con con sợ hãi hay kinh hoàng, khi các nguy hiểm bên ngoài đe dọa bầy đàn. Bây giờ con mẹ có thể thực sự phạt đứa con đang lớn nếu như nó kiên trì bám lấy mẹ khi không có gì đe dọa. Đến lúc đó nó phải hiểu và chấp nhận sự độc lập ngày càng tăng. Về cơ bản, tình hình với lũ con nhỏ của loài chúng ta cũng tương tự. Nếu một trong hai giai đoạn cơ bản này bị phá vỡ quản lý tồi thì đứa con sẽ gặp những phiền toái nghiêm trọng trong cuộc sống sau này. Nếu nó thiếu giai đoạn an toàn ban đầu, nhưng lại khá tích cực trong giai đoạn độc lập thì nó sẽ thấy việc tạo ra các tiếp xúc xã hội mới là khá dễ dàng, nhưng nó sẽ không có khả năng duy trì chúng hoặc tạo được bề sâu thật sự nào đó trong tiếp xúc. Nếu nó được hưởng sự an toàn lớn trong giai đoạn trước, nhưng lại được bảo vệ thái quá trong giai đoạn sau thì nó sẽ thấy việc tạo ra các tiếp xúc trưởng thành mới là hết sức khó khăn và sẽ có xu hướng bám chặt vào các tiếp xúc cũ.

Xem xét kỹ hơn các trường hợp thu mình thái quá đối với đời sống xã hội, chúng ta có thể chứng kiến hành vi phản khám phá ở dạng đặc biệt nhất và đặc trưng nhất của nó. Các cá nhân sống thu mình thái quá có thể trở nên không lành lợi về mặt xã hội, nhưng họ hoàn toàn lành lợi về mặt thể lực. Họ trở nên đam mê với sự rập khuôn lặp đi lặp lại. Giờ này qua giờ khác, họ đu đưa hay lắc lư, gật hay lắc, vâng vâng hay co quắp, hoặc ôm chặt hay buông thả chính mình. Họ có thể mút các ngón tay cái, hoặc các bộ phận khác trên cơ thể, thúc hay cấu véo bản thân, tạo ra các nét mặt kỳ quặc và lặp lại, gõ nhẹ hay lăn có nhịp điệu các đồ vật nhỏ. Tất cả chúng ta đôi khi cũng biểu lộ các “chứng máy giật” kiểu này, nhưng đối với họ thì nó trở thành hình thái biểu lộ tự nhiên chính và kéo dài. Điều xảy ra là ở chỗ họ thấy môi trường đầy đe dọa, các tiếp xúc xã hội là quá đáng sợ và không thể chấp nhận, nên họ tìm kiếm sự an ủi và yên tâm bằng những gì cực kỳ thân thuộc trong hành vi của bản thân. Sự lặp lại có nhịp điệu của một hành động làm cho nó ngày càng thân thuộc và “an toàn”. Thay vì thực hiện một loạt các hoạt động không đồng nhất thì cá nhân không chan hòa lại gắn liền với một vài hoạt động mà anh ta biết rõ nhất. Đối với anh ta thì thành ngữ: “Không vào hang hổ sao bắt được hổ” đã được viết lại là: “Không vào hang hổ sao bị hổ bắt được”.

Tôi đã đề cập tới các đặc tính thoái bộ đầy xoa dịu của nhịp tim và điều đó cũng thích hợp tại đây. Phần nhiều các mô thức này dường như vận hành với tốc độ gần với nhịp tim, nhưng ngay cả các mô thức không vận hành như vậy vẫn có tác động như các “tác nhân an ủi” vì đặc tính hết sức thân thuộc của chúng đã thu được từ sự lặp lại thường xuyên. Người ta cũng nhận ra rằng các cá nhân chậm phát triển về mặt xã hội gia tăng hành động rập khuôn của họ khi được đưa vào trong một căn phòng xa lạ. Điều này trùng khớp với các ý tưởng được nêu ra tại đây. Sự mới lạ gia tăng của môi trường

làm tăng chứng sợ cái mới và các nhu cầu nặng nề hơn được đặt ra cho những phương thức an ủi này để trung hòa bớt điều đó.

Khi sự rập khuôn càng được lặp lại thì nó càng trở nên giống như nhịp tim của người mẹ, được tạo ra một cách nhân tạo hơn. “Sự thân thiết” của nó ngày càng gia tăng cho tới khi trở thành dường như không thể đảo ngược được nữa. Ngay cả khi chứng sợ hãi cái mới cực đoan gây ra nó bị loại bỏ (điều này là rất khó), thì sự rập khuôn vẫn có thể tiếp diễn.

Như tôi đã nói, các cá nhân thích nghi về mặt xã hội đôi lúc cũng biểu lộ các “chứng máy giật” này. Thông thường chúng xảy ra trong trạng thái căng thẳng và ở đây chúng cũng giữ nhiệm vụ của tác nhân an ủi. Chúng ta đều biết các triệu chứng hội hộp. Một người điều hành đang đợi một cuộc gọi quan trọng thì vỗ nhẹ hay gõ gõ lên bàn của ông ta; một phụ nữ trong phòng đợi của bác sĩ thì xiết chặt hay nới các ngón tay đang nắm cái túi xách; một đứa trẻ ngược nghịu lắc lư cơ thể nó từ trái qua phải, từ phải qua trái; một ông bố đang đợi đứa con chào đời đi tới đi lui; một sinh viên trong một kì thi cắn chiếc bút chì của anh ta; một viên chức lo lắng vuốt ria mép. Ở mức độ vừa phải thì các phương thức có phản phản khám phá này là hữu ích. Chúng giúp chúng ta chịu đựng “sự quá đà của cái mới lạ” đã lường trước. Tuy nhiên, nếu được sử dụng thái quá thì luôn luôn có nguy cơ rằng chúng sẽ trở nên không thể thay đổi được, chuyển thành ám ảnh và sẽ tiếp tục ngay cả khi không được gọi tới.

Hành động rập khuôn cũng nảy sinh trong các tình huống cực kỳ buồn chán. Có thể nhận thấy rất rõ ràng điều đó ở các động vật trong vườn thú cũng như ở loài của chính chúng ta. Đôi khi nó có thể đạt tới tầm vóc khủng khiếp. Điều xảy ra ở đây là các động vật bị giam hãm chỉ có thể tạo ra các tiếp xúc xã hội nếu chúng có cơ hội, nhưng về thực tế thì chúng bị ngăn cản làm điều này. Về cơ bản, tình hình cũng giống như trường hợp của những người thu mình với đời sống xã hội. Môi trường bị giới hạn của chuồng thú ngăn chặn các tiếp xúc xã hội của chúng và buộc chúng phải ở trong hoàn cảnh không chan hòa với đời sống xã hội. Chấn song chuồng thú là dạng vật chất rắn chắc có vai trò tương đương với rào cản tâm lý mà một cá nhân thu mình với cuộc sống xã hội phải đối diện. Chúng tạo thành một công cụ phản khám phá mạnh mẽ, và khi không có gì để khám phá, con vật trong vườn thú bắt đầu biểu lộ bản thân theo cách thức duy nhất có thể, bằng cách phát triển các hành động rập khuôn có nhịp điệu. Chúng ta rất quen thuộc với việc một con vật bị nhốt trong chuồng đi đi lại lại nhiều lần, nhưng đây chỉ là một trong số nhiều kiểu mẫu kỳ quặc có thể nảy sinh. Sự thủ dâm ước lệ có thể xảy ra. Đôi khi điều này không còn bao hàm thao tác với dương vật. Con vật (thường là loài khỉ) chỉ đơn giản tạo ra các chuyển động thủ dâm tới lui của cánh tay và bàn tay mà không cần thật sự chạm vào dương vật. Một số con

khí cái mút nhiều lần đầu vú của chính nó. Các con thú con cũng mút móng vuốt. Tinh tinh có thể đâm các cọng rom vào tai của chúng (trước đó tai chúng khỏe mạnh). Voi không ngừng gà gật đầu hàng giờ liền. Các con vật nào đó tự cắn bản thân nhiều lần hoặc tự nhổ lông. Hành động tự làm tàn tật nghiêm trọng có thể xảy ra. Một phần các phản ứng này xảy ra trong các tình huống căng thẳng, nhưng đa phần đơn giản chỉ là các phản ứng đối với sự buồn chán. Khi không có biến đổi trong môi trường thì thôi thúc khám phá bị đình trệ.

Đơn thuần chỉ nhìn vào một con vật cô lập đang thể hiện một trong các hành động rập khuôn này thì không thể biết chính xác điều gì đã sinh ra hành vi đó. Có thể do buồn chán mà cũng có thể là do căng thẳng. Nếu do căng thẳng thì nó có thể là kết quả của hoàn cảnh môi trường ngay trước mắt hoặc có thể là hiện tượng lâu dài bắt nguồn từ quá trình dạy dỗ không bình thường. Chỉ một vài thực nghiệm đơn giản có thể mang lại cho chúng ta câu trả lời. Khi một đồ vật lạ được đặt trong chuồng, nếu các rập khuôn biến mất và sự tò mò bắt đầu thì rõ ràng chúng do sự buồn chán gây ra. Tuy nhiên, nếu các hành động rập khuôn lại tăng lên thì đích thị do sự căng thẳng gây ra. Nếu hành động rập khuôn vẫn tồn tại dai dẳng sau khi các thành viên khác cùng loài được đưa vào để tạo ra một môi trường xã hội thông thường thì cá nhân đang rập khuôn đó gần như chắc chắn đã trải qua thời thơ ấu cô lập bất thường.

Tất cả những điều kỳ dị tại vườn thú này đều có thể thấy ở loài của chính chúng ta (có lẽ là do chúng ta đã thiết kế các vườn thú quá giống với các thành phố của mình). Đó sẽ là bài học nhắc nhở chúng ta về tầm quan trọng to lớn của việc đạt được cân bằng hợp lý giữa các xu hướng sợ cái mới và yêu cái mới. Nếu không có sự cân bằng này, chúng ta không thể hoạt động chính xác. Hệ thần kinh của chúng ta sẽ làm những gì tốt nhất có thể, nhưng kết quả sẽ luôn luôn là trò nhại lại các tiềm năng hành vi thật sự của chúng ta.

CHƯƠNG 5

Tranh đấu

Nếu chúng ta muốn hiểu bản chất các thôi thúc gây hấn của mình, thì chúng ta phải xem xét nó từ nền tảng nguồn gốc động vật của chính mình. Trong vai trò một loài, hiện tại chúng ta quá ám ảnh với bạo lực dưới dạng vũ khí được sản xuất hàng loạt và hủy diệt hàng loạt, nên chúng ta có khả năng đánh mất tính khách quan của mình khi thảo luận vấn đề này. Một thực tế là các trí thức điềm đạm nhất cũng thường xuyên trở nên hung hăng hơn hẳn khi thảo luận về nhu cầu cấp thiết phải ngăn chặn sự hung hãn. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Nói một cách thận trọng thì chúng ta ở trong tình trạng lộn xộn và rất có thể chúng ta sẽ tự tiêu diệt chính mình vào cuối thế kỷ này. Niềm an ủi duy nhất của chúng ta là ở chỗ, trong vai trò một loài, chúng ta trải qua một nhiệm kỳ đầy lý thú. Đó không phải là một nhiệm kỳ dài nhưng nhiều sự kiện quan trọng đến không ngờ. Nhưng trước khi xem xét sự hoàn hảo kỳ lạ của chính mình trong tấn công và phòng thủ, chúng ta phải xem xét bản chất cơ bản của bạo lực trong thế giới không giáo mạc, không súng đạn, không bom mìn của động vật.

Các con vật đánh nhau vì một trong hai lý do rất chính đáng: hoặc là để thiết lập sự thống trị trong tôn ti trật tự xã hội hoặc là để thiết lập quyền lãnh thổ đối với một mảnh đất cụ thể nào đó. Một số loài là thuần túy vì tôn ti trật tự, nhưng không có lãnh thổ cố định. Một số loài là thuần túy chiếm giữ lãnh thổ, nhưng lại không có vấn đề gì về tôn ti trật tự. Một số loài có các tôn ti trật tự trên các lãnh thổ của chúng và phải đấu tranh với cả hai dạng gây hấn. Chúng ta thuộc về nhóm cuối cùng này: chúng ta có cả hai thứ. Là linh trưởng, chúng ta đã phải gánh chịu một hệ thống tôn ti trật tự. Đây là nguyên tắc cơ bản trong đời sống của linh trưởng. Nhóm linh trưởng hay thay đổi chỗ ở, hiếm khi lưu lại nơi nào đủ lâu để thiết lập một lãnh thổ cố định. Xung đột liên nhóm đôi khi có thể xảy ra, nhưng những xung đột ấy được tổ chức kém, có tính bất chợt và tương đối ít quan trọng trong đời sống của một con khỉ thông thường. Ngược lại, “trật tự gà lớn mổ gà bé” (được gọi như vậy là do lần đầu tiên vấn đề này được thảo luận khi nói về những con gà) có tầm quan trọng thiết yếu trong cuộc sống từng ngày - hay thậm chí là từng phút - của nó. Có một tôn ti trật tự xã hội vững chắc ở phần lớn các loài khỉ và vượn, con đực đầu đàn chịu trách nhiệm cho cả nhóm, và các con đực khác ở dưới nó lệ thuộc theo mức độ khác nhau. Khi nó quá già hay quá yếu không thể duy trì quyền thống trị của mình, nó bị một con đực trẻ hơn, cường tráng hơn lật đổ rồi thay thế nó khoác lấy chiếc áo của ông chủ bầy đàn. (Trong một số trường hợp thì kẻ cướp ngôi khoác chiếc áo theo đúng

nghĩa đen: đám lông mọc dài ra xõa xuống vai trông như chiếc áo choàng không tay.) Do bầy đàn lúc nào cũng gắn bó với nhau nên vai trò bạo chúa nhóm của nó được sử dụng không ngừng. Mặc dù bận bịu như thế, nhưng nó luôn luôn là con khỉ béo tốt nhất, chải chuốt nhất và gọi tình nhất trong cộng đồng.

Không phải mọi loài linh trưởng đều áp dụng sự độc tài trong tổ chức xã hội. Gần như luôn luôn xuất hiện một bạo chúa, nhưng đôi khi nó là một bạo chúa nhân từ hay khá khoan dung, như trong trường hợp của vượn gôri-la hùng mạnh. Nó phân chia những con cái cho các con đực nhỏ hơn, hào phóng khi phân chia thức ăn và chỉ khẳng định mình khi có điều gì đó nổi lên mà không thể san sẻ, hoặc khi có dấu hiệu của cuộc nổi loạn, hoặc khi xảy ra xung đột bất kham giữa các thành viên yếu hơn.

Hệ thống cơ bản này rõ ràng phải thay đổi khi vượn trần trụi trở thành những thợ săn có tính hợp tác với nơi trú ngụ cố định. Cũng giống như tập tính tình dục, những đặc trưng linh trưởng điển hình phải được điều chỉnh phù hợp với vai trò động vật ăn thịt mà nó mới thích nghi được. Bầy đàn phải trở thành nhóm chiếm giữ lãnh thổ. Nó phải bảo vệ khu vực bao quanh nơi ở cố định của mình. Do bản chất hợp tác của việc săn bắt, điều đó phải được thực hiện trên cơ sở nhóm, chứ không có tính chất cá nhân. Trong phạm vi nhóm thì hệ thống tôn ti trật tự bạo chúa của bầy linh trưởng thông thường phải được thay đổi đáng kể để đảm bảo sự hợp tác đầy đủ từ các thành viên yếu hơn khi ra ngoài đi săn. Nhưng nó không thể bị bãi bỏ hoàn toàn. Ở đây phải có một tôn ti trật tự hợp lý, với các thành viên khỏe hơn và một thủ lĩnh đứng đầu, để có thể ra được các quyết định cứng rắn, ngay cả khi con đầu đàn này bị bắt buộc phải xét đến các ý kiến của đám thuộc hạ thường xuyên hơn nhiều so với con linh trưởng đầu đàn đầy lông lá sống trong rừng.

Ngoài việc bảo vệ lãnh thổ của nhóm và tôn ti trật tự tổ chức, sự phụ thuộc kéo dài của con non buộc chúng ta phải chấp nhận các đơn vị gia đình liên kết đôi và đòi hỏi phải có một hình thức tự khẳng định khác. Mỗi con đực, trong vai trò của người đứng đầu gia đình, phải để tâm trí đến việc bảo vệ nơi trú ngụ cá nhân bên trong căn cứ chung của bầy đàn. Vì thế đối với chúng ta có ba hình thức nền tảng của sự gây hấn, thay vì chỉ một hoặc hai như thông thường. Như chúng ta biết thông qua cái giá phải trả, ngày nay chúng vẫn tồn tại khá rõ qua rất nhiều chứng cứ, bất chấp những quan hệ xã hội phức tạp.

Sự gây hấn này hoạt động như thế nào? Các kiểu mẫu tập tính nào có liên quan? Chúng ta hăm dọa lẫn nhau như thế nào? Một lần nữa chúng ta lại phải nhìn vào các loài động vật khác. Khi một động vật có vú trở nên khích

động gây hấn thì một số thay đổi sinh lý cơ bản xảy ra trong cơ thể nó. Toàn bộ cỗ máy phải điều chỉnh chính nó để sẵn sàng hành động, bằng các phương tiện của hệ thần kinh tự chủ. Hệ thống này bao gồm hai phân hệ đối kháng và cân bằng - phân hệ giao cảm và phân hệ đối giao cảm (phó giao cảm). Phân hệ thứ nhất là phân hệ liên quan tới sự chuẩn bị của cơ thể cho hoạt động bạo lực. Phân hệ thứ hai có nhiệm vụ duy trì và phục hồi các lực lượng dự trữ của cơ thể. Phân hệ thứ nhất nói: “Bạn được giải phóng, hãy hành động đi”; còn phân hệ thứ hai nói: “Hãy thoải mái, thả lỏng và giữ gìn sức khỏe của bạn”. Trong các hoàn cảnh bình thường thì cơ thể lắng nghe cả hai tiếng nói này và duy trì cân bằng thích hợp giữa chúng, nhưng khi sự gây hấn mạnh bị đánh thức thì nó chỉ nghe theo hệ thống giao cảm. Khi điều đó được kích hoạt, adrenalin trút vào trong máu và toàn bộ hệ tuần hoàn chịu ảnh hưởng sâu sắc. Nhịp tim nhanh hơn, máu được chuyển từ da và nội tạng tới các cơ và não. Huyết áp tăng lên. Tốc độ sản xuất hồng cầu được tăng cường nhanh chóng. Thời gian cần thiết để máu đông lại giảm đi. Ngoài ra các quá trình tiêu hóa và tích trữ thức ăn cũng đình trệ. Việc tiết nước bọt bị kiềm chế. Các chuyển động của dạ dày, sự tiết dịch vị và chuyển động nhu động của ruột bị ức chế. Bên cạnh đó, trực tràng và bàng quang cũng không trút ra dễ dàng như trong các điều kiện thông thường. Cacbonhydrat đã lưu giữ được đẩy ào ạt ra khỏi gan và đường tràn nhiều vào máu. Hoạt động hô hấp gia tăng ồ ạt. Hơi thở trở nên nhanh và sâu hơn. Các cơ chế điều chỉnh nhiệt độ được kích hoạt. Lông lá dựng ngược và mồ hôi đổ tràn trề.

Tất cả các thay đổi này xảy ra khi con vật chuẩn bị cho một trận chiến. Dường như là một sự kỳ diệu, chúng ngay lập tức tiêu tan mệt mỏi và tạo ra một lượng năng lượng lớn để sẵn sàng tham gia vào cuộc tranh đấu thể lực vì sinh tồn. Máu được bơm mãnh liệt vào những chỗ cần tới nó nhất - tới não để có thể suy nghĩ nhanh và tới các cơ để có hành động bạo lực. Lượng đường tăng lên trong máu cũng làm tăng tính hiệu quả cơ bắp. Sự tăng tốc các quá trình đông máu nghĩa là bất kỳ lượng máu nào đổ ra do vết thương sẽ vón lại nhanh hơn và làm giảm sự lãng phí. Quá trình giải phóng hồng cầu được đẩy mạnh từ lá lách kết hợp với tốc độ lưu thông máu tăng lên, hỗ trợ hệ hô hấp gia tăng hít vào ôxy và thải ra điôxit cacbon. Lông lá dựng ngược làm lộ ra lớp da giúp làm mát cơ thể, cũng giống như sự đổ mồ hôi từ các tuyến mồ hôi. Vì thế nguy cơ quá nhiệt do hoạt động thái quá được giảm xuống.

Với tất cả các hệ thống thiết yếu được kích hoạt, con vật đã sẵn sàng lao vào cuộc chiến, nhưng ở đây có một trở ngại bất ngờ. Cuộc chiến đốc toàn lực có thể dẫn tới chiến thắng quý báu, nhưng cũng có thể kéo theo tổn thương nghiêm trọng cho kẻ chiến thắng. Kẻ thù luôn luôn kích động cả nỗi sợ hãi cũng như sự gây hấn. Sự gây hấn làm con vật tiến lên nhưng nỗi sợ

hãi lại kìm nó lại. Trạng thái mâu thuẫn nội tâm mạnh mẽ nảy sinh. Thông thường con vật bị kích động đánh nhau không vội vàng tấn công toàn lực. Nó bắt đầu bằng việc đe dọa tấn công. Mâu thuẫn nội tâm đình hoãn nó, dù đã căng thẳng vì cuộc chiến, nhưng vẫn chưa sẵn sàng để bắt đầu cuộc chiến này. Trong trạng thái này, nếu nó biểu thị một cảnh tượng đủ kinh sợ đối với đối thủ và con vật kia lảng ra thì điều đó rõ ràng là được ưa thích hơn. Chiến thắng này có thể giành được mà không cần đổ máu. Loài nào có thể giải quyết các tranh chấp mà không cần gây thương tổn quá mức cho các thành viên của nó và rõ ràng thu được nhiều lợi ích trong quá trình này.

Hầu khắp các dạng bậc cao của động vật có khuynh hướng mạnh theo hướng này - hướng của trận chiến nghi thức. Đe dọa và phản đe dọa đã thay thế phần lớn cho các trận chiến thể lực thật sự. Tất nhiên, cuộc chiến đẫm máu đôi khi vẫn xảy ra, nhưng chỉ như là phương sách cuối cùng, khi tín hiệu gây hấn và tín hiệu ngược lại thất bại trong việc giải quyết tranh chấp. Sức mạnh từ dấu hiệu bên ngoài của các thay đổi sinh lý mà tôi đã miêu tả chỉ biểu lộ cho kẻ thù là một con vật gây hấn sẽ hung dữ như thế nào khi chuẩn bị hành động.

Cơ chế này hoạt động cực kỳ tốt về mặt hành vi, nhưng về mặt sinh lý nó tạo ra một vấn đề. Cơ máy cơ thể được huy động tổng lực cho một công việc nặng nề. Nhưng các nỗ lực chuẩn bị trước này lại không được giải tỏa bằng hành động. Hệ thần kinh tự chủ xử lý tình trạng này như thế nào? Nó đã tập trung tất cả các sức mạnh tại tuyến đầu, sẵn sàng hành động, nhưng sự có mặt đúng lúc của các tín hiệu ấy đã tạo nên chiến thắng. Điều gì xảy ra bây giờ?

Nếu trận chiến thể lực diễn ra tự nhiên sau đó từ sự hoạt động tổng lực của hệ thần kinh giao cảm thì mọi chuẩn bị của cơ thể sẽ được sử dụng đầy đủ. Nguồn năng lượng này sẽ được tiêu hao hết và cuối cùng thì hệ đối giao cảm sẽ tái khẳng định chính mình và dần dần phục hồi trạng thái trầm tĩnh sinh lý. Nhưng trong trạng thái căng thẳng của sự mâu thuẫn giữa gây hấn và sợ hãi, mọi thứ đều bị đình hoãn. Kết quả là hệ đối giao cảm đấu tranh ngược trở lại một cách dữ dội và con lắc tự chủ dao động điên cuồng hết bên này sang bên kia. Khi các thời điểm căng thẳng của môi đe dọa và phản đe dọa diễn ra, chúng ta thấy các tia chớp của hoạt động đối giao cảm xen lẫn với triệu chứng giao cảm. Miệng khô có thể mở đường cho nước bọt tiết ra thái quá. Trạng thái căng của ruột có thể bị gián đoạn và việc đại tiện đột ngột có thể xảy ra. Nước tiêu, bị cầm giữ chắc chắn trong bàng quang, có thể thoát ra ào ạt. Tình trạng máu dịch chuyển khỏi da có thể bị đảo ngược lại mạnh mẽ, khiến màu da tái nhợt tột bực được thay thế bằng sắc thái hồng hào và ửng đỏ. Sự hô hấp sâu và nhanh có thể bị ngắt quãng đột ngột, dẫn tới những tiếng thở hỗn hển và tiếng thở phào. Chúng là các cố gắng dữ dội của hệ đối

giao cảm hồng chống lại hoạt động ghê gớm của hệ giao cảm. Trong hoàn cảnh bình thường thì không thể có chuyện các phản ứng mãnh liệt theo một hướng xảy ra đồng thời với các phản ứng mãnh liệt theo một hướng khác, nhưng trong các hoàn cảnh tột bực trước mỗi đe dọa gây hấn thì mọi thứ có thể diễn ra lệch pha ngay tức khắc. (Điều này giải thích tại sao trong các trường hợp sừng sốt tột cùng thì lại có thể xảy ra ngất xỉu. Trong những trường hợp như vậy máu được đẩy nhanh tới não rút khỏi đó quá mãnh liệt đến mức dẫn tới bất tỉnh đột ngột.)

Đối với hệ thống báo hiệu đe dọa, sự bất an sinh lý này là một điều tốt. Nó cung cấp một nguồn tín hiệu phong phú hơn. Trong tiến trình tiến hóa, các dấu hiệu tâm trạng này đã được thiết lập và cải tiến theo một số cách. Đại tiện và tiểu tiện trở thành phương thức tạo mùi đánh dấu lãnh thổ quan trọng đối với nhiều loài động vật có vú. Ví dụ phổ biến nhất là cách thức chó nhà ghé chân lên các cột trụ đánh dấu mốc trong lãnh thổ của chúng, và cách thức hoạt động này được gia tăng trong các cuộc chạm trán hăm dọa giữa các con chó kinh địch. (Đường phố đô thị của chúng ta kích thích rất mạnh cho hoạt động này vì chúng tạo thành các lãnh thổ chồng lấn nhau cho quá nhiều kẻ kinh địch, và mỗi con chó buộc phải đánh dấu bằng mùi thật siêu đẳng tại các khu vực này trong nỗ lực cạnh tranh.) Một vài loài đã tiến hóa các kỹ thuật đại tiện siêu đẳng. Hà mã có chiếc đuôi dẹt đặc biệt để ve vẩy khi đại tiện. Tác dụng ở chỗ nó quăng phân thành một hình quạt, kết quả là số phân này được rải ra trên một khu vực rộng. Nhiều loài đã phát triển các tuyến hậu môn đặc biệt để tăng thêm các mùi cá nhân mạnh cho phân.

Các rối loạn tuần hoàn tạo ra màu tái nhợt tột bực hoặc màu hồng hào đã được cải tiến thành các tín hiệu bằng sự phát triển của các mảng da trụi lông trên mặt nhiều loài và trên móng ở những loài khác. Ngáp và tiếng huýt gió của các rối loạn hô hấp được nâng cấp thành các tiếng khụt khịt, tiếng gâm và nhiều thanh âm gây hấn khác. Người ta từng đưa ra giả thuyết rằng những âm thanh này là nguồn gốc của toàn bộ hệ thống giao thiệp bằng các tín hiệu âm thanh. Một xu hướng cơ bản khác phát triển lên từ rối loạn hô hấp là sự tiến hóa của các túi khí phòng. Nhiều loài làm phòng các khoang lên khi hăm dọa và để làm việc này chúng có các túi khí và khoang túi chuyên biệt. (Điều này đặc biệt phổ biến trong các loài chim, mà các túi khí là một phần cơ bản trong hệ hô hấp của chúng.)

Hiện tượng dựng đứng lông gây hấn đã dẫn tới sự phát triển của các khu vực chuyên biệt hóa như mào, lông cổ, bờm và tua. Các mảng lông này và các mảng lông cục bộ hóa khác trở nên dễ thấy hơn. Các sợi lông này trở nên dài ra hoặc cứng hơn. Màu sắc của chúng thường cũng được biến đổi mạnh để tạo ra các khu vực tương phản mạnh với bộ lông xung quanh. Khi bị kích động gây hấn, với các sợi lông không ngừng dựng đứng, con vật đột ngột trở

nên to lớn và đáng sợ hơn, các vùng phô trương trở thành to hơn và sáng màu hơn.

Tuôn mô hôi gây hấn trở thành một nguồn tín hiệu mùi khác. Một lần nữa, trong nhiều trường hợp ở đây có các xu hướng tiến hóa chuyên biệt hóa khai thác khả năng này. Một số tuyến mô hôi nào đó được khuếch trương mạnh mẽ trong vai trò các tuyến mùi phức tạp. Chúng có thể được tìm thấy ở mặt, chân, đuôi và các bộ phận khác nhau trên cơ thể nhiều loài.

Tất cả các hoàn thiện này làm phong phú các hệ thống truyền đạt thông tin của động vật và làm cho ngôn ngữ tâm trạng của chúng trở nên tinh tế và chứa nhiều thông tin hơn. Chúng làm cho hành vi đe dọa của con vật đang bị khuấy động trở thành “dễ đọc” hơn, được hiểu chính xác hơn.

Nhưng đó chỉ là một nửa câu chuyện. Chúng ta mới chỉ xem xét các tín hiệu của hệ thần kinh tự chủ. Ngoài các tín hiệu này còn một loạt tín hiệu sẵn có khác, phát sinh từ chuyển động cơ bắp căng cứng và các tư thế của con vật đang hăm dọa. Tất cả những gì hệ thống tự chủ đã làm là đẩy cơ thể vào tình trạng sẵn sàng hoạt động cơ bắp. Nhưng các cơ bắp đã làm gì trong tình trạng đó? Chúng căng cứng lên để tấn công dữ dội, nhưng không có sự tấn công nào xảy ra. Kết quả của tình thế này là một chuỗi các chuyển động có mục đích gây hấn, các hành động nước đôi, và các tư thế mâu thuẫn. Các xung lực tấn công và chạy trốn trái ngược nhau lôi kéo cơ thể theo cách này hay cách kia. Thế là con vật lao tới phía trước, rồi lùi lại phía sau, lúc thì vịn vẹo sang một bên, thu mình xuống, lúc lại nhảy lên, nghiêng bên nọ, đảo bên kia. Khi thôi thúc tấn công thắng thế thì xung lực chạy trốn ngay lập tức bãi bỏ mệnh lệnh này. Mỗi chuyển động rút lui lại bị một chuyển động tấn công cắt ngang. Trong tiến trình tiến hóa, trạng thái bị kích thích chung này đã chuyển đổi thành các tư thế hăm dọa và dọa dẫm chuyên biệt hóa. Các chuyển động có mục đích đã được cách điệu hóa, các cơ giật mâu thuẫn đã nghi thức hóa thành chuyển động vịn vẹo và rung lắc có nhịp điệu. Một tập hợp tổng thể tín hiệu gây hấn mới được phát triển và hoàn thiện.

Kết quả của quá trình trên là chúng ta có thể quan sát thấy các nghi thức đe dọa phức tạp và các “điệu nhảy chiến đấu” ở nhiều loài động vật. Các đối thủ đi vòng quanh nhau theo một kiểu đặc trưng tựa như đi cà kheo, cơ thể của chúng căng thẳng và cứng đờ. Chúng có thể khom lưng, cúi đầu, rung lắc, rùng mình, vung vẩy có nhịp điệu từ bên này sang bên kia, hoặc tạo ra các cuộc chạy ngắn được cách điệu hóa và lặp lại. Chúng gõ móng hay cào xuống mặt đất, uốn cong lưng hoặc hạ thấp đầu. Tất cả các chuyển động có mục đích này đóng vai trò tín hiệu thông tin quan trọng và kết hợp có hiệu quả với các tín hiệu của hệ thần kinh tự chủ để tạo ra một bức tranh chính xác về mức độ gây hấn đã được kích động và một dấu hiệu chính xác của sự

cân bằng giữa thôi thúc tấn công và thôi thúc chạy trốn.

Nhưng như thế vẫn chưa phải đã hết. Còn có một nguồn các tín hiệu đặc biệt khá quan trọng, phát sinh ra từ một loại tập tính mà từ trước tới nay vẫn gọi là hành vi thay thế (displacement activity). Một trong các tác động phụ của mâu thuẫn nội tại mãnh liệt là con vật đôi khi thể hiện các mảng hành vi kỳ quặc và có vẻ như không thích hợp. Có cảm tưởng như con vật bị căng thẳng quá mức, không thể thực hiện bất cứ hành động nào trong số các hành động mà nó cố hết sức để làm, nên đành tìm kiếm lối thoát cho nguồn năng lượng bị giam hãm của nó bằng một hành vi hoàn toàn không liên quan. Thôi thúc chạy trốn ngăn cản thôi thúc tấn công của nó và ngược lại, vì thế nó trút các cảm giác của mình theo một cách khác nào đó. Có thể quan sát thấy các đối thủ đang hăm dọa nhau đột ngột thực hiện các chuyển động ăn uống lóng ngóng kỳ quặc, không hoàn tất rồi ngay lập tức sau đó trở lại các tư thế tràn đầy hăm dọa. Hoặc chúng có thể gãi hay liếm chính chúng theo một cách nào đó, xen kẽ các chuyển động này với các thủ thuật hăm dọa điển hình. Một số loài thực hiện các hành vi thay thế giống như đang làm tổ: nhặt các mảng vật liệu của tổ nằm gần đó và ném xuống các tổ tưởng tượng. Các con vật khác lại thiếp “ngủ tức thì”, trong giây lát chúng rúc đầu như thể ngủ gật, ngáp hay duỗi người ra.

Có nhiều tranh luận xung quanh các hành vi thay thế này. Người ta từng biện luận rằng không có lý lẽ khách quan để coi chúng là các hoạt động không thích hợp. Nếu một con vật ăn thì nghĩa là nó đang đói và nếu nó gãi thì nó đang ngứa. Điều này nhấn mạnh rằng không thể chứng minh là một con thú đang hăm dọa là không đói khi nó thực hiện cái gọi là các hành vi ăn uống thay thế, hoặc nó không ngứa khi nó gãi. Nhưng đây là lời phê phán xa rời thực tế, và đối với bất kỳ ai đã từng thực sự quan sát và nghiên cứu các cuộc chạm trán gây hấn ở rất nhiều loài thì lý lẽ trên là phi lý hết sức. Sự căng thẳng và kịch tính trong những thời điểm này lên đến mức sẽ là buồn cười nếu đưa ra giả thuyết rằng các đối thủ sẽ ngừng lại, dù chỉ trong giây lát, để ăn chỉ vì là để ăn, hay gãi chỉ vì là để gãi, hoặc ngủ chỉ vì là để ngủ.

Mặc cho các lý luận học thuật về cơ chế nhân quả sinh ra các hành vi thay thế, có một điều rõ ràng là, xét về mặt chức năng, chúng tạo ra thêm một nguồn tín hiệu nữa để phát triển các tập tính hăm dọa có giá trị. Nhiều động vật đã gia tăng quá mức các hành động này khiến chúng trở nên nổi bật và phô trương hơn.

Như vậy, tất cả các hoạt động này, các tín hiệu của hệ thần kinh tự chủ, các chuyển động thể hiện sự gây hấn, các tư thế nước đôi và các hành vi thay thế, đã được nghi thức hóa và cung cấp cho các con vật một tập hợp bao gồm toàn bộ các tín hiệu hăm dọa. Trong phần lớn các cuộc chạm trán, chúng sẽ

đủ để giải quyết tranh chấp mà không cần các đối thủ phải đánh nhau. Nhưng nếu hệ thống này thất bại, chẳng hạn như khi nó thường diễn ra trong các điều kiện quá đông đúc, thì cuộc chiến thực sự xảy ra và các tín hiệu này nhường chỗ cho cuộc tấn công bằng sức lực cơ thể. Khi đó, răng được dùng để cắn, cắt và đâm, đầu và sừng để húc và đâm, thân để va đập và xô đẩy, chân để quắp, đá và chộp, tay để nắm và siết, và đôi khi đuôi cũng dùng để quất và đập. Ngay cả khi như vậy, rất hiếm khi một đối thủ giết chết đối thủ kia. Những loài nào đã phát triển các kỹ thuật giết chóc đặc biệt để sử dụng đối với con mồi của chúng thì lại hiếm khi dùng các kỹ thuật này khi đánh nhau với đồng loại, (đôi khi người ta cũng mắc các sai lầm nghiêm trọng khi giả định rằng có mối quan hệ giữa tập tính tấn công con mồi và tập tính tấn công kẻ địch. Hai tập tính này là hoàn toàn khác nhau cả về động cơ thúc đẩy lẫn việc thực hiện.) Ngay sau khi địch thủ chùn lại, nó không còn là mối đe dọa nữa và bị lờ đi. Không cần phải lãng phí thêm năng lượng, vậy là kẻ thua trận được phép rút lui mà không bị gây tổn thương hay hành hạ gì thêm nữa.

Trước khi đối chiếu tất cả các hoạt động tham chiến này tới loài của chính chúng ta, còn một khía cạnh nữa của tập tính gây hấn động vật cần phải được xem xét. Nó liên quan tới hành vi của kẻ thất bại. Khi vị trí của nó không giữ được thì điều rõ ràng mà nó cần làm là bỏ chạy càng nhanh càng tốt. Nhưng không phải lúc nào cũng chạy trốn được. Đường chạy trốn của nó có thể bị ngăn cản, hoặc nếu nó là thành viên của một nhóm xã hội có cấu trúc chặt chẽ thì nó bị bắt buộc phải lưu lại trong phạm vi kiểm soát của kẻ chiến thắng. Trong bất kỳ trường hợp nào đã nêu, bằng một cách nào đó nó phải báo hiệu cho con vật mạnh hơn rằng nó không còn là mối đe dọa và rằng nó không có ý định tiếp tục cuộc chiến. Nếu nó rời cuộc chiến khi bị thương nặng hay đã kiệt sức thì điều đó là đủ rõ ràng, con vật thắng thế sẽ bỏ đi và để nó được yên ổn. Nhưng nếu nó báo hiệu rằng mình chấp nhận thất bại từ trước khi vị thế của nó bị đẩy đến mức tồi tệ nhất này thì nó sẽ có thể tránh được sự trừng phạt nghiêm trọng hơn. Muốn thế nó phải thể hiện một số biểu lộ quy phục đặc trưng nào đó. Các biểu lộ này làm dịu kẻ tấn công và nhanh chóng giảm bớt sự hung hãn của nó, tăng tốc độ giải quyết tranh chấp.

Có vài cách thực hiện việc này. Về cơ bản, chúng hoặc tắt các tín hiệu từng khuấy động sự gây hấn của đối phương, hoặc bật các tín hiệu khác, biểu lộ rõ ràng ý muốn không gây hấn. Loại thứ nhất chỉ có vai trò xoa dịu con vật thắng thế, còn loại sau có tác dụng tích cực thay đổi tâm trạng của nó sang cầu hòa. Dạng thô sơ nhất của quy phục là trở nên bất động. Do hành động gây hấn bao hàm chuyển động hung hăng, nên tư thế bất động tự động báo hiệu sự không gây hấn. Tư thế này thường xuyên kết hợp với sự né tránh và co rúm lại. Hành động gây hấn bao hàm việc phình to cơ thể tới kích

thước cực đại còn hành động thu mình trái ngược lại và vì thế có tác dụng như một sự xoa dịu. Quay mặt đi không nhìn vào kẻ tấn công cũng có tác dụng tương tự, do nó ngược lại với tư thế tấn công trước mặt. Các cử chỉ đối ngược với sự hăm dọa cũng được sử dụng. Nếu một loài cá biệt nào đó hăm dọa bằng cách hạ thấp đầu của nó thì việc nâng đầu lên có thể trở thành một cử chỉ xoa dịu đáng giá. Nếu kẻ tấn công dựng đứng lông thì việc cụp lông xuống sẽ có vai trò của một phương thức quy phục. Trong các trường hợp hiếm hoi nào đó, kẻ thất bại sẽ thừa nhận sự thất bại bằng cách chia ra một khu vực dễ bị tổn thương cho kẻ tấn công. Chẳng hạn, một con tinh tinh sẽ chìa bàn tay ra thay cho cử chỉ quy phục, biểu hiện rằng nó cực kỳ dễ bị tổn thương đối với các cú cắn mạnh. Một con tinh tinh hung hãn sẽ không bao giờ làm vậy, nên cử chỉ cầu xin này dùng để xoa dịu cá thể thắng thế.

Loại tín hiệu xoa dịu thứ hai vận hành như các phương thức kích thích chuyên hướng hưng phấn. Con vật lệ thuộc gửi đi các tín hiệu kích thích phản ứng không gây hấn và khi phản ứng này xuất hiện ở kẻ tấn công thì thôi thúc phải đánh nhau của nó bị phản ứng đó khuất phục và triệt tiêu. Quy trình này được thực hiện theo một trong ba cách thức chính. Sự kích thích chuyên hướng hưng phấn đặc biệt phổ biến là bắt chước tư thế xin ăn của con non. Cá thể yếu hơn thu mình lại và cầu xin cá thể thống lĩnh trong tư thế của con non đặc trưng cho loài cụ thể đó - một phương thức đặc biệt được các con cái ưa chuộng khi chúng bị con đực tấn công. Nó thường hiệu quả đến mức con đực phản ứng lại bằng việc ợ ra một phần thức ăn cho con cái, rồi sau đó con cái hoàn thành nghi thức xin ăn bằng cách nuốt số thức ăn này. Ở trong tâm trạng làm cha che chở hết mực, con đực mất đi sự gây hấn của nó và cặp đôi này cùng nhau dịu dần xuống. Đó là nền tảng của sự cho ăn tán tỉnh ở nhiều loài, đặc biệt là đối với chim, trong đó ở các giai đoạn ban đầu của việc hình thành cặp đôi con trống có rất nhiều hành động gây hấn. Hoạt động kích thích chuyên hướng hưng phấn khác là việc con vật yếu hơn học theo tư thế tình dục của con cái. Không phụ thuộc vào giới tính hoặc tình trạng tình dục của mình, nó có thể đột ngột áp dụng tư thế chia mông ra của con cái. Khi nó phô bày về phía kẻ tấn công theo cách này, nó kích thích một phản ứng tình dục làm cắt tâm trạng gây hấn của kẻ tấn công. Trong những tình huống như thế, con đực hay con cái thắng thế sẽ nhảy lên và giả giao phối với con đực hoặc con cái quy phục.

Dạng kích thích chuyên hướng hưng phấn thứ ba bao hàm sự khuấy động tâm trạng chải chuốt hay được kẻ khác chải chuốt cho. Phần lớn sự chải chuốt xã hội hay chải chuốt lẫn nhau diễn ra trong thế giới động vật, gắn liền chặt chẽ với các khoảnh khắc yên ả hòa bình của đời sống cộng đồng. Con vật yếu hơn có thể hoặc là mời kẻ chiến thắng chải chuốt cho nó, hoặc có thể phát ra các tín hiệu đề nghị cho phép thực hiện việc chải chuốt cho chính kẻ

chiến thắng. Khi sử dụng phương thức này khá nhiều và luôn thực hiện kèm với một cử chỉ khuôn mặt đặc biệt, bao gồm việc nhanh chóng chép môi - một phiên bản đã biến đổi và nghi thức hóa trong một phần của nghi thức chải chuốt thông thường. Khi một con khỉ chải chuốt cho một con khác, nó thường nhét các mẫu da và mảnh vụn khác vào trong miệng, đồng thời chép môi khi làm việc đó. Gia tăng mức độ và tốc độ chuyển động chép môi báo hiệu sự sẵn sàng của con vật trong việc thực hiện bốn phần chải chuốt này và cách này thường xuyên đạt mục đích là triệt tiêu sự gây hấn của kẻ tấn công, thuyết phục nó bớt căng thẳng đi và để cho bản thân nó được chải chuốt. Một lát sau cá thể thống lĩnh bị thủ tục này ru ngủ, làm cho kẻ yếu ớt có thể chuồn đi mà không bị thương tổn.

Như thế các tín hiệu này là các nghi thức và thủ thuật mà động vật dùng để giải quyết mọi rắc rối gây hấn của chúng. Thành ngữ “tạo hóa vốn tàn bạo, rặng và vuốt vấy đỏ máu”^[18] ban đầu nhằm nói tới các hoạt động giết con mỗi một cách tàn bạo của động vật ăn thịt, nhưng nó đã được áp dụng không chính xác khi áp dụng chung cho toàn thể chủ đề động vật đánh nhau. Không có gì sai lầm hơn khẳng định này. Nếu một loài muốn sinh tồn bền vững, nó không thể chăm chăm tàn sát đồng loại. Sự gây hấn nội loài phải bị ngăn chặn và kiểm soát, và vũ khí giết con mỗi của một loài cụ thể càng mạnh và man rợ bao nhiêu thì các ngăn chặn trong việc sử dụng chúng để giải quyết tranh chấp với đối thủ cùng loài lại càng phải chặt chẽ bấy nhiêu. Đây mới chính là “luật rừng” thật sự, liên quan đến tranh chấp về lãnh thổ và tôn ti trật tự. Những loài nào không tuân thủ luật này đã bị tuyệt chủng từ lâu.

Với tư cách một loài, chúng ta giải quyết tình trạng này như thế nào? Tập hợp đặc thù các tín hiệu hăm dọa và xoa dịu của chính chúng ta là gì? Các phương pháp đánh nhau của chúng ta là như thế nào, và chúng ta kiểm soát chúng ra sao?

Khuấy động gây hấn khiến chúng ta đẩy lên các thay đổi sinh lý đột ngột và căng thẳng cơ bắp và bối rối như đã miêu tả trong phạm vi động vật nói chung. Giống như các loài khác, chúng ta cũng biểu lộ một loạt các hành vi thay thế. Trong một vài khía cạnh chúng ta không được trang bị tốt như các loài khác để phát triển các phản ứng cơ bản này thành các tín hiệu mạnh mẽ. Chẳng hạn chúng ta không thể hăm dọa các đối thủ bằng cách dựng đứng lông hay tóc trên cơ thể. Chúng ta vẫn làm điều đó trong các thời điểm vô cùng sùng sốt (“Tóc tai tôi dựng đứng cả lên”), nhưng nó ít được sử dụng như một tín hiệu. Chúng ta có các tín hiệu khác tốt hơn nhiều. Chính tình trạng trần trụi đã ngăn cản chúng ta dựng đứng lông lên một cách hiệu quả, nhưng nó lại tạo cho chúng ta cơ hội gửi các tín hiệu ửng đỏ và tái nhợt

manh mẽ. Chúng ta có thể “mặt trắng bệch vì căm giận”, “giận đỏ mặt” hoặc “mặt tái nhợt vì sợ”. Ở đây chúng ta phải quan sát màu trắng (“nhợt nhạt”): nó báo hiệu sự sẵn sàng hoạt động. Nếu nó kết hợp với các hoạt động khác báo hiệu sự tấn công, thì nó là tín hiệu nguy hiểm quan trọng. Nếu nó kết hợp với các hoạt động khác báo hiệu sự sợ hãi, thì nó là tín hiệu hoảng sợ. Bạn sẽ nhớ lại là nó được kích hoạt hóa bởi hệ thần kinh giao cảm, hệ thống ra lệnh “tiến lên” và không nên coi nhẹ nó. Ngược lại, sự ửng đỏ là ít lo ngại hơn: nó được các cơ gắng tạo cân bằng một cách điên cuồng của hệ đối giao cảm gây ra, và nó chỉ ra rằng hệ thống “tiến lên” đã bắt đầu bị xói mòn. Đối thủ giận dữ đỏ mặt đối diện với bạn không dễ tấn công bạn bằng đối thủ mặt trắng bệch và môi mím chặt. Khả năng xung đột của người mặt đỏ vẫn còn bị kiểm soát và kiềm chế, còn người mặt trắng thì đã sẵn sàng hành động. Không thể đùa được với cả hai loại người này, nhưng người mặt trắng có nhiều khả năng nhảy vào cuộc tấn công hơn trừ khi anh ta được xoa dịu ngay lập tức hoặc là bị hăm dọa ngược trở lại còn mạnh hơn.

Tương tự như vậy, hơi thở sâu và nhanh là một tín hiệu nguy hiểm, nhưng nó trở nên ít hăm dọa hơn khi phát triển thành các tiếng khịt khịt và líu ríu đứt quãng. Mỗi quan hệ tương tự tồn tại giữa tình trạng miệng khô khi sự tấn công sắp bắt đầu và miệng ứa nhiều nước dãi hơn khi sự tấn công bị ức chế mạnh hơn. Tiểu tiện, đại tiện và choáng ngất thường xuất hiện muộn hơn một chút, là kết quả của sóng sốc ồ ạt đi kèm theo các khoảnh khắc căng thẳng mạnh.

Khi cả thôi thúc tấn công và chạy trốn đồng thời được kích hoạt mạnh, chúng ta thể hiện một số chuyển động đặc trưng thể hiện ý định và các tư thế nước đôi. Quen thuộc nhất trong số này là giờ nắm đấm - một động tác được nghi thức hóa theo hai cách. Nó được thực hiện ở một khoảng cách nào đó tới đối thủ, ở một điểm quá xa nên không thể là một cú ra đòn. Vì vậy chức năng của nó không mang tính cơ học mà là một tín hiệu thị giác. Nó được nghi thức hóa thêm nữa bằng sự bổ sung các chuyển động tới lui nổi bật của cẳng tay. Nắm đấm rung lắc theo kiểu này một lần nữa lại là tín hiệu thị giác chứ không phải cơ học xét về tác động của nó. Chúng ta thực hiện các “cú ra đòn” có nhịp điệu lặp lại nhiều lần bằng nắm đấm, nhưng vẫn ở khoảng cách không nguy hiểm đối với đối thủ.

Trong khi làm điều này thì toàn bộ cơ thể có thể thực hiện các chuyển động ngắn có ý định tiếp cận, đó là các hoạt động thường xuyên kiềm chế chính chúng để không đi quá xa. Chân có thể giậm mạnh và âm ỉ, còn nắm đấm có thể hạ xuống và đập mạnh lên bất kỳ đồ vật nào gần đó. Hành động cuối cùng này là một ví dụ của điều gì đó thường thấy ở các động vật khác, và được quy thành hành động chuyển hướng. Điều xảy ra là ở chỗ, do khách thể (đối thủ) kích thích tấn công là quá mạnh, không thể bị tấn công trực

tiếp, nên các chuyển động gây hấn được giải thoát, nhưng phải được chuyển hướng về phía đồ vật nào đó ít đáng sợ hơn, chẳng hạn như vào một người ngoài cuộc vô tội (tất cả chúng ta từng phải hứng chịu cảnh này ít nhất là một lần), hoặc thậm chí là vào một vật vô tri vô giác. Nếu như đồ vật bị nhằm vào thì nó có thể bị đập vụn hay bị phá hủy. Khi một bà vợ đập tan chiếc bình xuống sàn nhà thì tất nhiên cái bình tượng trưng cái đầu của chồng bà ta nằm ở đó và đã vỡ ra thành nhiều mảnh nhỏ. Một điều thú vị là tinh tinh và gôrila thường xuyên biểu lộ hành động này theo cách của chúng: chúng nhổ bật, đập vỡ và ném lung tung các cành cây và cỏ lá. Một lần nữa, nó có tác động thị giác mạnh.

Điều đi kèm chuyên biệt hóa và quan trọng cho tất cả các biểu lộ gây hấn này là việc tạo ra các nét mặt hăm dọa. Các nét mặt này, cùng với các tín hiệu âm thanh bằng lời nói, tạo ra cho chúng ta phương thức truyền đạt tâm trạng gây hấn chính xác nhất. Mặc dù khuôn mặt cười, được thảo luận trong chương trước, chỉ có ở loài chúng ta, nhưng các khuôn mặt gây hấn của chúng ta, dấu cho chúng có thể biểu cảm hơn, vẫn giống như ở tất cả các linh trưởng bậc cao khác. (Chỉ thoáng nhìn, chúng ta có thể phân biệt một con khỉ hung tợn hoặc một con khỉ sợ hãi, nhưng chúng ta phải học để nhận biết được khuôn mặt con khỉ thân thiện.) Quy tắc hoàn toàn đơn giản: thôi thúc tấn công càng lần át thôi thúc chạy trốn thì khuôn mặt càng bị kéo chĩa về phía trước. Còn ở trường hợp ngược lại, khi sự sợ hãi thắng thế thì tất cả các chi tiết khuôn mặt bị kéo ngược trở lại về phía sau. Trong khuôn mặt tấn công, hàng lông mày chuyển thành sự cau có, trán nhăn, các khóe miệng được kéo về phía trước, và môi mím chặt. Khi sự sợ hãi thống trị tâm trạng, thì khuôn mặt hoảng sợ kèm đe dọa xuất hiện. Hàng lông mày nổi lên, trán nhăn, các khóe miệng bị kéo ngược lại phía sau và môi tách ra để lộ hàm răng. Khuôn mặt này thường đi kèm các cử chỉ khác dường như rất mang tính gây hấn. Những cử chỉ như nhăn trán và nhe răng đôi khi được coi là các tín hiệu “hung tợn” vì lẽ đó. Nhưng trên thực tế chúng là các dấu hiệu sợ hãi, ở đây khuôn mặt cung cấp một tín hiệu báo sớm rằng sự sợ hãi hiện diện rất rõ, mặc cho các cử chỉ hăm dọa từ phần còn lại của cơ thể vẫn cố bám lại. Tất nhiên, nó vẫn là khuôn mặt hăm dọa và không thể coi thường. Nếu như chỉ mỗi nỗi sợ hãi tột đỉnh được biểu lộ thì khuôn mặt đã không bị kéo về phía trước và đôi thủ hấn đã rút lui.

Chúng ta và loài khỉ có chung việc biểu lộ nét mặt này, một việc nên nhớ nếu bạn có khi nào đối mặt với một con khỉ đầu chó to lớn. Nhưng còn có các nét mặt khác được chúng ta sáng tạo theo con đường tiến hóa văn minh, chẳng hạn như thè lưỡi, phồng má, đặt ngón tay cái lên mũi (để chế nhạo ai đó), và cường điệu quá mức các nét mặt đặc trưng nói trên để bổ sung vào kho cử chỉ hăm dọa của mình. Phần lớn các nền văn hóa cũng bổ sung một

loạt các cử chỉ hăm dọa hay xúc phạm, bằng việc sử dụng phần còn lại của cơ thể. Các chuyển động có mục đích gây hấn (“nhảy chồm chồm như điên”) đã được trau chuốt thành các điệu nhảy gây chiến hung tợn với nhiều kiểu khác biệt và cách điệu hóa. Chức năng ở đây cũng là khuấy động cộng đồng và đồng bộ hóa các cảm giác gây hấn mạnh mẽ chứ không phải trực tiếp biểu lộ với kẻ thù về mặt thị giác.

Do chúng ta đã trở thành một loài nguy hiểm tiềm ẩn, với sự phát triển văn minh của các loại vũ khí giết người, nên không ngạc nhiên khi chúng ta có phạm vi rộng lạ thường các tín hiệu xoa dịu. Chúng ta cùng chung phản ứng quy phục cơ bản như cúi mình và la hét với các loài linh trưởng khác. Ngoài ra chúng ta còn hình thức hóa muôn màu muôn vẻ các biểu lộ lệ thuộc. Tự bản thân sự cúi mình đã mở rộng ra thành khom lưng quỳ gối và nằm phủ phục. Các mức độ thấp của hành động này được thể hiện dưới dạng quỳ gối chào, khom mình chào và khẽ nhún đầu gối chào. Tín hiệu cơ bản ở đây là hạ thấp cơ thể so với cá nhân thống trị. Khi hăm dọa, chúng ta làm phồng to chính mình lên tới mức tốt độ, làm cho cơ thể cao lớn hơn mức có thể. Vì thế hành vi quy phục phải thực hiện theo tiến trình ngược lại là hạ thấp cơ thể càng nhiều càng tốt. Thay vì làm điều đó theo cách thức ngẫu nhiên, chúng ta đã cách điệu hóa thành một số công đoạn đặc trưng và cố định, mỗi công đoạn với tín hiệu ý nghĩa đặc biệt riêng. Hành động chào là thú vị trong phạm vi vấn đề này do nó cho thấy các dấu hiệu văn hóa của chúng ta có thể đi xa tới đâu ra khỏi sự hình thức hóa cử chỉ ban đầu. Thoạt nhìn thì tư thế chào quân sự nhìn giống như một chuyển động gây hấn. Nó là tương tự như kiểu tín hiệu giơ tay lên để tung một cú ra đòn. Khác biệt cơ bản là ở chỗ bàn tay không nắm chặt lại và nó hướng về phía chiếc mũ cát hay mũ lưỡi trai. Tất nhiên nó là biến đổi cách điệu hóa của hành động bỏ mũ, mà bản thân việc này nguyên là một phần của thủ tục hạ thấp mình.

Sự chất lọc của chuyển động khom mình chào xuất phát từ hành động cúi mình thô sơ của linh trưởng cũng đáng chú ý. Đặc điểm then chốt ở đây là hạ thấp mắt. Cái nhìn thẳng chằm chằm là điển hình của hành vi gây hấn rõ rệt nhất. Nó là một phần của các nét mặt hung dữ nhất và kèm theo tất cả các cử chỉ hiệu chiến nhất. (Đó là lý do tại sao trò chơi của trẻ em “Thi nhìn chòng chọc” là quá khó thực hiện và tại sao hành động tò mò đơn giản là nhìn chằm chằm của một đứa trẻ lại bị phê phán nhiều: “Nhìn chằm chằm thật là thô lỗ”.) Cho dù việc khom mình chào đã giảm bớt về mức độ theo tập quán xã hội, nó luôn luôn duy trì yếu tố hạ thấp mặt xuống. Chẳng hạn, các thành viên nam trong triều đình, do phải lặp đi lặp lại quá nhiều hành động cúi chào, nên đã điều chỉnh các phản ứng cúi chào của mình: tuy vẫn còn hạ thấp mặt, nhưng thay vì gập người từ thắt lưng thì hiện nay khi cúi chào, họ chỉ hạ thấp phần đầu, còn từ cổ trở xuống thì cứng đơ.

Trong những dịp ít mang tính nghi thức hơn thì phản ứng chống nhìn chăm chăm được tạo ra bằng chuyển động quay đi đơn giản, hoặc biểu hiện “mắt lảng tránh”. Chỉ cá nhân nào thực sự gây hấn mới nhìn chăm chăm vào mắt bạn thật lâu. Trong các cuộc đối thoại trực diện thông thường, khi đang nói chúng ta hay nhìn ra chỗ khác chứ không nhìn thẳng vào những người bạn, và sau đó liếc nhanh vào họ khi kết thúc mỗi câu, hoặc mỗi “đoạn”, để kiểm tra phản ứng của họ với những gì chúng ta đã nói. Một thuyết trình viên chuyên nghiệp dành một số thời gian để tự rèn luyện nhìn thẳng vào các thành viên trong số thính giả của ông ta đang ngồi ở phía dưới bục diễn thuyết thay vì nhìn vào phía trên đầu họ, nhìn sang hai bên hay ra phía sau hội trường. Mặc dù anh ta ở vị trí chi phối như vậy nhưng có rất nhiều người đang chăm chăm nhìn (từ vị trí ngồi an toàn của họ) vào anh ta, buộc anh ta phải trải qua nỗi e ngại cơ bản đối với họ mà ban đầu không thể kiểm soát được. Chỉ sau khi thực hành nhiều thì anh ta mới có thể khắc phục được nỗi e ngại đó. Hành động thể chất đơn giản, gây hấn là bị nhìn chăm chăm từ nhiều người cũng là nguyên nhân khiến một nghệ sĩ bồn chồn, nôn nao trong bụng trước khi bước ra sân khấu. Tất nhiên, trí óc người nghệ sĩ lo lắng về chất lượng biểu diễn và sự cảm thụ của khán giả, nhưng cái nhìn chăm chăm như đe dọa của đám đông là một thử thách thêm nữa và là khó khăn chủ yếu đối với anh ta. (Một lần nữa đây là trường hợp cái nhìn chăm chăm mang tính tò mò bị nhầm lẫn với cái nhìn chăm chăm đe dọa ở mức cảm nhận vô thức.) Việc đeo kính trắng hay kính râm khiến khuôn mặt có vẻ gây hấn hơn do nó phóng to một cách nhân tạo và ngẫu nhiên hình ảnh nhìn chăm chăm. Nếu ai đó đeo kính to ngấm nhìn chúng ta thì chúng ta như cảm thấy một cái nhìn chăm chăm quá mức từ phía người đó. Các cá nhân tính cách mềm mỏng có xu hướng chọn kính gọng mỏng hay không gọng (có lẽ họ không nhận thức rõ tại sao lại làm như vậy), do điều đó cho phép họ nhìn tốt hơn mà chỉ phóng đại cái nhìn chăm chăm ở mức tối thiểu. Bằng cách này họ tránh khuấy động hành động phản gây hấn.

Biện pháp chống nhìn chăm chăm mạnh hơn là lấy tay che mắt hoặc giấu mặt trong chỗ gập của khuỷu tay. Hành động đơn giản nhắm mắt cũng cắt đứt cái nhìn chăm chăm. Điều thú vị là một số người nhắm mắt của họ liên tục, rất nhanh, không tự nhiên khi đối diện và nói chuyện với người lạ. Dường như các phản ứng chớp mắt thông thường của họ đã kéo dài ra thành các khoảnh khắc che mắt kéo dài. Phản ứng này biến mất khi họ nói chuyện với những người bạn thân trong hoàn cảnh họ cảm thấy thoải mái. Liệu họ đang cố gắng đóng sập sự hiện diện “hăm dọa” của người lạ, hay họ đang cố gắng giảm mức nhìn chăm chăm của bản thân, hoặc cả hai, điều này không phải bao giờ cũng rõ ràng.

Vì hiệu quả hăm dọa mạnh mẽ, nhiều loài đã phát triển các đốm mắt nhìn

chăm chăm thành cơ chế tự vệ. Nhiều loài bướm đêm (ngài) có một cặp đốm hình con mắt đầy vẻ dọa dẫm trên cánh. Các đốm mắt này được che đậy cho tới khi con vật bị kẻ săn mồi tấn công. Cánh của chúng mở ra và làm lóe lên các đốm mắt sáng màu trước mặt kẻ địch. Người ta đã chứng minh bằng thực nghiệm rằng điều đó gây ảnh hưởng sợ hãi đáng kể lên các sát thủ tiềm tàng, thường khiến chúng tháo lui và để con côn trùng được yên. Nhiều loài cá và một số loài chim và thậm chí cả một số động vật có vú đã bắt chước thủ thuật này. Ở loài chúng ta, các sản phẩm thương mại đôi khi cũng sử dụng cùng một phương thức (có ý hoặc không có ý). Những nhà thiết kế xe ô tô sử dụng các đèn pha theo cách này và thường xuyên thêm vào ấn tượng gây hấn tổng thể bằng cách chạm trở một đường phía trước nắp đậy thành hình lông mày cau lại. Ngoài ra họ cũng bổ sung các “răng trần” dưới dạng lưới kim loại giữa các “đốm mắt”. Khi đường sá ngày càng trở nên đông đúc và việc lái xe ngày càng trở thành hoạt động hung hăng thì các khuôn mặt đe dọa của ô tô ngày càng được cải tiến tinh tế, giúp những người lái chúng truyền đạt hình ảnh ngày càng gây hấn. Ở quy mô nhỏ hơn, một số sản phẩm nào đó được đặt nhãn hiệu kiểu khuôn mặt đe dọa, chẳng hạn như OXO, OMO, OZO và OVO. Thật may mắn cho những nhà sản xuất, các nhãn hiệu này không làm cho khách hàng khó chịu: ngược lại, chúng rất thu hút sự chú ý và, khi xem kĩ, người ta nhận ra những khuôn mặt đe dọa chỉ là những chiếc thùng các-tông vô hại. Nhưng người ta sẽ chú ý đến các sản phẩm đó chứ không phải các sản phẩm đối thủ.

Tôi đã đề cập trước đây rằng tinh tinh xoa dịu bằng cách chìa bàn tay éo lả về phía cá thể thống trị. Chúng ta cũng có cùng cử chỉ này như chúng, ở dạng tư thế ăn xin hay cầu khẩn điển hình. Chúng ta cũng đã chấp nhận nó như là cử chỉ chào hỏi phổ biến được thể hiện bằng cái bắt tay thân thiện. Các cử chỉ thân thiện thường phát sinh ra từ các cử chỉ quy phục. Chúng ta đã thấy trước đây điều đó xảy ra như thế nào với các phản ứng mỉm cười và cất tiếng cười (một cách ngẫu nhiên, cả hai vẫn xuất hiện trong các tình huống xoa dịu dưới dạng nụ cười bên lên và tiếng cười khúc khích e dè). Việc bắt tay diễn ra như một nghi thức qua lại giữa các cá nhân có đẳng cấp gần tương đương nhau, nhưng được chuyển thành sự khom mình để hôn bàn tay chìa ra khi có sự bất bình đẳng rõ rệt giữa các đẳng cấp. (Với sự “bình đẳng” ngày càng tăng giữa các giới và các giai cấp khác nhau, phép lịch sự thứ hai này hiện nay đang trở nên hiếm hơn, nhưng vẫn tồn tại trong các môi trường chuyên biệt hóa nhất định, trong đó tôn ti trật tự chi phối vẫn được tôn trọng triệt để, như trong trường hợp của Giáo hội.) Ở một số trường hợp cá biệt nhất định, bắt tay được biến đổi thành tự lắc tay hoặc bóp tay. Trong một số nền văn hóa đây là sự thỏa hiệp chào hỏi chuẩn mực, trong các nền văn hóa khác nó chỉ được thực hiện trong các ngữ cảnh cực kỳ “cầu khẩn”.

Còn có nhiều hành vi mang đặc thù văn hóa khác trong lĩnh vực tập tính quy phục, chẳng hạn như ném khăn hay vẩy cờ trắng, nhưng ở đây chúng ta không cần tìm hiểu chúng nữa. Tuy nhiên, một vài phương thức kích thích chuyên hướng hưng phần đơn giản hơn xứng đáng được đề cập, vì lý do duy nhất là chúng có mối quan hệ thú vị với các kiểu mẫu tương tự ở các loài khác. Bạn hãy nhớ lại rằng các kiểu mẫu tập tính “trẻ con”, tập tính tình dục hoặc chải chuốt nào đó được sử dụng nhằm mục đích khuấy động các cảm giác không gây hấn để cạnh tranh và lấn át các cảm giác bạo lực hơn trong các cá thể gây hấn hoặc có tiềm năng gây hấn. Ở loài của chính chúng ta, hành vi “trẻ con” của những người lớn quy phục là đặc biệt phổ biến trong giai đoạn yêu đương tìm hiểu. Một đôi đang tìm hiểu thường chọn “lời nói trẻ con”, không phải là do họ đang hướng về tập tính làm cha mẹ, mà do nó khuấy động cảm giác làm mẹ hay làm cha dịu dàng che chở cho bạn tình và bằng cách đó trấn áp các cảm giác mang tính gây hấn hơn (hoặc các cảm giác mang tính sợ hãi hơn, với cùng một lý do). Nhớ đến sự phát triển của kiểu tập tính này thành sự cho ăn kèm ve vãn ở chim, ta thật buồn cười khi quan sát thấy sự gia tăng khác thường việc bón cho nhau ăn diễn ra trong giai đoạn tìm hiểu của chính con người chúng ta. Chưa bao giờ trong cuộc đời mình mà chúng ta lại cố gắng nhiều như thế để nhét những miếng ngon vào miệng nhau, hoặc tặng nhau những hộp sô cô la.

Đôi với vấn đề kích thích chuyên hướng hưng phần theo hướng tình dục, hành vi quy phục xảy ra khi người phụ thuộc (bất kể là đàn ông hay đàn bà) thể hiện thái độ “nữ tính” khái quát hóa đối với cá nhân có quyền thống trị (là đàn ông hay đàn bà) trong một khung cảnh gây hấn chứ không còn bó hẹp trong một khung cảnh tình dục thật sự. Hiện tượng này khá phổ biến, nhưng hành vi cụ thể là việc cá thể có quyền thống trị chấp nhận tư thế chia mông tình dục của con cái làm cử chỉ xoa dịu dường như nay đã biến mất, cùng với sự biến mất của chính tư thế tình dục nguyên gốc. Hiện nay nó chủ yếu chỉ giới hạn trong phạm vi trừng phạt các nam sinh, với trận đòn roi có nhịp điệu thay thế cho các cú ấn khung chậu có nhịp điệu của con đực thống trị. Không rõ các thầy giáo có còn khăng khăng duy trì cách phạt này nữa hay không nếu họ nhận thức được đầy đủ rằng thật ra họ đang thực hiện một dạng giao cấu nghi thức của linh trưởng cổ đại với học trò của mình. Họ có thể dễ dàng gây ra đau đớn cho các nạn nhân mà không cần buộc họ phải chấp nhận tư thế cong người xuống của một con cái quy phục. (Một điều đáng chú ý là các nữ sinh hiếm khi bị đánh theo cách này, vì nguồn gốc tình dục của hành động này khi đó sẽ trở nên quá rõ ràng.) Một tác giả giàu tưởng tượng còn giả định rằng lý do để đôi khi buộc các nam sinh phải tụt quần để chấp hành hình phạt không liên quan tới việc làm tăng đau đớn, mà là để cho người đàn ông thống lĩnh chứng kiến mông họ đỏ lên trong khi quá trình

đánh đập diễn ra, việc này gợi lại một cách sinh động sự ửng đó phần thân sau của con linh trưởng cái khi ở trạng thái tình dục cao độ. Dù điều này có đúng hay không, nhưng chắc chắn rằng nghi thức lạ thường này thất bại thảm hại trong vai trò một phương thức xoa dịu kích thích chuyên hướng hưng phấn. Cậu học sinh bất hạnh kích thích tình dục ngầm đối với người đàn ông thông lĩnh càng nhiều thì khả năng ông ta duy trì mãi nghi thức này lại càng cao hơn, và do các cú ấn khung chậu có nhịp điệu đã biến đổi một cách tượng trưng thành các cú quật có nhịp điệu của chiếc roi, nên nạn nhân lại quay trở về đúng nơi xuất phát mà không loại bỏ được hành vi gây hấn ban đầu. Cậu ta đã chuyển thành công một cuộc tấn công trực tiếp thành tấn công tình dục, nhưng sau đó lại mắc kẹt vì cuộc tấn công tình dục này lại chuyển đổi một cách tượng trưng thành kiểu tấn công gây hấn khác.

Phương thức kích thích chuyên hướng hưng phấn thứ ba, tức là hành vi chải chuốt, đóng một vai trò nhỏ nhưng hữu ích ở loài chúng ta. Chúng ta thường xuyên dùng các chuyển động vuốt ve và vỗ về để xoa dịu một cá nhân đang kích động, và nhiều thành viên thống trị cao hơn của xã hội dành hàng giờ cho những kẻ lệ thuộc chải chuốt và bợ đỡ. Nhưng chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong một chương khác.

Các hành vi thay thế cũng chiếm một vai trò nào đó trong các cuộc chạm trán gây hấn của chúng ta và xuất hiện gần như trong mọi tình huống căng thẳng và chịu áp lực. Tuy nhiên, chúng ta khác với các động vật khác ở chỗ chúng ta không tự hạn chế mình trong một vài kiểu hành vi thay thế điển hình loài. Chúng ta sử dụng dường như bất kỳ hành động tâm thường nào làm lối thoát cho các cảm giác bị dồn nén. Trong trạng thái mâu thuẫn kích động chúng ta có thể sửa soạn các đồ trang sức, châm điều thuốc, lau chùi kính, liếc nhìn đồng hồ đeo tay, rót đồ uống, hoặc nhấm nháp miếng thức ăn. Tất nhiên, bất kỳ hành động nào trong số này có thể được thực hiện vì các lý do chức năng thông thường, nhưng trong vai trò hành vi thay thế thì chúng không còn phục vụ cho các chức năng này nữa. Các đồ trang sức được sửa soạn lại thực ra đã được phô bày thỏa đáng, không hề lộn xộn và quả thực có khi còn tẻ hơn sau khi được sửa soạn lại trong lúc kích động. Điều thuốc được châm vào thời điểm căng thẳng có thể còn nguyên hoặc chỉ vừa mới bị giụi đi khi bạn trong tình trạng bồn chồn. Ngoài ra, mức độ hút thuốc khi căng thẳng không liên quan gì tới các nhu cầu nghiện nicotin sinh lý của hệ thống. Cặp kính được lau chùi quá tỉ mỉ thực ra đã sạch rồi. Chiếc đồng hồ được lên giây quá đà thực ra không cần lên giây, và khi chúng ta liếc nhìn nó thì mắt chúng ta thậm chí còn không ghi nhớ kim đang chỉ mấy giờ. Khi chúng ta nhấp đồ uống để thay thế thì không phải là chúng ta đang khát. Khi chúng ta nhai đồ ăn để thay thế thì không phải là chúng ta đang đói. Tất cả các hành động này được thực hiện, không phải vì chúng đáp ứng các nhu cầu

thông thường mà đơn giản vì chúng ta phải làm điều gì đó hòng giảm bớt căng thẳng. Chúng xảy ra với tần suất đặc biệt cao trong các gian đoạn ban đầu của các cuộc gặp gỡ xã hội, khi các e ngại và gây hấn được che giấu đang ẩn nấp ngay dưới bề mặt. Ở các bữa tiệc hoặc bất kỳ cuộc tụ họp xã hội nhỏ nào, sau khi các nghi thức xoa dịu lẫn nhau gồm bắt tay và mỉm cười qua đi, các điều thuộc và đồ uống với chức năng thay thế hoặc đồ ăn vặt lập tức được đưa ra. Ngay cả ở những nơi biểu diễn văn nghệ quy mô lớn như nhà hát và rạp chiếu phim thì luồng sự kiện cũng được chia cắt có cân nhắc bằng các khoảng nghỉ ngắn khi khán giả có thể tạm thời thỏa thích thưởng thức các hành vi thay thế ưa thích.

Khi ở trong các thời điểm căng thẳng mạnh vì gây hấn, chúng ta có xu hướng quay trở lại các hành vi thay thế thuộc loại có chung với các loài linh trưởng khác và sự biểu lộ của chúng ta trở nên nguyên thủy hơn. Một con tinh tinh trong tình huống như thế có thể gãi đi gãi lại nhiều lần một cách kích động, khá đặc biệt, khác hẳn với phản ứng gãi thông thường khi ngứa. Nó chủ yếu gãi trong khu vực đầu hoặc đôi khi là các cánh tay. Các chuyển động này cũng khá cách điệu hóa. Chúng ta có các cử chỉ về cơ bản cũng giống như vậy, thực hiện các hành vi chải chuốt thay thế một cách máy móc. Chúng ta gãi đầu, cắn móng tay, “lau” mặt bằng tay, giật mạnh râu hay ria nếu có, hoặc sửa lại mái tóc, xoa, ngoáy, khịt khịt hoặc hỉ mũi, vuốt ve mái tai, ngoáy tai, xoa cằm, liếm môi, hoặc xoa tay theo kiểu rửa tay. Nếu nghiên cứu kỹ lưỡng các thời điểm xung đột căng thẳng, người ta sẽ thấy rằng tất cả các hoạt động này được thực hiện theo kiểu một nghi thức nào đó mà không có các điều chỉnh định vị cẩn thận như những hành động làm sạch thật sự. Cái gãi đầu kiểu hành vi thay thế của một cá nhân có thể khác biệt rõ nét với hành động tương đương ở một người khác, nhưng mỗi người gãi đầu đều thực hiện theo cách thức khá cố định và có đặc trưng riêng. Vì việc làm sạch thật sự không đóng vai trò gì, nên việc một khu vực nhận được nhiều chú ý trong khi các khu vực khác bị bỏ qua chẳng mấy quan trọng. Trong một cuộc gặp gỡ mang tính xã hội nào đó của một nhóm nhỏ các cá nhân, có thể dễ dàng nhận ra thành viên cấp dưới của nhóm bởi tần suất hoạt động tự chải chuốt kiểu hành vi thay thế của họ cao hơn. Còn cá nhân có quyền thống trị thật sự có thể nhận ra bằng sự thiếu vắng gần như hoàn toàn các hành vi này. Nếu thành viên có vẻ có quyền thống trị của nhóm trên thực tế lại thực hiện nhiều hành vi thay thế nhỏ nhặt, thì điều đó có nghĩa là sự thống trị chính thức của ông ta đang bị sự có mặt của các cá nhân khác đe dọa theo một cách nào đó.

Khi thảo luận tất cả các kiểu mẫu tập tính gây hấn và quy phục này, chúng ta giả định rằng các cá nhân liên quan là “nói thật” và không cố ý hoặc chủ tâm thay đổi hành động để đạt được các mục đích đặc biệt. Chúng

ta “lừa dối” bằng lời nói nhiều hơn so với các tín hiệu giao tiếp khác của chúng ta, nhưng ngay cả khi như vậy thì cũng không nên loại bỏ hoàn toàn hiện tượng này. Cực khó để “lừa dối” bằng những kiểu mẫu tập tính chúng ta đã thảo luận, nhưng không phải là không thể. Như tôi từng đề cập, khi các bậc cha mẹ đánh lừa các con bằng cùng cách này, họ thường thất bại trầm trọng nhiều hơn so với những gì họ nhận thức được. Tuy nhiên, trong giao tiếp giữa những người lớn, người ta quan tâm nhiều hơn tới nội dung thông tin bằng lời nói, thì cách đó có thể thành công hơn. Không may cho kẻ dối trá bằng tập tính này, anh ta chỉ dối trá nổi trong một số yếu tố chọn lọc nào đó của toàn bộ hệ thống tín hiệu của mình. Các yếu tố khác mà anh ta không nhận ra lại khiến cho anh ta lòi đuôi dối trá. Những kẻ nói dối bằng tập tính thành công nhất là những kẻ, thay vì cố ý tập trung vào việc biến đổi các tín hiệu đặc trưng, chỉ tập trung vào tâm trạng cơ bản mà họ muốn truyền đạt, còn thì để mặc cho các chi tiết nhỏ tự chăm sóc chính chúng. Phương pháp này được những kẻ nói dối chuyên nghiệp sử dụng thường xuyên thành công rực rỡ, như các nam và nữ diễn viên. Toàn bộ cuộc sống lao động của họ được dùng vào thực hiện các cuộc nói dối bằng tập tính, một quá trình đôi khi có thể cực kì có hại cho cuộc sống riêng tư của họ. Chính khách và các nhà ngoại giao cũng phải thực hiện quá nhiều sự nói dối có tính chất tập tính, nhưng không giống như các diễn viên họ không được “cấp phép nói dối” về mặt xã hội, và hậu quả là các cảm giác tội lỗi nảy sinh có xu hướng cản trở hiệu quả hoạt động của họ. Ngoài ra, không giống như các diễn viên, họ không trải qua các khóa rèn luyện kéo dài.

Ngay cả khi không được rèn luyện chuyên nghiệp, nhưng với một chút cố gắng và nghiên cứu cẩn thận các sự kiện được trình bày trong cuốn sách này thì vẫn có thể đạt được kết quả mong muốn. Tôi đã thử thận trọng áp dụng điều này trong một hay hai cơ hội khi giao tiếp với cảnh sát và đạt một số thành công nhất định. Tôi rút ra kết luận rằng nếu xu hướng sinh vật nổi bật là được xoa dịu bằng các cử chỉ phục tùng thì có thể tận dụng xu hướng này bao nhiêu cũng được, chỉ cần sử dụng các tín hiệu thích hợp. Phần lớn các lái xe, khi bị cảnh sát chặn lại vì một vài vi phạm nhỏ, ngay lập tức phản ứng bằng cách cãi lý cho sự vô tội hoặc trong một chừng mực nào đó bào chữa cho hành vi của mình. Khi làm điều này họ đang bảo vệ cái lãnh thổ (lưu động) của mình và trong con mắt cảnh sát họ đang trở thành các đối thủ cạnh tranh lãnh thổ ưu tiên của cảnh sát. Đây là cách thức hành động tồi tệ nhất trên đời. Nó buộc viên cảnh sát phải phản công. Thay vì thế, nếu họ chọn thái độ ngoan ngoãn phục tùng thì viên cảnh sát càng khó tránh khỏi cảm giác được xoa dịu. Sự hoàn toàn thừa nhận lỗi dựa trên sự ngu dại và thấp kém tuyệt đối đặt người cảnh sát vào vị trí thống lĩnh ngay tức thì và vì thế anh ta khó có thể tấn công. Nhân tiện cần thể hiện sự biết ơn và lòng khâm

phục vì hiệu quả hành động của anh ta trong việc bắt bạn dừng lại. Nhưng lời nói thì vẫn chưa đủ. Các tư thế và cử chỉ thích hợp phải được thêm vào. Sự lo sợ và phục tùng ở cả tư thế cơ thể lẫn nét mặt phải được biểu lộ rõ ràng. Trên hết, điều thiết yếu là nhanh chóng ra khỏi xe và tiến về phía người cảnh sát. Không thể để cho anh ta tự mình tiến đến bạn, hoặc bạn buộc anh ta phải rời ra khỏi lãnh địa của mình, do đó trở thành mối đe dọa đối với anh ta. Ngoài ra, ngồi lại trong xe có nghĩa là bạn đang có lợi thế ở trong lãnh thổ của mình. Rời khỏi nó là bạn tự động làm yếu đi vị thế lãnh thổ của mình. Thêm vào đó, tư thế ngồi trong xe là một tư thế thống lĩnh cố hữu. Quyền lực của vị trí ngồi là một yếu tố bất thường trong hành vi của chúng ta. Không ai có quyền ngồi nếu như “vua” đang đứng. Khi “vua” đứng lên, mọi người cũng phải đứng lên. Đây là ngoại lệ đặc biệt đối với quy tắc chung về tính chất chiều thẳng đứng trong gây hấn, phát biểu rằng độ phục tùng tăng lên thì chiều cao tư thế giảm xuống. Vì thế bằng cách rời xe ô tô bạn đã tước bỏ cả các quyền lãnh thổ lẫn vị trí ngồi thống lĩnh của bạn, và đặt mình vào tình trạng bị yếu đi một cách thích hợp cho các hành động phục tùng theo sau. Tuy nhiên, khi đứng lên thì điều quan trọng là không gắng để cơ thể ưỡn ngực đứng thẳng mà hơi cúi mình, hạ thấp đầu một chút và đại thể là chùng người xuống. Thanh điệu của giọng nói cũng quan trọng như các từ ngữ được sử dụng. Nét mặt lo âu và cái nhìn lảng ra xa cũng có giá trị và một vài hoạt động tự chải chuốt kiểu hành vi thay thế có thể thêm vào cho đủ lệ bộ.

Thật không may, với tư cách là lái xe, người ta về cơ bản ở trong tâm trạng gây hấn để bảo vệ lãnh thổ, và rất khó đánh lừa người khác về tâm trạng này. Nó đòi hỏi hoặc là phải có thực tiễn đáng kể hoặc là có kiến thức đủ sâu về các tín hiệu tập tính phi lời nói. Nếu bạn hơi thiếu một chút quyền uy cá nhân trong cuộc sống thông thường, thì kinh nghiệm này, ngay cả khi được vạch trước khôn ngoan và có tính toán, có thể vẫn quá sức chịu đựng và tốt hơn hết là bạn nên nộp phạt.

Mặc dù đây là chương về tập tính tranh đấu, nhưng cho đến bây giờ chúng ta chỉ giải quyết các phương pháp né tránh trận chiến thật sự. Khi rút cuộc tình thế tiến triển xấu hơn thành sự va chạm thân thể thì vượn trần trụi, nếu nó tay không, sẽ hành xử theo cách trái ngược đầy thú vị với cách hành xử thường thấy ở những linh trưởng khác. Đối với chúng răng là vũ khí quan trọng nhất, nhưng đối với chúng ta thì đó là tay. Trong khi chúng túm và cắn thì chúng ta túm và siết chặt hoặc tung ra các cú đấm. Chỉ khi là những đứa bé còn khá nhỏ tuổi thì cắn mới đóng vai trò đáng kể trong các trận chiến tay không. Tất nhiên lý do là chúng vẫn chưa thể phát triển các cơ cánh tay và bàn tay đầy đủ để tạo ra một tác động lớn bằng tay.

Chúng ta có thể chứng kiến trận chiến tay không giữa những người trưởng thành trong một số biến thể mang tính cách điệu hóa cao, như đấu

vật, như đạo (judo) và đấm bốc, nhưng hiện nay hiếm thấy dạng nguyên bản chưa biến đổi của nó. Thời điểm trận chiến thật sự bắt đầu thì các loại vũ khí nhân tạo được đưa vào cuộc. Trong hình thái thô sơ nhất, các vũ khí này được ném hay dùng như nắm đấm vươn dài để tung ra những đòn đánh mạnh. Trong các hoàn cảnh đặc biệt, tinh tinh vẫn có thể mở rộng tầm tấn công của chúng xa đến hết mức có thể. Khi chúng ở trong tình trạng nửa giam cầm, người ta quan sát thấy chúng nhặt cành cây và ném mạnh nó xuống cơ thể của con báo nhồi rơm, hoặc véo các cục đất và ném chúng ngang qua một rãnh nước vào các vị khách qua đường. Nhưng có ít chứng cứ cho thấy chúng sử dụng các phương pháp này ở bất cứ mức độ nào trong tình trạng hoang dã, và hoàn toàn không thấy chúng sử dụng các phương pháp này với nhau trong các cuộc tranh chấp giữa các đối thủ. Tuy nhiên, chúng cung cấp cho chúng ta một ý niệm mờ mờ về cách thức mà có lẽ chúng ta đã bắt đầu, với các vũ khí nhân tạo được phát triển chủ yếu như phương tiện phòng vệ chống lại các loài khác và để giết chết con mồi. Việc sử dụng chúng trong các trận chiến nội loài gần như chắc chắn chỉ là xu hướng thứ yếu, nhưng một khi các vũ khí đã tồn tại thì chúng sẽ được dùng để giải quyết bất kỳ trường hợp khẩn cấp nào, mà không phụ thuộc vào khung cảnh.

Hình thái đơn giản nhất của vũ khí nhân tạo là các vật thể tự nhiên cứng, rắn, nhưng không bị cải biến, như gỗ hoặc đá. Thông qua cải tiến đơn giản về hình dáng của các vật thể này, hành động ném và đánh thô sơ được củng cố bằng các chuyển động xiên, khía, cắt và đấm bổ sung.

Xu hướng hành vi chủ chốt kế tiếp trong các phương thức tấn công là mở rộng khoảng cách giữa kẻ tấn công và kẻ thù của nó, và chính bước đi này suýt nữa đã hủy diệt chính chúng ta. Giáo có thể tác động ở một khoảng cách, nhưng tầm phóng quá hạn chế. Tên bay xa hơn, nhưng thiếu độ chính xác. Súng đã bù đắp những thiếu sót này một cách ngoạn mục, nhưng bom ném xuống từ bầu trời có thể tác động ở phạm vi còn lớn hơn, và tên lửa đất đối đất có thể đem “cú đánh” của kẻ tấn công đi xa hơn nữa. Kết quả của việc này là ở chỗ các đối thủ, thay vì bị đánh bại, sẽ bị tiêu diệt bừa bãi. Như tôi đã giải thích trước đây, nhiệm vụ thích hợp của gây hấn nội loài ở mức sinh học là chinh phục mà không giết chết kẻ thù. Các giai đoạn cuối cùng của sự tiêu diệt sinh mệnh được né tránh khi kẻ thù chạy trốn hoặc quy phục. Trong cả hai trường hợp thì cuộc chạm trán gây hấn sau đó sẽ kết thúc: tranh chấp đã được giải quyết. Nhưng khi hành vi tấn công được thực hiện từ khoảng cách xa đến mức kẻ chiến thắng không thể biết được các tín hiệu xoa dịu của kẻ thất bại thì gây hấn bạo lực sẽ tiếp diễn ác liệt. Gây hấn chỉ có thể kết thúc khi trực tiếp chứng kiến sự phục tùng nhục nhã, hoặc kẻ thù bỏ chạy thực mạng. Nhưng gây hấn hiện đại cách biệt đến mức chúng ta không thể nhìn thấy bất cứ cách xoa dịu nào nêu trên và kết quả là diễn ra việc tàn sát

hàng loạt ở quy mô chưa từng thấy ở bất kỳ loài nào khác.

Tạo điều kiện và tiếp tay cho hành vi cô ý gây thương tích này là sự hợp tác đã phát triển đặc biệt của chúng ta. Khi chúng ta cải tiến điểm quan trọng này gắn với việc săn bắt con mồi thì nó phục vụ chúng ta khá tốt, nhưng bây giờ nó gây hại ngược lại cho chúng ta. Thôi thúc mạnh mẽ theo hướng tương trợ lẫn nhau đã trở nên dễ bị khuấy động mạnh mẽ trong các khung cảnh gây hấn nội loài. Lòng trung thành trong cuộc đi săn đã trở thành lòng trung thành trong chiến đấu, và thế là sinh ra chiến tranh. Trớ trêu thay, sự tiến hóa của thôi thúc thâm kín để giúp đỡ những người đồng tộc gần gũi của chúng ta lại là nguyên nhân chính của mọi thảm cảnh chiến tranh kinh hoàng. Chính điều đó đã đẩy chúng ta đến chỗ tạo ra các băng nhóm giết người, các nhóm đám đông bạo lực, các bộ lạc du cư hiếu chiến và các quân đội. Không có thôi thúc tương trợ nhau ấy thì các quân thể kia sẽ thiếu sự cố kết, và sự gây hấn sẽ một lần nữa trở thành hiện tượng “cá nhân hóa”.

Người ta từng đưa ra giả thuyết rằng do chúng ta đã tiến hóa thành những kẻ giết con mồi, chúng ta đã tự động trở thành những kẻ giết đôi thủ, và rằng có bản năng thôi thúc bẩm sinh trong chúng ta là giết các địch thủ của mình. Nhưng như tôi đã giải thích, các chứng cứ chống lại điều này. Đánh bại kẻ thù là điều mà một động vật muốn làm chứ không phải là giết hại; quyền thống trị là mục tiêu của gây hấn chứ không phải là sự phá hủy, và về cơ bản chúng ta dường như không khác biệt với các loài khác trong khía cạnh này. Ở đây không có lý do xác đáng cho việc tại sao chúng ta phải khác biệt. Tuy nhiên, điều đã xảy ra là do sự kết hợp tồi tệ giữa khoảng cách của cuộc tấn công với sự hợp tác theo nhóm, nên mục tiêu ban đầu đã bị lu mờ đối với các cá nhân tham dự trận chiến đấu. Bây giờ họ tấn công để ủng hộ các đồng tộc của mình nhiều hơn là để thống trị kẻ thù, và đặc tính dễ bị xoa dịu trực tiếp cố hữu của họ có ít hoặc không có cơ hội để phát huy. Sự phát triển không may mắn này còn chưa hủy hoại được chúng ta và chưa dẫn tới sự tuyệt chủng nhanh chóng của loài chúng ta.

Hoàn toàn tự nhiên, tình trạng khó xử này đã làm nảy sinh rất nhiều sự gãi đầu gãi gáy theo kiểu hành vi thay thế. Giải pháp được ưa chuộng là giải trừ quân bị hàng loạt có đi có lại giữa các bên; nhưng để có tác dụng thực sự thì nó sẽ phải thực hiện triệt để tới mức gần như không thể, mức độ sẽ đảm bảo rằng mọi cuộc giao tranh trong tương lai chỉ được thực hiện dưới dạng đánh giáp lá cà, trong đó các tín hiệu xoa dịu tự động và trực tiếp có thể hoạt động hữu hiệu trở lại. Giải pháp khác là xóa đi lòng yêu nước của các thành viên thuộc các nhóm xã hội khác biệt; nhưng điều đó sẽ vận hành trái ngược với đặc trưng sinh học nền tảng của loài chúng ta. Các liên minh được trui rèn theo một hướng nhanh như thế nào thì cũng sẽ bị phá vỡ ở một hướng khác cũng nhanh như vậy. Xu hướng tự nhiên tạo thành các nội nhóm xã hội

không bao giờ bị loại trừ nếu thiếu sự thay đổi di truyền sâu sắc trong bản chất của chúng ta, và nó sẽ khiến cấu trúc xã hội phức tạp của chúng ta tự động tan rã.

Giải pháp thứ ba là đưa ra và xúc tiến các thay thế vô hại, mang tính tượng trưng cho chiến tranh; nhưng nếu các thay thế này thực sự vô hại, chúng sẽ chắc chắn chỉ đưa chúng ta nhích lên một quãng ngắn trên con đường đi đến việc giải quyết vấn đề thực tế này. Nên nhớ rằng, ở cấp độ sinh học, đây là vấn đề bảo vệ lãnh thổ theo nhóm và xét hiện trạng quá đông đúc của loài chúng ta, nó cũng là vấn đề bành trướng lãnh thổ theo nhóm. Không một trận bóng đá quốc tế nảy lửa nào giải quyết được vấn đề này.

Giải pháp thứ tư là hoàn thiện kiểm soát về mặt tri thức đối với sự gây hấn. Người ta biện luận rằng, vì sự hiểu biết của chúng ta dẫn tới tình trạng hỗn độn này nên cũng chính sự hiểu biết sẽ đưa chúng ta thoát khỏi tình trạng đó. Thật không may, khi gặp các vấn đề cơ bản như bảo vệ lãnh thổ, thì trung tâm não bộ cao hơn của chúng ta lại bị tác động quá dễ dàng từ những thôi thúc của các trung tâm thấp kém hơn. Sự kiểm soát bằng tri thức có thể giúp chúng ta tới một mức độ nào đó, nhưng không thể tiến xa hơn. Nó không đáng tin cậy để có thể coi là phương sách cuối cùng, vì chỉ cần một hành động cảm tính đơn giản, không suy xét hợp lí là đủ để xóa bỏ tất cả những thành tựu tốt lành đã đạt được.

Giải pháp sinh học hợp lí duy nhất cho nan đề này là giảm bớt dân số trên quy mô lớn, hoặc nhanh chóng đưa loài này tới các hành tinh khác và nếu có thể thì kết hợp ưu điểm của cả bốn cách giải quyết đã đề cập. Chúng ta đã biết rằng nếu các nhóm dân cư gia tăng với tốc độ khủng khiếp như hiện nay thì mức độ gây hấn không thể kiểm soát nổi sẽ gia tăng mãnh liệt. Điều này đã được chứng minh một cách thuyết phục bằng các thực nghiệm trong phòng thí nghiệm. Tình trạng quá đông đúc sẽ tạo ra các áp lực và căng thẳng xã hội dẫn tới làm tiêu tan các tổ chức cộng đồng của chúng ta trước khi chúng ta chết đói. Nó sẽ vận hành trực tiếp chống lại việc hoàn thiện kiểm soát bằng tri thức và sẽ tăng cường khả năng bùng nổ cảm xúc một cách gay gắt. Sự phát triển như thế chỉ có thể ngăn chặn được bằng cách giảm thiểu đáng kể tốc độ sinh sản. Thật không may là có hai trở ngại quan trọng ở đây. Như đã giải thích, đơn vị gia đình - vẫn còn là đơn vị cơ bản của mọi xã hội chúng ta - là một công cụ nuôi dạy con cái. Nó đã tiến hóa thành trạng thái hiện tại, tiên tiến và phức tạp, như một hệ thống sản xuất, che chở và nuôi lớn con cháu. Nếu chức năng này bị cắt giảm nghiêm trọng hoặc nhất thời bị loại bỏ thì kiểu mẫu liên kết đôi sẽ chịu thiệt hại, và điều đó sẽ gây ra tình trạng hỗn loạn xã hội đặc thù. Ngược lại, nếu một cố gắng có tính chọn lọc được thực hiện để ngăn cản cơn lũ sinh sản, với các cặp vợ chồng nào đó được phép tự do sinh đẻ và những cặp vợ chồng khác bị ngăn trở thì

nó sẽ vận hành ngược lại tính chất hợp tác thiết yếu của xã hội.

Chung quy là, theo ngôn ngữ số học đơn giản, nếu mọi thành viên trưởng thành của dân cư tạo nên các đôi vợ chồng sinh đẻ, họ chỉ được phép sinh hai đứa con mỗi đôi để duy trì cộng đồng ở mức không thay đổi. Khi ấy, mỗi cá nhân sau đó sẽ thay thế bố hoặc mẹ của nó. Kỳ thật luôn có một tỷ lệ nhỏ dân cư không thể kết đôi, sinh đẻ và một lượng người chết yểu do thương tổn ngẫu nhiên hoặc do các nguyên nhân khác thì quy mô trung bình của gia đình trên thực tế có thể lớn hơn một chút. Ngay cả khi như vậy, điều này sẽ đặt một gánh nặng nề hơn lên sự duy trì cơ chế liên kết đôi. Gánh nặng con cái nhẹ hơn sẽ có nghĩa là cần phải cố gắng hơn theo hướng khác để duy trì chặt chẽ các liên kết đôi. Nhưng nguy cơ này nhỏ hơn nhiều, khi xét dài hạn, so với các giải pháp thay thế trong việc hạn chế tình trạng quá đông đúc.

Tóm lại thì giải pháp tốt nhất để đảm bảo hòa bình của thế giới là khuyến khích rộng khắp việc ngừa thai hay nạo phá thai. Nạo phá thai là biện pháp mạnh có thể kéo theo rối loạn cảm xúc nghiêm trọng. Ngoài ra, một khi một hợp tử đã hình thành bằng hành động thụ thai thì nó đã trở thành một cá nhân mới của xã hội, và việc phá hủy nó, xét về bản chất, là một hành động gây hấn, một kiểu tập tính mà chúng ta đang cố gắng kiểm soát. Ngừa thai rõ ràng được ưa chuộng hơn và bất kỳ phe phái tôn giáo hoặc “đạo đức” nào khác chống lại nó đều phải đối mặt với thực tế là họ đang can dự vào việc gây chiến tranh đầy nguy hiểm.

Khi nêu ra vấn đề tôn giáo, có lẽ cần phải xem xét kỹ hơn với kiểu mẫu tập tính động vật kỳ lạ này trước khi bắt tay giải quyết các khía cạnh khác của hoạt động gây hấn của loài chúng ta. Nó không phải là vấn đề dễ giải quyết, nhưng trong vai trò của nhà động vật học, chúng ta phải cố gắng cao nhất để quan sát điều gì thực sự xảy ra chứ không phải nghe xem điều gì được cho là sẽ xảy ra. Nếu làm điều này, chúng ta buộc phải đi tới kết luận rằng, theo ý nghĩa tập tính, các hoạt động tôn giáo bao gồm việc đi cùng nhau của các nhóm người đông đảo để thực hiện các biểu lộ quy phục lặp đi lặp lại và kéo dài nhằm xoa dịu một cá thể thống trị. Cá thể thống trị có liên quan này xuất hiện dưới nhiều hình thái trong các nền văn hóa khác nhau, nhưng luôn luôn có yếu tố chung là quyền năng lớn lao. Đôi khi nó xuất hiện dưới hình thái của một con vật thuộc loài khác hoặc phiên bản lí tưởng hóa của con vật đó. Đôi khi nó được mô tả sinh động như một thành viên uyên bác và cao tuổi của chính loài chúng ta. Đôi khi nó trở thành trừu tượng hơn và được nhắc tới đơn giản như một “thực thể” hoặc bằng những từ ngữ khác tương tự như vậy. Các phản ứng quy phục nó có thể bao gồm nhắm mắt, cúi đầu, chấp tay theo kiểu cầu xin, quỳ xuống hôn đất hoặc thậm chí là nằm phủ phục, thường xuyên kèm theo các âm thanh giải bày hay cầu kinh. Nếu các hành động quy phục này thành công thì cá thể thống trị đã được xoa dịu. Do

quyền năng của cá thể này quá lớn nên các nghi lễ xoa dịu phải được thực hiện đều đặn và thường xuyên để ngăn ngừa sự giận dữ của nó khởi nổi lên. Cá thể thống trị này thường xuyên, nhưng không phải luôn luôn, được nói tới như là thần thánh.

Do không có vị thần thánh nào tồn tại ở dạng hữu hình nên nảy sinh câu hỏi tại sao họ lại được tạo ra? Để tìm câu trả lời cho điều này chúng ta phải quay trở về nguồn gốc tổ tiên chúng ta. Trước khi tiến hóa thành những thợ săn có tính hợp tác, chúng ta đã sống trong các nhóm xã hội thuộc kiểu ngày nay vẫn thấy ở các loài khỉ và vượn khác. Tại đây, trong những trường hợp điển hình, mỗi nhóm do một con đực duy nhất thống trị. Nó là ông chủ, là lãnh chúa và mọi thành viên nhóm phải xoa dịu nó hoặc phải gánh chịu hậu quả. Nó cũng tích cực nhất trong việc bảo vệ nhóm trước các nguy cơ từ bên ngoài và trong việc giải quyết cãi vã giữa các thành viên thấp bé hơn. Toàn bộ cuộc đời của mỗi thành viên trong mỗi nhóm như thế xoay quanh con vật thống trị. Vai trò toàn quyền của con vật thống trị tạo cho nó địa vị như của thánh thần. Bây giờ quay trở lại với tổ tiên trực tiếp của chúng ta, điều rõ ràng rằng sự phát triển tinh thần hợp tác hết sức quan trọng để cho một nhóm đi săn thành công, nên sự áp dụng uy quyền của cá nhân thống trị phải bị hạn chế nhiều hơn nếu nó vẫn muốn duy trì lòng trung thành chủ động, chứ không phải thụ động, của các thành viên khác trong nhóm. Chúng phải muốn giúp con khỉ thống lĩnh thay vì đơn giản chỉ sợ hãi nó. Nó phải trở thành “một kẻ ngang bằng trong bầy” nhiều hơn. Con khỉ bạo chúa kiểu cũ đã ra đi và thế chỗ nó là một thủ lĩnh vượn trần trụi khoan dung hơn, hợp tác hơn. Bước đi này là thiết yếu cho tổ chức “tương trợ” kiểu mới đang tiến triển, nhưng cũng gây ra rắc rối. Sự thống trị hoàn toàn của thành viên số 1 trong nhóm được thay thế bằng sự thống trị hạn chế, thành viên này không còn đáng được trung thành một cách mù quáng. Thay đổi này trong trật tự sự việc, cho dù thiết yếu cho hệ thống xã hội mới, nhưng đã để lại một lỗ hổng. Từ nền tảng cổ xưa chúng ta vẫn còn có nhu cầu cần một nhân vật quyền năng tốt bậc để duy trì nhóm nằm dưới sự kiểm soát, và khoảng trống này được lấp đầy bằng việc phát kiến ra thần thánh. Sau đó ảnh hưởng của nhân vật thần thánh này sẽ vận hành như một lực bổ sung cho ảnh hưởng vốn bị hạn chế hơn của vị thủ lĩnh nhóm.

Thoạt nhìn, điều ngạc nhiên là vì sao tôn giáo đã quá thành công, nhưng quyền thế tốt bậc của nó đơn giản chỉ là thước đo sức mạnh xu hướng sinh học nền tảng của chúng ta, được thừa hưởng trực tiếp từ các tổ tiên khỉ vượn, để quy phục chính chúng ta bằng một thành viên quyền năng tốt bậc và thống trị nhóm. Do vậy, tôn giáo đã chứng tỏ là có giá trị to lớn trong vai trò của một công cụ hỗ trợ cố kết xã hội, và người ta nghi ngờ là liệu loài chúng ta đã có thể phát triển xa đến thế mà không cần tới nó hay không, trong điều

kiện kết hợp độc đáo duy nhất của các hoàn cảnh tiến hóa của chúng ta. Nó dẫn tới một số phụ phẩm kỳ quái, chẳng hạn như niềm tin vào “cuộc sống khác”, trong đó chúng ta sẽ gặp các nhân vật thần thánh. Vì các lý do đã giải thích, họ không thể nào gặp gỡ chúng ta trong cuộc sống hiện tại, nhưng sự lỡ dịp này sẽ được sửa chữa trong kiếp sau. Đê tạo thuận tiện cho điều đó, đủ kiểu tập quán lạ lùng đã được phát triển gắn với việc xử lý xác phàm khi chúng ta chết. Nếu chúng ta sắp đi gặp các lãnh chúa thống trị của mình, chúng ta phải chuẩn bị tốt cho cơ hội này và thực hiện các nghi thức chôn cất cầu kỳ.

Tôn giáo cũng đã gây ra rất nhiều đau đớn và khổ sở không cần thiết ở bất kỳ nơi nào nó đã trở nên mang tính hình thức thái quá trong ứng dụng và khi mà các “phụ tá” chuyên nghiệp của các nhân vật thần thánh không chống nổi sự cám dỗ là vay mượn một chút quyền lực của thần thánh để sử dụng cho bản thân họ. Nhưng mặc cho lịch sử thăng trầm của nó, tôn giáo là một đặc trưng của đời sống xã hội mà chúng ta không thể làm gì mà không có nó. Khi trở nên không thể chấp nhận, nó bị khước từ một cách lặng lẽ hay đôi khi là mãnh liệt, nhưng ngay lập tức nó quay trở lại với hình thái mới và có thể đã được nguy trang cẩn thận, tuy thế vẫn chứa đựng các yếu tố cơ bản cũ. Chúng ta đơn giản phải “tin vào một điều gì đó”. Chỉ có niềm tin chung mới gắn kết chúng ta lại với nhau và giữ chúng ta trong tầm kiểm soát. Người ta có thể nghĩ rằng, trên cơ sở này, bất kỳ niềm tin nào cũng có thể làm việc đó, miễn nó còn đủ mạnh; nhưng điều này không phải hoàn toàn đúng. Nó phải gây ấn tượng và người ta phải nhìn thấy những ấn tượng của nó. Bản chất cộng đồng của chúng ta đòi hỏi sự thực hiện và tham gia nghi thức nhóm phức tạp. Loại trừ “nghi thức phô trương trọng thể” này sẽ để lại một lỗ hổng văn hóa khủng khiếp và hoạt động truyền giáo này sẽ không vận hành thích hợp ở mức cảm xúc sâu sắc, vốn có tầm quan trọng sống còn đối với nó. Ngoài ra, một số kiểu niềm tin nhất định là phí hoài và vô tích sự nhiều hơn so với các niềm tin khác và có thể khiến một cộng đồng lạc hướng vào các kiểu hành vi cứng nhắc, làm cản trở sự phát triển về chất của cộng đồng đó. Trong vai trò một loài, chúng ta là động vật thông minh và ưa khám phá nổi trội, và những niềm tin nào khai thác thực tế này sẽ có ích nhất cho chúng ta. Niềm tin vào giá trị của việc đạt được kiến thức và hiểu biết khoa học về thế giới mà chúng ta sống, vào việc sáng tạo và thưởng thức các hiện tượng thẩm mỹ trong nhiều hình thái của chúng, vào việc mở rộng và làm sâu sắc thêm phạm vi các kinh nghiệm trong cuộc sống hàng ngày, đang nhanh chóng trở thành “tôn giáo” của thời đại chúng ta. Kinh nghiệm và hiểu biết là các nhân vật thần thánh khá trừu tượng của chúng ta, còn vô tri và ngu dốt sẽ làm cho các vị này nổi giận. Trường phổ thông và trường đại học là các trung tâm đào tạo tôn giáo của chúng ta, còn các thư viện, bảo tàng, phòng

trung bày nghệ thuật, nhà hát, phòng hòa nhạc và đấu trường thể thao là nơi thờ cúng công cộng của chúng ta. Tại nhà, chúng ta thờ cúng các quyển sách, báo, tạp chí, đài và ti vi. Theo một nghĩa nào đó, chúng ta vẫn tin vào kiếp sau, bởi một phần của phần thưởng thu được từ các công trình sáng tạo là cảm giác rằng thông qua chúng, chúng ta sẽ “sống mãi” sau khi đã chết. Như tất cả các tôn giáo, tôn giáo đang được nói tới này có các nguy cơ riêng, nhưng nếu chúng ta phải có một tôn giáo, và dường như là chúng ta đang cần có, thì nó gần như chắc chắn là tôn giáo thích hợp nhất đối với các phẩm chất sinh học độc đáo duy nhất của loài chúng ta. Sự chấp nhận nó của đa số ngày càng đông dân cư thế giới có thể làm nguồn bù đắp và tái bảo đảm cho sự lạc quan để chống lại nỗi bi quan được thể hiện trước đây liên quan tới tương lai trực tiếp của chúng ta xét như một loài sinh tồn.

Trước khi bắt tay vào bài giảng đạo này, chúng ta đã xem xét bản chất của chỉ một khía cạnh trong cấu tạo của tính gây hấn ở loài chúng ta, đó là bảo vệ lãnh thổ nhóm. Nhưng như tôi đã giải thích ở đầu chương, vượn trần trụi là động vật với ba hình thái xã hội khác biệt của sự gây hấn, và bây giờ chúng ta phải xem xét hai hình thái còn lại. Đó là sự bảo vệ lãnh thổ của đơn vị gia đình trong phạm vi đơn vị nhóm lớn hơn và duy trì các tôn ti trật tự mang tính cá nhân riêng lẻ.

Sự bảo vệ không gian nơi có nhà ở của đơn vị gia đình vẫn còn lại với chúng ta xuyên qua tất cả các tiến bộ kiến trúc to lớn. Ngay cả những công trình kiến trúc lớn nhất của chúng ta, khi được thiết kế làm các khu nhà ở, cũng được cần mẫn phân chia thành các đơn vị lặp lại, mỗi đơn vị cho một gia đình. Có ít hoặc không có sự “phân công lao động” kiến trúc.^[19] Ngay cả sự xuất hiện các công trình kiến trúc ăn hoặc uống công cộng, như các quán ăn và quán rượu, cũng không thể loại bỏ được sự tồn tại của các phòng ăn trong nhà ở của đơn vị gia đình này. Bất chấp mọi tiến bộ khác, việc thiết kế các đô thị của chúng ta vẫn bị chi phối bởi nhu cầu tổ tiên mang tính vượn trần trụi để phân chia nhóm thành các lãnh thổ gia đình nhỏ riêng biệt. Ở nơi nào ngôi nhà vẫn chưa bị dồn nén thành các căn hộ thì khu vực bảo vệ được rào lại, xây tường bao hay ngăn cách cẩn thận bằng hàng rào với nhà hàng xóm và các đường phân ranh giới được tôn trọng và giữ vững một cách cứng rắn, giống như ở các loài chiếm lĩnh lãnh thổ khác.

Một trong các đặc trưng quan trọng của lãnh thổ gia đình là phải dễ dàng phân biệt được nó theo một cách nào đó với các lãnh thổ gia đình khác. Tất nhiên, vị trí tách biệt tạo ra cho nó nét độc đáo duy nhất, nhưng điều này là không đủ. Hình dáng và bề ngoài chung phải làm cho nó nổi bật lên như một thực thể có thể nhận biết dễ dàng, để nó trở thành một tài sản “cá nhân hóa” của gia đình sống tại đó. Đây là điều dường như hiển nhiên, nhưng lại

thường xuyên không được nhận thấy hay là bị lừa đi, hoặc do áp lực kinh tế hoặc do sự thiếu nhận thức sinh học của các kiến trúc sư. Những dãy dài vô tận các ngôi nhà lặp đi lặp lại cùng kiểu và đồng nhất được dựng lên khắp các đô thị trên toàn thế giới. Với những căn hộ trong các khối nhà thì tình hình thậm chí còn tệ hại hơn. Tôn thương tâm lý đã gây ra cho chủ nghĩa lãnh thổ do các kiến trúc sư, chuyên viên quy hoạch và chủ thầu xây dựng buộc các gia đình phải sống trong các điều kiện này là không đếm xuể. Thật may mắn, các gia đình đủ khả năng chịu đựng tính đơn điệu lãnh thổ ở nơi cư trú của họ theo những cách khác. Nhà có thể được sơn bằng những màu khác nhau. Các mảnh vườn, nếu có, có thể được trồng cây và tạo khung cảnh theo phong cách cá nhân. Trong nhà hay căn hộ có thể được trang trí và lấp kín bằng vô số các đồ trang trí, đồ mỹ thuật lạ, hiếm và đồ dùng cá nhân. Điều này thường được giải thích là được thực hiện để làm cho nơi này “nhìn đẹp hơn”. Trên thực tế, nó hoàn toàn tương đương với việc một loài chiếm giữ lãnh thổ khác làm đống mùi cá nhân lên trên mốc giới gần hang cư trú. Chẳng hạn, khi bạn ghi một cái tên trên cửa hoặc treo một bức tranh trên tường, thì theo ngôn ngữ của chó hay sói, chính là bạn đang ghé chân trên các vật và để lại dấu vết cá nhân tại đó. Việc “thu thập” thái quá các chủng loại đồ vật chuyên dụng còn xảy ra ở một số cá nhân nào đó, những người vì một lý do nào đó đã kinh qua một nhu cầu mạnh bất thường để xác định các lãnh thổ nhà ở của họ theo cách này.

Hiểu được điều này, bạn sẽ thấy buồn cười khi nhận ra rằng rất nhiều xe ô tô có chứa vật lầy phước nhỏ và các biểu tượng nhận dạng cá nhân khác, hoặc khi nhìn một viên chức điều hành di chuyển tới văn phòng mới và ngay lập tức trưng bày trên bàn làm việc chiếc khay đựng bút, cái chặn giấy ưa thích của mình và có lẽ cả ảnh vợ ông ta. Xe ô tô và văn phòng kinh doanh là các tiểu lãnh thổ, các nhánh của nơi trú ngụ của ông ta, và thật khuây khỏa khi có thể ghé chân lên trên các tiểu lãnh thổ này, biến chúng trở thành không gian thân thuộc và “riêng tư” hơn.

Điều này đặt ra cho chúng ta một câu hỏi về sự gây hấn trong quan hệ với thứ bậc thống trị xã hội. Một cá nhân, đặt trong tương quan với các nơi ông ta hay lui tới, cũng phải được bảo vệ. Địa vị xã hội của ông ta phải được duy trì, và nếu có thể thì được cải thiện, nhưng nó phải được thực hiện thận trọng, nếu không ông ta sẽ làm tổn hại cho các tiếp xúc mang tính hợp tác của mình. Đây là nơi tất cả các tín hiệu gây hấn và quy phục tinh tế được miêu tả trước đây bắt đầu có hiệu lực. Tính hợp tác nhóm đòi hỏi và đạt được mức độ tuân thủ cao ở cả cách ăn mặc và hành vi, nhưng trong phạm vi các giới hạn phù hợp này vẫn có đất dụng võ lớn cho sự cạnh tranh thứ bậc. Do các nhu cầu xung đột nhau, nó đạt tới các mức tinh tế gần như không thể tin được. Cách thắt ca-vát đúng kiểu, cách sắp đặt chính xác phần lộ ra của

chiếc khăn mùi soa trong túi ngực, những khác biệt nhỏ trong giọng nói và các đặc điểm đường như tâm thường khác có tầm quan trọng thiết yếu trong việc xác định địa vị xã hội của một cá nhân. Một thành viên có kinh nghiệm của cộng đồng xã hội có thể “đọc” được chúng chỉ trong nháy mắt. Anh ta có thể sẽ luống cuống không làm được việc này, nếu đột nhiên bị ném vào hệ thống tôn ti xã hội của các bộ lạc ở New Guinea, nhưng trong nền văn hóa của chính mình thì anh ta nhanh chóng bị buộc phải trở thành chuyên gia. Tự bản thân các khác biệt nhỏ của cách ăn mặc và thói quen là hoàn toàn vô nghĩa, nhưng trong quan hệ với các trò lắt léo để đạt cho được địa vị và duy trì nó trong hệ thống phân cấp thống trị thì chúng hết sức quan trọng.

Tất nhiên, chúng ta đã không được tạo ra để sống trong các khối kết hợp to lớn gồm hàng nghìn cá nhân. Tập tính của chúng ta được thiết kế để vận hành trong các nhóm bộ lạc nhỏ có lẽ có số lượng dưới 100 cá nhân. Trong các hoàn cảnh như thế, mỗi thành viên của bộ lạc sẽ được mọi thành viên khác biết đến với tư cách cá nhân, giống như trường hợp các loài khi, vượn khác hiện thời. Kiểu tổ chức xã hội này khá dễ dàng cho hệ thống phân cấp thống trị xử lý và ổn định hóa, chỉ có những thay đổi dần dần khi các thành viên già dần và chết đi. Trong các cộng đồng đô thị lớn thì tình huống căng thẳng hơn. Một cư dân đô thị có nhiều cuộc tiếp xúc đột ngột với vô số người xa lạ mỗi ngày - tình thế chưa từng thấy ở bất kỳ loài linh trưởng nào khác. Không thể thiết lập các quan hệ tôn ti thứ bậc cá nhân với tất cả những người này, mặc dù điều đó lẽ ra phải là một xu hướng tự nhiên. Thay vì thế họ được phép hỏi hả và vội vàng đi qua, không thống trị và không bị thống trị. Nhằm tạo điều kiện cho sự thiếu hụt tiếp xúc xã hội này, các kiểu mẫu tập tính chống đụng chạm được phát triển. Điều này đã được đề cập khi bàn về vấn đề tập tính tình dục, mà trong đó một giới vô tình đụng chạm vào giới kia, nhưng ở đây nó áp dụng trong phạm vi rộng lớn hơn so với chỉ đơn giản để tránh tập tính tình dục. Nó bao trùm lên toàn bộ các hành vi khởi tạo mối quan hệ xã hội. Bằng cách cẩn thận tránh nhìn chăm chăm vào nhau, diễn tả bằng cử chỉ đối với nhau, báo hiệu theo nhiều cách, hoặc tạo ra sự tiếp xúc thân thể, chúng ta gắng tồn tại cho được trong một tình thế xã hội mà nếu khác đi sẽ trở thành kích thích đến mức không thể chịu nổi. Nếu quy tắc không ai đụng chạm vào ai bị vi phạm, thì chúng ta ngay lập tức ngổ lờ xin lỗi để chứng tỏ rằng đây đơn thuần chỉ là sự ngẫu nhiên.

Tập tính chống tiếp xúc cho phép chúng ta duy trì số lượng người quen biết của mình ở mức cần cho loài chúng ta. Chúng ta làm điều này với sự kiên định và thống nhất rõ rệt. Nếu bạn muốn có chứng minh, hãy lấy sổ ghi địa chỉ hay danh sách điện thoại của 100 kiểu cư dân đô thị rất khác biệt nhau và đếm số lượng người quen cá nhân được liệt kê tại đó. Bạn sẽ thấy rằng gần như tất cả những người này biết rõ gần như cùng một số lượng

người, và rằng con số này xấp xỉ với số người được cho là của một nhóm bộ lạc nhỏ. Nói cách khác, ngay cả trong các cuộc gặp gỡ xã hội của mình thì chúng ta vẫn tuân theo các quy tắc sinh học cơ bản của tổ tiên xa xưa.

Tất nhiên là có các ngoại lệ đối với quy tắc này - những cá nhân do nghề nghiệp phải tiếp xúc cá nhân với rất nhiều người, những người có khiếm khuyết tập tính biến họ trở thành nhút nhát hay cô độc khác thường, hoặc những người có những vấn đề tâm lý đặc biệt khiến họ không thể nhận được sự thỏa mãn xã hội dự kiến từ bạn bè và họ cố gắng bù lại cho điều này bằng cách “tiếp xúc xã hội” điên cuồng trong mọi hoàn cảnh. Nhưng các kiểu người đặc biệt này chỉ đại diện cho một tỷ lệ nhỏ dân cư đô thị. Những người còn lại hoàn toàn bằng lòng thực hiện công việc của mình trong khung cảnh dường như là một khối đông đảo các cá thể náo nhiệt, nhưng thật ra đó là một loạt phức tạp đến mức không ngờ của các nhóm bộ lạc phối hợp đan xen và chồng chéo lên nhau. Quả thật vượn trần trụi đã thay đổi rất ít kể từ những thuở ban đầu nguyên thủy của nó.

CHƯƠNG 6

Kiểm ăn

Tập tính kiếm ăn của vượn trần trụi thoát nhìn dường như là một trong số các hoạt động hay biến đổi, mang tính cơ hội và dễ bị ảnh hưởng về mặt văn hóa nhất, nhưng ngay cả ở đây vẫn có một số các nguyên lý sinh học cơ bản vận hành. Chúng ta đã xem xét kỹ lưỡng cách thức các mẫu hình hái quả của tổ tiên loài này được biến đổi để trở thành các mẫu hình săn mồi mang tính hợp tác. Chúng ta đã thấy điều đó dẫn tới một số thay đổi nền tảng trong lề thói kiếm ăn của nó như thế nào. Công việc tìm kiếm thức ăn trở nên phức tạp hơn và được tổ chức chu đáo. Thôi thúc giết con mồi đã trở nên phần nào độc lập với thôi thúc ăn uống. Thức ăn được đem về nơi trú ngụ cố định để tiêu thụ. Hoạt động chế biến thức ăn phức tạp hơn cần phải được thực hiện. Các bữa ăn trở nên quan trọng hơn và cách nhau xa hơn về thời gian. Thành phần thịt của khẩu phần ăn tăng lên đột ngột. Việc lưu giữ và chia sẻ thức ăn được thực hiện. Con đực có nhiệm vụ cung cấp thức ăn cho gia đình của chúng. Hoạt động đại tiện phải được kiểm soát và thay đổi.

Tất cả những thay đổi này diễn ra trong một thời gian rất dài và điều đầy ý nghĩa là, mặc cho các tiến bộ công nghệ vượt bậc trong những năm gần đây, chúng ta vẫn trung thành với những nguyên tắc cũ. Có vẻ như chúng vượt ra ngoài phạm vi các công cụ văn hóa đơn thuần, nên khó có thể bị uốn nắn nay thế này mai thế kia bởi các ý thích thời thượng đồng đẳng. Xét theo tập tính ngày nay của chúng ta, thì dù thế nào đi nữa, chúng phải trở thành các đặc trưng sinh học bám rễ sâu ở loài chúng ta.

Như chúng ta đã thấy, kỹ thuật thu gom thức ăn được cải tiến của nông nghiệp hiện đại đã làm cho đa số đàn ông trưởng thành trong các xã hội của chúng ta không còn vai trò đi săn. Họ bù lại cho vai trò này bằng cách đi “làm việc”. Công việc đã thay thế cho việc săn bắt, nhưng vẫn giữ lại nhiều đặc trưng cơ bản. Công việc bao gồm một chuyến đi thường xuyên từ nơi trú ngụ tới các vùng đất “săn bắt”. Nó là nghề nghiệp chủ yếu của những người đàn ông, và tạo ra các cơ hội cho tương tác giữa đàn ông với đàn ông và hoạt động theo nhóm. Nó bao gồm việc chấp nhận rủi ro và lập chiến lược. Người thợ săn giả hiệu này đề cập đến việc “thực hiện một vụ tàn sát trong thành phố”. Anh ta trở nên tàn nhẫn trong công việc của mình. Người ta bảo rằng anh ta “mang về nhà một miếng thịt muối”.^[20]

Khi người thợ săn giả hiệu này nghỉ ngơi, anh ta tới các “câu lạc bộ” toàn đàn ông, nơi những người đàn bà tuyệt đối không được vào. Đàn ông trẻ tuổi có xu hướng hình thành các nhóm toàn đàn ông, thường có bản chất “săn

môi”. Khắp phạm vi các tổ chức kiểu này, từ các hiệp hội học thức, câu lạc bộ xã hội, phường hội, nghiệp đoàn, câu lạc bộ thể thao, hội Tam Điểm, hội kín, cho tới các băng nhóm thanh thiếu niên, đều có cảm giác mạnh về “tính kẻ vai sát cánh” của đàn ông. Lòng trung thành nhóm cao độ luôn được đòi hỏi. Huy hiệu, đồng phục và các dấu hiệu nhận dạng khác được dùng. Nghi lễ kết nạp luôn được thực hiện thống nhất cho các thành viên mới. Không được lẫn lộn tính chất đơn giới tính của các nhóm này với đồng tính luyến ái. Về cơ bản chúng chẳng liên quan gì với tình dục. Chúng chủ yếu thể hiện tính liên kết đàn ông với đàn ông của nhóm thợ săn mang tính hợp tác cổ xưa. Vai trò quan trọng của chúng trong cuộc sống của đàn ông trưởng thành bộc lộ tính bền vững của các thôi thúc cơ bản và mang tính tổ tiên này. Nếu không phải như vậy thì các hoạt động mà chúng đang thúc đẩy hẳn đã có thể được xúc tiến mà không cần phải tách riêng giới tính và mang tính nghi lễ công phu như vậy, và phần lớn có thể được thực hiện trong phạm vi đơn vị gia đình. Đàn bà thường xuyên không hài lòng với việc người đàn ông của mình đi để “đàn đúm bạn bè”, họ phản ứng với điều đó như thể nó biểu thị sự không hết lòng với gia đình. Nhưng họ đã sai lầm. Tất cả những gì họ đang chứng kiến là biểu hiện hiện đại của xu hướng tạo nhóm thợ săn đàn ông lâu đời của loài này. Nó cũng cơ bản như liên kết đàn ông - đàn bà của vượn trần trụi và quả thực đã tiến hóa trong mỗi liên hợp chặt chẽ với liên kết đó. Nó sẽ luôn luôn đi cùng chúng ta, ít nhất là cho tới khi xảy ra một số thay đổi di truyền quan trọng mới trong bản tính của chúng ta.

Mặc dù ngày nay công việc đã thay thế phần lớn cho việc đi săn, nhưng nó vẫn không hoàn toàn loại bỏ các hình thái nguyên thủy hơn trong biểu lộ thôi thúc cơ bản này. Ngay cả ở những nơi không có lý do kinh tế nào cho việc tham dự truy đuổi con mồi thì hoạt động này vẫn tồn tại bền vững ở nhiều hình thái khác nhau. Săn thú lớn, săn hươu nai, săn cáo, săn bằng chó, săn bằng chim ưng, săn bắn chim chóc, câu cá và trò chơi săn bắt của trẻ con đều là những biểu thị hiện đại của bản năng săn bắt cổ đại.

Người ta từng biện luận rằng động cơ thực sự phía sau các hoạt động hiện thời này có điều gì đó liên quan nhiều hơn với việc đánh bại đối thủ chứ không phải là săn hạ con mồi; rằng một con vật tuyệt vọng khi sa vào cảnh cùng đường tượng trưng cho thành viên đáng ghét nhất của chính loài chúng ta, kẻ mà chúng ta muốn thấy trong tình huống tương tự. Chắc chắn có một phần sự thật trong điều này, ít nhất là đối với trường hợp của một số cá nhân, nhưng khi xem xét một cách tổng thể các kiểu hoạt động này thì rõ ràng rằng nó chỉ có thể giải thích được phần nào. Bản chất của “săn bắn thể thao” là ở chỗ con mồi được ban cho một cơ hội công bằng trong việc chạy thoát. (Nếu con mồi chỉ đơn thuần là sự thay thế cho một đối thủ đáng ghét thì tại sao lại phải cho nó một cơ hội?) Toàn bộ thủ tục của săn bắn thể thao bao gồm một

sự thiếu hiệu quả được dàn xếp có chủ ý, một cuộc thi có chấp tự nguyện áp đặt về phía những người thợ săn.^[21] Họ có thể dễ dàng sử dụng súng máy hoặc các vũ khí chí tử hơn, nhưng khi đó nó không còn là “chơi một trò chơi” - trò chơi đi săn nữa. Phải có những thách thức, khó khăn phức tạp của sự săn đuổi và phải biết trở tài mưu mẹo để đạt mục đích, chính những điều đó làm cho cuộc chơi hấp dẫn.

Một trong các đặc trưng cốt yếu của đi săn ở chỗ nó là trò may rủi ghê gớm và vì thế không ngạc nhiên rằng một trò cờ bạc may rủi, được cách điệu hóa dưới nhiều hình thức mà nó có ngày nay, lại có sức quyến rũ mạnh mẽ đối với chúng ta. Giống như việc đi săn nguyên thủy và săn bắn thể thao, nó chủ yếu là sự theo đuổi của đàn ông, và giống như chúng, cờ bạc được bao quanh bằng các quy tắc xã hội và các nghi thức đòi hỏi phải tuân thủ chặt chẽ.

Xem xét cấu trúc giai cấp của chúng ta bộc lộ ra rằng cả săn bắn thể thao và cờ bạc được sự quan tâm của các giai cấp xã hội bậc thấp và bậc cao nhiều hơn so với các tầng lớp bậc trung, và ở đây có một lý do rất hợp lý nếu chúng ta coi đây như là biểu hiện của xu thế săn bắt cơ bản. Tôi đã chỉ ra trên đây rằng công việc đã trở thành thứ thay thế chủ yếu cho việc đi săn nguyên thủy nên nó có lợi nhất cho giai cấp bậc trung. Đối với một người đàn ông bình thường thuộc giai cấp bậc thấp thì bản chất công việc mà ông ta buộc phải làm ít phù hợp với các nhu cầu của bản năng săn bắt. Nó quá lặp đi lặp lại và quá dễ đoán trước. Nó thiếu các yếu tố thách thức và may rủi cực kỳ thiết yếu đối với một người thợ săn. Vì lý do này, đàn ông thuộc giai cấp thấp có chung nhu cầu thể hiện bản năng đi săn với đàn ông giai cấp bậc cao (không làm việc) lớn hơn giai cấp bậc trung, bởi bản chất công việc của giai cấp bậc trung phù hợp nhiều hơn với vai trò là sự thay thế cho việc đi săn.

Khép lại chuyện đi săn, bây giờ ta chuyển sang hành động kế tiếp trong kiểu mẫu tập tính kiếm ăn và nói tới thời điểm giết mồi. Yếu tố này có thể được biểu hiện ở mức độ nhất định trong các hoạt động thay thế như công việc, săn bắn thể thao và cờ bạc. Trong săn bắn thể thao hành động giết chóc vẫn diễn ra ở hình thức nguyên bản của nó, nhưng trong bối cảnh công việc và cờ bạc thì nó được biến đổi thành khoảnh khắc chiến thắng tượng trưng không mang tính bạo lực của hành động này. Vì thế, bản năng giết con mồi được thay đổi đáng kể trong lối sống ngày nay của chúng ta. Nó tái xuất hiện thường xuyên đến mức sùng sốt trong các hoạt động vui chơi (và không quá vui chơi) của những cậu bé, nhưng trong thế giới người lớn thì nó phải chịu sự kìm nén văn hóa mạnh mẽ.

Hai ngoại lệ với sự kìm nén này được cho phép (ở mức độ nhất định).

Một là săn bắn thể thao đã đề cập, còn ngoại lệ kia là cảnh tượng đấu bò. Mặc dù một lượng lớn gia súc bị làm thịt mỗi ngày, nhưng việc giết mổ chúng thường khuất khỏi sự nhòm ngó của công chúng. Với đấu bò thì sự ngược lại, các đám đông tụ tập lại để xem và trải nghiệm hành động giết con mồi đầy bạo lực theo kiểu ủy nhiệm cho đấu sĩ.

Các hoạt động này vẫn được phép tiếp tục trong giới hạn chính thức của các môn thể thao đẫm máu, nhưng không phải là không bị phản đối. Ngoài các phạm vi giới hạn này, mọi hình thức độc ác đối với con vật bị cấm và bị trừng phạt. Nhưng không phải bao giờ cũng như vậy. Vài trăm năm trước, việc hành hạ và giết chết “con mồi” được tổ chức thường xuyên như trò giải trí công cộng tại Anh và nhiều nước khác. Kể từ đó người ta đã thừa nhận rằng tham gia vào trò bạo lực kiểu này có thể làm giảm độ nhạy cảm của cá nhân đối với tất cả các dạng đổ máu. Vì thế nó tạo thành một nguồn nguy cơ tiềm năng trong các xã hội phức tạp và đông đúc của chúng ta, nơi các giới hạn lãnh thổ và giới hạn chi phối có thể tích tụ lại tới mức gần như không kham nổi, đôi khi sự gây hấn bị dồn nén sẽ tìm đến lối thoát qua việc bộc phát tính tàn bạo bất thường.

Cho tới giờ chúng ta đã bàn đến những giai đoạn đầu của trình tự kiểm ăn và các nhánh của chúng. Sau khi săn bắt và giết chóc, chúng ta đi vào chính bản thân bữa ăn. Nếu là linh trưởng điển hình, chúng ta hẳn sẽ thấy bản thân mình đang nhai tóp tép không ngừng nghỉ những đồ ăn vặt. Nhưng chúng ta không phải là những linh trưởng điển hình. Sự tiến hóa ăn thịt của chúng ta đã thay đổi toàn bộ hệ thống. Động vật ăn thịt nhồi nhét bản thân nó bằng các bữa ăn lớn, cách đều về thời gian, và rõ ràng chúng ta rơi vào kiểu mẫu này. Xu hướng ấy tồn tại rất dai dẳng sau khi các áp lực săn bắt ban đầu là nguyên nhân của nó biến mất. Ngày nay chúng ta hoàn toàn có thể dễ dàng quay trở lại các cách thức ăn uống kiểu linh trưởng cũ của mình nếu trong chúng ta có khuynh hướng muốn làm như vậy. Thế nhưng chúng ta vẫn giữ nếp tuân thủ chặt chẽ thời gian ăn uống, cứ như thể chúng ta vẫn còn tích cực hoạt động săn bắt con mồi. Chỉ một số ít, nếu có, trong số hàng nhiều triệu con vượn trần trụi đang sống ngày nay, là ham mê thói ăn uống rải rác điển hình của các linh trưởng khác. Ngay cả trong điều kiện sung túc, chúng ta cũng hiếm khi ăn trên ba, hoặc cùng lắm là bốn bữa trong ngày. Nhiều người chỉ ăn một hoặc hai bữa ăn chính trong ngày. Người ta có thể lập luận rằng đây chỉ là một trường hợp của sự thuận tiện mang tính văn hóa, nhưng có ít chứng cứ ủng hộ lập luận này. Với tổ chức cung cấp thức ăn phát triển đa dạng như hiện nay, chúng ta hoàn toàn có thể lập ra một hệ thống hiệu quả để phân chia mọi thức ăn thành các bữa ăn vặt nhỏ, rải rác suốt cả ngày. Có thể thực hiện ăn uống rải rác theo cách này không kém phần hiệu quả một khi nếp sống theo văn hóa được điều chỉnh thích nghi với nó, và nó

sẽ loại trừ nhu cầu gián đoạn các hoạt động khác để ăn do hệ thống “bữa ăn chính” hiện tại gây ra. Nhưng, do quá khứ sẵn môi của tổ tiên chúng ta, nó sẽ không thỏa mãn được các nhu cầu sinh học cơ bản của chính chúng ta.

Cũng nên xem xét câu hỏi tại sao chúng ta đun nóng thức ăn và ăn khi thức ăn vẫn còn nóng. Có ba cách giải thích để lựa chọn. Thứ nhất là nó giúp giả lập “nhiệt độ con môi”. Mặc dù không còn xoi thịt vừa mới giết, nhưng chúng ta vẫn ăn ngẫu nhiên thịt ở một nhiệt độ xấp xỉ như các loài động vật ăn thịt khác. Thức ăn của các loài vật hôi hổi do vẫn chưa bị nguội lạnh đi, còn thức ăn của chúng ta nóng vì chúng ta đã đun nó lên. Một giải thích khác cho rằng chúng ta có răng quá yếu nên buộc phải “làm mềm” thịt bằng cách nấu nướng nó. Nhưng như thế không giải thích được tại sao chúng ta muốn ăn thịt khi nó vẫn còn nóng, hoặc tại sao chúng ta lại đun nóng nhiều loại thức ăn thực ra không cần phải “làm mềm”. Giải thích thứ ba cho rằng bằng cách tăng nhiệt độ thức ăn, chúng ta cải thiện hương vị cho nó. Bằng cách thêm nhiều loại chất gia vị vào các thức ăn chính, chúng ta có thể đẩy quá trình này tiến xa thêm nữa. Điều này đưa chúng ta trở lại, không phải với thói quen được vay mượn ở các loài ăn thịt mà là với thói quen cổ xưa hơn của các loài linh trưởng. Thức ăn của linh trưởng điển hình có nhiều hương vị hơn so với thức ăn của động vật ăn thịt. Khi một động vật ăn thịt đã trải qua trình tự phức tạp gồm săn bắt, giết chóc và chế biến thức ăn, nó hành xử đơn giản và sơ sài hơn vào lúc đánh chén. Nó ăn lấy ăn để; thậm chí nuốt chửng thức ăn. Ngược lại, khỉ và vượn cực kỳ nhạy cảm với các hương vị tinh tế khác nhau trong thức ăn. Chúng thường thức miếng thức ăn rồi tiếp tục cảm nhận từ mùi vị này sang mùi vị khác. Có lẽ khi đun nóng và cho thêm gia vị cho bữa ăn, chúng ta đang quay trở lại với sự kén chọn mang tính linh trưởng và xuất hiện sớm hơn này. Có lẽ đây là cách thức giúp chúng ta không ngã hẳn về phía động vật ăn thịt thuần túy.

Khi đã nêu lên câu hỏi về hương vị, thiết tưởng cũng cần làm sáng tỏ một quan niệm sai lầm, có liên quan tới cách thức chúng ta nhận các tín hiệu về hương vị. Chúng ta cảm thấy hương vị ở những thứ chúng ta nếm như thế nào? Bề mặt của lưỡi không mịn màng mà được che phủ bằng những chỗ lồi nhỏ, được gọi là gai, có chứa các chồi vị giác. Mỗi người chúng ta có khoảng mười nghìn chồi vị giác như vậy, nhưng khi già thì chúng hồng dần và giảm sút về số lượng, do đó sinh ra cảm giác chán ăn ở người sành ăn cao tuổi. Thật ngạc nhiên là chúng ta chỉ có phản ứng với bốn vị cơ bản. Đó là: chua, mặn, đắng và ngọt. Khi một miếng thức ăn được đặt vào lưỡi, chúng ta ghi nhận các tỷ lệ của bốn tính chất này chứa trong miếng thức ăn đó, và sự pha trộn này tạo ra cho thức ăn hương vị cơ bản. Các khu vực khác nhau của lưỡi phản ứng mạnh hơn với vị này hay vị khác trong số bốn vị. Đầu lưỡi phản ứng nhạy nhất với vị mặn và ngọt, hai bên của lưỡi với vị chua và phần cuối

lưỡi với vị đắng. Toàn bộ lưỡi cũng có thể phán đoán được cấu tạo và nhiệt độ của thức ăn, nhưng chỉ đến thế mà thôi. Tất cả các “hương vị” tinh tế và đa dạng hơn mà chúng ta phản ứng rất nhạy cảm, trên thực tế lại không phải do nếm mà là do ngửi. Mùi của thức ăn khuếch tán vào khoang mũi, nơi có màng khứu giác. Khi chúng ta nhận xét rằng một món ăn cụ thể có “vị” thơm ngon, thì chúng ta ngụ ý rằng nó có vị và có mùi thơm ngon. Trớ trêu thay, khi bị cảm lạnh nặng, khứu giác bị suy giảm nghiêm trọng, thì chúng ta thấy rằng thức ăn thật nhạt nhẽo vô vị. Thực ra, vị của nó vẫn được cảm nhận rõ ràng như cũ. Sự thiếu mùi của nó mới là cái làm chúng ta phiền lòng.

Đến điểm này, còn một khía cạnh vị giác đích thực của chúng ta cần giải thích kĩ hơn, đó là “tính ưa của ngọt” thịnh hành đến mức không thể phủ nhận. Cái thói này xa lạ với động vật ăn thịt thật sự, nhưng lại điển hình cho động vật kiểu như linh trưởng. Khi thức ăn tự nhiên của linh trưởng là hoa quả chín hơn và thích hợp hơn cho tiêu thụ, thì thông thường nó cũng ngọt hơn. Khỉ và vượn có phản ứng mạnh với những thứ được trời ban cho vị này. Giống như các loài linh trưởng khác, chúng ta thấy khó mà cưỡng lại “của ngọt”. Cái chất vượn của chúng ta đã bộc lộ, bất chấp xu hướng ăn thịt mạnh mẽ, ở chỗ chúng ta hảo ngọt. Chúng ta ưa thích vị cơ bản này hơn các vị khác. Chúng ta có các “cửa hàng đồ ngọt”^[22] nhưng không có các “cửa hàng đồ chua”. Điển hình là sau khi ăn một bữa no nê, chúng ta *kết thúc* trình tự thường là phức tạp của các hương vị bằng một món có vị ngọt nào đó, để cho dư vị này lưu lại mãi về sau. Đáng kể hơn, đôi khi chúng ta ăn vặt, giữa các bữa ăn (và đó là cách quay trở về, ở một chừng mực nhỏ, kiểu ăn uống rải rác cổ xưa của linh trưởng), chúng ta gần như luôn chọn các đồ ăn có vị ngọt kiểu linh trưởng, chẳng hạn như kẹo, sô cô la, kem hoặc các đồ uống có đường.

Xu hướng hảo ngọt mạnh mẽ đến nỗi có thể đẩy chúng ta tới chỗ có hại. Vấn đề là ở chỗ có hai yếu tố trong một đồ ăn làm cho nó hấp dẫn chúng ta: giá trị dinh dưỡng và vị ưa thích của nó. Trong tự nhiên, hai yếu tố này luôn đi cùng nhau, nhưng trong các thực phẩm sản xuất nhân tạo thì chúng có thể tách biệt và điều này có khả năng hàm chứa nguy hiểm. Các đồ ăn gần như không có giá trị về mặt dinh dưỡng được sản xuất cực kỳ hấp dẫn chỉ đơn giản bằng cách thêm một lượng lớn chất tạo vị ngọt nhân tạo. Nếu chúng quỵên rũ, đánh vào điểm yếu linh trưởng cổ xưa của chúng ta bằng việc tạo vị “siêu ngọt”, chúng ta sẽ tin tưởng chúng và rồi nhồi nhét những thứ đó khiến cho dạ dày chỉ còn ít chỗ cho những thức ăn khác. Vì thế, sự cân bằng trong khẩu phần ăn của chúng ta bị xáo trộn. Điều này đặc biệt đúng đối với những đứa trẻ đang lớn. Trong một chương trước tôi đã đề cập tới nghiên cứu gần đây có chỉ ra rằng sự ưa thích mùi thơm và mùi trái cây giảm sút đột ngột ở tuổi dậy thì, khi có sự dịch chuyển sang phía ưa thích mùi hoa, mùi

tinh dầu và mùi xạ. Sự hảo ngọt của tuổi thanh thiếu niên có thể dễ dàng bị lạm dụng và thường xuyên bị lạm dụng.

Những người trưởng thành lại đối mặt với nguy cơ khác. Do thức ăn của họ nói chung được làm quá ngon - ngon hơn nhiều so với thức ăn sẵn có trong tự nhiên - giá trị vị ngon của nó tăng lên rõ rệt, nên kích thích quá mạnh các phản ứng ăn. Kết quả là trong nhiều trường hợp xảy ra tình trạng thừa cân có hại cho sức khỏe. Để chống lại tình trạng này, đủ loại chế độ “ăn kiêng” kỳ quái được nghĩ ra. “Bệnh nhân” được khuyên nên ăn cái này cái nọ, cắt giảm cái này cái kia, hoặc tập luyện theo các cách khác nhau. Thật không may ở đây chỉ có một câu trả lời đúng cho vấn đề này: ăn ít đi. Nó có tác dụng như một phép màu, nhưng vì đối tượng vẫn bị bao vây bởi các tín hiệu mùi vị cực kỳ ưa thích, nên thật khó mà duy trì hành động tiết giảm ăn uống dù trong một thời gian đáng kể nào đó. Một cá nhân thừa cân còn bị cái “họa” nữa hành hạ. Trước đây tôi đã đề cập tới hiện tượng “hành vi thay thế” - các hành động tâm phào, không đúng mục đích được thực hiện nhằm làm giảm căng thẳng trong các thời điểm chịu áp lực. Như chúng ta đã thấy, một hình thức rất thường xuyên và rất thông dụng của hành vi thay thế này là “ăn uống theo kiểu thay thế”. Vào thời điểm căng thẳng chúng ta gặm các mẫu thức ăn nhỏ hoặc nhấp các đồ uống không cần thiết. Điều này có thể giúp giảm bớt căng thẳng, nhưng nó cũng khiến chúng ta lên cân, đặc biệt khi tính chất “tâm phào” của hành động ăn uống theo kiểu thay thế thường có nghĩa là chúng ta lựa chọn cho mục đích này đồ gì đó có vị ngọt. Nếu thực hiện nhiều lần trong một thời gian dài, sẽ dẫn tới tình trạng “sợ béo” mà ai cũng biết, và chúng ta sẽ chứng kiến thấy hiện lên ngày càng rõ nét cảm giác bất an, thiếu tự tin. Đối với một người như thế, mọi cách làm cho người thon lại sẽ chỉ phát huy hiệu quả nếu được kèm theo các thay đổi tập tính khác để giảm bớt trạng thái căng thẳng là căn nguyên. Kẹo cao su xứng đáng được nhắc tới trong vấn đề này. Món này dường như được phát triển chỉ nhằm vai trò của một phương thức ăn uống theo kiểu hành vi thay thế. Nó tạo ra yếu tố “bận làm việc” cần thiết để giảm căng thẳng mà không gây hại bằng cách góp thêm lượng thức ăn đưa vào cơ thể.

Bây giờ trở lại với thực phẩm mà một nhóm vượn trần trụi ngày nay ăn, chúng ta thấy rằng các loại thức ăn này là đa dạng. Nói chung, khuynh hướng của linh trưởng là có các món ăn đa dạng hơn so với các động vật ăn thịt. Động vật ăn thịt trở nên chuyên biệt hóa về thức ăn trong khi linh trưởng là những kẻ thích ứng với cơ hội về mặt ăn uống. Chẳng hạn, các nghiên cứu thực địa nghiêm cẩn với một quần thể khỉ túi má (macaque) Nhật Bản hoang dã đã khám phá ra rằng chúng xơi tới 119 loài thực vật, dưới hình thức chồi, cành non, lá, quả, rễ và vỏ cây, chưa nói tới một phạm vi rộng các loại nhện, bọ cánh cứng, bướm, kiến và trứng. Chế độ ăn của một động vật

ăn thịt điển hình giàu dinh dưỡng hơn, nhưng cũng đơn điệu hơn.

Khi trở thành những kẻ giết môi, chúng ta đã thu nhận được những gì tốt nhất của cả hai loại trên. Chúng ta bổ sung thịt với giá trị dinh dưỡng cao vào khẩu phần ăn, nhưng chúng ta không từ bỏ tính ăn tạp của linh trưởng cổ xưa. Trong thời gian gần đây - nghĩa là trong vài nghìn năm vừa qua - các kỹ thuật thu gom thức ăn đã cải thiện đáng kể, nhưng thói quen cơ bản vẫn chỉ như vậy. Theo tất cả những gì chúng ta biết thì những hệ thống nông nghiệp sớm nhất có thể được miêu tả đại khái bằng cụm từ “nuôi trồng hỗn hợp”. Việc thuần hóa động vật và thực vật được thúc đẩy cùng nhau. Ngay cả ngày nay, khi chúng ta có được sự chi phối cực kỳ mạnh mẽ đối với môi trường động vật và thực vật, chúng ta vẫn duy trì cả hai khuynh hướng. Điều gì đã ngăn chặn không để chúng ta ngã xa hơn sang hướng này hay hướng kia? Câu trả lời dường như là với mật độ dân số gia tăng không ngừng, nếu hoàn toàn dựa vào thịt sẽ gặp khó khăn khi xét về mặt lượng, trong khi dựa hoàn toàn vào các cây trồng sẽ là nguy hiểm khi xét về mặt chất.

Người ta sẽ biện luận rằng, vì các tổ tiên linh trưởng của chúng ta vẫn sinh tồn được mà không cần có thành phần thịt đóng vai trò chủ yếu trong chế độ ăn nên chúng ta cũng có thể làm được như vậy. Chúng ta chỉ bị hoàn cảnh môi trường dôn vào thế phải trở thành những kẻ ăn thịt, và hiện nay chúng ta có thể kiểm soát được môi trường, với các loại cây được gieo trồng công phu, tùy ý sử dụng, lẽ ra chúng ta có thể quay trở lại các kiểu ăn uống như linh trưởng cổ xưa. Về bản chất, đây là quan điểm ăn chay (hoặc như một giáo phái tự gọi chính mình, là quan điểm ăn trái cây), nhưng nó chỉ đạt được thành công nhỏ nhoi. Bản năng ăn thịt dường như đã trở nên quá vững chắc. Từng có cơ hội để ăn ngẫu nhiên thịt, chúng ta rất miễn cưỡng từ bỏ kiểu ăn uống này. Liên quan tới khía cạnh này, điều đáng nói là những người ăn chay hiếm khi giải thích chế độ ăn đã chọn của họ một cách đơn giản bằng cách phát biểu rằng họ ưa thích nó hơn các chế độ ăn khác. Trái lại, họ xây dựng một sự biện hộ cầu kỳ cho nó, viện dẫn đủ thứ điều không chính xác về mặt y học và không nhất quán về mặt triết học.

Những người ăn chay tự nguyện đó bảo đảm cho mình một chế độ ăn cân bằng bằng cách sử dụng nhiều loại thực vật, giống như các linh trưởng điển hình. Nhưng đối với một số cộng đồng từ trước tới nay thì một chế độ ăn chủ yếu không có thịt là vì thực tế khổ sở bắt buộc chứ không phải vì sở thích mang tính đạo đức của một thiểu số trong cộng đồng. Với kỹ thuật gieo trồng tiên tiến và tập trung vào một số rất ít cây lương thực chủ yếu, những loại cây năng suất cao nhưng ít mang giá trị dinh dưỡng đã lan rộng trong một số cộng đồng. Hoạt động nông nghiệp quy mô lớn đã cho phép các nhóm dân cư lớn phát triển, nhưng do chỉ dựa vào một ít loại cây lương thực cơ bản nên đã dẫn tới sự suy dinh dưỡng nặng nề. Những người như vậy có thể sinh

đề nhiều, nhưng chỉ sản xuất ra thứ người có thể lực yếu đuối. Họ tồn tại, nhưng chỉ là tồn tại mà thôi. Giống như lạm dụng vũ khí văn minh được phát triển tốt bậc có thể dẫn tới thảm họa gây hấn, lạm dụng các kĩ thuật kiếm ăn văn minh được phát triển tốt bậc có thể dẫn tới thảm họa dinh dưỡng. Các xã hội đánh mất sự cân bằng dinh dưỡng thiết yếu theo cách này có thể tồn tại được, nhưng sẽ phải khắc phục các tác động xấu phổ biến của thiếu hụt protein, khoáng chất và vitamin nếu các xã hội ấy muốn tiến bộ và phát triển về mặt chất. Trong tất cả các xã hội mạnh khỏe nhất và tiến bộ nhất ngày nay, sự cân bằng khẩu phần ăn giữa thịt và rau cỏ được duy trì tốt, và bất chấp các thay đổi gây ấn tượng sâu sắc đã diễn ra trong phương thức thu gom các nguồn cung cấp dinh dưỡng, vượn trần trụi tiến bộ ngày nay vẫn ăn uống với chế độ ăn cơ bản giống như các tổ tiên đi săn xa xưa của nó. Một lần nữa, sự biến đổi của vượn trần trụi mang tính bề ngoài nhiều hơn thực chất.

CHƯƠNG 7

Chăm sóc cơ thể

Nơi môi trường tiếp xúc trực tiếp với một động vật - bề mặt cơ thể - nhận được rất nhiều đối xử dữ dội trong cuộc đời của nó. Một điều ngạc nhiên là nó vượt qua được sự hao mòn và rách nát để tồn tại khá lâu bền. Nó làm được điều đó là do hệ thống thay thế mô kỳ diệu của mình và cũng là do động vật đã phát triển nhiều thủ thuật vệ sinh đặc biệt giúp nó duy trì sự sạch sẽ. Chúng ta có khuynh hướng cho rằng hoạt động làm sạch này là tương đối tầm thường khi xem xét song song với các kiểu mẫu tập tính như kiếm ăn, tranh đấu, chạy trốn và giao phối, nhưng nếu không có chúng thì cơ thể không thể hoạt động hiệu quả. Đối với một số sinh vật, như các con chim nhỏ bé, duy trì bộ lông là vấn đề sinh tử. Nếu lông vũ bị ướt và bẩn thì con chim sẽ không thể bay lên đủ nhanh để tránh những kẻ ăn thịt nó và sẽ không thể duy trì thân nhiệt cao nếu hoàn cảnh sống trở nên lạnh giá. Chim dành nhiều giờ để tắm, ria lông, bôi dầu và cào gãi bản thân chúng và thực hiện kỳ công này theo một trình tự dài và phức tạp. Động vật có vú ít phức tạp hơn một chút trong các kiểu chăm sóc bản thân của chúng, tuy nhiên chúng cũng dành nhiều thời gian để chải chuốt, liếm láp, ria, cào gãi và cọ xát. Giống như lông vũ, lông mao cũng phải được giữ gìn tốt nếu muốn nó giữ ấm cho cơ thể. Nếu lông bết lại vì cáu bẩn, nguy cơ bệnh tật sẽ gia tăng. Phải diệt trừ các sinh vật ký sinh trên da càng nhiều càng tốt. Linh trưởng cũng không ngoại lệ với quy tắc này.

Có thể thường xuyên nhìn thấy khỉ và vượn ở trạng thái hoang dã chải chuốt cho chính chúng, bới lớp lông mao một cách có hệ thống, nhặt ra các miếng nhỏ là da khô hoặc vật thể lạ. Các miếng nhỏ này thường được tống vào miệng và ăn, hoặc ít nhất là được ném thử. Hoạt động chải chuốt này có thể diễn ra trong nhiều phút, tạo ra ấn tượng về sự tập trung cao độ của con vật. Các đợt chải chuốt có thể xen lẫn với các lần cào gãi hay ria đột ngột, nhắm tới các chỗ bị kích thích riêng biệt. Phần lớn động vật có vú chỉ cào gãi bằng chân sau, nhưng khỉ hoặc vượn có thể sử dụng cả chi trước lẫn chi sau. Các chi trước phù hợp một cách lý tưởng cho nhiệm vụ làm vệ sinh. Các ngón lan lẹ có thể xuyên qua lớp lông mao và định vị những chỗ gây khó chịu cụ thể với độ chính xác cao. So với vuốt và móng guốc thì các bàn tay của linh trưởng là các “thiết bị lau chùi” chính xác. Ngay cả khi dùng tay thì hai bàn tay cũng tốt hơn so với một bàn tay. Nhưng lại nảy sinh đôi chút vấn đề. Khỉ và vượn có thể điều khiển cả hai bàn tay khi làm vệ sinh chân, sườn hoặc phần đằng trước, nhưng không thể thực sự nắm chặt có hiệu quả với phần lưng, hoặc với chính các cánh tay của chúng. Ngoài ra, do thiếu gương

soi, nó không thể thấy mình đang làm gì khi tập trung vào khu vực đầu. Tại đây, nó có thể dùng cả hai tay, nhưng nó phải làm việc mà không nhìn thấy được phần đó. Hiên nhiên là đầu, lưng và cánh tay không được chải chuốt đẹp đẽ như phần trước mặt, sườn và chân, trừ khi có gì đó đặc biệt được thực hiện cho chúng.

Giải pháp là chải chuốt mang tính xã hội, phát triển hệ thống trợ giúp của loài thân thiện. Điều này có thể được thấy ở nhiều loài chim và thú, nhưng nó đạt tới đỉnh cao với các linh trưởng bậc cao. Các tín hiệu mời gọi chải chuốt đặc biệt đã tiến hóa tại đây và hoạt động “trang điểm” xã hội được kéo dài và mãnh liệt. Khi con khỉ thực hiện chải chuốt đến gần con khỉ được chải chuốt, nó báo hiệu ý định của mình cho đối tượng bằng một nét mặt đặc trưng. Nó thực hiện chuyển động chép môi nhanh, thường là thè lưỡi ra giữa mỗi lần chép môi. Con được chải chuốt có thể báo hiệu sự chấp nhận của nó, cho phép con đi chải chuốt lại gần bằng cách chọn một tư thế nghỉ ngơi, có thể chia ra một khu vực cụ thể của cơ thể nó để được chải chuốt. Như tôi đã giải thích trong một chương trước thì hoạt động chép môi đã tiến hóa thành một nghi thức đặc biệt tách khỏi các chuyển động ném các mẫu nhỏ lặp đi lặp lại xảy ra trong một đợt làm sạch bộ lông mao. Bằng cách tăng tốc và tăng cường có nhịp điệu hơn, chép môi đã chuyển đổi thành một tín hiệu thị giác dễ thấy và rõ ràng.

Do chải chuốt xã hội là hoạt động hợp tác, không gây hấn, nên chép môi đã trở thành một tín hiệu thân thiện. Nếu hai con vật muốn thắt chặt liên kết hữu nghị, chúng có thể làm điều đó bằng cách chải chuốt cho nhau nhiều lần, ngay cả khi nếu như tình trạng bộ lông của chúng hầu như không cần thiết phải chải chuốt. Quả thực, dường như ngày nay có ít tương quan giữa lượng chất bẩn trên lớp lông và lượng chải chuốt cho nhau xảy ra. Các hoạt động chải chuốt xã hội dường như đã trở nên gần như độc lập với các kích thích nguyên thủy của chúng. Mặc dù chúng vẫn có nhiệm vụ thiết yếu là giữ cho bộ lông sạch sẽ, nhưng động cơ hiện nay dường như mang tính chất xã hội nhiều hơn là trang điểm. Bằng cách cho phép hai con vật ở gần nhau trong tâm trạng không gây hấn, hợp tác, chúng giúp cho việc thắt chặt hơn liên kết giữa các cá thể trong đàn hay bầy.

Hai phương thức kích thích chuyển hướng hưng phấn đã phát triển từ hệ thống báo hiệu thân thiện này, một liên quan tới sự xoa dịu và một liên quan tới sự làm an lòng. Nếu con vật yếu hơn sợ hãi con vật khỏe hơn, nó có thể làm nguôi con khỏe bằng cách thực hiện một tín hiệu chép môi mời gọi và sau đó chuyển sang chải chuốt bộ lông cho con đó. Điều này làm giảm sự gây hấn của con vật thống trị và giúp con vật lệ thuộc được chấp nhận. Nó được phép hiện diện bên cạnh con vật thống trị do các dịch vụ đã đưa ra. Ngược lại, nếu con vật thống trị muốn vỗ về con vật yếu hơn cho bớt sợ, nó

có thể làm điều đó theo cùng một cách. Bằng cách chép môi với con kia, nó nhấn mạnh rằng nó không hề hung hãn. Mặc cho uy thế thống trị của mình, nó có thể chỉ ra rằng nó không gây hại. Kiểu cụ thể này - một lời thể hiện làm an lòng - thường ít thấy hơn so với các kiểu xoa dịu, đơn giản là do đời sống xã hội của linh trưởng đòi hỏi điều đó ít hơn. Hiếm khi thấy một cái gì đó một con vật yếu có mà con vật thống trị muốn nhưng không thể lấy đi bằng cách trực tiếp gây hấn. Một ngoại lệ với điều này có thể thấy là khi một con cái thống trị nhưng không có con muốn tới gần và âu yếm một đứa con nhỏ thuộc về thành viên khác của đàn. Con khi con đương nhiên là quá sợ hãi khi có con vật lạ tới gần và tháo lui. Trong những trường hợp như thế có thể quan sát thấy con khi cái to lớn này cố gắng làm an lòng con khi con nhỏ bé bằng cách chép môi với con khi con. Nếu điều này xoa dịu sự sợ hãi của nó thì con khi cái sau đó có thể vượt ve và tiếp tục vỗ về nó bằng cách chải chuốt nhẹ nhàng cho nó.

Rõ ràng, nếu bây giờ trở lại loài của chính mình, chúng ta có thể mong đợi sẽ thấy biểu lộ nào đó của xu hướng chải chuốt kiểu linh trưởng cơ bản này, không chỉ như một kiểu làm vệ sinh sạch sẽ đơn giản mà còn trong bối cảnh xã hội. Tất nhiên, khác biệt lớn là ở chỗ chúng ta không còn bộ lông mao rậm rạp để duy trì việc làm sạch. Vì thế khi hai con vượn trần trụi gặp nhau và muốn củng cố mối quan hệ thân thiện, chúng phải tìm kiếm một vài kiểu thay thế cho việc chải chuốt xã hội. Nếu người ta nghiên cứu các tình huống như thế ở các loài linh trưởng khác, nơi dự kiến sẽ thấy sự chải chuốt qua lại, thì một điều kích thích tò mò là quan sát xem điều gì xảy ra ở con người. Trước hết, điều hiển nhiên là nụ cười đã thay thế cho chép môi. Nguồn gốc của nó vốn là một tín hiệu trẻ thơ đặc biệt đã được thảo luận và chúng ta đã thấy khi không thể bám níu vào mẹ thì nó trở thành cần thiết như thế nào đối với một đứa trẻ để có cách thức nào đó thu hút và làm an lòng bà mẹ. Được kéo dài tới giai đoạn trưởng thành, nụ cười rõ ràng là sự thay thế tuyệt hảo cho “mời gọi chải chuốt”. Nhưng khi đạt được sự tiếp xúc thân thiện thì điều gì xảy ra tiếp theo? Bằng cách này hay cách khác tiếp xúc ấy phải được duy trì. Chép môi được củng cố bằng chải chuốt, nhưng cái gì củng cố nụ cười? Quả thực, phản ứng nở nụ cười có thể được lặp lại và kéo dài sau tiếp xúc ban đầu, nhưng điều gì đó khác nữa là cần thiết, một điều gì đó có tính chất “việc làm” hơn. Một kiểu hoạt động nào đó, tương tự như sự chải chuốt, phải được vay mượn và chuyển đổi. Các quan sát đơn giản bộc lộ ra rằng sản phẩm đạt được chính là thanh âm được ngôn từ hóa.

Mô thức tập tính trò chuyện nguyên gốc đã tiến hóa lên từ nhu cầu gia tăng sự trao đổi thông tin có tính hợp tác. Nó phát sinh từ hiện tượng thông thường và phổ biến ở động vật: phát ra thanh âm thể hiện tâm trạng phi ngôn từ. Từ các tiếng làm bầm và kêu ré điển hình bầm sinh, động vật có vú đã

phát triển một loạt các tín hiệu âm thanh học được và phức tạp hơn. Các đơn vị thanh âm này cùng những tổ hợp và tái tổ hợp của chúng đã trở thành nền tảng của những gì chúng ta có thể gọi là *trò chuyện thông tin (information talking)*. Không giống như các tín hiệu tâm trạng phi ngôn từ mang tính nguyên thủy hơn, phương thức giao tiếp mới này giúp tổ tiên của chúng ta nhắc đến các vật thể trong môi trường xung quanh, biểu đạt được quá khứ và tương lai cũng như hiện tại. Cho tới nay, trò chuyện thông tin vẫn là hình thái quan trọng nhất của giao tiếp thanh âm đối với loài chúng ta. Nhưng khi tiến hóa thì nó không dừng lại ở đó. Nó đã thu được các chức năng bổ sung. Một trong các chức năng này có dạng *trò chuyện tâm trạng (mood talking)*. Nói một cách chặt chẽ thì điều này là không cần thiết, vì các tín hiệu tâm trạng phi ngôn từ không bị mất đi. Chúng ta vẫn có thể và đang truyền đạt các trạng thái cảm xúc của mình bằng cách phát ra các tiếng kêu thét và lầm bầm kiểu linh trưởng cổ đại, nhưng chúng ta gia tăng thêm các tín hiệu này bằng lời nói xác nhận các cảm giác của mình. Tiếng kêu đau đớn được nối tiếp bằng tín hiệu lời nói rằng “Tôi đau quá”. Tiếng gầm tức giận được kèm theo bằng thông điệp “Tôi đang điên tiết”. Đôi khi một tín hiệu phi ngôn từ không thực hiện trong trạng thái thuần túy của nó mà được thể hiện bằng giọng nói. Các cụm từ “Tôi đau quá” được rên rỉ hay gào thét lên. Các cụm từ “Tôi đang điên tiết” được gầm hay kêu rống lên. Âm sắc giọng nói trong những trường hợp như vậy không bị văn minh làm thay đổi nhiều mà vẫn gần sát với hệ thống tín hiệu phi lời nói cổ xưa của động vật có vú, khiến ngay cả một con chó cũng có thể hiểu ý nghĩa thông điệp đó, huống hồ một người thuộc một chủng khác của loài chúng ta. Các từ ngữ được sử dụng trong những hoàn cảnh như vậy gần như là thừa. (Thử gầm gừ “con chó tốt”, hoặc thủ thỉ “con chó tồi” với con thú cưng của bạn, và bạn sẽ thấy những gì tôi muốn nói.) Ở mức độ thô sơ nhất và dữ dội nhất, trò chuyện tâm trạng không hơn là mấy việc “đổ tràn” tín hiệu âm thanh ngôn từ hóa vào khu vực giao tiếp đã được mặc định ý nghĩa. Giá trị của nó nằm ở các khả năng gia tăng mà nó có được để truyền đạt tâm trạng tinh tế và nhạy cảm hơn.

Dạng ngôn từ hóa thứ ba là *trò chuyện khám phá (exploratory talking)*. Đó là trò chuyện chỉ để trò chuyện, trò chuyện mang tính chất thẩm mỹ, hoặc nếu bạn muốn, chơi trò nói chuyện. Cũng giống như hình thái khác của việc truyền tải thông tin là tạo ra hình ảnh, được sử dụng như phương tiện cho sự khám phá thẩm mỹ, trò chuyện cũng làm công việc tương tự. Một thi sĩ tương đương với một họa sĩ. Nhưng kiểu ngôn từ hóa thứ tư mới chính là kiểu mà chúng ta đề cập tới trong chương này, gần đây nó được gọi một cách thích hợp là *trò chuyện chải chuốt (grooming talking)*. Đó là câu chuyện xã giao linh tinh, lịch sự và vô nghĩa trong các dịp gặp gỡ mang tính xã hội, dạng trò chuyện như “thời tiết đẹp nhỉ” hoặc “đạo này anh có đọc quyển

sách hay nào không”. Nó không liên quan tới trao đổi các ý tưởng quan trọng hay thông tin mà cũng không tiết lộ tâm trạng thật sự của người nói, và cũng không đem lại khoái cảm thẩm mỹ nào. Chức năng của nó là củng cố nụ cười chào đón và để duy trì cảm giác tình bằng hữu xã hội. Nó là sự thay thế của chúng ta cho chải chuốt xã hội ở loài vật. Bằng cách dọn trước cho hai bên đối thoại không khí xã hội không gây hấn, nó cho phép chúng ta bộc lộ bản thân với nhau mang tính cộng đồng trong những khoảng thời gian tương đối dài, bằng cách đó giúp cho các liên kết nhóm có giá trị và tình bằng hữu được phát triển và củng cố vững chắc.

Xem xét theo cách này, trò chuyện chải chuốt là một trò chơi tiêu khiển để mở đường trong một gặp gỡ xã giao. Nó đóng vai trò áp đảo nhất ngay sau nghi thức chào đón ban đầu. Sau đó nó dần mất đi vị thế, nhưng lại có đỉnh thể hiện khác khi nhóm sắp giải tán. Nếu như nhóm gặp nhau chỉ thuận tụy để xã giao thì tất nhiên trò chuyện chải chuốt có thể kéo dài từ đầu đến cuối mà không cần đến bất kỳ kiểu trò chuyện nào khác, dù là trò chuyện thông tin, trò chuyện tâm trạng hay trò chuyện khám phá. Một bữa tiệc rượu cocktail là ví dụ hay, và trong những dịp như vậy, chủ nhà có thể tích cực xua tan trò chuyện “nghiêm túc” bằng cách nhiều lần xen vào nhằm cắt đứt các cuộc đàm luận dài và đưa những người trò chuyện chải chuốt lẫn nhau trở lại hướng cũ để đảm bảo giao tiếp xã hội tối đa. Theo cách này, mỗi thành viên của bữa tiệc được liên tục đưa ngược trở lại trạng thái “tiếp xúc ban đầu”, trong đó sự kích thích trò chuyện chải chuốt sẽ mạnh nhất. Nếu muốn các buổi gặp gỡ chải chuốt xã hội không ngừng này thành công thì phải mời một lượng khách đủ lớn nhằm ngăn không cho các tiếp xúc mới cạn hết trước khi bữa tiệc tàn. Điều này giải thích quy mô tối thiểu huyền bí luôn luôn được tự động công nhận là cốt yếu cho các buổi hội họp kiểu này. Các bữa liên hoan họp mặt nhỏ không chính thức lại tạo ra tình thế hơi khác. Theo quan sát ở đây, trò chuyện chải chuốt giảm dần khi bữa tiệc tiếp tục và sự trao đổi bằng lời nói các thông tin và ý tưởng nghiêm túc tăng lên dần dần khi thời gian trôi đi. Tuy nhiên, ngay trước khi bữa tiệc tàn, trò chuyện chải chuốt lại rộ lên một lúc trước khi diễn ra các nghi thức chia tay cuối cùng. Nụ cười cũng tái xuất hiện tại thời điểm này và theo đó mối gắn bó xã hội được tiếp thêm một sự thúc đẩy cuối cùng khi tạm biệt để giúp cho nó khôi phục trong cuộc gặp sau.

Nếu bây giờ chúng ta chuyển các quan sát sang một cuộc gặp mang tính chất công việc và chính thức hơn, trong đó chức năng chủ yếu của tiếp xúc là trò chuyện thông tin, chúng ta có thể chứng kiến vai trò vốn áp đảo của trò chuyện chải chuốt bị suy giảm thêm nữa, nhưng không nhất thiết bị che lấp hoàn toàn. Sự thể hiện nó ở đây gần như chỉ hoàn toàn gói gọn trong các thời điểm khai mạc và bế mạc. Thay vì giảm đi chậm chạp, như ở bữa tiệc họp

mặt, thì nó bị chế áp nhanh chóng, sau một vài trao đổi mào đầu lịch sự. Nó tái xuất hiện một lần nữa, như trước đây, trong giai đoạn kết thúc gặp gỡ, khi thời điểm chia tay sắp đến đã được báo hiệu theo một cách thức nào đó. Do thôi thúc mạnh mẽ của trò chuyện chải chuốt nên các nhóm làm việc thường buộc phải tăng cường tính chất chính thức của các cuộc gặp gỡ theo cách thức nào đó nhằm trấn áp nó. Điều này giải thích nguồn gốc của thủ tục thành lập các ủy ban, nơi mà tính hình thức đạt tới mức độ cao hiếm thấy mà các cuộc giao tiếp riêng tư khác khó bì.

Mặc dù trò chuyện chải chuốt là sự thay thế quan trọng nhất cho chải chuốt xã hội mà chúng ta sử dụng, nhưng nó không phải là lối thoát duy nhất của chúng ta cho hoạt động này. Bộ da trần trụi của chúng ta có thể không gửi đi các tín hiệu chải chuốt đủ mạnh, nhưng các bề mặt khác kích thích hơn thường xuyên sẵn có và được sử dụng để thay thế. Các loại quần áo có lông mượt hoặc da lông thú, thảm hoặc đồ nội thất thường kích thích phản ứng chải chuốt vượt ve khá mạnh. Những con thú cưng thậm chí còn lôi cuốn hơn, và chỉ một số ít vượn trần trụi có thể cưỡng lại cảm dỗ này để không vuốt ve bộ lông con mèo hoặc gãi tai con chó. Việc con vật cảm kích hành vi chải chuốt xã hội này chỉ cung cấp một phần của phần thưởng cho người chải chuốt. Quan trọng hơn là bề mặt cơ thể con thú cưng cung cấp cho chúng ta một chỗ để giải tỏa các thèm muốn chải chuốt kiểu linh trưởng cổ đại của mình.

Đối với cơ thể của bản thân, tuy chúng ta trần trụi trên phần lớn bề mặt, nhưng tại khu vực đầu thì vẫn có bộ tóc phát triển dài và dày để chải chuốt. Khu vực này nhận được nhiều sự chăm sóc từ bàn tay của các chuyên gia chải chuốt, các thợ cắt tóc và thợ làm đầu - nhiều hơn những gì có thể giải thích dựa trên cơ sở vệ sinh đơn thuần. Thoạt tiên không thể hiểu tại sao sự làm đầu cho nhau lại không trở thành một phần cốt yếu trong các buổi giao tiếp mang tính chất gia đình thông thường của chúng ta. Chẳng hạn, tại sao chúng ta phải phát triển lối trò chuyện chải chuốt để thay thế đặc biệt cho hành vi chải chuốt thân thiện cho nhau kiểu linh trưởng điển hình hơn, khi mà chúng ta có thể rất dễ dàng tập trung các cố gắng chải chuốt nguyên thủy vào khu vực đầu tóc? Lời giải thích dường như nằm ở tầm quan trọng tình dục của tóc. Ở hình thức hiện tại, các kiểu tóc trên đầu khác biệt rõ nét giữa hai giới và vì thế nó tạo ra một đặc trưng tình dục thứ cấp. Các liên tưởng tình dục của nó chắc chắn ảnh hưởng tới các kiểu tập tính tình dục, vì thế việc ve vuốt hay khua tay vào tóc hiện nay là một hành động gắn quá chặt với ý nghĩa gợi tình nên không được chấp nhận làm một cử chỉ thân thiện đơn thuần về mặt xã hội. Kết quả là, một khi không được vuốt tóc người khác tại các buổi tụ họp chung của những người quen biết về mặt xã hội thì cần thiết phải tìm một lối thoát nào khác cho bản năng này. Vuốt ve một con

mèo hay một chiếc ghê xô pha có thể tạo ra một lối thoát cho thôi thúc chải chuốt, nhưng còn nhu cầu được chải chuốt đòi hỏi một bối cảnh khác để thỏa mãn. Tiệm làm tóc là câu trả lời hoàn hảo. Tại đây khách hàng có thể được thỏa mãn thoải mái nhu cầu được chải chuốt mà không một chút e ngại về các yếu tố tình dục xen vào. Bằng cách biến thợ chải chuốt chuyên nghiệp trở thành một phạm trù riêng biệt, hoàn toàn tách khỏi nhóm quan hệ “bộ tộc” thì các nguy cơ được loại trừ. Việc sử dụng các thợ chải chuốt là đàn ông cho đàn ông và thợ chải chuốt là đàn bà cho đàn bà tiếp tục làm giảm các nguy cơ gợi tình. Ở những nơi nào mà điều này không thể thực hiện thì bản năng giới tính của thợ chải chuốt được giảm xuống theo một cách thức nào đó. Nếu một phụ nữ được chăm sóc bởi một thợ làm đầu là đàn ông, thông thường anh ta hành xử theo kiểu cách nữ tính, không phụ thuộc vào tính cách giới tính thật sự của anh ta. Những người đàn ông gần như luôn luôn được chải chuốt bởi những thợ cắt tóc là đàn ông, nhưng nếu một nữ nhân viên xoa bóp thực hiện công việc thì cô ta thông thường là khá nam tính.

Xét theo khía cạnh kiểu tập tính, việc làm đầu có ba chức năng. Nó không chỉ làm sạch sẽ đầu tóc và cung cấp một lối thoát cho nhu cầu chải chuốt xã hội, mà còn trang điểm cho người được chải chuốt. Việc trang điểm cơ thể vì các mục đích tình dục, gây hân hoặc các mục đích xã hội khác là hiện tượng phổ biến trong trường hợp của vượn trần trụi, và nó được thảo luận tương ứng trong các chương khác. Nó hầu như không được đề cập trong chương về tập tính chăm sóc cơ thể, chỉ xin nêu nhận định rằng có vẻ như nhiều khi nó nảy sinh từ một loại hành vi chải chuốt nào đó. Xăm mình, cạo râu ria và nhổ lông tóc, cắt sửa hay sơn móng tay, xỏ lỗ tai và các hình thức rạch nông trên da nguyên thủy khác... tất cả dường như đều xuất phát từ các hành động chải chuốt đơn giản. Nhưng trong khi trò chuyện chải chuốt đã được vay mượn từ một nơi khác và sử dụng để thay thế chải chuốt thì ở đây quá trình nghịch đảo lại diễn ra và các hoạt động chải chuốt đã được vay mượn và cải tiến cho các mục đích khác. Khi tìm cách đạt được chức năng phô trương, các hoạt động chải chuốt nguyên thủy liên quan tới chăm sóc da đã được biến thành việc làm tổn thương da.

Xu hướng này cũng có thể quan sát được ở một số động vật bị nhốt trong vườn thú. Chúng chải chuốt và liếm láp với cường độ mạnh bất thường đến mức làm tróc cả các mảng da trần trụi hoặc gây ra các vết thương nhỏ trên cơ thể chúng hoặc trên cơ thể của những con vật sống cùng. Sự chải chuốt thái quá kiểu như vậy xảy ra trong các điều kiện căng thẳng hay buồn tẻ. Các điều kiện tương tự cũng có thể kích động các thành viên của loài chúng ta làm tổn thương bề mặt cơ thể mình, với lớp da vốn đã trần trụi hỗ trợ và tiếp tay cho quá trình này. Tuy nhiên, trong trường hợp của chúng ta, tính chất

thích ứng với cơ hội cô hữu cho phép chúng ta tận dụng một xu hướng lẽ ra là tai hại và nguy hiểm này, ép buộc nó làm công cụ phục vụ cho mục đích trang điểm phô trương.

Một xu hướng khác quan trọng hơn cũng đã phát triển lên từ sự chăm sóc da đơn thuần, đó là chăm sóc y tế. Các loài khác có rất ít tiến triển theo hướng này, nhưng đối với vượn trần trụi thì sự phát triển nghề y từ tập tính chải chuốt xã hội đã ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển thành công của loài, đặc biệt là trong thời gian gần đây. Có thể thấy được mầm mống của xu hướng này ở các họ hàng gần gũi nhất của chúng ta là những con tinh tinh. Ngoài việc chăm sóc da chung theo kiểu chải chuốt lẫn nhau, người ta từng thấy một con tinh tinh chăm sóc các tổn thương thể chất nhỏ cho một con khác. Các vết lở loét hay vết thương nhỏ được xem xét cẩn thận và liếm sạch. Các mảnh vụn được gỡ bỏ cẩn thận bằng cách kẹp mảnh da của con vật “được điều trị” giữa hai ngón tay trở. Có lần người ta thấy một con tinh tinh cái với mảnh bụi tro nhỏ trong mắt trái của nó đến gần một con đực, rên rỉ rõ là đau đớn. Con đực ngồi xuống chăm chú xem xét con cái rồi loại bỏ mảnh tro hết sức cẩn thận và chính xác, bằng cách nhẹ nhàng sử dụng các đầu ngón tay từ mỗi bàn tay. Điều này không đơn giản chỉ là sự chải chuốt. Nó là dấu hiệu đầu tiên của chăm sóc y tế mang tính hợp tác thật sự. Nhưng đối với tinh tinh, tình tiết vừa miêu tả là đỉnh cao nhất thể hiện xu hướng này. Đối với loài của chính chúng ta, với trí thông minh và tính hợp tác đã gia tăng mạnh, sự chải chuốt chuyên biệt hóa kiểu này là điểm khởi đầu của một công nghệ y tế tương hỗ rộng lớn. Y học ngày nay đã đạt tới tình trạng đa dạng phức tạp đến mức nó trở thành, nói theo khía cạnh xã hội, sự thể hiện chính yếu của tập tính động vật chăm sóc tạo sự thoải mái. Từ chỗ đối phó với các khó chịu vụn vặt, nó đã mở rộng để xử lý các bệnh tật lớn và tổn thương cơ thể nghiêm trọng. Là một hiện tượng sinh học, các thành tựu của nó là có một không hai, nhưng trong quá trình trở thành hợp lý thì các yếu tố không hợp lý của nó đã phần nào bị bỏ qua. Để hiểu việc này, điều thiết yếu là phân biệt giữa các trường hợp nghiêm trọng và tầm thường của “sự khó ở”. Cũng giống như các loài khác, vượn trần trụi có thể bị gãy chân hoặc bị lây nhiễm sinh vật ký sinh nguy hiểm trong các trường hợp thuần túy ngẫu nhiên hoặc tình cờ. Nhưng trong trường hợp bệnh tật vật vãn, toàn bộ sự việc không phải như là những gì thoát tưởng. Thông thường, các lây nhiễm và bệnh tật vụn vặt thường được điều trị hợp lý, như thể chúng đơn giản là các phiên bản nhẹ của bệnh tật nghiêm trọng, nhưng ở đây có chứng cứ rõ rệt để đưa ra giả thuyết rằng trên thực tế chúng liên quan tới “nhu cầu chải chuốt” nguyên thủy nhiều hơn. Các triệu chứng y học phản ánh vấn đề tập tính biểu hiện dưới hình thức thể chất, chứ không phải là vấn đề thể chất thật sự.

Các ví dụ thông thường về các “bệnh tật mời gọi chải chuốt”, như cách chúng ta có thể gọi chúng, bao gồm ho, cảm lạnh, cúm, đau lưng, nhức đầu, rối loạn dạ dày, phát ban, viêm họng, tiết nhiều mật, viêm amidan và viêm thanh quản. Tình trạng của người mắc các chứng bệnh này là không nghiêm trọng, nhưng đủ khó chịu để biện minh cho nhu cầu được hưởng sự quan tâm nhiều hơn của những người xung quanh. Các triệu chứng có tác động theo cùng một cách thức như các tín hiệu mời gọi chải chuốt, để được các bác sĩ, y tá, dược sĩ, họ hàng và bạn bè quan tâm chăm sóc. Người được chải chuốt kêu gọi sự thông cảm và chăm sóc thân thiện và chỉ riêng điều đó nhiều khi cũng đủ để chữa khỏi bệnh tật. Việc chỉ định thuốc và liệu pháp điều trị thế chỗ cho các hành động chải chuốt cổ xưa và tạo ra một nghi lễ công việc để duy trì mối quan hệ giữa người được chải chuốt và người chải chuốt trong suốt giai đoạn tương tác xã hội đặc biệt này. Đặc tính chính xác của các dược phẩm được kê đơn gần như không đóng vai trò gì và ở cấp độ này không có mấy khác biệt giữa thực hành y học hiện đại với công việc của các lang băm thời xưa.

Ý kiến phản đối lại lý giải này về các bệnh tật vật vãn có lẽ dựa trên quan sát cho rằng có thể chứng minh sự hiện diện của các vi-rút hay vi khuẩn thật sự. Nếu chúng hiện hữu và có thể được chứng tỏ là nguyên nhân y học của cảm lạnh hay đau dạ dày thì tại sao chúng ta lại đi tìm kiếm một lý giải về mặt tập tính? Câu trả lời là ở chỗ, chẳng hạn, trong bất kỳ thành phố lớn nào, lúc nào tất cả chúng ta cũng đều chịu sự tác động của những vi-rút và vi khuẩn thông thường này, nhưng chỉ thỉnh thoảng chúng ta mới trở thành nạn nhân của chúng. Ngoài ra, một số cá nhân nhất định dễ bị mắc bệnh hơn các cá nhân khác. Những cá nhân nào của cộng đồng hoặc là rất thành đạt hoặc là điều chỉnh tốt về mặt xã hội hiếm khi mắc phải các “bệnh tật mời gọi chải chuốt”. Những cá nhân nào có các khó khăn tạm thời hoặc lâu dài về mặt xã hội thì ngược lại, rất dễ mắc các bệnh này. Điều lạ lùng nhất của các bệnh tật này là cách thức chúng được “chỉnh sửa” cho phù hợp với các nhu cầu riêng biệt của mỗi cá nhân. Chẳng hạn, giả sử một nữ diễn viên đang phải gánh chịu áp lực và sự căng thẳng xã hội, thì điều gì sẽ xảy ra? Cô ta bị mất giọng, nhiễm bệnh viêm thanh quản, vì thế cô phải tạm ngưng công việc và nghỉ ngơi. Cô ta được chăm sóc để tạo sự thoải mái. Áp lực được giải quyết (ít nhất là cho khoảng thời gian này). Nếu như cô ta nhiễm chứng phát ban trên cơ thể thì sẽ được y phục của cô che đậy và cô ta vẫn có thể đi làm. Áp lực vì thế sẽ tiếp tục. Ta hãy so sánh hoàn cảnh của cô ta với hoàn cảnh của một đô vật môn vật tự do. Đối với anh ta việc mất giọng sẽ là vô ích xét về khía cạnh một “bệnh tật mời gọi chải chuốt”, nhưng chứng phát ban sẽ là lý tưởng, và chính xác loại bệnh tật này là phần nản phổ biến nhất mà các bác sĩ môn vật thường nhận được từ những người hành

nghề bằng cơ bắp. Cũng liên quan đến vấn đề này, điều thú vị là một nữ nghệ sĩ nổi tiếng, mà danh tiếng dựa vào các cảnh khỏa thân trong phim, bị stress và mắc không phải bệnh viêm thanh quản mà là chứng phát ban. Bởi vì, giống như các đồ vật, sự lộ trần da thịt của cô đóng vai trò quan trọng, nên cô ta nhiễm ngay loại bệnh của các đồ vật chứ không phải loại bệnh các nữ diễn viên khác hay mắc.

Nếu nhu cầu đối với sự chăm sóc an ủi là mạnh mẽ thì bệnh tật này lại càng nặng hơn. Quãng thời gian trong cuộc đời mà chúng ta nhận được sự chăm sóc và bảo vệ kỹ lưỡng nhất là lúc còn thơ ấu, trong những chiếc cũi của mình. Vì thế, một bệnh nặng đủ để buộc chúng ta nằm bất lực trên giường có ưu thế lớn trong việc tái tạo lại cho chúng ta mọi sự chăm sóc an ủi của tuổi thơ ấu an toàn. Chúng ta có thể nghĩ phải uống một liều thuốc mạnh, nhưng trên thực tế cái chúng ta cần là một “liều” an toàn mạnh để chữa trị. (Điều này không ngụ ý việc giả ốm. Ở đây không cần phải giả ốm. Các triệu chứng là có thật ở mức độ nào đó. Nguyên nhân, chứ không phải các biểu hiện tác động, mang tính chất tập tính.)

Ở một chừng mực nào đó, tất cả chúng ta là những kẻ chải chuốt cũng như những kẻ được chải chuốt bất đắc chí, và sự thỏa mãn có thể thu được từ hành động chăm sóc người đau ốm cũng cơ bản như nguyên nhân của ốm đau. Một vài cá nhân có nhu cầu lớn trong việc chăm sóc người khác đến mức họ có thể tích cực đẩy mạnh và kéo dài tình trạng ốm đau ở người kia nhằm thỏa mãn các thôi thúc chải chuốt của họ một cách đầy đủ hơn. Điều này có thể tạo ra một cái vòng luẩn quẩn, khiến cho quan hệ giữa người chải chuốt và người được chải chuốt bị cường điệu quá mức thông thường, tới mức độ tạo ra một người bệnh kinh niên, đòi hỏi (và nhận được) sự chăm sóc không ngừng. Nếu một “cặp đôi chải chuốt lẫn nhau” kiểu này được chỉ cho sự thật về tập tính liên quan tới cách cư xử giữa họ, họ sẽ kịch liệt phủ nhận nó. Tuy nhiên, điều ngạc nhiên là các chữa trị huyền diệu như thế đôi khi có thể hữu hiệu trong các trường hợp mà sự nâng cao vị thế xã hội quan trọng xảy ra trong môi trường quan hệ giữa người chải chuốt và người được chải chuốt (y tá - bệnh nhân). Những người chữa bệnh bằng lòng tin đôi khi khai thác tình thế này với kết quả làm mọi người sững sốt, nhưng không may đối với họ là nhiều ca bệnh họ gặp phải có các nguyên nhân thực thể cũng như các hậu quả thực thể. Cũng chống lại họ là thực tế rằng các hậu quả thực thể của “bệnh tật mời gọi chải chuốt” mang tính chất tập tính có thể dễ dàng tạo ra sự tổn thương cơ thể không thể đảo ngược nếu nó được kéo dài hay đủ mãnh liệt. Khi điều này xảy ra, cần phải chữa trị y học nghiêm túc và hợp lý.

Cho tới thời điểm này tôi đã tập trung vào các khía cạnh xã hội của tập tính chăm sóc tạo sự thoải mái ở loài chúng ta. Như chúng ta đã thấy, có những phát triển vượt bậc theo hướng này, nhưng điều đó không loại trừ

hoặc thay thế cho các phương thức tự vệ sinh và tự chăm sóc đơn giản hơn. Giống như các loài linh trưởng khác, chúng ta vẫn cào gãi bản thân, dụi mắt, tí toáy cạy chỗ lở loét và liếm láp vết thương. Chúng ta và các loài linh trưởng đều có chung sở thích tắm nắng. Ngoài ra chúng ta đã bổ sung một loạt các kiểu hành vi chuyên biệt hóa do văn minh tạo ra, mà thông dụng và phổ biến nhất trong đó là việc tắm nước. Điều này hiếm thấy ở các loài linh trưởng khác, mặc dù có những loài đôi khi cũng tắm, nhưng đối với hầu hết các cộng đồng loài người hiện nay thì tắm đóng vai trò chính trong việc làm sạch cơ thể.

Mặc cho các ưu thế hiển nhiên của nó, việc làm vệ sinh cơ thể thường xuyên bằng nước tuy thế lại tạo ra sức ép mãnh liệt đối với việc sản xuất các loại dầu và muối kháng khuẩn, bảo vệ của các tuyến dưới da và ở chừng mực nhất định làm cho bề mặt cơ thể trở nên dễ bị mắc bệnh hơn. Nó thắng được bất lợi này chỉ là do, trong khi nó loại bỏ các loại dầu và muối tự nhiên thì nó cũng loại bỏ chất bản là nguồn gốc của các bệnh tật này.

Ngoài vấn đề giữ sạch sẽ, thể loại chung của tập tính tạo thoải mái cũng bao gồm những mẫu hình hoạt động liên quan tới nhiệm vụ duy trì nhiệt độ cơ thể ổn định. Giống như tất cả các loài thú và chim, chúng ta đã tiến hóa để có nhiệt độ cơ thể cao và ổn định, giúp cho cơ thể tăng cường hiệu quả hoạt động. Nếu chúng ta mạnh khỏe, thân nhiệt sâu của chúng ta thay đổi không quá 3°F (1,7°C), không phụ thuộc vào nhiệt độ bên ngoài. Nhiệt độ bên trong này dao động theo nhịp điệu ngày, mức cao nhất diễn ra vào cuối buổi chiều và mức thấp nhất vào khoảng 4 giờ sáng. Nếu môi trường bên ngoài trở nên quá nóng hay quá lạnh, chúng ta nhanh chóng trải qua sự khó chịu cấp tính. Các cảm giác khó chịu chúng ta nhận được đóng vai trò như một hệ thống cảnh báo sớm, báo động cho chúng ta nhu cầu khẩn cấp phải có hành động ngăn chặn các cơ quan bên trong cơ thể không bị quá lạnh hay quá nóng. Ngoài việc khuyến khích các phản ứng thông minh và có ý thức đối với sự thay đổi nhiệt độ thì cơ thể cũng thực hiện các bước tự động nhất định để ổn định mức độ cân bằng nhiệt. Nếu môi trường trở nên quá nóng bức, sự giãn nở mạch xảy ra. Điều này làm cho bề mặt cơ thể nóng hơn và tăng cường sự mất nhiệt từ da. Mồ hôi cũng đổ ra tràn trề. Mỗi người chúng ta có khoảng hai triệu tuyến mồ hôi. Trong điều kiện quá nóng bức, các tuyến này có khả năng bài tiết tới đa một lít mồ hôi mỗi giờ. Sự bốc hơi của chất lỏng này từ bề mặt cơ thể tạo ra một dạng thoát nhiệt có ích khác. Trong quá trình thích nghi khí hậu với môi trường nói chung nóng bức hơn, chúng ta đã gia tăng rõ rệt hiệu quả bằng việc đổ mồ hôi. Điều này là quan trọng sống còn do, ngay cả trong điều kiện khí hậu nóng nhất, nhiệt độ bên trong cơ thể chúng ta chỉ có thể chịu đựng độ dịch chuyển lên khoảng 0,4° Fahrenheit (0,2° C), không phụ thuộc vào nguồn gốc chủng tộc.

Nếu môi trường trở nên quá lạnh, chúng ta phản ứng bằng cách co mạch và sự run rẩy. Sự co mạch giúp bảo tồn thân nhiệt và sự run rẩy có thể cung cấp nhiệt gấp ba lần khi nghỉ ngơi. Nếu da bị tác động lạnh giá mãnh liệt quá lâu thì sự co mạch kéo dài có nguy cơ sẽ dẫn tới sự phát cước. Trong khu vực bàn tay có trang bị một hệ thống chống phát cước quan trọng. Các bàn tay trước hết phản ứng với giá lạnh mãnh liệt bằng sự co mạch triệt để; sau đó khoảng năm phút, quá trình này bị đảo lại và diễn ra sự giãn mạch mạnh mẽ, các bàn tay trở nên nóng và ửng đỏ. (Bất kỳ ai đã từng chơi nắm tuyết trong mùa đông sẽ trải qua hiện tượng này.) Hiện tượng co và giãn của khu vực bàn tay sau đó tiếp tục đan xen nhau, các giai đoạn co mạch cắt bớt sự mất nhiệt còn các giai đoạn giãn mạch ngăn chặn sự phát cước. Các cá nhân sống lâu dài trong khí hậu lạnh sẽ có các hình thái thích nghi khí hậu khác nhau, bao gồm cả việc tốc độ trao đổi chất cơ bản gia tăng nhẹ.

Do loài chúng ta đã tản ra khắp địa cầu, đã có thêm các biện pháp bổ sung quan trọng mà văn minh tạo ra đối với các cơ chế kiểm soát nhiệt độ sinh học này. Việc sử dụng lửa, quần áo và các ngôi nhà ở cách nhiệt đã tham gia trận chiến chống sự mất nhiệt, và sự thông gió cùng làm lạnh đã được dùng để chống lại sự thu nhiệt. Cho dù các tiên bộ này có ấn tượng và gây cảm xúc mạnh mẽ đến đâu thì chúng vẫn không cách nào để thay đổi nhiệt độ bên trong cơ thể chúng ta. Chúng chỉ đơn thuần phục vụ việc kiểm soát nhiệt độ bên ngoài, sao cho chúng ta có thể tiếp tục tận hưởng mức nhiệt độ linh trường nguyên thủy trong khi các điều kiện bên ngoài thay đổi rộng hơn. Mặc cho các tuyên bố gần đây, các thực nghiệm hô sinh sau khi chết lâm sàng thông qua các kỹ thuật đông lạnh đặc biệt vẫn chỉ hạn chế trong thế giới viễn tưởng khoa học.

Trước khi rời chủ đề về phản ứng nhiệt độ, còn một khía cạnh đặc thù của sự đổ mồ hôi cần được đề cập. Các nghiên cứu chi tiết về phản ứng đổ mồ hôi ở loài chúng ta đã cho thấy rằng chúng không đơn giản như hình dung ban đầu. Phần lớn các khu vực của bề mặt cơ thể bắt đầu tự do toát mồ hôi khi nhiệt độ gia tăng, và điều này chắc chắn là phản ứng cơ bản ban đầu của hệ thống tuyến mồ hôi. Nhưng có những khu vực nhất định đã trở nên phản ứng với các kiểu kích thích khác và sự đổ mồ hôi có thể xảy ra không phụ thuộc vào nhiệt độ bên ngoài. Chẳng hạn, việc ăn các đồ ăn nhiều gia vị sinh ra kiểu đổ mồ hôi mặt đặc biệt. Căng thẳng xúc cảm nhanh chóng dẫn tới sự đổ mồ hôi trong lòng bàn tay, gan bàn chân, nách và đôi khi là ở trán, nhưng không đổ mồ hôi ở các bộ phận khác của cơ thể. Ở đây còn có sự khác biệt thêm nữa trong các khu vực đổ mồ hôi do xúc cảm, lòng bàn tay và gan bàn chân khác với nách và trán. Hai khu vực lòng bàn tay và gan bàn chân chỉ phản ứng tốt với các tình huống xúc cảm, trong khi hai khu vực nách và trán phản ứng với cả các kích thích xúc cảm lẫn các kích thích nhiệt độ. Từ đó

suy ra rõ ràng là bàn tay và bàn chân đã “vay mượn” sự đồ mồ hôi từ hệ thống kiểm soát nhiệt độ và hiện nay sử dụng nó trong bối cảnh chức năng mới. Tình trạng ẩm ướt của lòng bàn tay và gan bàn chân khi bị stress dường như đã trở thành một đặc trưng đặc biệt của phản ứng “sẵn sàng cho bất cứ điều gì” mà cơ thể tạo ra khi gặp nguy cơ đe dọa. Việc nhỏ nước bọt vào tay trước khi cầm chiếc rìu, về mặt ý nghĩa, là hiện tượng tương đương phi sinh lý của quá trình này.

Phản ứng đồ mồ hôi của lòng bàn tay nhạy cảm đến mức toàn thể một cộng đồng hay thậm chí dân tộc có thể bộc lộ sự gia tăng đột ngột của phản ứng này nếu sự an toàn nhóm của họ bị đe dọa theo cách thức nào đó. Trong một khủng hoảng chính trị gần đây, khi khả năng xảy ra chiến tranh hạt nhân tạm thời gia tăng, người ta phải từ bỏ mọi thực nghiệm trong việc đồ mồ hôi lòng bàn tay tại một viện nghiên cứu, do mức độ phản ứng cơ sở đã trở nên quá bất thường nên các thí nghiệm trở thành vô nghĩa. Một thầy bói xem lòng bàn tay có thể không nói cho chúng ta biết nhiều về tương lai, nhưng một nhà sinh lý học xem lòng bàn tay có thể nói chắc chắn cho chúng ta điều gì đó về các nỗi sợ hãi của chúng ta đối với tương lai.

CHƯƠNG 8

Các con vật

Cho tới thời điểm này chúng ta đã xem xét tập tính của vượn trần trụi đối với chính nó và đối với các thành viên cùng loài với nó, tức là tập tính nội loài của nó. Hiện tại còn phải xem xét các hành vi của nó trong mối liên quan tới các động vật khác - tập tính liên loài của nó.

Tất cả các dạng động vật bậc cao đều có nhận thức về ít nhất là một vài loài khác cùng chia sẻ môi trường sống với chúng. Chúng xem các loài này theo một trong năm thể loại: con mồi, sinh vật cộng sinh, sinh vật cạnh tranh, sinh vật ký sinh hoặc sinh vật săn mồi. Đối với loài của chính chúng ta, năm thể loại này có thể được gộp vào trong cách tiếp cận “kinh tế” đối với các con vật, mà ngoài nó ra có thể bổ sung thêm các cách tiếp cận khoa học, tiếp cận thẩm mỹ và tiếp cận biểu tượng. Phạm vi quan tâm rộng này đã tạo cho chúng ta mối quan hệ liên loài độc đáo có một không hai trong thế giới động vật. Để làm sáng tỏ và hiểu nó một cách khách quan, chúng ta phải xem xét nó từng bước một và từng thể loại một.

Do bản chất khám phá và thích ứng với cơ hội của mình, danh mục các loài con mồi của vượn trần trụi là rất nhiều. Tùy nơi tùy lúc, nó giết chết và ăn thịt gần như bất kỳ động vật nào bạn có thể nghĩ ra. Từ một nghiên cứu các dấu tích tiền sử, chúng ta biết rằng khoảng nửa triệu năm trước, chỉ tại một di chỉ, nó đã săn bắt và ăn thịt các loài bò rừng (bison), ngựa, tê giác, hươu, nai, gấu, cừu, voi ma-mút, lạc đà, đà điểu, linh dương, trâu, lợn rừng và linh cẩu. Thật vô nghĩa khi biên soạn một “thực đơn loài” đối với thời gian gần đây hơn nhưng một đặc trưng trong tập tính săn mồi của chúng ta đáng để đề cập tới, đó là xu hướng thuần hóa có chọn lọc một số loài con mồi nhất định. Vì mặc dù chúng ta có lẽ ăn gần như bất kỳ con gì có thể ăn được trong từng hoàn cảnh, nhưng chúng ta vẫn giới hạn phần lớn thức ăn của mình chỉ ở một vài dạng động vật chính.

Quá trình thuần hóa súc vật, bao gồm kiểm soát có tổ chức và chọn giống con mồi, được biết là đã được tiến hành trong ít nhất một vạn năm, và trong một số trường hợp, có lẽ còn lâu hơn thế. Dê, cừu và tuần lộc dường như là các loài con mồi được thuần hóa sớm nhất. Sau đó, với sự phát triển của các cộng đồng nông nghiệp định cư, lợn và gia súc lớn có sừng (trâu bò), bao gồm cả trâu châu Á và bò Tây Tạng (yak), được bổ sung thêm vào danh sách này. Chúng ta có chứng cứ cho thấy, trong trường hợp của gia súc lớn có sừng, một vài nòi giống khác biệt được phát triển khoảng bốn nghìn năm trước. Trong khi dê, cừu và tuần lộc được biến đổi trực tiếp từ con mồi bị

săn bắt sang con mồi được chẵn thả theo bầy, thì lợn và trâu bò được cho là bắt đầu mối quan hệ gần gũi với loài chúng ta bằng cách cướp phá mùa màng. Ngay khi xuất hiện các loại cây trồng, chúng đã tới để tận hưởng nguồn cung cấp thức ăn mới dồi dào này, để rồi bị những người nông dân thuở sơ khai đó bắt giữ đem về nuôi tại gia.

Loài động vật con mồi có vú nhỏ duy nhất trải qua sự thuần hóa kéo dài là thỏ, nhưng dường như việc này diễn ra muộn hơn nhiều. Trong số các loài chim, những con mồi quan trọng được thuần hóa hàng nghìn năm trước là gà, ngỗng và vịt, với các loài bồ sung ít ỏi về sau là gà lôi, gà sao, chim cút và gà tây. Chỉ có vài loài cá con mồi có lịch sử thuần hóa dài là cá lịch Địa Trung Hải, cá chép và cá vàng. Tuy nhiên, loài cá vàng nhanh chóng trở thành cá cảnh chứ không phải cá để ăn. Việc thuần hóa các loài cá này chỉ giới hạn trong khoảng hai nghìn năm gần đây và đóng một vai trò nhỏ trong toàn bộ lịch sử săn mồi có tổ chức của chúng ta.

Thể loại thứ hai trong danh sách các mối quan hệ liên loài của chúng ta là sinh vật cộng sinh. Quan hệ cộng sinh được định nghĩa là sự liên kết của hai loài khác biệt vì lợi ích chung. Nhiều ví dụ về điều này được biết đến trong thế giới động vật, nổi tiếng nhất là mối quan hệ đối tác giữa chim sáo bét và một số động vật móng guốc lớn như tê giác, hươu cao cổ và trâu. Các con chim này ăn con bét kí sinh trên da động vật móng guốc, giúp cho các con vật to lớn đó được khỏe mạnh và sạch sẽ, trong khi những con vật này cung cấp cho lũ chim một nguồn thức ăn có giá trị.

Trong những trường hợp mà bản thân chúng ta là thành viên của cặp đôi cộng sinh, thì lợi ích chung có xu hướng lệch hẳn về phía có lợi cho chúng ta. Tuy nhiên nó vẫn là một thể loại riêng, khác biệt với mối quan hệ giữa con mồi và con vật săn mồi khắc nghiệt hơn, do nó không kéo theo cái chết của một bên có liên quan. Chúng bị khai thác, nhưng đổi lại thì chúng ta nuôi nấng và chăm sóc chúng. Đó là quan hệ cộng sinh thiên lệch vì chúng ta kiểm soát tình hình và đối tác động vật thường ít có hoặc không có quyền lựa chọn trong vấn đề này.

Sinh vật cộng sinh cổ xưa nhất trong lịch sử của chúng ta chắc chắn là chó. Không thể biết đích xác là khi nào các tổ tiên chúng ta lần đầu tiên bắt đầu thuần hóa loài vật có giá trị này, nhưng ít nhất cũng phải từ một vạn năm trước. Câu chuyện này đầy quyến rũ. Các tổ tiên hoang dã, trông giống như sói của chó nhà ắt từng là các đối thủ cạnh tranh đáng gờm với các tổ tiên săn bắn của chúng ta. Cả hai đều là các thợ săn bầy đàn có tính hợp tác khi săn con mồi lớn nên ban đầu giữa đôi bên không có mấy tình cảm đối với nhau. Nhưng chó hoang dã lại có những phẩm chất đặc biệt nhất định mà các thợ săn của loài chúng ta không có. Cụ thể, chúng lão luyện trong thủ thuật

đồn đuôi con mồi và có thể thực hiện điều này với tốc độ cao. Chúng cũng có khứu giác và thính giác tinh tế hơn. Nếu các đặc tính này có thể được khai thác để đổi lấy việc chia sẻ con thú giết được thì đây là một món hời. Bằng cách nào đó - chúng ta không biết chính xác như thế nào - điều này đã xảy ra và mồi ràng buộc liên loài đã được thiết lập. Có khả năng là nó bắt đầu từ việc các con chó con được đem về nơi trú ngụ của bộ lạc người, được vỗ béo để làm thịt. Giá trị của các sinh vật này trong vai trò chó giữ nhà cảnh giới ban đêm đã ghi điểm có lợi cho chúng ở giai đoạn ban đầu. Những con chó này được phép sống trong điều kiện đã thuần hóa và được phép đi theo những người đàn ông trong các chuyến đi săn. Chúng đã nhanh chóng thể hiện tài năng trong việc giúp con người truy tìm con mồi. Được nuôi bộ, những con chó coi bản thân chúng như là các thành viên của bầy vượn trần trụi và hợp tác theo bản năng với các thủ lĩnh nuôi của chúng. Việc chọn giống qua một số thế hệ nhanh chóng loại bỏ những kẻ hay phá rối và một nòi mới được cải tạo của loài chó săn nuôi tại gia ngày càng biết kiềm chế và nghe lời đã xuất hiện.

Người ta cho rằng chính thành công này trong mối quan hệ với chó đã làm cho quá trình thuần hóa các dạng sớm nhất của con mồi là động vật móng guốc mới có thể thực hiện được. Dê, cừu, tuần lộc đã ở mức độ kiểm soát nào đó trước khi giai đoạn nông nghiệp thật sự ra đời, và chó đã cải tạo được xem là yếu tố quan trọng làm cho điều đó trở thành khả thi: chúng giúp con người dồn các động vật này thành bầy lâu dài, với quy mô lớn. Các nghiên cứu về tập tính dồn đuôi của chó chăn cừu ngày nay và sói hoang đã phát hiện nhiều điểm tương đồng giữa chúng và hỗ trợ mạnh cho quan điểm này.

Trong thời gian gần đây hơn, việc chọn giống tăng cường đã tạo ra đủ các nòi giống chó cộng sinh chuyên hóa. Chó săn đa năng nguyên thủy hỗ trợ con người trong mọi giai đoạn của hoạt động này, còn các hậu duệ sau này của nó được rèn luyện thành thạo cho công đoạn này hay công đoạn khác của chuỗi tập tính. Các cá thể chó với những khả năng vượt trội theo một hướng cụ thể được lai cùng dòng để tăng cường các đặc tính đặc biệt đó. Như chúng ta thấy, những con nào có các phẩm chất vận động linh hoạt đã trở thành chó chăn gia súc, nhiệm vụ chủ yếu của chúng là chạy vòng quanh để dồn súc vật đã thuần hóa, đó là chó chăn cừu hay chó béc giê (sheepdog). Những con chó khác, có khứu giác tốt được lai cùng dòng để làm chó săn thú bằng dò tìm mùi, đó là chó săn (hound). Loại chó khác, có tốc độ chạy như một lực sĩ, trở thành chó săn đuôi và được dùng để đuổi theo con mồi bằng thị lực, đó là chó săn tốc độ (greyhound). Một nhóm khác được gây giống làm chó chỉ điểm con mồi, nhờ khai thác và tăng cường khả năng “đờ người” của chúng khi định vị được con mồi, đó là chó săn lông xù (setter) và

chó chỉ điếm (pointer). Một dòng khác được cải tạo thành chó tìm kiếm và mang con mồi về, gọi là chó thu mồi (retriever). Các nòi nhỏ được phát triển làm chó giết vật hại, đó là chó sục (terrier). Chó giữ nhà nguyên thủy được cải tạo về mặt di truyền làm chó canh gác và bảo vệ, gọi là chó tai cụp hay chó ngao (mastiff).

Bổ sung cho các dạng khai thác phổ biến rộng này, các dòng chó khác đã được nhân giống chọn lọc cho nhiều đặc điểm bất thường khác. Ví dụ lạ nhất là chó không lông của những người Anh-điêng Tân Thế giới cổ đại, một giống chó mang đặc tính di truyền trần trụi với nhiệt độ ngoài da cao lạ thường, từng được sử dụng như một thứ chai nước nóng sưởi ấm chỗ ngủ của họ.

Trong thời gian gần đây hơn, chó cộng sinh đã được nuôi làm súc vật thô để kéo xe trượt tuyết hay xe hai bánh, làm con vật đưa tin hay dò mìn trong chiến tranh, làm chó cứu hộ để định vị những nhà leo núi bị vùi lấp dưới tuyết, làm chó cảnh sát (cảnh khuyển) để dò dấu vết hay tấn công tội phạm, làm chó chỉ đường để dẫn người mù và thậm chí làm con vật thay thế cho nhà du hành vũ trụ. Không có loài cộng sinh nào khác lại phục vụ chúng ta với các nhiệm vụ phức tạp và đa dạng như vậy. Ngay cả ngày nay, với tất cả các tiến bộ công nghệ của chúng ta, chó vẫn được sử dụng tích cực trong hầu hết các vai trò chức năng của nó. Hầu hết trong số hàng trăm giống chó hiện nay thuần túy là chó cảnh, và cái ngày mà chó không phải thực hiện các nhiệm vụ quan trọng còn lâu mới đến.

Vì chó quá thành công trong vai trò của một con vật đồng hành săn bắt nên chúng ta ít cố gắng thuần hóa các loài khác theo hướng cộng sinh cụ thể này. Ngoại lệ quan trọng duy nhất là báo ghêpa và một vài loài chim săn mồi nhất định, đặc biệt là chim ưng, nhưng chẳng trường hợp nào trong hai trường hợp trên đạt được tiến bộ trong vấn đề nhân giống có định hướng, chưa nói tới chọn giống. Thành thử luôn luôn phải huấn luyện riêng lẻ các cá thể. Tại châu Á, chim cốc, một loài chim lặn, từng được sử dụng làm con vật đồng hành tích cực trong việc săn bắt cá. Trứng cốc được thu lượm cho gà nhà ấp. Các con chim biển non này sau đó được nuôi bộ và rèn luyện để bắt cá ở một đầu sợi dây. Cá được mang về thuyền và nhả ra, chim cốc được lấp vòng cổ để ngăn ngừa chúng nuốt con mồi. Nhưng một lần nữa, ở đây cũng không có cố gắng nào được thực hiện nhằm cải tạo đàn chim nuôi bằng cách chọn giống.

Một hình thái khai thác cổ xưa khác bao gồm việc sử dụng các động vật ăn thịt nhỏ làm con vật diệt vật hại. Xu hướng này không phát triển cho tới giai đoạn nông nghiệp trong lịch sử của chúng ta. Khi việc lưu giữ thóc lúa ở quy mô lớn được thực hiện, động vật gặm nhấm trở thành vấn đề nghiêm

trọng và các sát thủ của động vật gặm nhấm được khuyến khích phát triển. Mèo, chồn sương và cây lỏn là các loài đến cứu giúp chúng ta và ở hai trường hợp đầu tiên thì việc thuần hóa đầy đủ có chọn giống đã diễn ra.

Có lẽ kiểu cộng sinh quan trọng nhất là sử dụng một số loài động vật to lớn làm súc vật thô. Ngựa, lừa hoang châu Á (onager), lừa hay lừa hoang châu Phi (donkey), súc vật lớn có sừng, bao gồm cả trâu và bò Tây Tạng, tuần lộc, lạc đà, lạc đà không bướu llama và voi, tất cả phải chịu khuất phục con người để rồi bị sử dụng ồ ạt theo cách này. Trong phần lớn các trường hợp này các dạng hoang dã nguyên gốc đã được “cải tạo” bằng chọn giống cẩn thận, ngoại lệ là lừa hoang châu Á và voi. Lừa hoang châu Á được người Sumer cổ đại sử dụng làm súc vật thô trên bốn nghìn năm trước, nhưng đã bị coi là lỗi thời với việc đưa vào loài dễ điều khiển hơn là ngựa. Voi, mặc dù vẫn còn được sử dụng làm súc vật thô, nhưng lại luôn luôn là thách thức quá lớn đối với người nuôi và chưa bao giờ phải chịu áp lực chọn giống.

Một thể loại tiếp theo liên quan tới việc thuần hóa đa dạng các loài làm nguồn cung cấp thực phẩm. Các con vật không bị giết chết, vì thế trong vai trò này chúng không thể bị coi là con mồi. Chỉ có các bộ phận nhất định bị lấy đi khỏi chúng: sữa lấy từ trâu bò và dê, len lấy từ cừu và lạc đà không bướu alpaca, trứng lấy từ gà và vịt, mật lấy từ ong và tơ lấy từ tằm.

Bổ sung thêm cho các thể loại chính là con vật đồng hành săn bắn, con vật tiêu diệt vật hại, súc vật thô và nguồn cung cấp thực phẩm thì một số động vật nhất định đã gia nhập mối quan hệ cộng sinh với loài chúng ta trên cơ sở khác thường và chuyên biệt hóa hơn. Chim bồ câu được thuần hóa làm sứ giả đưa thư. Khả năng xác định tìm đường về nhà đáng ngạc nhiên của loài chim này đã được khai thác từ hàng nghìn năm qua. Mối quan hệ này trở nên đáng giá trong thời gian chiến tranh đến mức trong những thời kỳ gần đây, hoạt động chống cộng sinh đã được phát triển dưới hình thức các con chim ung được tập luyện để ngăn chặn các sứ giả đưa thư này. Trong bối cảnh rất khác, cá chọi Xiêm và gà chọi đã được chọn giống một thời gian dài làm công cụ tiêu khiển. Trong lĩnh vực y học, chuột lang và chuột bạch từng được sử dụng rộng rãi làm “nền thử nghiệm sống” cho các thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

Những con vật này khi đó là các sinh vật cộng sinh chính, các động vật từng bị buộc phải tham dự vào một hình thức quan hệ đối tác nào đó với loài khôn khéo là chúng ta. Chúng được lợi ở chỗ không còn là kẻ thù của chúng ta nữa. Số lượng của chúng tăng lên đột ngột. Nói về số lượng quần thể trên thế giới thì chúng thành công một cách khác thường. Nhưng đó là thành công về mặt lượng. Cái giá mà chúng phải trả là tự do tiến hóa. Chúng đã mất đi tính độc lập di truyền của mình và mặc dù được nuôi dưỡng và chăm

sóc tốt, hiện tại phải chúng ta tuân theo các ý thích và thị hiếu nhân giống của chúng ta.

Thể loại lớn thứ ba của các mối quan hệ động vật, sau con mồi và động vật cộng sinh, là các đối thủ cạnh tranh. Bất kỳ loài nào cạnh tranh với chúng ta về thức ăn hay không gian, hoặc can thiệp vào sự vận hành hiệu quả của cuộc sống ở loài chúng ta, đều bị loại bỏ không thương xót. Không thú vị gì trong việc liệt kê những loài như vậy. Dường như bất kỳ động vật nào hoặc là không ăn được hoặc vô ích về mặt cộng sinh đều bị tấn công và tiêu diệt. Quá trình này vẫn còn tiếp diễn ngày nay tại mọi nơi trên thế giới. Trong trường hợp các đối thủ cạnh tranh nhỏ, sự ngược đãi không thành hệ thống, nhưng các địch thủ quan trọng thì có rất ít cơ hội sống. Trong quá khứ các linh trưởng họ hàng gần nhất của chúng ta từng là địch thủ đe dọa chúng ta nhất và không phải ngẫu nhiên mà ngày nay chúng ta là loài duy nhất còn sống sót trong toàn bộ họ này. Các động vật ăn thịt to lớn cũng từng là các đối thủ cạnh tranh quan trọng khác của chúng ta và cũng bị tiêu diệt ở bất cứ nơi nào mật độ dân cư của loài chúng ta đã tăng quá mức nhất định. Chẳng hạn, châu Âu hiện tại dường như bị mất sạch các dạng động vật to lớn, chỉ còn lại một lượng lớn vượn trần trụi luôn sôi động.

Đối với thể loại lớn kế tiếp, là sinh vật ký sinh, thì tương lai của chúng có vẻ còn ảm đạm hơn. Tại đây cuộc tranh đấu còn kịch liệt hơn. Chúng ta có thể còn thương xót trước sự qua đời của một con vật địch thủ hấp dẫn tranh giành thức ăn với chúng ta, nhưng không ai rơi lệ trước sự khan hiếm ngày càng tăng của bộ chết. Khi y học tiến bộ thì tác hại của sinh vật ký sinh bị thu hẹp lại. Nhưng liền sau đó điều này lại làm tăng thêm sự đe dọa đối với tất cả các loài khác, vì các sinh vật ký sinh đã ra đi và sức khỏe của chúng ta tăng lên, các quần thể vượn trần trụi phình ra với tốc độ ngày càng sừng sốt hơn, vì thế nó càng có nhu cầu phải loại bỏ tất cả các đối thủ cạnh tranh vừa phải khác.

Thể loại lớn thứ năm là động vật săn mồi cũng đang trên đường bị tiêu vong. Chúng ta chưa bao giờ là thành phần thức ăn chính thực sự của bất kỳ loài động vật nào, và số lượng vượn trần trụi chưa bao giờ bị suy giảm nghiêm trọng do sự săn mồi của các loài khác trong bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử đến mức độ chúng ta phải nói tới. Nhưng các động vật ăn thịt lớn hơn, như thú lớn họ mèo và chó hoang, các thành viên to lớn nhất của họ cá sấu, cá mập và chim săn mồi to lớn cứ bị chúng ta trừ khử dần dần và thời đại của chúng chẳng còn được bao lâu nữa. Một điều trớ trêu là sát thủ gây ra nhiều cái chết cho vượn trần trụi hơn bất kỳ loài nào khác (trừ sinh vật ký sinh) lại là kẻ không thể ăn sống nuốt tươi các xác chết đầy chất dinh dưỡng mà nó tạo ra. Kẻ tử thù này là rắn độc, và như chúng ta sẽ thấy dưới đây, nó trở thành kẻ thù bị ghét nhất trong tất cả mọi dạng động vật bậc cao.

Năm thể loại mối quan hệ liên loài này - con môi, động vật cộng sinh, đối thủ cạnh tranh, động vật ký sinh và động vật săn mồi - là những gì có thể thấy tồn tại giữa các cặp loài khác, về cơ bản, chúng ta không phải là độc nhất vô nhị trong các kiểu quan hệ đó. Chúng ta có đây những quan hệ này đi xa hơn các loài khác, nhưng chúng vẫn chỉ là cùng các kiểu quan hệ như vậy. Như tôi đã nói trên đây, chúng có thể gộp lại thành một nhóm gọi là cách tiếp cận kinh tế đối với các con vật. Ngoài ra chúng ta còn có các cách tiếp cận đặc biệt của chính chúng ta, đó là cách tiếp cận khoa học, cách tiếp cận thẩm mỹ và cách tiếp cận biểu tượng.

Các thái độ khoa học và thẩm mỹ là các biểu hiện của động lực khám phá mạnh mẽ của chúng ta. Sự ham hiểu biết và tính tò mò thúc giục chúng ta khám phá xem xét mọi hiện tượng tự nhiên nên thế giới động vật đương nhiên là trọng tâm thu hút sự chú ý trong phương diện này. Đối với một nhà động vật học, mọi động vật là, hoặc sẽ là, đáng chú ý như nhau. Đối với ông ta, không có khái niệm loài xấu hay loài tốt. Ông nghiên cứu tất cả chúng, khảo sát chúng vì chính chúng. Cách tiếp cận thẩm mỹ cũng có cùng một khảo sát cơ bản như thế, nhưng khác về khuôn khổ tham chiếu. Ở đây, sự đa dạng hết sức to lớn của các hình dáng, màu sắc, mô hình và chuyển động của động vật được nghiên cứu như là các đối tượng của vẻ đẹp chứ không phải như là các hệ thống để phân tích.

Cách tiếp cận biểu tượng thì hoàn toàn khác. Trong trường hợp này, cả kinh tế lẫn khám phá đều không liên quan gì. Thay vì thế các con vật được sử dụng như là hiện thân của các quan niệm. Nếu một loài trông hung dữ, nó trở thành biểu tượng chiến tranh. Nếu nó trông vụng về và thích được âu yếm, nó trở thành biểu tượng trẻ em. Cho dù nó có thực sự hung dữ hay thực sự thích được âu yếm hay không cũng không phải là chuyện quan trọng. Bản chất thật sự của nó không được điều tra xem xét trong bối cảnh này, vì đây không phải là cách tiếp cận khoa học. Một con vật thích được âu yếm có thể xù lông với hàm răng sắc nhọn và có thể được trời phú cho sự gây hấn xấu xa, nhưng miễn là các thuộc tính này không đập vào mắt mà sự thích được âu yếm của nó lại đập vào mắt chúng ta, thì nó được chấp nhận một cách hoàn hảo là biểu tượng trẻ em lý tưởng. Đối với một động vật biểu tượng, công lý không cần phải được thực hiện, nó chỉ cần có vẻ như đang được thực hiện.

Thái độ biểu tượng đối với các động vật ban đầu được đặt “tên cúng cơm” là cách tiếp cận “nhân dạng hình hóa” (“anthropoidomorphic”). May thay, thuật ngữ quái gở này sau đó được rút gọn lại thành “nhân hình” (“anthropomorphic”), mặc dù vẫn vụng về nhưng là lối diễn đạt được sử dụng phổ biến ngày nay. Nó luôn được sử dụng với sắc thái coi thường bởi các nhà khoa học, những người, mà theo quan điểm của họ, có đầy đủ lý do

chính đáng để không coi trọng nó. Đúng ra họ phải duy trì tính khách quan của mình bằng mọi giá nếu muốn thực hiện các khám phá có ý nghĩa vào thế giới động vật. Nhưng điều này không đơn giản như thoát tưởng.

Dù hoàn toàn tách khỏi các quyết định cố ý trong việc sử dụng các hình thức động vật làm thần tượng, hình tượng và biểu tượng, ở đây vẫn có các xu hướng khó thấy, tiềm ẩn ảnh hưởng đến chúng ta mọi lúc mọi nơi, buộc chúng ta phải nhìn nhận loài khác như là các hình biếm họa của bản thân. Ngay cả một nhà khoa học nghiêm nghị nhất cũng có khả năng nói: “Chào anh bạn cố tri” khi gặp con chó của mình. Mặc dù ông ta hiểu rất rõ rằng con vật không thể hiểu lời nói, nhưng ông ta không thể cưỡng lại cảm dổ này. Bản chất của các áp lực nhân hình hóa này là gì và tại sao chúng lại khó vượt qua như vậy? Tại sao một số sinh vật làm chúng ta reo lên “A!” và những con vật khác làm chúng ta thốt lên “Eo ôi!”? Đây không phải là câu hỏi tầm phào. Bao nhiêu năng lượng liên loài của văn minh hiện tại của chúng ta tập trung ở đây. Chúng ta là những kẻ yêu động vật và ghét động vật một cách nồng nhiệt, và các thái độ này không thể giải thích được chỉ trên cơ sở các xem xét kinh tế và khám phá. Rõ ràng một kiểu phản ứng cơ bản nào đó không ngờ tới đã bật ra trong chúng ta bởi các tín hiệu đặc thù mà chúng ta nhận được. Chúng ta lừa dối bản thân rằng mình cảm nhận một con vật chỉ đúng như nó là một con vật. Chúng ta tuyên bố rằng nó duyên dáng, hấp dẫn mạnh mẽ hoặc trông phát khiếp, nhưng điều gì đã làm cho nó thành như vậy?

Để tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi này, đầu tiên chúng ta phải thu thập một số dữ kiện. Yêu và ghét động vật trong nền văn hóa của chúng ta chính xác là gì và những điều đó thay đổi theo tuổi tác và giới tính như thế nào? Cần có những chứng cứ định lượng ở quy mô lớn nếu muốn đưa ra các kết luận đáng tin cậy cho chủ đề này. Để thu được chứng cứ như vậy, một cuộc điều tra đã được thực hiện, bao gồm 80 nghìn trẻ em nước Anh trong độ tuổi từ 4-14. Trong một chương trình truyền hình về động vật, các em được hỏi một câu đơn giản: “Con vật nào cháu yêu thích nhất?” và “Con vật nào cháu không thích nhất?” Từ trả lời đại trà cho cuộc điều tra này, một mẫu gồm 12 nghìn câu trả lời cho mỗi câu hỏi được chọn ra ngẫu nhiên và đem phân tích.

Trước hết chúng ta khảo sát “tình yêu” liên loài xem các nhóm động vật khác nhau ở tình trạng như thế nào? Các con số như sau: 97,15% trẻ em coi một con thú (động vật có vú) nào đó là con vật ưa thích của mình. Chim chỉ chiếm 1,6%, bò sát 1,0%, cá 0,1%, động vật không xương sống 0,1%, và động vật lưỡng cư 0,05%. Rõ ràng ở đây có điều ưu ái đặc biệt nào đó đối với các con thú.

(Có lẽ cần nói thêm rằng các câu trả lời cho các câu hỏi là dạng chữ viết,

chứ không phải lời nói, và đôi khi khó nhận ra con vật từ các tên gọi được viết ra, đặc biệt là trong trường hợp của những đứa trẻ nhỏ. Khá dễ dàng để giải mã các từ sư tử, ngựa, gấu, chim cánh cụt, gấu trúc, hươu vò và bấu,^[23] nhưng gần như không thể chắc chắn về các loài được nhắc tới như là que bọ (bettle twigs), sâu nhảy (skipping worm), a mã (otamus), hoặc thú coco-cola (coco-cola beast).^[24] Tiếc rằng các mục có ghi tên các sinh vật đáng yêu này đã bị loại ra một cách miễn cưỡng.)

Nếu chúng ta thu tầm nhìn vào “mười con vật yêu thích nhất” thì các con số theo thứ tự như sau: 1. Tinh tinh (13,5%). 2. Khỉ (13%). 3. Ngựa (9%). 4. Vượn thỏ (8%). 5. Gấu trúc (7,5%). 6. Gấu (7%). 7. Voi (6%). 8. Sư tử (5%). 9. Chó (4%). 10. Hươu cao cổ (2,5%).

Có thể thấy rõ ngay rằng các ưa thích này không phản ánh lý do kinh tế hay thẩm mỹ rõ rệt nào cả. Danh sách mười loài quan trọng nhất về mặt kinh tế hẳn sẽ rất khác. Các động vật được ưa thích này cũng chẳng phải các loài tao nhã nhất hay màu sắc sảng sủa nhất. Thay vì thế, chúng bao gồm một tỷ lệ cao các loài khá vụng về, to bè chắc nịch và xỉn màu. Tuy nhiên, chúng được trời phú cho các đặc trưng hình người khá tốt và đó là các đặc trưng mà trẻ em hưởng ứng khi quyết định lựa chọn của mình. Đây không phải là quá trình mang tính ý thức. Mỗi một loài được liệt kê đều cung cấp các kích thích then chốt nhất định gợi nhớ khá mạnh đến những đặc điểm của loài chúng ta, và với những tính chất này chúng ta phản ứng một cách tự động mà không có bất kỳ nhận thức chính xác nào về điều gì đang lôi cuốn chúng ta. Có ý nghĩa nhất trong số các đặc trưng hình người này trong số mười động vật yêu thích nhất là như sau: 1. Tất cả chúng đều có lông mao chứ không phải lông vũ hay vảy; 2. Chúng có hình dáng thuôn tròn (tinh tinh, khỉ, vượn thỏ, gấu trúc, gấu, voi); 3. Chúng có mặt tẹt (tinh tinh, khỉ, vượn thỏ, gấu, gấu trúc, sư tử); 4. Chúng có các nét mặt (tinh tinh, khỉ, ngựa, sư tử, chó); 5. Chúng có thể “thao tác” các đồ vật nhỏ (tinh tinh, khỉ, vượn thỏ, gấu trúc, voi); 6. Các tư thế của chúng theo cách thức nào đó, hoặc đôi khi, là khá thẳng đứng (tinh tinh, khỉ, vượn thỏ, gấu trúc, gấu, hươu cao cổ).

Loài nào càng ghi được nhiều điểm hơn trong số các đặc điểm này thì càng đứng cao hơn trong danh sách mười con vật yêu thích. Vị trí của các loài không phải thú thấp kém do chúng yếu thế về các phương diện này. Trong số các loài chim, được yêu thích nhất là chim cánh cụt (0,8%) và vẹt (0,2%). Chim cánh cụt đạt vị trí số một trong số các loài chim do nó có dáng thẳng đứng nhất trong tất cả các loài chim. Vẹt cũng đậu thẳng đứng hơn so với phần lớn các loài chim và nó có một vài ưu thế đặc biệt khác. Hình dáng mỏ mang lại cho nó một khuôn mặt tẹt bất thường đối với một con chim. Nó cũng ăn theo kiểu khác thường: đưa chân lên miệng thay vì hạ thấp đầu

xuống, và có thể bắt chước các thanh âm của chúng ta. Thật không may cho nó trong cuộc đua tranh sự ưa chuộng, nó hạ thấp bản thân thành tư thế nằm ngang hơn khi đi lại và vì thế bị mất điểm nặng trước chim cánh cụt đi lại lạch bạch theo chiều thẳng đứng.

Trong số các động vật có vú hàng đầu có một vài điểm đặc biệt đáng nhắc tới. Chẳng hạn, tại sao sư tử là loài thú lớn họ mèo duy nhất được nhắc đến? Câu trả lời dường như là ở chỗ chỉ mình nó, ở các con đực, có một bờm lông nặng nề bao quanh khu vực mặt. Bờm lông này có tác động làm tet khuôn mặt (được thể hiện rõ ràng như cách các con sư tử được mô tả trong các bức vẽ của trẻ em) và giúp ghi thêm điểm cho loài này.

Nét mặt có tầm quan trọng đặc biệt, như chúng ta đã thấy trong những chương trước, đóng vai trò hình thái nền tảng của giao tiếp thị giác ở loài chúng ta. Chúng đã tiến hóa thành hình thức phức tạp chỉ ở một ít nhóm động vật có vú - các linh trưởng bậc cao, ngựa, chó và mèo. Không phải ngẫu nhiên mà nằm trong số mười động vật được yêu thích nhất lại thuộc về những nhóm này. Thay đổi trong nét mặt chỉ ra các thay đổi trong tâm trạng và điều này cung cấp một liên kết đáng giá giữa con vật đó với bản thân chúng ta, mặc dù ý nghĩa của biểu lộ này không phải bao giờ cũng được hiểu chính xác.

Liên quan tới khả năng thao tác, gấu trúc và voi là những trường hợp đơn nhất. Gấu trúc đã tiến hóa một xương cổ tay thuần dài có thể cầm nắm các cành trúc nhỏ khi ăn. Cấu trúc kiểu này không thấy có ở loài nào khác trong giới động vật. Nó tạo cho con gấu trúc chân bẹt khả năng nắm giữ các đồ vật nhỏ và đưa chúng vào miệng trong khi ngồi với tư thế thẳng đứng, về mặt giống hình người điều này ghi thêm nhiều điểm cho gấu trúc. Voi cũng có khả năng “thao tác” các vật nhỏ bằng vòi của nó, một cấu trúc độc nhất khác, rồi đưa vật vào miệng.

Tư thế thẳng đứng quá đặc trưng của loài chúng ta tạo cho bất kỳ động vật nào khác nếu có thể thực hiện được tư thế này một ưu thế hình người ngay tức khắc. Các linh trưởng trong danh sách mười động vật yêu thích, cũng như gấu và gấu trúc, tất cả đều thường xuyên ngồi dậy theo chiều thẳng đứng. Đôi khi chúng còn có thể đứng thẳng hoặc tiến tới mức thực hiện một vài bước đi loạng choạng trong tư thế này, tất cả giúp chúng ghi những điểm quan trọng. Hươu cao cổ, vì cấu tạo cơ thể độc đáo của nó, về ý nghĩa, là thường xuyên thẳng đứng. Chó, đạt được điểm hình người cao như vậy vì tập tính xã hội của nó, lại luôn có nhược điểm đáng thất vọng về tư thế. Đó là tư thế nằm ngang không nhân nhượng. Không chịu chấp nhận thất bại ở điểm này, tài khéo léo của chúng ta đã vào cuộc và nhanh chóng giải quyết vấn đề - chúng ta dạy cho chó ngồi dậy và van xin. Để thôi thúc nhân hình

hóa con vật khôn khờ của mình, chúng ta đã đi xa hơn nữa. Do bản thân không có đuôi nên chúng ta bắt đầu “cắt” bớt đuôi của nó. Do bản thân có mặt tẹt nên chúng ta dùng nhân giống chọn lọc để giảm bớt cấu trúc xương nhô ra ở khu vực mõm. Kết quả là nhiều giống chó hiện nay có mặt tẹt bất thường. Khát vọng nhân hình hóa của chúng ta dai dẳng đến mức chúng phải được thỏa mãn, thậm chí phải trả giá bằng hiệu quả bộ răng của các con vật. Nhưng như vậy chúng ta phải nhớ lại rằng cách tiếp cận này đối với các con vật chỉ thuần túy là sự ích kỷ. Chúng ta đang không coi các con vật như là chính chúng, mà đơn thuần như là các phản ánh của bản thân chúng ta, và nếu một tấm gương làm méo mó quá tệ thì chúng ta hoặc là uốn nó để có hình dáng mình thích hoặc loại bỏ nó.

Cho đến nay chúng ta đã xem xét tình yêu động vật của trẻ em thuộc mọi lứa tuổi trong khoảng từ 4-14 tuổi. Nếu bây giờ chúng ta phân các phản ứng đối với những con vật yêu thích này theo các nhóm độ tuổi, thì các xu hướng nhất quán khác thường nào đó hiện lên : Đối với một số động vật nhất định ở đây sự yêu thích giảm đi đều đều khi độ tuổi của trẻ tăng lên. Đối với các con vật khác thì có sự tăng lên đều đều.

Phát hiện không ngờ tới ở đây là ở chỗ các xu hướng này thể hiện mối quan hệ rõ nét với một đặc điểm cụ thể của các con vật ưa thích, đó chính là kích thước cơ thể của chúng. Trẻ em nhỏ hơn ưa thích các con vật lớn hơn và trẻ em lớn hơn ưa thích các con vật nhỏ hơn. Để minh họa điều này chúng ta có thể lấy các dữ liệu cho hai dạng lớn nhất trong số mười con vật, là voi và hươu cao cổ, và hai trong số những con nhỏ nhất, là vượn thỏ và chó. Voi, với tỷ lệ trung bình tổng thể là 6%, bắt đầu ở mức 15% với trẻ bốn tuổi và sau đó giảm dần xuống 3% ở trẻ 14 tuổi. Hươu cao cổ thể hiện độ suy giảm sự ưa thích tương tự từ 10% xuống 1%. Ngược lại, vượn thỏ bắt đầu chỉ ở mức 4,5% với trẻ bốn tuổi và sau đó tăng dần tới 11% ở trẻ 14 tuổi. Chó tăng từ 0,5 tới 6,5%. Các con vật có kích thước trung bình trong số mười con vật yêu thích không thể hiện các xu hướng rõ nét.

Bây giờ thì chúng ta có thể tổng kết các phát hiện bằng cách phát biểu hai nguyên tắc. Định luật thứ nhất về sự quyến rũ của động vật phát biểu rằng “Mức độ được ưa thích của một con vật tương quan tỉ lệ thuận với số lượng các đặc điểm hình người mà nó có”. Định luật thứ hai về sự quyến rũ của động vật chỉ rõ rằng “Độ tuổi của một đứa trẻ tương quan tỉ lệ nghịch với kích thước của con vật mà nó ưa thích nhất”.

Chúng ta có thể giải thích định luật thứ hai như thế nào? Nên nhớ rằng sự ưa thích dựa trên một phương trình biểu tượng nào đó, cách diễn giải đơn giản nhất là những đứa trẻ nhỏ hơn xem các con vật như là thay thế cho cha mẹ và những đứa trẻ lớn hơn coi chúng như thay thế cho con cái. Con vật

phải nhắc nhở chúng ta nhớ về loài của chính chúng ta vẫn chưa đủ, nó phải nhắc nhở chúng ta về một phạm trù cụ thể trong loài chúng ta. Khi một đười ươi còn rất nhỏ, cha mẹ nó là các nhân vật che chở quan trọng hơn tất cả. Họ chi phối nhận thức của đười ươi trẻ. Họ là các con vật to lớn, thân thiện và vì thế những con vật kiểu này dễ dàng được đồng nhất hóa với hình ảnh cha mẹ. Khi đười ươi trẻ lớn lên nó bắt đầu khẳng định bản thân, cạnh tranh với cha mẹ. Nó nhận ra bản thân trong việc kiểm soát tình hình, nhưng khó mà kiểm soát một con voi hay một con hươu cao cổ. Con vật ưa thích này phải co ngấn tới kích thước có thể quản lý được. Đười ươi trẻ, trong cùng cách thức phát triển sớm trước tuổi rất lạ, dường như trở thành cha mẹ. Con vật đã trở thành biểu tượng đười ươi con của nó. Một đười ươi trẻ thực sự là quá nhỏ để có thể làm cha mẹ thật sự, vì thế nó trở thành người cha hay người mẹ biểu tượng. Quyền sở hữu con vật trở thành quan trọng và việc nuôi thú cưng phát triển dưới dạng của “làm cha mẹ khi còn trẻ con”. Không phải ngẫu nhiên mà từ khi trở thành một con thú cưng lạ, con vật trước đây có tên là vượn thỏ (galago) bây giờ đã có được tên gọi phổ biến mới là “đười ươi con của bụi rậm” (bushbaby). (Các vị phụ huynh nên nhớ rằng thói thúc nuôi thú cưng chỉ xuất hiện ở tận cuối thời thơ ấu. Một sai lầm nghiêm trọng là cung cấp thú cưng cho những đười ươi trẻ rất nhỏ, chúng phản ứng với các con vật như là đồ vật để khám phá, hủy hoại hoặc như những vật gây hại.)

Có một ngoại lệ nổi bật đối với định luật thứ hai của sự quyền rũ động vật và điều đó liên quan tới ngựa. Phản ứng đối với con vật này là bất thường trên hai phương diện. Khi phân tích dựa vào sự gia tăng độ tuổi ở trẻ em, nó thể hiện sự gia tăng độ ưa thích đều đặn rồi tiếp theo là một sự suy giảm đều đặn tương đương. Điểm đỉnh trùng với lúc bắt đầu dậy thì. Khi phân tích dựa theo giới tính, điều nổi lên là nó được các trẻ gái ưa thích nhiều gấp ba lần so với trẻ trai. Không có một con vật nào khác được ưa chuộng một cách khác biệt theo giới tính như vậy. Rõ ràng ở đây có điều gì đó bất thường về phản ứng này đối với ngựa và nó đòi hỏi phải được xem xét đặc biệt.

Đặc trưng độc đáo nhất của ngựa trong bối cảnh này là ở chỗ nó là con vật dễ cưới. Điều này không thể có ở bất kỳ con vật nào khác trong số mười động vật ưa thích nhất. Nếu chúng ta gắn quan sát này với thực tế rằng đỉnh điểm khi ngựa được ưa thích nhất xảy ra trùng với khi trẻ em bước vào tuổi dậy thì và ở đây có khác biệt giới tính rõ rệt trong sức quyền rũ của nó, thì chúng ta buộc phải đi đến kết luận rằng phản ứng với ngựa phải dính dáng tới yếu tố tình dục mạnh mẽ. Nếu phương trình biểu tượng được tạo ra giữa việc trèo lên một con ngựa và việc nhảy đực thì hiện tượng con ngựa có sức quyền rũ lớn hơn đối với các trẻ gái có lẽ là điều đáng ngạc nhiên. Bởi lẽ ngựa là con vật mạnh mẽ, đầy cơ bắp và có tính thống trị, vì thế phù hợp hơn với vai trò của con đực. Xem xét một cách khách quan, hành động cưới ngựa

gồm một chuỗi dài các chuyển động có nhịp điệu với hai chân dang rộng ra và tiếp xúc chặt khít với cơ thể con vật. Sự quyến rũ của nó đối với các trẻ gái dường như là do sự kết hợp của tính chất nam tính của nó và bản chất của tư thế cùng các hành động được thực hiện trên lưng nó. (Cần phải nhấn mạnh tại đây rằng chúng ta đang xem xét tập hợp trẻ em như một khối tổng thể. Một trên mười một đứa trẻ ưa thích ngựa hơn những con vật khác. Chỉ một phần nhỏ trong tỷ lệ này thực sự từng được sở hữu một con ngựa lùn (pony) hay một con ngựa thường. Những đứa trẻ có được ngựa nhanh chóng được biết nhiều hơn sự khoan khoái đi kèm với hoạt động này. Nếu như kết quả là chúng trở nên đam mê cưỡi ngựa, thì tất nhiên điều này không nhất thiết phải có nguyên nhân liên quan đến bối cảnh vấn đề chúng ta đang thảo luận.)

Vấn đề cần giải thích sự sa sút độ ưa thích ngựa sau tuổi dậy thì. Với sự phát triển sinh dục ngày càng tăng có thể dự kiến rằng lẽ ra sẽ phải có sự gia tăng thêm nữa chứ không phải suy giảm mức độ ưa thích. Câu trả lời có thể tìm thấy bằng cách so sánh đồ thị tình yêu dành cho ngựa với đường cong trò chơi tình dục ở trẻ em. Chúng phù hợp với nhau một cách lạ thường. Có vẻ như với sự phát triển nhận thức về tình dục và ý thức về tính riêng tư bao quanh các cảm giác tình dục của lứa tuổi teen, thì phản ứng đối với ngựa suy giảm song hành với sự suy giảm trong trò chơi tình dục “nô giỡn” công khai. Điều đáng chú ý ở đây là sự quyến rũ của các con khỉ cũng suy giảm tại thời điểm này. Nhiều con khỉ có các cơ quan sinh dục không hề kín đáo, các bộ phận sinh dục lớn màu hồng căng phồng. Đối với những đứa trẻ nhỏ hơn những chỗ này không có ý nghĩa gì và các đặc trưng hình người khác mạnh mẽ hơn của khỉ có thể tác động thoải mái. Nhưng đối với các trẻ em lớn hơn thì các cơ quan sinh dục lộ lộ trở thành nguồn gốc của sự ngượng ngịu và vì thế sự ưa thích đối với các con vật này chịu thiệt hại.

Đây là những gì liên quan tới “tình yêu” động vật ở trẻ em. Đối với người lớn, các phản ứng trở nên đa dạng và phức tạp hơn, nhưng tính chất nhân hình hóa cơ bản này vẫn còn. Các nhà tự nhiên học và động vật học nghiêm túc than phiền thực tế này, nhưng chỉ cần nhận thức đầy đủ rằng phản ứng biểu tượng kiểu này không hề cho chúng ta biết gì về bản chất thật sự của các động vật có liên quan, thì thấy chúng ít gây hại và tạo ra một lối thoát phụ cần thiết cho xúc cảm.

Trước khi xem xét khía cạnh đối lập - thái độ “ghét” động vật - còn một phê phán cần phải trả lời. Người ta có thể tranh cãi rằng những kết quả thảo luận trên đây chỉ có ý nghĩa văn hóa thuần túy và không có ý nghĩa đối với loài chúng ta nói chung. Liên quan tới việc nhận dạng chính xác các con vật cụ thể thì điều này đúng. Để có phản ứng với một con gấu trúc, rõ ràng cần phải biết rằng nó tồn tại. Không có phản ứng bẩm sinh với gấu trúc. Nhưng

mẫu chốt của điều này không phải ở chỗ đó. Sự lựa chọn con gấu trúc có thể được xác định về mặt văn hóa, nhưng các lý do để lựa chọn nó phản ánh một tiến trình sâu xa hơn, mang tính sinh học hơn. Nếu cuộc điều tra được lặp lại ở một nền văn hóa khác, các loài vật ưa thích có thể khác, nhưng chúng vẫn sẽ được chọn lựa phù hợp với các nhu cầu biểu tượng nền tảng của chúng ta. Định luật thứ nhất và thứ hai về sự quyền rũ của động vật sẽ vẫn cứ có hiệu lực.

Bây giờ quay sang sự “ghét” động vật, chúng ta có thể đưa ra các con số để phân tích tương tự. Mười con vật không được ưa thích nhất như sau: 1. Rắn (27%). 2. Nhện (9,5%). 3. Cá sấu (4,5%). 4. Sư tử (4,5%). 5. Chuột (4%). 6. Chồn hôi (3%). 7. Gôri-la (3%). 8. Tê giác (3%). 9. Hà mã (2,5%). 10. Hồ (2,5%).

Các con vật này có chung một đặc trưng quan trọng: chúng nguy hiểm. Cá sấu, sư tử và hồ là các sát thủ ăn thịt. Gôri-la, tê giác và hà mã có thể dễ dàng giết chóc nếu chúng bị kích động. Chồn hôi gây ra một dạng chiến tranh hóa học dữ dội. Chuột là dịch hại lan truyền bệnh tật. Và còn có cả rắn độc và nhện độc.

Phần lớn những sinh vật này cũng thiếu hẳn các đặc trưng hình người là điển hình của mười con vật được ưa thích nhất. Sư tử và gôri-la là các ngoại lệ. Sư tử là dạng duy nhất xuất hiện trong cả hai danh sách mười con vật. Sự mâu thuẫn trong phản ứng với loài này là do kết hợp độc nhất của con vật này giữa các đặc trưng hình người hấp dẫn với tập tính săn mồi dữ dội. Gôri-la được phú cho nhiều đặc trưng hình người, nhưng thật không may cho nó là cấu trúc khuôn mặt làm cho nó dường như luôn trong tâm trạng gây hấn và gây sợ hãi. Điều này chỉ đơn thuần là kết quả ngẫu nhiên từ cấu trúc xương và không có liên hệ gì với tính cách thật sự (khá hiền lành) của nó, nhưng khi đi kèm với sức mạnh thể lực to lớn, vẻ ngoài ấy ngay lập tức biến nó thành một biểu tượng hoàn hảo của sự man rợ cục súc.

Đặc trưng nổi bật nhất của danh sách mười con vật bị ghét nhất là việc rắn và nhện xếp ở hàng đầu.

Điều này không thể giải thích chỉ trên cơ sở sự nguy hiểm của các loài đó. Những tác động khác cũng xen vào đây. Phân tích lý do để căm ghét các dạng con vật này bộc lộ rằng rắn không được ưa thích là do chúng “lầy nhầy và bẩn thỉu” và nhện bị ghê tởm là do chúng “có lông và làm sorn gai ốc”. Điều này phải có nghĩa hoặc là chúng mang ý nghĩa biểu tượng quan trọng bền vững nào đó hoặc là chúng ta có phản ứng bẩm sinh mạnh mẽ để né tránh các con vật này.

Rắn được coi là biểu tượng dương vật từ lâu. Trong hình tượng của một

dương vật có chất độc, nó thể hiện vấn đề sinh dục không mong muốn, điều có thể diễn giải phần nào cho việc nó không được ưa thích; nhưng ở đây có nhiều nguyên nhân hơn thế. Nếu chúng ta xem xét các mức độ ghét rấn ở trẻ em trong độ tuổi từ 4-14, một điều nổi lên là đỉnh điểm sự không ưa xảy ra sớm, trước tuổi dậy thì khá lâu. Ngay khi lên bốn, mức độ căm ghét đã cao - khoảng 30% - và điều này sau đó tăng lên một chút, đạt tới đỉnh điểm ở độ tuổi lên sáu. Từ đó trở đi nó thể hiện sự suy giảm đều đặn, rơi xuống dưới 20% ở độ tuổi 14. Ở đây chỉ có khác biệt nhỏ giữa hai giới, mặc dù ở mỗi mức tuổi thì phản ứng ở trẻ gái là hơi mạnh hơn phản ứng ở trẻ trai. Tuổi dậy thì dường như không có ảnh hưởng tới phản ứng này ở cả hai giới.

Từ chứng cứ này thật khó để chấp nhận rằng rấn đơn giản chỉ là biểu tượng sinh dục mạnh mẽ. Rất có thể chúng ta đang thể hiện phản ứng ác cảm bẩm sinh của chính loài mình đối với các dạng tương tự như rấn. Điều này có thể giải thích không chỉ cho sự chín muồi sớm của phản ứng này, mà còn cho mức độ rất cao của phản ứng khi so sánh với thái độ ghét và yêu đối với các con vật khác. Nó cũng khớp với những gì chúng ta biết ở họ hàng gần nhất còn sinh tồn của chúng ta: tinh tinh, gôri-la và đười ươi. Các con vật này đều rất sợ hãi rấn và ở đây một lần nữa cảm giác này cũng thành thực sớm. Phản ứng ác cảm không thấy thể hiện ở những con vượn rất non, nhưng phát triển đầy đủ khi chúng vài tuổi, đó là lúc chúng bắt đầu thực hiện những bước dạo ngẩn tách khỏi sự an toàn của cơ thể mẹ chúng. Đối với chúng, phản ứng sợ rấn rõ ràng có giá trị sinh tồn quan trọng và cũng từng có lợi ích to lớn đối với các tổ tiên ban đầu của chúng ta. Ấy thế mà người ta từng tranh cãi rằng phản ứng với rấn không phải là bẩm sinh, mà đơn thuần chỉ là một hiện tượng văn hóa tạo ra từ sự học hỏi cá nhân. Tinh tinh non được chăm sóc trong các điều kiện cô lập bất thường dường như đã không thể hiện phản ứng sợ hãi khi lần đầu tiên thấy những con rấn. Nhưng các thực nghiệm này không thuyết phục lắm. Trong một số trường hợp, những con tinh tinh còn quá non khi lần đầu tiên được thử nghiệm. Nếu chúng được thử nghiệm lại vài năm sau đó, phản ứng này xuất hiện khá rõ. Hoặc là tác động của sự cô lập có thể là khắc nghiệt đến mức con vật non được thí nghiệm dường như là có khuyết tật về mặt tâm thần. Những thực nghiệm như vậy đã dựa trên nhận thức sai có tính nền tảng về bản chất của các phản ứng bẩm sinh, không phát triển chín muồi trong điều kiện giam cầm, bất kể môi trường xung quanh như thế nào. Chúng nên được coi là các nhạy cảm bẩm sinh thì đúng hơn. Trong trường hợp phản ứng với rấn, thì điều kiện có thể cần với tinh tinh non, hoặc đười ươi, là giáp mặt một số vật thể có thể gây sợ hãi trong cuộc đời sơ sinh của nó và để nó học được phản ứng tiêu cực với các vật thể này. Yếu tố bẩm sinh trong trường hợp gặp con rấn sau đó sẽ tự biểu lộ dưới dạng phản ứng mạnh hơn đối với kích thích này so với các kích thích khác.

Sự sợ hãi rắn mạnh hơn hẳn những sợ hãi khác, và hiện tượng mất cân xứng này sẽ là yếu tố bẩm sinh. Sự khiếp sợ ở tinh tinh non thông thường khi nhìn thấy con rắn và lòng căm ghét con rắn mãnh liệt ở loài chúng ta khó mà giải thích được theo cách khác.

Phản ứng ở trẻ em đối với nhện lại diễn biến theo chiều hướng khác. Ở đây có sự khác biệt giới tính rõ nét. Ở trẻ trai có sự gia tăng lòng căm ghét nhện từ khi lên bốn tới khi lên 14, nhưng khá nhẹ. Mức độ phản ứng ở trẻ gái cũng tương tự cho tới tuổi dậy thì, nhưng sau đó nó gia tăng đột ngột, vì thế ở độ tuổi 14 đã mạnh gấp đôi ở trẻ trai. Ở đây dường như chúng ta đang thể hiện một yếu tố biểu tượng quan trọng. Xét về khía cạnh tiến hóa, các con nhện độc là nguy hiểm như nhau đối với cả đàn ông và đàn bà. Ở cả hai giới có thể có mà cũng có thể không có phản ứng bẩm sinh đối với các sinh vật này, nhưng nó không thể giải thích sự tăng vọt ấn tượng trong thái độ căm ghét nhện đi kèm tuổi dậy thì ở giới nữ. Manh mối duy nhất ở đây là sự nhắc đi nhắc lại của các cô bé về cảm tưởng đối với nhện như là vật thể kinh tởm có lông. Tất nhiên, tuổi dậy thì là giai đoạn khi các túm lông trên cơ thể bắt đầu mọc ở cả trẻ trai lẫn trẻ gái. Đối với trẻ em, hiện tượng mọc lông trên cơ thể phải hiểu như là một đặc trưng nam tính về bản chất. Sự phát triển lông trên cơ thể một trẻ gái vì thế sẽ có ý nghĩa gây bối rối (vô thức) nhiều hơn đối với đứa trẻ này so với trường hợp của một bé trai. Các chân dài của nhện trông tương tự như lông nhiều hơn và dễ thấy hơn so với chân của các sinh vật nhỏ khác, chẳng hạn như ruồi, và kết quả là nó sẽ thành biểu tượng lý tưởng trong vai trò này.

Những thiện cảm và ác cảm mà chúng ta trải qua khi đối mặt hoặc khi ngắm nhìn các loài vật khác là như vậy. Kết hợp với những mối quan tâm kinh tế, khoa học và thẩm mỹ của chúng ta, chúng góp phần vào sự tác động liên loài phức tạp bậc nhất, và tác động ấy thay đổi khi chúng ta lớn lên rồi già đi. Chúng ta có thể tổng kết điều này bằng cách nói rằng ở đây có “bảy thời kỳ” phản ứng liên loài. Thời kỳ thứ nhất là *giai đoạn thơ ấu*, khi chúng ta phụ thuộc hoàn toàn vào cha mẹ mình và phản ứng mạnh với các động vật rất to lớn, coi chúng như các biểu tượng cha mẹ. Thời kỳ thứ hai là *giai đoạn trẻ con làm cha mẹ*, khi chúng ta bắt đầu cạnh tranh với cha mẹ mình và phản ứng mạnh với các con vật nhỏ mà chúng ta có thể sử dụng thay thế cho con cái. Đây là thời kỳ nuôi giữ thú cưng. Thời kỳ thứ ba là *giai đoạn tiền trưởng thành* khách quan, trong đó các quan tâm có tính khám phá, cả về khoa học lẫn thẩm mỹ, bắt đầu lấn át các quan tâm có tính biểu tượng. Đó là thời gian săn bắt rệp bọ, làm quen với kinh hiển vi, sưu tầm bướm và bẻ cá cảnh. Thời kỳ thứ tư là *giai đoạn trưởng thành trẻ*. Tại thời điểm này đối tượng quan trọng nhất là thành viên thuộc giới kia của loài chúng ta. Các loài khác không có chỗ, ngoại trừ trong phạm vi thuần túy thương mại hay kinh

tế. Thời kỳ thứ năm là *giai đoạn trưởng thành làm cha mẹ*. Các con vật biểu tượng một lần nữa lại xâm nhập cuộc sống của chúng ta, nhưng lần này dưới dạng các con thú cưng của con cái chúng ta. Thời kỳ thứ sáu là *giai đoạn hậu cha mẹ*, khi con cái rời xa chúng ta và có thể một lần nữa chúng ta quay trở lại với các con vật để thay thế cho con cái. (Tất nhiên, trong trường hợp những người trưởng thành không con cái, việc sử dụng các con vật thay thế cho con cái có thể bắt đầu sớm hơn.) Cuối cùng, chúng ta tiến tới thời kỳ thứ bảy, *giai đoạn già yếu*, với đặc trưng là sự quan tâm nhiều hơn đến việc duy trì và bảo tồn động vật. Tại thời điểm này, mỗi quan tâm tập trung vào những loài nào có nguy cơ bị tuyệt diệt. Lúc này, xét theo góc độ chúng hấp dẫn hay đáng tò mò, hữu ích hay vô ích chẳng có mấy ý nghĩa, miễn là số lượng của chúng còn ít và ngày càng ít hơn. Chẳng hạn, những con tê giác và vượn gôri-la ngày càng hiếm, tuy bị lũ trẻ không ưa tí nào, nhưng lại trở thành trung tâm chú ý ở giai đoạn này. Chúng phải được “cứu giúp”. Phương trình biểu tượng liên quan ở đây là khá rõ ràng: cá nhân già yếu này sắp sửa biến khỏi thế gian và vì thế sử dụng các con vật hiếm làm biểu tượng cho số mệnh sắp tới của bản thân mình. Cảm xúc lo âu của con người già nua này trong việc cứu các con vật thoát khỏi tuyệt chủng phản ánh khao khát kéo dài sự sinh tồn của bản thân ông ta.

Trong những năm gần đây, quan tâm bảo tồn động vật đã lan rộng ở mức độ nào đó tới các nhóm tuổi thấp hơn, dường như là kết quả của sự phát triển các vũ khí hạt nhân mang sức mạnh hủy diệt ghê gớm. Tiềm năng hủy diệt to lớn của chúng đe dọa tất cả chúng ta, không phụ thuộc vào lứa tuổi, với khả năng tiêu diệt ngay lập tức, vì thế hiện nay tất cả chúng ta đều có nhu cầu cảm xúc đối với những con vật nào có thể đóng vai trò của biểu tượng của sự khan hiếm.

Quan sát này không nên diễn giải như thể nó ngụ ý rằng đây là lý do duy nhất cho bảo tồn động vật hoang dã. Ngoài nó ra còn có các lý do khoa học và thẩm mỹ hoàn toàn vững chắc giải thích tại sao chúng ta lại mong muốn giúp đỡ các loài không thành công. Nếu chúng ta muốn tiếp tục thưởng ngoạn sự đa dạng phong phú của thế giới động vật và sử dụng các động vật hoang dã làm đối tượng khám phá khoa học và thẩm mỹ, chúng ta phải dang tay giúp đỡ chúng. Nếu để chúng biến mất, chúng ta sẽ làm nghèo môi trường của mình theo cách thức bất hạnh nhất. Là loài có tính cách nghiên cứu mãnh liệt, chúng ta khó có thể cho phép để mất nguồn vật liệu đáng giá như vậy.

Yếu tố kinh tế đôi khi cũng được đề cập khi các vấn đề bảo tồn được thảo luận. Nó chỉ ra rằng sự bảo vệ thông minh và thu hoạch có kiểm soát các loài hoang dã có thể hỗ trợ các quần thể dân cư thiếu đói protein tại những vùng

nhất định trên thế giới. Trong khi điều này là hoàn toàn đúng trên nền tảng ngắn hạn thì bức tranh dài hạn lại ảm đạm hơn. Nếu số lượng chúng ta tiếp tục gia tăng với tốc độ đáng sợ như hiện nay, cuối cùng nó sẽ trở thành vấn đề lựa chọn giữa chúng ta và các động vật hoang dã kia. Không phụ thuộc vào việc chúng có giá trị như thế nào đối với chúng ta về mặt biểu tượng, khoa học hay thẩm mỹ, khía cạnh kinh tế của tình hình sẽ dịch chuyển sang phía chống lại chúng. Thực tế khắc nghiệt là ở chỗ khi mật độ loài của chính chúng ta đạt tới một ngưỡng nhất định thì không còn không gian cho các động vật khác. Thật không may, lý lẽ cho rằng chúng tạo thành một nguồn thức ăn thiết yếu không đứng vững trước sự xem xét kỹ lưỡng. Việc ăn thức ăn thực vật trực tiếp có hiệu quả hơn so với chuyển đổi nó thành thịt động vật và sau đó ăn thịt con vật. Khi nhu cầu về không gian sống tiếp tục tăng lên, rốt cuộc sẽ phải thực hiện các bước quyết liệt hơn và chúng ta sẽ bị dồn vào việc tổng hợp các thực phẩm để ăn. Trừ phi chúng ta có thể định cư ở những hành tinh khác với quy mô lớn và giảm tải cho hành tinh chúng ta, hoặc nghiêm túc kìm hãm sự gia tăng dân số theo cách nào đó, chúng ta sẽ buộc phải loại bỏ tất cả các dạng sự sống khác trên trái đất trong một tương lai không xa.

Nếu điều này nghe có vẻ như quá cường điệu, chúng ta hãy xem xét các số liệu có liên quan. Vào cuối thế kỷ 17 quần thể vượn trần trụi trên toàn thế giới chỉ là 500 triệu. Hiện nay [thời điểm Desmond Morris viết cuốn sách này] con số này đã tăng lên tới 3 tỷ. Cứ mỗi 24 giờ nó lại tăng thêm 150 nghìn cá thể. (Các cơ quan quản lý di cư liên hành tinh sẽ thấy con số này là thách thức đáng nản lòng.) Trong thời gian 260 năm tới, nếu tốc độ gia tăng này vẫn đều đặn như cũ - điều này không chắc chắn - thì sẽ có một lượng lớn khủng khiếp gồm 400 tỉ con vượn trần trụi chen chúc nhau trên bề mặt trái đất. Kết quả là tạo ra con số 11 nghìn cá thể trên mỗi dặm vuông ($2,59\text{km}^2$) của toàn bộ bề mặt đất nổi. Để so sánh theo một cách khác, mật độ hiện nay chúng ta đang gánh chịu trong các đô thị lớn sẽ tồn tại ở khắp mọi nơi trên địa cầu. Hậu quả của điều này đối với tất cả các dạng động vật hoang dã là rõ ràng. Tác động nó có thể gây ra đối với loài chúng ta cũng đáng buồn không kém.

Chúng ta không nhất thiết quá lo lắng về cơn ác mộng này: khả năng trở thành sự thật của nó còn xa vời. Như tôi đã nhấn mạnh trong suốt quyển sách này rằng, mặc cho tất cả các tiến bộ công nghệ lớn lao của chúng ta, về cơ bản chúng ta vẫn chỉ là một hiện tượng sinh học đơn giản. Mặc cho các ý tưởng lớn lao và tính tự cao tự đại ngất trời của mình, chúng ta vẫn chỉ là các con vật hèn mọn, tuân theo mọi quy luật cơ bản của tập tính động vật. Khá lâu trước khi những quần thể chúng ta đạt tới các mức dự báo trên đây thì chúng ta sẽ phải phá vỡ nhiều quy tắc điều chỉnh bản chất sinh học của mình

và chúng ta sẽ sụp đổ không còn là loài thống trị. Chúng ta sẽ chịu thiệt hại chỉ vì sự tự phụ kỳ quặc cho rằng điều đó không bao giờ xảy ra, rằng ở đây chúng ta là một loài đặc biệt, rằng bằng cách nào đó chúng ta sẽ vượt lên trên mọi định luật sinh học chi phối chúng ta. Nhưng không phải như vậy. Nhiều loài tuyệt vời đã tuyệt chủng trong quá khứ và chúng ta cũng không phải ngoại lệ. Sớm hay muộn, chúng ta sẽ phải ra đi và nhường chỗ cho những sinh vật khác. Nếu chúng ta muốn điều đó xảy ra muộn chứ không phải sớm, thì chúng ta phải nhìn xa trông rộng và nghiêm khắc xem xét bản thân như là các đối tượng sinh vật và đạt được sự hiểu biết nào đó về những hạn chế của mình. Đó là lý do tôi viết ra quyển sách này và tại sao tôi lại chủ tâm làm tổn thương mọi người bằng cách gọi con người là vượn trần trụi, chứ không phải bằng tên gọi thông thường hơn mà chúng ta dùng cho bản thân mình. Nó giúp duy trì cảm giác hài hòa và buộc chúng ta phải xem xét những gì đang diễn ra phía dưới bề mặt bên ngoài của cuộc sống. Trong cơn nhiệt tình, có lẽ tôi đã cường điệu ít nhiều. Lẽ ra tôi có thể cất lên nhiều lời tán dương, miêu tả nhiều thành tựu tuyệt diệu. Bằng cách bỏ qua chúng, tôi chắc chắn tạo ra bức tranh một chiều. Chúng ta là loài khác thường và tôi không muốn phủ nhận điều đó hoặc làm giảm giá trị của chúng ta. Nhưng những điều này đã được nói tới quá nhiều rồi. Khi một đồng xu được tung lên, nó dường như luôn lật mặt ngửa lên trên, và tôi cảm thấy rằng đã đến lúc chúng ta lật nó lại để xem mặt kia. Thật không may, do chúng ta quá hùng mạnh và quá thành công khi so sánh với các động vật khác, nên chúng ta thấy sự thương ngoạn nguồn gốc thấp hèn của mình vì lý do nào đó là điều sỉ nhục, vì thế tôi không mong được cảm ơn vì những gì mình đã làm. Việc leo tới đỉnh cao của chúng ta là câu chuyện theo kiểu giàu xổi, và giống như tất cả các gã nhà giàu mới nổi, chúng ta rất nhạy cảm về nguồn gốc của mình. Chúng ta lúc nào cũng sợ lở lộ ra nguồn gốc ấy. Có những người lạc quan cảm thấy rằng vì chúng ta tiến hóa tới mức độ thông minh cao và được phú cho những thói thúc sáng tạo mạnh mẽ, nên chúng ta sẽ đủ khả năng uốn nắn bất kỳ tình huống nào nhằm có lợi cho chính mình; rằng chúng ta mềm dẻo đến mức có thể nhào nặn lại cách sống của mình để phù hợp với bất kỳ nhu cầu mới nào do địa vị loài nổi lên nhanh chóng của chúng ta gây ra; rằng sẽ đến lúc chúng ta xử lý được các vấn đề quá đông đúc, căng thẳng tinh thần, mất tính riêng tư và độc lập trong hành động; rằng chúng ta sẽ cải tạo lại các kiểu tập tính của mình và sống như những con kiến không lò; rằng chúng ta sẽ kiểm soát được cảm giác gây hấn và chiếm giữ lãnh thổ, các xung lực tình dục và khuynh hướng làm cha mẹ; rằng nếu chúng ta trở thành những con vượn sinh ra trong lò áp, thì chúng ta có thể làm được tất tần tật; rằng trí thông minh của chúng ta có thể chế ngự tất cả các bản năng sinh học cơ bản của mình. Tôi xin thừa rằng điều đó là phét lác. Bản chất động vật nguyên sơ của chúng ta sẽ không bao giờ cho phép điều này. Tất nhiên, chúng ta mềm dẻo

biết thích nghi. Tất nhiên, chúng ta là những kẻ có kiểu tập tính thích ứng với cơ hội, nhưng có những giới hạn khắt khe đối với hình thái tận dụng cơ hội của chúng ta. Bằng cách nhấn mạnh vào đặc trưng sinh học của chúng ta trong suốt cuốn sách, tôi đã cố gắng thể hiện bản chất của các hạn chế này. Bằng cách thừa nhận chúng rõ ràng và quy phục chúng, chúng ta sẽ có được cơ hội sinh tồn tốt hơn. Điều này không ngụ ý một “sự trở về với thiên nhiên” ngây thơ. Nó đơn giản có nghĩa rằng chúng ta nên chấp nối các ưu thế biết tận dụng cơ hội thông minh của mình với các đòi hỏi cơ bản của tập tính chúng ta. Chúng ta phải bằng cách nào đó cải thiện chất lượng chứ không phải chỉ là số lượng đơn thuần. Nếu làm được điều này, chúng ta có thể tiếp tục tiến bộ về mặt công nghệ theo cách thức gây ấn tượng sâu sắc và lý thú mà không phải chối bỏ di sản tiến hóa của chúng ta. Nếu chúng ta không làm được điều này thì các bản năng sinh học bị kìm nén sẽ tích tụ thêm cho tới khi con đập bị vỡ và toàn bộ sự tồn tại tinh tế của chúng ta bị quét sạch trong cơn lũ tràn ra.

Tài liệu tham khảo theo chương

Không thể liệt kê mọi tác phẩm đã hỗ trợ tôi viết ra *Vượn trần trụi*, nhưng một số tác phẩm quan trọng nhất được sắp xếp dưới đây theo từng chương và theo từng chủ đề. Chỉ dẫn chi tiết cho các ấn phẩm này được đưa ra tại thư mục ngay sau phụ lục này.

CHƯƠNG 1. NGUỒN GỐC

Classification of primates (Phân loại linh trưởng): Morris, 1965. Napier và Napier, 1967.

Evolution of primates (Tiến hóa của linh trưởng): Dart và Craig, 1959. Eimerl và DeVore, 1965. Hooton, 1947. Le Gros Clark, 1959. Morris và Morris, 1966. Napier và Napier, 1967. Oakley, 1961. Read, 1925. Washburn, 1962 và 1964. Tax, 1960.

Carnivore behaviour (Tập tính của động vật ăn thịt): Guggisberg, 1961. Kleiman, 1966. Kruuk, 1966. Leyhausen, 1956. Lorenz, 1954. Moulton, Ashton và Eayrs, 1960. Neuhaus, 1953. Young và Goldman, 1944.

Primate behaviour (Tập tính của linh trưởng): Morris, 1967. Morris và Morris, 1966. Schaller, 1963. Southwick, 1963. Yerkes và Yerkes, 1929. Zuckerman, 1932.

CHƯƠNG 2. TÌNH DỤC

Animal courtship (Sự ve vãn ở động vật): Morris, 1956.

Sexual responses (Các phản ứng tình dục): Masters và Johnson, 1966.

Sexual pattern frequencies (Các tần suất của kiểu mẫu tình dục): Kinsey và ctv., 1948 và 1953.

Self-mimicry (Tự bắt chước): Wickler, 1963 và 1967.

Mating postures (Các tư thế giao phối): Ford và Beach, 1952.

Odour preferences (Các ưa thích mùi): Monicreffe, 1965.

Chastity devices (Các công cụ giữ trinh tiết): Gould và Pyle, 1896.

Homosexuality (Đồng tính luyến ái): Morris, 1955.

CHƯƠNG 3. NUÔI NẮNG CON CÁI

Suckling (Sự cho bú): Gunther, 1955. Lipsitt, 1966.

Heart-beat response (Phản ứng nhịp tim): Salk, 1966.

Growth rates (Các tốc độ tăng trưởng): Harrison, Weiner, Tanner và Barnicott, 1964.

Sleep (Giấc ngủ): Kleitman, 1963.

Stages of development (Các giai đoạn phát triển): Shirley, 1933.

Development of vocabulary (Sự phát triển của vốn từ vựng): Smith, 1926.

Chimpanzee vocal imitations (Bắt chước thanh âm ở tinh tinh): Hayes, 1952.

Crying, smiling and laughing (Khóc, cười mỉm và cười): Ambrose, 1960.

Facial expressions in primates (Các nét mặt ở linh trưởng): van Hooff, 1962.

Group density in children (Mật độ nhóm ở trẻ em): Hutt và Vaizey, 1966.

CHƯƠNG 4. KHÁM PHÁ

Neophilia and neophobia (Chứng yêu cái mới và chứng sợ cái mới): Morris, 1964.

Ape picture-making (Vẽ tranh ở vượn): Morris, 1962.

Infant picture-making (Vẽ tranh ở trẻ em): Kellogg 1955.

Chimpanzee exploratory behaviour (Tập tính khám phá của tinh tinh): Morris và Morris, 1966.

Isolation during infancy (Sự cô lập trong thời thơ ấu): Harlow, 1958.

Stereotyped behaviour (Tập tính rập khuôn): Morris, 1964 và 1966.

CHƯƠNG 5. TRANH ĐẤU

Primate aggression (Sự gây hấn ở linh trưởng): Morris và Morris, 1966.

Autonomic changes (Các thay đổi tự chủ): Cannon, 1929.

Origin of signals (Nguồn gốc của tín hiệu): Morris, 1956 và 1957.

Displacement activities (Các hành vi thay thế): Tinbergen, 1951.

Facial expressions (Các nét mặt): van Hooff, 1962.

Eye-spot signals (Các tín hiệu đốm mắt): Coss, 1965.

Reddening of buttocks (Sự ửng đỏ mông): Comfort, 1966.

Redirection of aggression (Chuyển hướng sự gây hấn): Bastock, Morris và Moynihan, 1953.

Over-crowding in animals (Tình trạng quá đông đúc ở động vật): Calhoun, 1962.

CHƯƠNG 6. KIẾM ĂN

Male association patterns (Các kiểu kết hội ở con đực): Tiger, 1967.

Organs of taste and smell (Các cơ quan vị giác và khứu giác): Wyburn, Pickford và Hirst, 1964.

Cereal diets (Các chế độ ăn ngũ cốc): Harrison, Weiner, Tanner và Barnicott, 1964.

CHƯƠNG 7. CHĂM SÓC CƠ THỂ

Social grooming (Sự chải chuốt xã hội): van Hooff, 1962. Sparks, 1963. (Tôi đặc biệt mang ơn Tan van Hooff vì phát kiến ra thuật ngữ “Trò chuyện chải chuốt”)

Skin glands (Các tuyến trên da): Montagna, 1956.

Temperature responses (Các phản ứng với nhiệt độ): Harrison, Weiner, Tanner và Barnicott, 1964.

Medical aid in chimpanzees (Trợ giúp y tế ở tinh tinh): Miles, 1963.

CHƯƠNG 8. CÁC CON VẬT

Domestication (Thuần dưỡng): Zeuner, 1963.

Animal likes (Yêu động vật): Morris và Morris, 1966.

Animal dislikes (Ghét động vật): Morris và Morris, 1965.

Animal phobias (Các chứng sợ động vật): Marks, 1966.

Population explosions (Bùng nổ dân số): Fremlin, 1965.

Thư mục

AMBROSE, J. A., “The smiling response in early human infancy” / “Phản ứng mỉm cười trong thời thơ ấu sơ sinh ở người” (Luận án tiến sĩ, Đại học London, 1960), trang 1-660.

BASTOCK, M., D. MORRIS và M. MOYNIHAN, “Some comments on conflict and thwarting in animals” / “Một vài bình luận về xung đột và phá ngang ở động vật”, trong *Behaviour* 6 (1953), trang 66-84.

BEACH, F.A (biên soạn), *Sex and Behaviour* / Tình dục và tập tính (Wiley, New York, 1965).

BERELSON, B. và G.A STEINER, *Human Behaviour* / Tập tính ở người (Harcourt, Brace và World, New York, 1964).

CALHOUN, J.B, “A ‘behaviour sink’” / “Một sự ‘sụt giảm’ tập tính”, trong *Roots of Behaviour* / Gốc rễ của tập tính, (E.L Bliss biên tập) (Harper và Brothers, New York, 1962), trang 295-315.

CANNON, W.B, *Bodily Changes in Pain, Hunger, Fear and Rage* / Các thay đổi của cơ thể khi đau đớn, đói, sợ hãi và giận dữ (Appleton-Century, New York, 1929).

CLARK, W.E. LE GROS, *The Antecedents of Man* / Lai lịch của con người (Edinburgh University Press, 1959).

COLBERT, E.H, *Evolution of the Vertebrates* / Tiến hóa của động vật có xương sống (Wiley, New York, 1955).

COMFORT, A., *Nature and Human Nature* / Tự nhiên và bản tính con người (Weidenfeld và Nicolson, 1966).

COSS, R.G, *Mood Provoking Visual Stimuli* / Các kích thích thị giác kích động tâm trạng (University of California, 1965).

DART, R.A và D. CRAIG, *Adventures with the Missing Link* / Các cuộc phiêu du với mắt xích thất lạc (Hamish Hamilton, 1959).

EIMERL, S. và I. DEVORE, *The Primates* / Linh trưởng (Time Life, New York, 1965).

FORD, C.S và F.A BEACH, *Patterns of Sexual Behaviour* / Các kiểu tập tính tình dục (Eyre và Spottiswoode, 1952).

FREMLIN J.H, “How many people can the world support?” / “Thế giới có thể nuôi được bao nhiêu người?” *New Scientist* 24 (1965), trang 285-287.

GOULD, G.M và W.L PYLE, *Anomalies and Curiosities of Medicine* / Các trường hợp bất thường và lạ kỳ của y học (Saunders, Philadelphia, 1896).

GUGGISBERG, C.A.W, Simba. *The Life of the Lion* / Cuộc sống của sư tử (Bailey Bros, và Swinfen, 1961).

GUNTHER, M., “Instinct and nursing couple” / “Bản năng và cặp nuôi nấng”. *Lancet* (1955) trang 575-8.

HARDY, A.C, “Was man more aquatic in the past” / “Con người từng sống thủy sinh nhiều hơn trong quá khứ?” trong *New Scientist* 7 (1960), trang 642-645.

HARLOW, H.F, “The nature of love” / “Bản chất của tình yêu” trong *Amer. Psychol.* 13 (1958) trang 678-685.

HARRISON, G.A, J.S WEINER, J.M TANNER và N.A BARNICOTT, *Human Biology* / Sinh học người (Oxford University Press, 1964).

HAYES, C., *The Ape in Our House* / Con vượn trong ngôi nhà của chúng ta (Gollancz, 1952).

HOOTON, E.A, *Up from the Ape* / Đứng lên từ con vượn (Macmillan, New York, 1947).

HOWELLS, W., *Mankind in the Making* / Loài người trong quá trình hình thành (Secker và Warburg, 1960).

HUTT, C. và M.J VAIZEY, “Differential effects of group density on social behaviour” / “Các tác động phân hóa của mật độ nhóm lên tập tính xã hội”, trong *Nature* 209 (1966), trang 1371-1372.

KELLOGG, R., *What Children Scribble and Why* / Trẻ em nguệch ngoạc cái gì và tại sao (Bản in của tác giả, San Francisco, 1955).

KINSEY, A.C, W.B POMEROY và C.E MARTIN, *Sexual Behaviour in the Human Male* / Tập tính tình dục ở đàn ông (Saunders, Philadelphia, 1948).

KINSEY, A.C, W.B POMEROY, C.E MARTIN và P.H GEBHARD, *Sexual Behaviour in the Human Female* / Tập tính tình dục ở đàn bà (Saunders, Philadelphia, 1953).

KLEIMAN, D., “Scent marking in the Canidae” / “Sự đánh dấu mùi hôi ở họ Chó”, trong *Symp. Zool. Soc.* 18 (1966), trang 167-177.

KLEITMAN, N., *Sleep and Wakefulness* / Ngủ và thức (Chicago University Press, 1963).

KRUUK, H., “Clan System and feeding habits of spotted hyaenas” / “Hệ thống thị tộc và thói quen kiếm ăn của linh cẩu đốm”, trong *Nature* 209 (1966), trang 1257-1258.

LEYHAUSEN, P., *Verhaltensstudien an Katzen* / Nghiên cứu tập tính ở mèo (Paul Parey, Berlin, 1956).

LIPSITT, L., “Learning processes of human new-borns” / “Các quá trình tập quen của trẻ sơ sinh”, trong *Merril-Palmer Quart. Behav. Devel.* 12 (1966), trang 45-71

LORENZ, K., *King Solomon's Ring* / Chiếc nhẫn của vua Solomon (Methuen, 1952).

LORENZ, K., *Man Meets Dog* / Người gặp chó (Methuen, 1954).

MARKS, I.M và M.G GELDER, “Different ages of onset in varieties of phobia” / “Độ tuổi bắt đầu các kiểu ám ảnh sợ hãi khác nhau”, trong *Amer. J. Psychiat.* (tháng 7/1966).

MASTERS, W.H và V.E JOHNSON, *Human Sexual Response* / Phản ứng tình dục ở người (Churchill, 1966), 216.

MILES W.R, “Chimpanzee behaviour: removal of foreign body from companion's eye” / “Tập tính của tinh tinh: loại bỏ vật lạ khỏi mắt bạn đồng hành”, trong *Proc. Nat. Acad. Sci.* 49 (1963), trang 840-843.

MONICREFF, R.W, “Changes in olfactory preferences with age” / “Các thay đổi trong sự ưa thích khứu giác theo tuổi”, trong *Rev. Laryngol.* (1965), trang 895-900.

MONTAGNA, W., *The Structure and Function of Skin* / Cấu tạo và chức năng của da (Academic Press, London, 1956).

MONTAGU, M.F.A, *An Introduction to Physical Anthropology* / Nhân loại học hình thể đại cương (Thomas, Springfield, 1945).

MORRIS, D., “The causation of pseudofemale and pseudomale behaviour” / “Quan hệ nhân quả của tập tính giả gái và giả trai”, trong *Behaviour* 8 (1955), trang 46-56.

MORRIS, D., “The function and causation of courtship ceremonies” / “Chức năng và nhân quả của các nghi thức tán tỉnh”, trong *Fondation Singer Polignac Colloque Intemat. sur L'Instinct*, tháng 6/1954 (1956), trang 261-286.

MORRIS, D., “The leather postures of birds and the problems of the origin of social signals” / “Các tư thế lông vũ ở chim và vấn đề nguồn gốc

các tín hiệu xã hội”, trong *Behaviour* 9 (1956), trang 75-113

MORRIS, D. “‘Typical Intensity’ and its relation to the problem of ritualization” / “‘Cường độ điển hình’ và quan hệ của nó với vấn đề nghi thức hóa”, trong *Behaviour* 11 (1957), trang 1-12.

MORRIS, D., *The Biology of Art* / Sinh học của Nghệ thuật (Methuen, 1962).

MORRIS, D., “The response of animals to a restricted environment” / “Phản ứng của động vật đối với môi trường bị giới hạn”, trong *Symp. Zool. Soc. Lond.* 13 (1964), trang 99-118.

MORRIS, D., *The Mammals: A Guide to the Living Species* / Động vật có vú: Chỉ dẫn đối với các loài còn sinh tồn (Hodder và Stoughton, 1965).

MORRIS, D., “The rigidification of behaviour” / “Sự cứng nhắc hóa của tập tính”, trong *Phil. Trans. Roy. Soc. London*, B. 251 (1966), trang 327-330.

MORRIS, D. (biên soạn), *Primate Ethology* / Tập tính học linh trưởng (Weidenfeld và Nicolson, 1967).

MORRIS, R. và D. MORRIS, *Men and Snakes* / Người và rắn (Hutchinson, 1965).

MORRIS, R. và D. MORRIS, *Men and Apes* / Người và vượn (Hutchinson, 1966).

MORRIS, R. và D. MORRIS, *Men and Pandas* / Người và gấu trúc (Hutchinson, 1966).

MOULTON, D.G, E.H ASHTON và J.T EAYRS, “Studies in olfactory acuity. 4. Relative detectability of n-aliphatic acid by dogs” / “Các nghiên cứu về độ nhạy khứu giác. 4. Khả năng phát hiện tương đối của chó đối với các n-axít béo”, trong *Anim. Behav.* 8 (1960), trang 117-128.

NAPIER, J. và P. NAPIER, *Primate Biology* / Sinh học linh trưởng (Academic Press, 1967).

NEUHAUS, W., “Über die Riechschärfe der Hunde für Fettsäuren” / “Về độ nhạy khứu giác của chó đối với các axít béo”, trong *Z. vergl. Physiol.* 35 (1953), trang 527-552.

OAKLEY, K.P, *Man the Toolmaker* / Con người - kẻ chế tạo công cụ. Brit. Mus. (Nat. Hist.), 1961.

READ, C., *The Original of Man* / Nguồn gốc loài người (Cambridge University Press, 1925).

ROMER, A.S, *The Vertebrate Story* / Câu chuyện về động vật có xương sống (Chicago University Press, 1958).

RUSSELL, C. và W.M.S RUSSELL, *Human Behaviour* / Hành vi của người (Andre Deutsch, 1961).

SALK, L., “Thoughts on the concept of imprinting and its place in early human development” / “Các suy tư về khái niệm ghi dấu ấn và vị trí của nó trong sự phát triển ban đầu ở người”, trong *Canad. Psychiat. Assoc. J.* II (1966), trang 295-305.

SCHALLER, G., *The Mountain Gorilla* / Vượn gôrila núi (Chicago University Press, 1963).

SHIRLEY, M.M, “The first two years, a study of twenty-five babies” / “Hai năm đầu tiên, nghiên cứu về 25 đứa trẻ”. Quyển 2, trong *Intellectual development* / Sự phát triển trí óc. *Inst. Child Welf. Mongr.*, Serial No. 8 (University of Minnesota Press, Minneapolis, 1933).

SMITH, M.E, “An investigation of the development of the sentence and the extent of the vocabulary in young children” / “Điều tra sự phát triển câu và sự mở rộng vốn từ vựng ở trẻ nhỏ”, trong *Univ. Iowa Study. Child. Welf.* 3, số 5 (1926).

SPARKS, J., “Social grooming in animals” / “Chải chuốt xã hội ở động vật”, trong *New Scientist* 19 (1963), trang 235-237.

SOUTHWICK, C.H (biên soạn), *Primate Social Behaviour* / Tập tính xã hội của linh trưởng (van Nostrand, Princeton, 1963).

TAX, S. (biên soạn), *The Evolution of Man* / Tiến hóa của loài người (Chicago University Press, 1960).

TIGER, L., Research report: Patterns of male association / Báo cáo nghiên cứu: Các kiểu kết hội ở đàn ông, trong *Current Anthropology* (quyển VIII, số 3, tháng 6/1967).

TINBERGEN, N., *The Study of Instinct* / Nghiên cứu bản năng (Oxford University Press, 1951).

VAN HOOFF, J., “Facial expressions in higher primates” / “Các nét mặt ở linh trưởng bậc cao”. *Symp. Zoo. Soc. Lond.* 8 (1962), trang 97-125.

WASHBURN, S.L (biên soạn), *Social Life of Early Man* / Cuộc sống xã hội của con người thời kỳ đầu (Methuen, 1962).

WASHBURN, S.L (biên soạn), *Classification and Human Evolution* / Phân loại và tiến hóa của người (Methuen, 1964).

WICKLER, W., “Die biologische Bedeutung auffallend larbiger, nackter Hautstellen und innerartliche Mimikry der Primaten” / “Tâm quan trọng sinh học của màu sắc rực rỡ, da trần trụi và sự bắt chước nội loài ở linh trưởng”, trong *Die Naturwissenschaften* 50 (13) (1963), trang 481-482.

WICKLER, W., “Socio-sexual signals and their intra-specific imitation among primates” / “Các tín hiệu tình dục - xã hội và sự mô phỏng nội loài của chúng trong số các linh trưởng”, trong *Primate Ethology* (D. Morris biên tập) (Weidenfeld và Nicolson, 1967), trang 68-147

WYBURN, G.M, R.W PICKFORD và R.J HIRST, *Human Senses and Perception* / Các giác quan và tri giác ở người (Oliver và Boyd, 1964).

YERKES, R.M và A.W YERKES, *The Great Apes* / Vượn lớn (Yale University Press, 1929).

YOUNG, P. và E.A GOLDMAN, *The Wolves of North America* / Những con sói của Bắc Mỹ (Constable, 1944).

ZEUNER, F.E, *A History of Domesticated Animals* / Lịch sử của động vật thuần hóa (Hutchinson, 1963).

ZUCKERMAN, S., *The Social Life of Monkeys and Apes* / Cuộc sống xã hội của khỉ và vượn (Kegan Paul, 1932).

Ebook được làm dựa theo bản in của cuốn sách sau:

VƯỜN TRẦN TRỤI

DESMOND MORRIS

Chịu trách nhiệm xuất bản: TRUNG TRUNG ĐỈNH

Chịu trách nhiệm bản thảo: PHẠM SÔNG HỒNG

Biên tập: Minh Phước và Văn Thọ (Nhã Nam)

Sửa bản in: Việt Long

Trình bày: Hồng Tươi

Thiết kế bìa: Đỗ Hữu Chí

NXB Hội Nhà Văn, 65 Nguyễn Du, Hà Nội.

Liên kết xuất bản và phát hành: Công ty văn hóa và truyền thông Nhã Nam

In 2000 cuốn. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2010.

Chú thích

[1] Từ Tôn ông (Sir) được đặt trước tên họ của những người được phong tòng nam tước và hiệp sĩ Anh. (*Các chú thích trong sách là của người dịch và Ban biên tập tiếng Việt, trừ khi có ghi chú khác*)

[2] Dịch từ The Hon. (hoặc Hon. Dame): danh xưng đặt trước tên họ các con trai và con gái của tử tước và nam tước Anh. Trường hợp nhà nữ côn trùng học tự học Miriam Rothschild (1908-2005) thì bác bà là nam tước, không có con nối dõi nên chuyển tước vị sang chi của gia đình bà, do đó bà mang danh xưng trên, còn em trai bà được kế vị nam tước (cha bà mất trước ông bác nam tước nên không được hưởng).

[3] Tác giả chơi chữ không dịch được: từ *shot* vừa có nghĩa là bắn, vừa có nghĩa là chụp. [Hết chú thích trong sách] Người làm ebook viết thêm, ở đây vẫn có thể dịch hai chữ *shot* thành “phun đạn chết người” và “phun trào ra sự sống” thì sẽ gần hơn với lối chơi chữ của tác giả.

[4] Theo ước tính của Ủy ban điều tra dân số Hoa Kỳ, thì năm 2010, dân số thế giới khoảng hơn 6,8 tỷ người.

[5] Tác giả “nhại” lại câu châm ngôn “Roma được xây xong không phải trong một ngày” (ý nói những công trình, thành quả lớn không thể hoàn thành trong một thời gian ngắn).

[6] Ở thời điểm hiện tại (11/2016), hai cuốn đầu của bộ này đã được dịch và xuất bản ở Việt Nam bởi Nhã Nam gồm *The Naked Ape: A Zoologist's Study of the Human Animal* (*Vượn trần trụi*, 2010) và *The Human Zoo: A Zoologist's Study of the Urban Animal* (*Vườn thú người*, 2011). Cuốn thứ ba *Intimate Behavior: A Zoologist's Classic Study of Human Intimacy* chưa được dịch ra tiếng Việt. (chú thích của người làm ebook)

[7] Vật liệu mà người Sumer cổ đại dùng để khắc chữ hình nêm thành các văn bản từ khoảng 3000 năm trước.

[8] Gấu trúc lớn (*Ailuropoda melanoleuca*) chính là gấu trúc quen thuộc có bộ lông gồm hai màu đen trắng. Còn một loài gấu trúc nhỏ hơn, đôi khi gọi là gấu trúc đỏ (*Ailurus fulgens*).

[9] Loài “nòng nọc” (giông mối) này ở Việt Nam được gọi là “cá” khùng long sáu sừng.

[10] Một số chức năng phụ nữa của cực khoái ở con cái cũng được giả

định: nó làm khung chậu co thắt, giúp hút tinh dịch lên tử cung, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho sự thụ tinh. (Chú thích của tác giả)

[11] Ta quen gọi là lá nho để che bộ phận sinh dục.

[12] Từng được sử dụng ở châu Âu thời Trung đại.

[13] Thỏa mãn tính dục thông qua hình thức si mê một đồ vật vô tri vô giác nào đó có tác dụng gọi dục.

[14] Nhạc rock nghĩa là “nhạc của sự đu đưa”. Nhạc beat nghĩa là “nhạc của nhịp đập”, một thể loại nhạc pop tại Anh thập niên 1960.

[15] Tên một con ngựa ở Đức hồi đầu thế kỷ 20, được cho là biết làm phép tính số học và các trò thông minh.

[16] Nhím lông hay nhím lợn (porcupine) thuộc bộ Gặm nhấm (Rodentia), còn nhím gai hay nhím chuột (hedgehog) thuộc bộ Chuột voi (Erinaceomorpha), trước đây xếp vào bộ Ăn sâu bọ (Insectivora).

[17] Ở đây tác giả chơi chữ giữa *research* là nghiên cứu và *re-search* là tìm tòi lại.

[18] Thành ngữ “nature red in tooth and claw”, bắt nguồn từ thi phẩm *Tưởng nhớ A.H.H* của Alfred Lord Tennyson, chỉ sự tàn bạo của thế giới tự nhiên.

[19] Nguyên văn tiếng Anh là “architectural ‘division of labor’” nghĩa là “phân công lao động về mặt kiến trúc”, có thể hiểu là các không gian công cộng được thiết kế cho một mục đích chuyên biệt nào đó, ví dụ (theo ý ở đoạn tiếp theo): một nơi ăn cho cả làng thay vì phòng ăn riêng ở từng hộ gia đình. (chú thích của người làm ebook)

[20] Từ lóng của người Anh (bring home the bacon), nghĩa là thành công trong công việc.

[21] Nguyên văn tiếng Anh là “a self-imposed handicap, on the part of the hunters”, trong đó handicap nghĩa là “cuộc thi có chướng (để cho hai bên cân sức)”. (chú thích của người làm ebook)

[22] Cụm từ này (sweet shop) trong tiếng Anh có nghĩa là cửa hàng bánh kẹo.

[23] Nguyên văn: loins, hores, bores, penny kings, panders, tapers và leopolds, là các từ gần đúng của lions (sư tử), horse (ngựa), bear (gấu), penguins (chim cánh cụt), pandas (gấu trúc), tapirs (heo vòi) và leopards

(báo).

[\[24\]](#) Otarmus có thể là hippotamus (hà mã), coco-cola beast có thể là koala (gấu túi).

Mục lục

[Lời cảm tạ](#)

[Lời giới thiệu \(Cho bản in năm 1994\)](#)

[Lời giới thiệu](#)

[Nguồn gốc](#)

[Tình dục](#)

[Nuôi nấng con cái](#)

[Khám phá](#)

[Tranh đấu](#)

[Kiểm ăn](#)

[Chăm sóc cơ thể](#)

[Các con vật](#)

[Tài liệu tham khảo theo chương](#)

[Thư mục](#)